

Thích Như Điển

Có và Không



**Phật lịch 2544 - 2000
Trung Tâm Văn Hóa Xã Hội Phật Giáo Việt Nam
tại Cộng Hòa Liên Bang Đức Xuất Bản**

Mục Lục

Lời vào sách	5 - 17
Chương I Có và Không theo quan niệm về tình yêu và ái nhiễm	19 - 28
Chương II Có và Không theo quan niệm về hạnh phúc và khổ đau	29 - 41
Chương III Có và Không theo quan niệm về vũ trụ và nhân sinh	43 - 53
Chương IV Có và Không theo tinh thần Bát Nhã	55 - 123
Chương V Có và Không theo tinh thần của Trung Quán luận	125 - 179
Chương VI Vô Thường	181 - 202
Chương VII Thay lời kết	203 - 210

Lời vào sách

Tác phẩm thứ 29 này được bắt đầu viết vào lúc 7 giờ 30 phút sáng ngày 7 tháng 6 năm 2000, nhằm ngày mùng 6 tháng 5 năm Canh Thìn. Hôm nay trời không đẹp lắm, vì có nhiều cụm mây đen đang phủ kín đó đây phía bên ngoài. Tuy nhiên sau thời công phu khuya như thường lệ cùng với Đại chúng đã ngồi thiền và trì tụng thần chú Thủ Lăng Nghiêm xong, tôi cảm thấy như mình có một sức gia trì mãnh liệt nơi chư Phật và chư vị Bồ Tát; nên sau khi trở lại thư phòng, liền chế trà để uống và bắt đầu viết tác phẩm này.

Tác phẩm này được viết xong ngày nào, tôi chưa rõ; nhưng bao giờ cũng thế, tôi cố gắng hoàn thành trong mùa an cư kiết hạ. Vì lẽ những ngày tháng còn lại trong năm khó mà hoàn chỉnh được một tác phẩm. Nhìn lịch thì thấy mùa an cư đã trôi qua 20 ngày rồi. Nghĩa là tôi chỉ còn lại 70 ngày nữa thôi và trong 70 ngày đó cũng còn lắm công chuyện để phải giải quyết nữa. Mỗi ngày trung bình nếu viết được từ 1 đến 3 tiếng đồng hồ và mỗi tiếng viết tay chừng 4 đến 5 trang thì số lượng không ít cho một quyển sách. Có nhiều vị bảo rằng tôi nên dồn hết tâm lực để viết một tác phẩm thật có giá trị để lại cho đời; nhưng trong khả năng giới hạn của mình và hoàn cảnh cho phép, tôi chỉ làm những gì trong khuôn khổ có được mà thôi. Những tác phẩm có tính cách nghiên cứu sâu sắc hơn, có lẽ phải dành cho thời gian sau này khi tôi có thì giờ nhập thất, không bận bịu với mọi chuyện bên ngoài. Còn bây giờ thật khó có được một cơ hội như thế.

Ai trong chúng ta khi đã cư mang một đứa con tinh thần mà không mong được mọi người đón nhận một cách nồng nhiệt; nhưng kết quả của một tác phẩm có nhiều cách nhận xét khác nhau tùy theo người đọc sách thuộc thành phần

nào, khó mà kết luận được. Mỗi năm có những tạp chí, tổ chức ở Mỹ, Đức, Pháp v.v... đều có tổ chức bình chọn những tác phẩm văn học hay và những tác phẩm bán chạy nhất. Đó cũng là kết quả của một việc làm đáng hoan nghênh; nhưng văn chương thì luôn luôn có chỗ đứng của nó. Ngoài ra ngôn ngữ của Phật Giáo mang vào đời không phải dễ, nhất là chuyển đạt những tư tưởng về tánh không, trung đạo đến với mọi người, không phải là một chuyện dễ thực hiện. Tuy nhiên cũng có một vài cảm tưởng vui vui, khi nghe thiên hạ trích một câu nào đó trong tác phẩm của mình để bình chú, hoặc giả có nhiều bài thơ được nhiều người học thuộc lòng để ngâm vịnh. Như thế, ít ra cũng có một cái gì đó còn sót lại nơi tâm khảm của mọi người. Có thể nói đó là một chút thành công của người viết rồi.

Mới đây có nhiều người gọi điện thoại về chùa bảo rằng: "Con thấy Thầy trên truyền hình đang ngoắc con đó". Tôi giật mình hỏi lại: "Trong bối cảnh nào?". Được đáp: "Lúc khai mạc Hội Chợ Thế Giới EXPO tại Hannover". Đây là kết quả của truyền thông, của tin học. Tin tức đến với mọi người thật nhanh và những nhà làm phim làm báo không để lỡ một cơ hội nào để truyền đạt đến với mọi người, kể cả hai phương diện hay lẫn dở. Hôm đó, có lẽ là ngày 31.5.2000 chúng tôi đã đi tham dự lễ khai mạc và khánh thành chùa Bhutan tại khu Messegelände. Ngồi hàng đầu danh dự có 6 vị từ trái kể qua như sau: Vị Đại Sư người Bhutan, Viện Chủ một tu viện lớn tại Paris, Ông Đại Sứ Bhutan tại Thụy Sĩ. Kế đó là ông Bộ Trưởng Ngoại Giao Bhutan. Bên trái ông là ông Bergmann Đại diện cho tổ chức EXPO; tiếp theo là tôi và bên trái tôi là vị Chủ Tịch các Hiệp Hội giúp đỡ cho các nước đến tham dự EXPO. Đây là một sự hãnh diện mà cũng là niềm tự hào của Dân Tộc và Đạo Pháp Việt Nam. Tuy chúng ta đang sống ty nạn tại xứ người; nhưng với lòng từ bi với giáo lý vị tha của Đức Phật, đem ra đối đãi với tha nhân; nên kết quả là thế đó.

Kể đó vào tối ngày 06.6.2000 tại chánh điện chùa Viên Giác có vị Đại Sư Khenpo Chödrak Rinpoche là Thầy của Ngài Kamapa ở Ấn Độ giảng Bát Nhã cho người Đức nghe. Có nhiều người đến gần tôi nói bằng tiếng Hoa, tiếng Đức và tiếng Anh rằng: "Tôi đã thấy Thầy trên báo Hannoversche Allgemeine vào ngày 3.6.2000, lần này rõ lắm và đặc biệt lắm...". Nguyên là có một nữ ký giả người Đức tại Hannover, bà ta muốn biết rõ về Phật Giáo và cách tọa thiền như thế nào cũng như đời sống của một Tăng Sĩ ra sao. Do vậy mà tôi đã trả lời tỉ mỉ cho bà ta và bà ta đã viết rất hay; đồng thời cũng có phỏng vấn Giáo sư Baumann đang dạy tại Đại Học Bremen cũng như Hannover và một vài vị Phật Tử khác nữa. Lần này nhân EXPO và ngày cuối tuần, mà báo Hannoversche Allgemeine đã đăng cả 3 trang lớn A3 như thế, chắc có ít nhất cũng trên vài trăm ngàn người đọc. Họ đọc để hiểu và để biết ít nhiều về Phật Giáo. Do vậy mà một người Đức đã đến tham dự khóa giảng kinh Bát Nhã bằng tiếng Tây Tạng dịch ra tiếng Đức do Ngài Rinpoche, đã bảo với tôi rằng: Càng ngày người ta càng biết chùa nhiều hơn.

Đúng thật vậy, thêm vào đó có tờ Ursache und Mitwirkung xuất bản vào tháng 5 năm 2000 tại Áo, một quốc gia mà Phật Giáo được công nhận là một tôn giáo (offenliches Recht) như những tôn giáo khác từ năm 1982 và mới đây tại Ý vào tháng 3 năm 2000, Phật Giáo cũng đã được công nhận như vậy. Giáo sư Riedl sinh trưởng tại Hannover trước đệ nhị thế chiến, sau đó di cư sang Áo và dạy học ở Đại Học cũng như làm Chủ Nhiệm tờ báo này, đã về lại thăm quê hương cũ và không ngần ngại cho đi một tựa đề lớn trên tờ báo này là: "Hannover, thành phố của Chùa Viên" - mà thật thế - ngoài chùa Viên Giác ra, tại đây còn chùa Bhutan, chùa Népal, chùa Thái Lan, chùa Lào, chùa Cam-Bốt, chùa Tích Lan v.v... nhưng sau tháng 10 năm 2000 thì các chùa này phải thiên di đi nơi khác, trả lại khoảng trống không gian này cho Messegelände của

Hannover để làm những triển lãm khác trong tương lai. Cuộc sống là thế - luôn luôn đổi thay, đâu có gì tồn tại mãi với thời gian - ngoại trừ chân lý !

Trong số báo tháng 5 năm 2000 này, Giáo sư Riedl cũng đã phỏng vấn tôi và với tựa đề đăng trên báo như sau: "Không là thời trang, mà là một chất liệu dưỡng sinh" (nicht Mode, sondern Medikament). Đúng vậy, khi người Âu Mỹ tin theo Đạo Phật, hay tìm đến với Đạo Phật vì nhiều lý do khác nhau; nhưng lý do quan trọng vẫn là giải quyết những nội kết chất chùng nơi con người của họ. Ví dụ chuyện gia đình, chuyện xã hội, chuyện tâm lý v.v... do vậy mà họ nghĩ rằng Thiền học sẽ giúp họ lấy lại thể quân bình; nên họ đã theo Đạo Phật. Từ đó có nhiều vị Thiền Sư đến từ Á Châu đã chiêu theo thị hiếu này mà bày ra những phương pháp thiền mới, để giúp người Tây phương thoát hiểm. Hiển nhiên là tốt rồi; nhưng Đạo Phật không dừng ở đó. Điều căn bản của người theo Phật Giáo là phải thoát ly sanh tử luân hồi, phải ra ngoài sự đối đãi của tam giới, chứ không phải chỉ xoa dịu, gỡ rối nội kết là đủ. Nếu ai dừng lại ở đó thì chơn lý của Đạo Phật còn xa lắm mới hiểu nổi.

Ngày nay tại Đức này nói riêng, tại Âu Châu hoặc Mỹ Châu nói chung, hiểu Đạo Phật như thế và hiểu Tăng Già trong ấy gồm có cả cư sĩ Phật Tử tại gia nên đã có lắm người miệng thì nói xuất gia; nhưng tâm và thân vẫn còn ở tại gia. Cũng trong tờ Ursache & Mitwirkung này đã tường thuật về một cộng đồng Tăng sĩ của Áo sống chung giữa nam và nữ với một đời sống dễ dãi như vậy. Thích thì đọc kinh, ăn uống và không thích thì tạo nên sự ái nhiễm giữa nam nữ và cuối cùng thì sinh con đẻ cái, để trên mình họ vẫn còn tưởng tượng họ vẫn là một người tu. Một người tu phải là một người độc thân và sống không gia đình (Hauslosigkeit). Nếu vẫn còn gia đình và sống một đời sống không độc lập về ái nhiễm thì không thể gọi là Tăng sĩ được.

Đức Phật đã chia ra đệ tử của Ngài có hai hạng: Một là xuất gia, sống không có gia đình, thực hiện giới luật trang nghiêm, do vậy người tại gia mới có nơi chốn tin tưởng mà quy y và đảnh lễ. Còn người tại gia thì có gia đình, có nhiệm vụ hộ trì Tam Bảo. Không thể có một đoàn thể lấp lửng giữa người xuất gia và tại gia được. Trường hợp những Tăng sĩ Nhật Bản lại khác. Trước đây họ vẫn có đời sống độc thân; nhưng kể từ năm 1868 khi vua Minh Trị (Meiji) duy tân đất nước Nhật Bản, họ bị bắt buộc phải sống như thế, và khuynh hướng có gia đình này cho đến ngày hôm nay vẫn không giảm mà lúc nào cũng tăng lên và kết cuộc là chùa viện chỉ để cha truyền con nối mà thôi.

Tôi cũng chẳng biết là Đạo Phật của Âu Châu rồi đây sẽ ra sao, nhất là sau khi các vị khai sáng ra nền đạo tại đây quá vắng. Nếu không có những giới luật buộc ràng và không có những vị Thầy theo truyền thống cũ, thì một mai đây, Đạo Phật sẽ biến thể như thế nào? Đành rằng Phật Giáo phải thích nghi với phong tục, tập quán và nhất là thời đại; nhưng cái cuối cùng của sự đổi mới thì chẳng có. Vì lẽ nếu không có cái cũ thì sẽ không có cái mới được.

Ngày nay Phật Giáo đã có mặt khắp năm châu bốn bể, đi đâu cũng được nghe tuyên dương đến giáo lý của Phật Đà. Cho đến nay, dẫu có người khó tính mấy đi chăng nữa, vẫn chưa có ai chống đối một cách mãnh liệt. Vì họ biết rằng Phật Giáo là một tôn giáo có lòng từ bi vô lượng, chối bỏ bạo lực và hận thù, lấy tình thương và trí tuệ làm phương châm trong khi thực hành Đạo. Do vậy mà ai ai cũng mến chuộng. Có nhiều Chính trị gia nổi tiếng; những Tài tử, Ca sĩ số một; những Cầu thủ đá banh; những Giáo sư, Bác sĩ v.v... hầu như rất nhiều người đã, đang và sẽ hướng về Phật Giáo một cách nhiệt tình. Bằng chứng là mỗi buổi giảng của những vị Đại Sư danh tiếng như thế thường thường thì chánh điện và nhà giảng chật ních, mà phải thành thật thú nhận rằng tri thức của người Đức rất cao. Vì đa phần là dân

chuyên nghiệp và dân tốt nghiệp Đại Học nghiên cứu về Phật học. Do vậy, ở những buổi lễ hội chúng ta cũng có thể quan sát tỏ tường hơn. Ví dụ ở những dân tộc còn kém văn minh thì chú trọng về hình thức ăn uống. Còn người Đức họ ăn món ăn tinh thần nhiều hơn là những món ăn bình thường. Họ chỉ ăn bánh mì đen là chính. Còn tử sách gia đình của họ về Tôn Giáo cũng như Khoa Học Kỹ Thuật v.v... tốn rất nhiều tiền; nhưng họ không tiếc khi mua một quyển sách đắt giá trị. Trong khi đó đa phần người Việt Nam thì chưa được như thế.

Người Việt chúng ta theo Đạo Phật cũng giống như một vài nước Á Châu khác, chỉ có tính cách truyền thống mà thôi. Vì lẽ cha mẹ, ông bà theo Đạo Phật; nên con cháu cứ thế mà theo; nhưng người Âu Mỹ thì khác, phải sáng tạo và có lòng tin vững chãi khi theo một tôn giáo mình đã chọn. Cũng có thể vì Phật Giáo là một tôn giáo mới đối với họ. Không biết rồi 1.000 năm sau hay 2.000 năm sau nữa Phật Giáo tại Âu Mỹ này chắc cũng không khác gì Phật Giáo tại Á Châu mấy đâu. Biết đâu lúc ấy sẽ xuất hiện một tôn giáo mới. Tôn giáo ấy sẽ phổ cập và nhanh hơn gấp năm, gấp mười lần hệ thống tin học ngày hôm nay nữa.

Kể từ năm 1984 đến nay đã hơn 15 năm như thế, chúng tôi đã an cư kiết hạ tại chùa Viên Giác này và mỗi năm 3 tháng đều có lễ lạy kinh Ngũ Bách Danh, kinh Vạn Phật, kinh Pháp Hoa, kinh Đại Bát Niết Bàn. Mỗi năm trung bình 15 đến 17 ngàn lạy và suốt trong vòng 15 năm ấy độ chừng 250.000 lạy mà cá nhân tôi cũng như Tăng chúng và Phật Tử chùa Viên Giác đã hành trì. Đây là một công đức rất lớn, khó thể nghĩ bàn. Việc này đã đến tai nhiều người, trong đó có Hòa Thượng Thích Huyền Quang, Xử Lý Thường Vụ Viện Tăng Thống. Mới đây, nhân việc cứu trợ nạn lụt miền Trung, Ngài đã nói vào băng Video và tán dương công đức của chư Tăng và Phật Tử Việt Nam tại Đức đã hành trì pháp môn tu học cao cả phước đức như thế ngay như ở quê nhà cũng ít

có ai hành trì được. Ngài cũng đã nói về một quyển sách nhan đề là "Sống và Chết" do tôi viết hiện đang ở nơi thư phòng của Ngài và Ngài cũng đã bổ túc thêm cho những điều tế nhị sâu sắc, rằng Vua Khang Hy (có nơi nói Minh Thần Tông), vốn là một Tăng sĩ của nước Việt chúng ta; nhưng sau đó đầu thai qua Trung Quốc làm vua, để rồi cuối đời của vị vua này đã than vãn với một bài thơ đại ý như sau:

*"Thân của Trẫm đây vốn là một Tăng sĩ
Sống và đến từ nước An Nam
Tuy bên trên thân khoác áo cẩm bào
Nhưng tâm thức và nội tâm luôn luôn khoác áo Tăng sĩ"*

Cũng có lần nhà vua bảo rằng: Cuộc sống của một vị vua không bằng nửa ngày an lạc của một người tu. Điều ấy đúng. Bởi vì xưa nay đã có không biết bao nhiêu người bỏ ngôi vua để đi tu, chứ ít ai bỏ chuyện tu hành của mình để đi làm vua cả.

Đối với người không hiểu đạo thì: tài, sắc, danh, thực, thù là quan trọng, là đối tượng cần phải chiếm đoạt, chiến thắng. Đó không ngoài tiền bạc, sắc đẹp, danh vọng, ăn ngon, ngủ kỹ v.v... Nhưng những loại như thế Đức Phật và chư vị Bồ Tát đã xa rời từ lâu và nhiều vị vua triều Lý như Lý Huệ Tông hay triều Trần như Trần Thái Tông và Trần Nhân Tông của Việt Nam đã thể hiện được điều đó. Nay thì vua Khang Hy của Trung Quốc và có lẽ vua Chu Nguyên Chương sáng lập ra triều nhà Minh cũng thế, xem ngai vàng quyền quý không bằng đời sống an lạc nửa ngày của một người Tăng Sĩ. Điều ấy có lẽ rất đúng, không sai tí nào. Vì đã có nhiều ông vua đã nói và có nhiều ông vua đã làm; nhưng đồng thời cũng có lắm người đang hì hục để bước vào con đường danh lợi ấy. Quả thật là một cái vòng luân quần.

Đức Đạt Lai Lạt Ma, Ngài cũng thường hay nói: "Sự an lạc người ta không thể mua ngoài siêu thị được". Câu nói tuy đơn giản, dễ làm người ta mắc cười; nhưng ý vị thì rất thâm trầm. Muốn làm sao để được sự an lạc đó, chúng ta không thể trả bằng tiền. Nếu làm được, thì các vua chúa đã làm rồi. Do vậy, là Tăng sĩ hay Cư sĩ bất luận là ai cũng có thể tạo cho mình một sự yên tĩnh của tâm hồn được. Nếu mình muốn có. Điều ấy chẳng khó mà cũng chẳng đơn giản chút nào. Nếu người có tâm, thì mọi việc đều thành tựu. Còn người không hạ thủ công phu thì dầu sống lâu đi chẳng nữa, cũng vô tích sự đối với đời.

Tu là gọt rửa, là cởi bỏ, là tự chiến đấu với chính mình, tự thoát ra khỏi ràng buộc thường tình của nhân thế. Đó là việc tự biết làm chủ mình và tự biết mình phải đối đầu với sanh tử, với khổ đau, với nội tâm như thế nào rồi. Nếu người tu theo Phật Giáo mà không hiểu được rốt ráo về những vấn đề này thì không hiểu gì về Đạo Phật - một chút an lạc cũng không có, đừng nói gì nữa ngày an lạc như vua Khang Hy đã nói bên trên.

Hòa Thượng Huyền Quang, Hòa Thượng Quảng Độ, Thượng Tọa Tuệ Sỹ v.v... là những chiến sĩ áo nâu đã đương và sẽ chiến đấu với bạo lực, với nhà tù, với tham vọng. Cái chết đối với quý Ngài không quan trọng. Họ chỉ sợ nhân sinh khổ sở; nên đã hy sinh tánh mạng của mình, vào tù ra khám, mà tâm của những vị này vẫn an nhiên tự tại, giải thoát vô cùng. Vì họ đã liễu đạo. Còn những người dùng quyền uy để dọa nạt, dùng súng ống để hăm he, dùng tiền tài để uy hiếp v.v... chắc chắn rằng họ sẽ không bao giờ thành công. Vì lâu nay lẽ phải và sức mạnh không nhất thiết phải nằm nơi người có ưu thế. Ví dụ như Thánh Gandhi, chỉ một mình với hai bàn tay không và một khối óc cho dân tộc Ấn Độ và cuối cùng Ngài đã giành lại độc lập từ thực dân Anh. Rồi đây Đức Đạt Lai Lạt Ma cũng thế - với lòng từ bi và trí tuệ vô lượng ấy; với tâm an lạc của Ngài sẽ chuyển động

thế giới và thời cuộc để rồi đất nước của người Tây Tạng phải trả lại cho người Tây Tạng. Chỉ đơn giản có thế thôi.

Tất cả trong chúng ta, ai ai cũng có cái xấu và cái tốt. Nếu chúng ta nhìn thật mặt mũi của cái xấu và gạt lọc trong tâm của mình thì cái xấu kia sẽ không còn hiện hữu nữa. Chúng tiêu dần như những bóng mây đen che mờ mặt trời hoặc mặt trăng vậy thôi. Trí tuệ chúng ta vốn có sẵn; nhưng bị vô minh, phiền não, chấp trước, tham đắm, ái nhiễm v.v... nên đã không còn cơ hội để tỉnh thức. Nếu mỗi người trong chúng ta đều can đảm nhận lãnh trách nhiệm soi sáng tự tâm ấy về phần mình thì chắc chắn thế giới này bớt đao binh và con người sống một cuộc sống hạnh phúc hơn.

EXPO nguyên chữ bằng tiếng Pháp, có nghĩa là triển lãm. Nói cho đủ là Exposition. Từ này được thông dụng khắp nơi trên thế giới. Năm nay từ ngày 1 tháng 6 đến 31.10 năm 2000 này theo dự tính có khoảng 40 triệu người đến thăm Hội Chợ Triển Lãm này. Đây là hội chợ đầu tiên tại nước Đức kể từ khi có triển lãm thế giới gần 100 năm nay. Cứ 4 năm có một lần và nhiều quốc gia đăng cai sẽ được tuyển ra một hoặc hai như trường hợp Nhật và Đại Hàn trong 4 năm sau đó. Kỳ này tại Hannover có 155 nước tham dự và 18 đoàn thể độc lập cộng tác. Trên thế giới ngày nay có gần 200 quốc gia, mà đã có hơn hai phần ba tham gia tổ chức Hội Chợ như thế cũng đã thành công rồi. Vì lẽ nước Đức là nước giàu có, có thể bao thầu giúp đỡ cho các nước nghèo. Nên nhiều nước nghèo mới có cơ hội đến tham gia hội chợ. Trong Halle 26, rộng mênh mông, cỡ mấy chiếc máy bay phản lực 747 đậu cũng còn thừa chỗ, chính phủ Đức đã tài trợ cho các nước Đông Nam Á Châu, mỗi nước một triệu Đức Mã, trong đó có Việt Nam. Nhưng so ra nước Việt Nam không xử dụng đồng tiền tài trợ ấy một cách xứng đáng như Lào và Cam-Bốt là những người đàn em của mình. Văn hóa của các nước Đông Nam Á Châu đều lấy Phật Giáo làm tiêu biểu, trong khi đó Việt Nam vô hình chung đã lấy Nho Giáo

làm tiêu biểu. Mặc dầu Phật Giáo đã có mặt lâu đời hơn Nho Giáo tại Việt Nam. Nơi hội chợ, Việt Nam trưng bày một tòa nhà Văn Miếu cổ ở Hà Nội. Đây là nơi thờ những bia mà quý vị đã đậu Tiến Sĩ, chọn ra làm quan văn từ triều nhà Lý (1010-1222); nhưng triều đại này nếu không có Phật Giáo thì Việt Nam của chúng ta cũng sẽ không có độc lập từ phương Bắc và cũng chẳng có trường dạy học 3 Tôn giáo chính, là Phật, Nho, Lão để quý vị Tiến Sĩ này thành đạt như vậy. Hà Nội đã chẳng đề cao một biểu tượng nào của Phật Giáo cả. Có lẽ họ quên đi sự đóng góp tích cực của Phật Giáo vào lúc bấy giờ chẳng ?

Ở giữa khu triển lãm của Việt Nam có làm cung điện Huế, tượng trưng cho thế quyền đời nhà Nguyễn từ chúa Nguyễn Hoàng lập quốc tại Phú Xuân năm 1600 cho đến hết đời Bảo Đại (1954) hơn 350 năm lịch sử. Kể ra cũng là một triều đại lâu dài với 9 vị Chúa và 13 vị Vua liên tục kế vị trong lịch sử Việt Nam cũng lấy Nho giáo để cai dân trị nước, còn Phật Giáo chỉ giữ vai trò tinh thần mà thôi. Vào đến miền Nam thì biểu tượng là chợ Bến Thành; nơi những người Việt đầu tiên đến đây 300 năm về trước. Như vậy một chiều dài lịch sử của Việt Nam trải dài từ Hồ Động Đình bên Trung Quốc 4.000 năm về trước và đàn chim Việt đã di chuyển về phương Nam, gần 4.000 năm sau để có một diện tích đất đai gần bằng nước Đức và dân số cũng như thế; nhưng khổ đau và nghèo đói chắc chưa có nước nào trên thế giới đã gặp phải như Việt Nam? Mặc dầu người Việt Nam hiếu hòa; nhưng chiến tranh và thù hận đã làm cho con người Việt Nam cứ mãi hận thù nhau. Vì vậy đất nước khó mà phát triển mạnh, nếu không dùng tình thương để xóa bỏ những dị biệt về tư tưởng cũng như chánh kiến đã vì lý do này hay lý do khác mà tồn tại từ bấy lâu nay.

Ủy Ban Tổ Chức Triển Lãm EXPO dự định khoảng 260.000 người mỗi ngày vào thăm; nhưng kết quả của những ngày đầu khai hội là 150.000 người rồi còn 70.000

người và những ngày sau thì tăng lên chút đỉnh, không biết tháng 7, tháng 8 là những tháng nghỉ hè có đông không thì chưa rõ. Có lẽ khi viết lời kết của quyển sách này chúng tôi sẽ trình bày cận kề để quý vị ở xa có thể theo dõi kỹ càng hơn. Khi Hannover được chọn làm địa điểm triển lãm thì đã có không biết bao nhiêu người vui. Vì có thêm công ăn chuyện làm; thành phố mở mang thêm; nhưng đồng thời cũng có lắm kẻ buồn. Vì họ nghĩ sẽ không tốt đẹp cho một thành phố vốn yên tĩnh tại miền Bắc này. Do vậy mà ngày khai mạc cũng đã có gần 20.000 người đi biểu tình phản đối. Riêng tôi thì tán đồng quan điểm của chính phủ. Vì lẽ có như thế nước Đức mới nở mày, nở mặt với thế giới và địa phương Hannover khắp năm châu bốn bể đều hướng về. Phi trường được mở rộng, đường sá tân trang, nhà cửa mới mẻ v.v... chừng ấy thứ đã làm cho bộ mặt của thành phố này thay đổi rồi; nhưng sau khi triển lãm 5 tháng xong thì những tòa nhà này dùng để làm gì thì chẳng ai biết được; những khách sạn có lẽ sẽ trống chỗ nhiều hơn, vì ít khách đến. Cũng giống như ngôi chùa Bhutan, Népal và các nước khác phải dỡ đi nơi khác. Chính phủ của các quốc gia này không muốn các chùa này trở thành những viện bảo tàng, mà họ muốn được chính phủ Đức hoặc các tổ chức Phật Giáo sử dụng; nhưng một điều cũng oái oăm là không được bán. Vì chính phủ Đức đã tài trợ mỗi nơi một triệu rưỡi Đức Mã rồi. Chẳng biết sau đó sẽ ra sao? Thôi hãy chờ xem.

Trong khu triển lãm rộng rãi này có 45 nước xây dựng riêng biệt những tòa nhà hoặc chùa chiền, nhà thờ để giới thiệu văn hóa riêng của nước mình và sau khi triển lãm xong, những tòa nhà này cũng phải dỡ đi nơi khác. Có như thế mới thấy sự thành hoại của một sự việc không cần chờ một thời gian dài trong 5, 10 năm hay lâu hơn nữa, mà có thể chỉ trong 5 tháng, hoặc có lúc chỉ mấy ngày, mấy giờ, mấy phút và mấy giây thôi. Ví dụ như thiên tai và động đất thì khỏi nói. Quả đất này đã hình thành hằng mấy tỷ năm;

nhưng một trận cuồng phong, một cơn động đất lớn, một đại hồng thủy v.v... tất cả đều tiêu tán. Vì vậy cho nên Đức Phật đã vẫn thường hay nhắc đến vô thường, khổ, không và vô ngã là vậy.

Quyển sách này được thành tựu là nhờ nhiều yếu tố khác nhau. Ví dụ trong mùa an cư, tôi có nhiều thì giờ hơn để tập trung tư tưởng mà viết. Trong khi đó các cô, các chú, các anh em công quả trong chùa đều bận rộn suốt ngày chỉ vì việc chung, mà tôi có được bữa cơm đã được dọn sẵn thì phải hiểu rằng đã có bao nhiêu người đã phải lật rau, nấu canh, cho vào bát; rồi bưng lên, dọn ra. Sau khi ăn xong lại phải rửa, lau chén, cất dọn v.v... chừng ấy thời gian của mọi người cho những công việc như thế không phải là ít, mà mình đã thọ dụng. Do vậy mà tôi đã mang ơn tất cả là thế. Nếu có công đức nào trong tác phẩm này, tôi xin hướng về những người làm những công việc không tên ấy mà san sẻ bớt.

Từ khâu thông dịch đến khâu đánh máy và in ấn, xếp vào thành sách, cắt cho gọn gàng v.v... đã trải qua không biết bao nhiêu là khổ công và mồ hôi nước mắt và điều cuối, nếu không có sự giúp đỡ của Bộ Nội Vụ Cộng Hòa Liên Bang Đức đặc trách về vấn đề văn hóa và truyền thông giúp đỡ, chắc chắn rằng tác phẩm này cũng khó mà xuất bản được. Ôn đức này tôi xin ghi khắc mãi trong lòng.

Tôi chọn đề tài CÓ và KHÔNG của lần này để viết lên tác phẩm thứ 29 cũng có nhiều lý do của nó; nhưng lý do chính vẫn là để cho mọi người hiểu rõ lý vô thường sanh sanh diệt diệt của vạn hữu mà cố gắng tu hành; cũng như nhận chân ra được đâu là chơn đế và đâu là thế đế. Đâu là khổ đau và đâu là an vui tịch diệt v.v... Một tác phẩm mà làm cho mọi người hiểu hết mọi lý nhân duyên của cuộc đời và vạn hữu thì thật là khó; nhưng mỗi một tác phẩm chỉ đóng góp một vài khía cạnh để hội tụ đủ mọi nhân duyên thì tôi cũng mong

rằng đây là một tác phẩm nhỏ để góp phần vào những cái siêu việt của vũ trụ qua nhãn quan của Phật Giáo mà thôi.

Cuộc đời cứ thế mà lặng lẽ trôi qua, mới trẻ đó đã trưởng thành. Mới thanh niên đó đã lão niên, rồi trở thành người trăm năm thiên cổ. Thời gian không đợi chờ ai cả, có thể 100 năm; nhưng cũng có thể 50 năm hoặc ít hơn như thế nữa. Điều khác nhau chỉ là ở sự hiểu biết và tận dụng thời gian để làm một cái gì đó hữu ích cho đời mà thôi.

Xin chấp tay nguyện cầu cho thế giới này và nhân loại sống trên quả địa cầu này hay ở những hành tinh khác luôn luôn dùng tình thương và trí tuệ để đối đãi với nhau. Có như thế, dầu sống trong cuộc sống hữu hạn này; nhưng nhiều kiếp sống như thế trong thế giới này sẽ tạo nên một cuộc sống vô cùng ở những thế giới cao siêu khác. Xin cảm ơn tất cả mọi người và mọi loài. Cầu nguyện cho tất cả sớm chứng vào trí tuệ của Như Lai.

Tại thư phòng Chùa Viên Giác
*Mùa An Cư Kiết Hạ năm Canh Thìn
Phật lịch 2544*

Tác giả THÍCH NHƯ ĐIỀN

Chương I

Có và Không theo quan niệm về tình yêu và ái nhiễm

Nói về tình yêu thì xưa nay đã có rất nhiều sách vở đã đề cập đến rồi; nhưng ở đây tôi chỉ muốn phân tích rõ ràng bản chất của sự việc qua cái nhìn của Phật Giáo để từ đó chúng ta hiểu rõ hơn về sự hiện hữu của tình yêu.

Tình yêu nó vô hình; nhưng nó đã làm sao xuyên không biết bao nhiêu con tim non dại, lẫn những kẻ trưởng thành và những người sắp chầu thiên cổ. Ngày xưa khi còn học Trung Học, tôi có học một bài thơ tình của Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu rất hay, nhan đề là "Chữ Tình" như sau:

*"Cái tình là cái chi chi
Dấu chi chi cũng chi chi với tình
Đa tình là dở
Đã mắc vào đó gỡ cho ra
Khéo quấy người một giấc thiên ma
Trói buộc kẻ hào hoa biết mấy
Đã gọi người nằm thiên cổ dậy
Lại đưa hồn mộng ngủ canh đi
Cực kỳ thay những lúc phân kỳ
....."*

Kinh nghiệm như Tần Đà mà còn không định nghĩa được chữ tình, mà ông cho là cái chi chi. Nhưng dẫu sao đi nữa cũng phải đáp ứng với cái tình đó. Cũng tình yêu đó đã làm cho người chết ngàn năm vẫn còn có thể ngồi dậy để nghe tiếp những chuyện tình còn dang dở ở những kiếp xa xưa nào đó và cái tình này cũng đã làm cho con người túy sanh mộng tử, mờ mờ mịt mịt, không biết lối nào mà ra được. Vì vậy chuyện luân hồi sanh tử, con đường trần ai khắp khuỷu cũng đã có lắm kẻ bước vào rồi trở ra. Trở ra rồi lại vào. Đúng là cái chi chi rồi. Nhưng tại sao thế ? Nơi đây tôi sẽ phân tích nhiều thứ tình yêu và ái nhiễm khác nhau để chúng ta có thể nhìn rõ bộ mặt thật của nó.

1. Tình yêu nam nữ

Tôi sẽ không đi sâu về vấn đề này; nhưng qua những hiện tượng yêu rồi bỏ, thương rồi ghét của nhiều người, chúng ta thử phân tích đó là gì ? Khi còn nhỏ người ta chưa phát hiện ra thứ tình này; nhưng khi lớn lên, tình yêu này tự nhiên nảy nở. Người con trai thương người con gái và ngược lại người con gái cũng không thể thiếu người con trai. Những năm tháng đầu của việc thương yêu nhau, cả hai người đều nhìn cái gì cũng đẹp hết. Vì tất cả đều hướng về những đam mê của mỗi bên, do vậy mà cái gì cũng tốt cũng hay hết. Dẫu có lỗi, có quấy xảy ra trong thời gian thương yêu nhau này đi nữa người ta cũng dễ tha thứ cho nhau và quên đi rất lẹ. Vì người đàn ông, con trai bao giờ cũng muốn chiếm hữu đối tượng của người mình thương, mình yêu đó. Ngược lại người con gái, đàn bà luôn luôn muốn nương tựa, cậy nhờ. Do vậy mà hai bên lại hợp ý và hợp tình với nhau. Từ thương yêu sinh ra ái nhiễm và từ ái nhiễm sẽ đi đến chỗ mê mờ không xa mấy. Khi ái dục đã phát khởi thì con tim si mê đã làm chủ mình rồi. Lý trí sẽ đi chơi chỗ khác. Do vậy mà khi ta thương thì tâm ta không có thù hận ở trong đó;

nhưng khi tâm ta ghét ai thì hoàn toàn không có một hình ảnh tốt đẹp của lúc ban đầu. Do vậy ca dao Việt Nam mới có câu:

"Thương nhau thương cả đường đi
Ghét nhau ghét cả tông ti họ hàng"

Đây là cái tâm chấp trước về tình yêu. Khi thương nhau thì cái gì cũng được; nhưng khi ghét nhau rồi, thì những hình ảnh cũ đã nằm sâu trong A Lợi Da Thức (Thức chứa đựng) sẽ qua sự chấp trước của Thức A Mạt Na (Thức chấp ngã) mà tạo nên thương ghét, hay thiên đường, địa ngục cũng từ đó mà phát sanh. Dĩ nhiên nó không có cái bắt đầu như định và cũng không có cái chấm dứt sau cùng. Tất cả đều hòa lẫn vào nhau để tồn tại, vì nhân duyên hội tụ kết lại mà thành.

Tôi quan sát cuộc đời, mặc dầu trong hiện tại không nhập cuộc với cuộc đời này và tôi đã thấy như sau. Có nhiều cặp trai gái rất xứng đôi vừa lứa, yêu nhau say đắm. Những ngày đầu tặng cho nhau những bông hồng thật tươi, thật đẹp. Họ đã có những nụ cười mãn nguyện, đã có những giờ giấc ngồi bên nhau thâu đêm suốt sáng, đã có nhiều lời hứa hẹn lấy đá vá trời và cũng không quên gọi nhau bằng những tiếng anh anh em em ngọt lịm, tưởng như không bao giờ gián đoạn. Tất cả những gì tốt đẹp đều đem ra phơi bày trang trải nơi tấm lòng của mỗi người. Nhiều người nhìn thấy thế cho là hạnh phúc. Nhưng chẳng bao lâu sau, nhất là khi đã sinh con đẻ cái, làm ăn khó khăn, gặp hoạn nạn chất chồng v.v... thì những bông hồng tươi ngày xưa tặng nhau không còn nữa, mà thay vào đó là những nguýt, háy, nói những lời nặng nề với nhau cho hả cơn giận. Vì đối phương không thể hiện những gì mà mình muốn. Những lời ngọt ngào anh anh em em ngày nào, bây giờ chỉ còn là ông này, bà kia, mày tao, mi tớ v.v... Tại sao cũng mới ngày nào đó,

cũng chỉ có hai người thôi, nói chỉ toàn là những lời trắng hoa, ong bướm; rồi bây giờ lại ra thể thống như vậy ? Tại sao và vì ai nên nổi ấy? Lúc bấy giờ thì ai cũng phải hết và lỗi thì đổ cho đối phương. Tại ông đó, tại bà đó, tại vì... v.v... hết lý do này đến lý do khác để phân trần; nhưng kết cuộc rồi cũng chẳng ra thể thống nào hết.

Cũng như thế ấy, khi ta mới mua một chiếc xe về, trong những tuần lễ đầu ta hứng thú, vui vẻ, yêu đời và luôn luôn lau chùi sạch sẽ; nhưng việc này không lâu, ta lại quên đi để đi tìm một niềm vui khác, hoặc giả ta tự cho phép ta quên để đi tìm một đối tượng khác. Do vậy mà cái thương, cái yêu, cái khổ, cái ghét v.v... nó không có cái cuối cùng, luôn luôn thay đổi, luôn luôn tìm đối tượng để gởi trao, chào mời. Hợp thì vui, không thì khổ. Như vậy thực tướng của tình yêu ta thấy có đó, mà trái lại nó cũng là không và từ chỗ không này nó biến thành có và có lại trở thành không. Cứ mãi mãi như thế luân quần trong vòng luân hồi sanh tử là vậy. Vì thế nên Ngài Nagarjuna (Long Thọ) Tổ Sư của học thuyết tánh không đã mô tả về tình yêu và ái nhiễm như những cơn ngứa ngứa vậy. Càng gãi thì càng ngứa. Không có cái đã ngứa để ta tự dừng lại. Ngoại trừ chính ta tự làm chủ mình. Trên thực tế thì khó ai mà dừng lại ở những lúc ái nhiễm được đáp ứng; nhưng sau đó và trước đó, là những khoảng trống không vô tận, không còn một mây may gì nữa cả.

Trong Đại Trí Độ Luận, quyển thứ 42, Ngài Long Thọ cũng đã có nhiều ví dụ rất hay về chúng sanh và chư Phật. Ngài ví chúng sanh cũng giống như những con ruồi và ví những bậc giác ngộ như những đóa hoa sen. Con ruồi thì ưa đậu nơi phân dơ. Tuy hoa sen có đó; nhưng nó đâu có màn tới. Vì sao vậy? Vì trí tuệ của con ruồi thấp kém, chỉ chấp nhận bãi phân là đối tượng của mình. Chúng sanh trong cõi luân hồi cũng đều như vậy thôi. Chỉ ham mê nơi ái dục, tình yêu và ái nhiễm nơi thể xác; nên mới chọn Ta Bà chứ không thích Tịnh Độ hoặc các cảnh giới giải thoát khác.

Mặc dầu ai thấy bông sen cũng đều cho là đẹp - giống như thế giới của chư Phật và Bồ Tát vậy; nhưng đâu phải chúng sanh nào cũng ưa thích giác ngộ. Vì lẽ tâm thức còn hạ liệt, trí tuệ chưa vun bồi, dẫu cho có bắt bỏ vào cảnh giới của hoa sen đi nữa, thì con ruồi kia vẫn chọn đồng phân như thường. Điều ấy nó không khó hiểu mấy, vì lẽ chúng sanh chỉ thuận theo những gì mình ưa thích, mà chính những sự ưa thích ấy dẫn mình vào cõi đọa lạc; nhưng mấy ai hay biết bao giờ.

Đó là cõi người; chứ cõi chư Thiên và các cõi trời khác trong 33 tầng trời cũng chỉ chừng ấy việc thôi. Có thế giới cao thượng hơn thì yêu nhau bằng tâm thức chứ không bằng thể xác; nhưng đồng thời cũng có những thế giới lạc hậu, dơ bẩn ở cõi địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh v.v... chúng vẫn yêu đương nhau và tiếp tục sinh ra những chúng sanh như thế để kế thừa. Một sanh ra hai, hai sanh ra bốn và cứ thế mà tiếp tục nhân lên thôi. Không bao giờ có sự dừng nghỉ cả. Ví dụ chúng ta nhìn thấy con heo, con bò, con ngựa, con sư tử, con tằm, con rùa v.v... chúng làm tình với nhau cũng chỉ vì chúng ái nhiễm với nhau. Chọn con này và bỏ con khác, chỉ vì những tia quang phổ yêu đương của 2 con không hòa nhau. Nhưng sự hòa nhau này không lâu, chúng sẽ sinh ra ghét gông, bỏ bê. Sinh con ra không nuôi, giận hờn, theo con khác v.v... Con người cũng như thế. Tuy con người có văn minh đó; nhưng nếu chư Thiên ở cõi trời cao hơn chúng ta thì nhìn con người cũng như con vật vậy thôi. Ngược lại con vật nhìn chúng ta có lẽ chúng trọng vọng và nể sợ lắm giống như chúng ta nhìn chư Thiên vậy thôi. Rồi kế tiếp nữa, chư Thiên ở cõi trên và trên nữa sẽ nhìn xuống chư Thiên ở cõi dưới về vấn đề tình yêu và ái nhiễm thì vẫn thấp hèn vậy thôi. Cứ thế mà mãi lên đến tận những vị A La Hán, Thanh Văn, Bích Chi Phật, Bồ Tát và Phật thì quả là một đoạn đường sanh tử rất xa vời. Phải là vô lượng kiếp, vô lượng kiếp số chúng ta mới tới được. Tuy nhiên nếu

tâm chúng sanh luôn luôn huân tập những chủng tử lành, thì Tịnh Độ cũng không xa mấy với cõi Ta Bà đầy não phiền ai lụy này.

Bồ Tát và Phật đã ra khỏi vòng luân hồi sanh tử; nên không còn yêu riêng ai. Chỉ lấy chúng sanh làm đối tượng để mình cứu độ mà thôi. Vì vậy trong kinh có câu:

*"Ái bất nhiễm bất sanh Ta Bà
Niệm bất nhất bất sanh Tịnh Độ"*

là vậy, nghĩa là: nếu người nào ái dục không còn nhiễm ô thì không sanh ở thế giới Ta Bà này nữa. Cũng thế ấy, người niệm Phật không chuyên tinh thì không thể nào vắng sanh về Tịnh Độ được.

Phật thì không thương riêng ai mà cũng chẳng ghét riêng ai. Vì nơi tâm Phật và chư vị Bồ Tát đều có bình đẳng tánh. Ai đáng độ thì Phật đã độ và sẽ được độ. Ai đáng giáo hóa thì Phật giáo hóa, không từ nan một sự khó nhọc nào, nếu chúng sanh cần đến Ngài; nhưng vì lẽ chúng sanh còn cách Phật quá xa nên mới sinh ra những sự cố chấp vào hình tướng như thế.

Như vậy loại tình yêu nam nữ này không có gì là chắc thật cả. Nó chỉ là mộng ảo; nhưng vì con người mê nên mới khởi tâm lên như thế; đến khi ngộ rồi thì mọi thứ đối đãi về ái nhiễm này là những thứ đáng ghê sợ. Vì đã sa ngã vào con đường này rồi, rất khó có cơ hội để được thoát ra. Mà đã được thoát ra rồi; nhưng thân tâm không chánh niệm thì cũng dễ sa vào con đường tội lỗi nữa, để lúc nào cũng phải bị luân hồi sanh tử. Vì chính tâm thức của mình đã chọn nghiệp cho mình, chứ chẳng ai có thể làm cho mình tốt hơn hoặc xấu hơn cả. Do vậy mà có thể nói rằng những hành vi của chúng ta sẽ tạo nên nghiệp lực và chính nghiệp này đã dẫn dắt chúng sanh luôn luôn triền miên trong cảnh khổ. Chỉ

có những người vượt qua được lưới ái, thì mới mong gần gũi được cảnh giới giải ngộ giải thoát mà thôi.

2. Tình yêu đồng loại

Trong mỗi người của chúng ta có nhiều thứ tình cảm khác nhau đan lẫn vào nhau trong tâm thức để tồn tại. Có người nặng về tình yêu này mà nhẹ tình yêu kia. Có người hầu như hoàn toàn không có, lãnh đạm trước mọi hoàn cảnh đổi thay của nhân thế. Con người mang toàn một khối lượng vật chất, nào thịt nào da, nào xương nào tủy, nào tim nào phổi và vô số tế bào để tồn tại cùng với cái tánh biết đó. Ngày nay khoa học luận cứ rằng mọi hành động của con người đều do não bộ điều khiển. Ngày xưa Trung Quốc bảo rằng do quả tim điều khiển. Còn đạo Phật thì sao? Nói về Phật học thì bao la vi diệu, khó diễn tả hết được; nhưng chúng ta có thể hiểu rằng: Cái này tồn tại nhờ cái kia. Nếu cái này thay đổi thì cái kia phải biến thể. Cái này tồn tại là vì đầy đủ nhân duyên. Cái nào mạnh hơn, sẽ lấn áp cái yếu thế hơn. Ví dụ trong mỗi con người, kể cả nam lẫn nữ đều có tánh mạnh và tánh yếu. Tánh mạnh ví dụ như sự can cường, không khuất phục vũ lực, luôn luôn ở thế tấn công v.v... Tánh yếu ví dụ như nước mắt, sự phục tùng quyền lực, luôn luôn dừng bước khi có vật cản trở v.v... bất luận là nam hay nữ. Nếu ai trong chúng ta có tánh nào mạnh hơn, chúng sẽ biểu lộ lên hành động của chúng ta rõ ràng hơn. Ví dụ có những người đang mang thân hình là nam tử; nhưng tình cảm và hành động luôn luôn biểu lộ của phái nữ. Vì sao vậy? Vì tánh cách của nữ rõ ràng hơn nơi người nam ấy. Ngược lại cũng có lắm người mang thân nữ hơn; nhưng hành động của họ hoàn toàn nam tính. Vì lẽ những hành động mạnh thể hiện ở họ rõ ràng hơn. Do vậy ta có thể hiểu rằng trong người nam có sự hiện hữu của người nữ và trong người nữ có sự hiện hữu của người nam. Nếu đem vấn đề

luân hồi sanh tử của Đạo Phật để giải thích thì không có gì khó khăn cả. Sở dĩ có nhiều người mang thân hình nam nhi; nhưng luôn luôn được cấu tạo tư tưởng của phái yếu. Điều đó chứng tỏ rằng người ấy mới từ phái nữ đầu thai lên làm người nam, hoặc giả người nam ấy chuẩn bị trở thành người nữ trong kiếp sắp đến. Ngược lại cũng có lắm người nữ mà hình tướng và tư tưởng của họ biểu trưng cho người nam một cách rõ rệt. Vì họ kiếp trước mới là người nam và kiếp này biến thành người nữ, cho nên hình dáng của họ vẫn còn phảng phất của một đấng nam nhi. Cũng có thể hiểu họ là những người kiếp trước luôn luôn muốn mình trở thành người nam; nên thân này họ nhận thân người nữ để sẽ được toại nguyện như những gì đã mong cầu ở thuở xa xưa cũng nên và họ chắc chắn sẽ làm thân nam ở kiếp sau. Điều ấy cũng dễ hiểu thôi. Vì lẽ, cái gì mình mong muốn, đợi chờ, cái ấy sớm muộn gì cũng sẽ đến dầu xấu hay tốt do kết quả về nghiệp lực và hành vi tư tưởng của mình còn sót lại. Ví dụ một người luôn luôn để ý đến sự yêu đương thì trước sau họ cũng được hoặc bị yêu. Vì lẽ tư tưởng họ luôn luôn dán chặt vào đó; nhưng kết quả của sự yêu đương ra sao thì do nhân duyên và hành động của họ định đoạt vậy. Một người luôn luôn hướng đến chuyện học hành nghiên cứu thì kết quả là công danh sự nghiệp, nhiều người quên luôn chuyện tình yêu nam nữ nữa. Ở trên đời này không nhất thiết mọi người đều phải bước qua lỗ kim của sanh tử luân hồi; nếu người ấy muốn chối từ khổ đau và chọn con đường giải thoát cho chính mình.

Một người khác luôn hướng tư tưởng và hành động của mình về nẻo thiện, về giáo lý giác ngộ, về Tây Phương Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà thì trước sau gì người ấy cũng thành tựu dầu chậm hay mau. Ví dụ chúng ta có mục đích phải đi La Mã chẳng hạn. Khi mục đích đã được đặt ra rồi thì chúng ta chọn phương tiện để đi, cũng giống như chọn pháp môn để tu vậy. Người đi máy bay, người đi tàu lửa, người đi

xe máy, kẻ đi xe đạp, người đi tàu thủy và cũng có kẻ đi bộ nữa. Nhưng cuối cùng rồi cũng sẽ đến La Mã và trên đoạn đường đó ta dừng nghỉ không biết bao nhiêu lần cũng giống như con đường luân hồi sanh tử của ta thôi, ta đã tạo nghiệp gì khi đi trên con đường ấy, chắc chắn ta phải trả và ta sẽ hưởng vậy.

Mỗi người trong chúng ta có một quê hương để mà nhớ nghĩ đến, cũng có nhiều bà con thân thuộc để mà tưởng nhớ về. Mọi người sẽ tự nhắc nhở cho mình, mình là người gì, sinh ra từ đâu v.v...

3. Tình yêu Quê Hương và Tổ Quốc

Mỗi người đều có một nơi sinh ra; nhưng việc trưởng thành và chết đi, không nhất thiết ở tại quê hương của mình. Do vậy có nhiều người đã xa quê cha đất tổ để đi lập nghiệp bốn phương trời và thế hệ thứ nhất, thứ nhì họ vẫn còn luôn luôn hướng về nơi chôn nhau cắt rún của họ. Nhưng bắt đầu từ thế hệ thứ 3, thứ 4 trở đi thì cái tình cảm quê cha đất tổ không còn mặn nồng như những thế hệ trước nữa. Nếu cứ mỗi 20 năm là một thế hệ thì không gian và thời gian cứ như thế mà cách ly dần. Đa phần con người đều hướng về tương lai và chỉ một phần rất nhỏ lo hoài vọng về quá khứ. Vì tương lai bao giờ cũng mở rộng và mới mẻ, có nhiều hy vọng. Còn quá khứ là những gì đã trôi qua, cũ kỹ, xa xôi... nên không nhất thiết phải hướng về. Chỉ trừ những người có tâm hồn hoài cổ mà thôi.

Quê hương là gì, người ta không thể định nghĩa được, cũng giống như tình yêu; nhưng thiếu tình nghĩa của quê hương thì người ta cảm thấy thiếu thốn khó chịu. Con người luôn luôn chuyên vào những cái gì bị trói buộc; nên khổ tâm cũng không ít, khi bị thiếu thốn; nhưng ngược lại cứ đối diện với cái khổ đau của quê hương hoài, thì người ta cũng sinh ra sầu muộn.

Ở vào những năm đầu thế kỷ 20, Đức Huỳnh Phú Sổ, Giáo Chủ Phật Giáo Hòa Hảo đã đi làm Phật sự, chữa bệnh, cho thuốc, giảng giáo lý v.v... với một tâm niệm thiết tha là cứu người và cứu đời ra khỏi chốn trầm luân khổ ải và cũng đã có nhiều người thương Ngài, ngay cả đến việc yêu riêng Ngài: nhưng Ngài đã đối lại với những tình yêu ấy bằng bài thơ như sau:

*Tôi có tình yêu rất mặn nồng
Yêu đời yêu đạo lẫn non sông
Tình yêu chan chứa trong hoàn vũ
Chẳng phải yêu riêng khách má hồng
Nếu khách má hồng muốn được yêu
Thì trong tâm trí phải xoay chiều
Quay về phụng sự cho nhân loại
Sẽ gặp tình chung trong khối yêu.*

Tình yêu nó cao thượng như thế, không nhất thiết chỉ là tình yêu nam nữ với nhau. Người ta cũng có thể yêu văn chương, âm nhạc, hội họa, triết học v.v... và nhiều khi người ta còn có thể biến những thứ tình yêu vị kỷ đó trở thành những loại tình yêu cao thượng như bài thơ bên trên biểu trưng cho tình thương cứu đời mền đạo của Đức Huỳnh Giáo Chủ vậy.

Chương II

Có và Không theo quan niệm về hạnh phúc và khổ đau

Hạnh phúc và khổ đau nó cũng chỉ là những danh từ trừu tượng. Người ta không tự biết khi nào người ta đau khổ. Tại sao họ đau khổ cũng như vì đâu họ có hạnh phúc v.v... Ví dụ người Hoa hay chúc với nhau là: "Ngũ phúc lâm môn". Có nghĩa là 5 điều phúc đức theo quan niệm của thế gian luôn luôn ở trong nhà cửa họ. Đó là :

1. Đa lộc
2. Đa thọ
3. Đa phú quý
4. Đa tử tôn
5. Đa kiện khang

Trong đời sống hằng ngày đây là 5 điều mà ai ai cũng muốn có. Có như thế gọi là hạnh phúc mà không có những điều như thế tạm gọi là nghèo nàn hay khổ đau. Đây là một cái nhìn đơn thuần về phương diện vật chất. Nơi đây chúng ta phân tích ra từng điểm một để thấy rõ vấn đề hơn.

Lộc ở đây có nghĩa là màu xanh, cũng có nghĩa là của cải, luôn luôn tươi thắm được nhiều như lá cây mùa xuân, không bị tàn phai theo thời gian năm tháng; nhưng trên thực tế thì lá cây có mọc ra, có xanh tốt, ắt có ngày phải vàng úa và một ngày nào đó phải rời khỏi cành. Ngày tháng trôi qua

lá cây sẽ trở thành phân, thành cát bụi để bón lại cho cây cỏ vẫn còn chuyển xoay theo sự vận chuyển của đất trời.

Sống lâu là một cái phước. Vì kiếp trước không gây nhân giết hại người hay sinh mạng của những vật khác; nên kiếp này được thọ mạng dài lâu; nhưng không phải ai sống được lâu là không bệnh không khổ đau. Có nhiều người muốn chết mà vẫn không chết được. Vì còn phải sống trên giường bệnh để trả nợ của kiếp xưa. Sống như thế trên thực tế rất khổ đau; nhưng biết làm sao hơn khi mạng căn vẫn còn tiếp diễn.

Giàu có tiền bạc chẳng ai là không ham hết. Có nhiều người ham làm giàu đến nỗi quên ăn bỏ ngủ, ham làm giàu quên cả lễ nghĩa ở đời, ham làm giàu quên cả tội lỗi v.v... Nếu ai đó có nói đến chuyện bố thí làm phước thì luôn luôn tìm cách để chối từ. Vì cứ muốn cho mình cứ giàu mãi lên. Những người nhà giàu dễ sinh tâm keo kiệt hơn là những người nghèo hoặc trung lưu. Vì nhà nghèo họ nghĩ là họ phải làm phước để kiếp sau được giàu có hơn. Còn người đã giàu có rồi, họ luôn muốn giàu hơn nữa và cánh cửa từ bi của họ ít dễ dàng mở ra để đón nhận những khó khăn thiếu thốn của những người khác.

Có một câu chuyện đời xưa kể về một người giàu có mà luôn luôn hà tiện cho người nay nghe cũng vui vui. Chuyện kể rằng: Có một ông nhà giàu nhất làng; nhưng không bao giờ rộng rãi, lúc nào ông cũng so đo tính thiệt, tính hư, miễn sao cho bồ thóc của nhà ông đầy và tránh việc phí phạm tài sản một cách phi pháp. Một hôm ông bàn với bà vợ là cả hai đều già rồi nên ngồi lại để chung lo bàn chuyện hậu sự. Sau đó cả hai đi đến quyết định là đi đến một tiệm bán quan tài để mua hòm về dưỡng già phòng khi có hậu sự xảy ra không lo kịp. Sau khi trả giá quan tài ông thấy cái nào cũng đắt; nhưng cuối cùng thì hai ông bà đã chọn được hai cỗ quan tài rất vừa ý. Do vậy mà ông mua và tính keo kiệt của ông vẫn còn, mặc dầu biết rằng ngày chết không còn bao

lâu nữa; nhưng ông vẫn cố nài nỉ với người bán hòm, thôi hãy thêm cho tôi một cái quan tài nữa thì tôi mới mua hai cái quan tài kia. Người bán hòm tròn xoe đôi mắt và tự nhủ với lòng mình là: "Tại sao mà chết vẫn còn hà tiện nhỉ?".

Nhiều con cái ở Phi Châu và Á Châu ngày nay là một đại nạn; nhưng mấy người lo lắng. Vì lẽ họ hay quan niệm rằng: "Trời sinh voi, sinh cỏ - sinh người sinh lộc" nên cứ thế mà sinh. Càng sinh nhiều gọi là phước đức. Trong khi đó người Âu Mỹ lại ít sinh con; nhưng họ lo cho con cái của họ một cách chu đáo hơn. Do vậy theo quan niệm ngày xưa sinh nhiều con là hạnh phúc, chúng ta ngày nay cần phải xét lại cho thật là kỹ vậy. So ra những người không có con và những người già sống không gia đình, họ không có thể triền, tử phước, cũng không ai nói rằng họ không có hạnh phúc. Mới đầu thế kỷ thứ 20, Việt Nam chỉ có hơn 20 triệu dân; đến cuối thế kỷ 20 Việt Nam đã lên 76 triệu và nghe đâu với mức sinh sản này Việt Nam đến năm 2025 sẽ có 125 triệu dân. Ấn Độ đã sinh ra đứa trẻ thứ 1 tỷ và Trung Quốc thì đã vượt qua con số này từ lâu. Nhân loại ngày nay đã có hơn 6 tỷ con người trên quả địa cầu này và trong khi đó thì Á Châu chiếm hơn phân nửa số lượng dân số hiện có trên thế giới. Như thế vấn đề phải cần xét lại kỹ càng hơn.

Phần cuối của Ngũ Phúc Lâm Môn là chúc cho nhiều sức khỏe không bệnh tật. Quả đúng như vậy. Người xưa thường nói: "Sức khỏe là vàng" mà có thể còn quý hơn cả vàng nữa kia. Vì lẽ có một núi vàng mà không có sức khỏe và không hưởng được của cải ấy thì vàng kia cũng kém giá trị vậy. Vì vậy cho nên bất cứ người Âu Mỹ hay Á Phi lúc nào gặp nhau cũng hỏi thăm nhau về sức khỏe trước.

Đây là năm điều phúc đức của người thế gian; nhưng xem ra chúng không thật có. Nó chỉ là một sự giả hợp để tồn tại và phát triển mà thôi. Nếu đủ duyên thì chúng ở, thiếu duyên thì chúng tan vậy. Chúng không có thực tại, không có chỗ đứng. Tất cả cũng chỉ nương nhờ vào nhau để phát

triển với nhau và để rã rời nhau. Không hình tướng nên chúng ta không thấy được. Tuy chúng vẫn hiện hữu. Đây là một thực tế mà ai trong chúng ta cũng có thể chấp nhận được.

Bước sang lãnh vực khổ đau cũng vậy. Đức Phật đã chẳng dạy lần đầu tiên về Tứ Diệu Đế trong đó chữ khổ vẫn đứng đầu. Nào là sanh, lão, bệnh, tử khổ. Ai biệt ly, cầu bất đắc, oán tắng hội và ngũ ấm xí thạnh khổ v.v... tất cả những loại khổ này chúng cũng không có hình tướng nhưng luôn ẩn hiện dưới nhiều hình thức khác nhau giữa thế gian này. Cái khổ không tìm, chúng vẫn tới. Còn hạnh phúc mọi người đều đi tìm nhưng chúng vẫn vượt xa khỏi tầm tay. Đời là thế. Oái oăm lắm, không thể diễn tả bằng ngôn từ được. Tuy nhiên tất cả những sự khổ đau này chúng cũng không thật tướng. Ví dụ tôi vẫn thường hay quan sát những sự khổ đau của mọi người khi bị mất người thân trong gia đình, nhất là vợ hay chồng. Lúc một người thân lâm chung, ai trong gia đình cũng phải khổ tâm. Có người khổ tâm nhiều, có người khổ tâm ít. Có người muốn chết theo người thân của mình nữa; nhưng sau một vài tuần thất, tôi nhận thấy sự khổ đau đã đổi đi nhiều rồi. Đến khi khăn tang trên đầu chưa xả, mà người nam hoặc người nữ còn lại đó, đã có đối tượng mới rồi. Quả thật cuộc đời là một cái gì mà khó ai định nghĩa trọn vẹn được. Hạnh phúc đó, khổ đau đó - chợt đến rồi chợt đi - như gió thoảng, như mây bay, như sương sa, như điện chớp; nhưng tất cả đều cố gắng để tìm tòi và mong đạt đến. Nếu người tu học Phật Pháp thấy được thật tướng của Hạnh Phúc và thật tướng của Khổ Đau thì người ấy sẽ tự thấy mình an lạc. Sự an lạc ấy dĩ nhiên nó cũng chỉ còn trong trạng thái đối đãi của cõi phàm tình này; nhưng dấu sao đi nữa đây vẫn là bước tiến của nội tâm khi đã trải qua những thay đổi của quan niệm cũng như cuộc sống.

Đức Phật luôn luôn dạy rằng: "Tất cả mọi hiện tượng đều vô thường". "Tất cả mọi hiện tượng đều không chắc thật,

không bền vững". Hãy luôn luôn quán sát khổ đau, không tương và vô ngã để từ đó chúng ta không bị những hiện tượng giới bên ngoài làm chủ được tâm thức của chúng ta. Đôi khi và điều này rất thường xảy ra với con người. Có lẽ vì chúng ta quá yếu đuối cho nên để cho những hiện tượng giới ấy làm chủ mình. Ví dụ như hạnh phúc, khổ đau, giận, hờn, buồn, vui, tham, sân, v.v... Sở dĩ chúng ta nương theo chúng để tồn tại. Vì lẽ chúng là kết quả bề nổi của tâm thức. Khi tâm thức của chúng ta chưa vắng lặng, chưa biết rõ mặt mũi của tất cả những kết quả của những hiện tượng không chắc thật bên trên, thì chúng ta dễ dàng buông bỏ, để cửa trống tâm thức cho những giận hờn ngự trị. Một người mà hiểu rõ mặt mũi của những hiện tượng là một người không bị khổ đau và hạnh phúc chi phối. Vì sao vậy ? Vì chúng ta biết rằng chúng không thật. Ví dụ về vô thường. Đức Phật vẫn thường hay dạy cuộc đời là vô thường. Chúng ta phải tự hỏi tại sao nó vô thường ? Lúc lấy giờ chúng ta phân tích ra từng loại một. Về thân thể cũng bị vô thường chi phối. Khi mới sanh ra ta còn nương nơi sữa mẹ, chịu sự ấm bồng suốt bao nhiêu năm tháng chúng ta mới lớn khôn. Sau đó đi học, thành người và xây dựng tương lai cho chính mình, lúc bấy giờ thấy đời toàn là một màu xanh, tương lai đầy hy vọng; nhưng năm tháng chất chồng, mái tóc mấy chốc đã trở thành hoa râm, rồi bệnh, rồi suy đồi thân thể, lưng còm, gối mỏi v.v... thời gian năm bảy chục năm trôi qua một cái vèo, thật đúng như trong văn Cảnh Sách, Ngài Quy Sơn Thiền Sư đã dạy "Nhựt vãng nguyệt lai, táp nhiên bạch thủ". Nghĩa là: "Ngày qua tháng lại, thoát đã bạc đầu". Như thế đứng về phương diện thân thể chẳng phải bị vô thường chi phối là gì? nhưng mấy ai dễ chấp nhận ?

Thứ đến là tâm của chúng ta cũng bị vô thường biến đổi nữa. Trong nhiều kinh điển, Phật thường dạy rằng: Tâm Viên Ý Mã". Nghĩa là tâm của chúng ta giống như con khỉ chuyền cây. Ý của chúng ta giống như con ngựa chạy hoang

vậy. Khi chuyển cây và ngựa chạy hoang là 2 tiêu đề của nhà Phật thường hay ví tâm mình khi không điều khiển được chúng. Lúc thì tâm thương hiện lên, lúc thì tâm ganh tị hiện đến. Lúc thì buồn, lúc thì giận v.v... tất cả đều bị chi phối bởi những hiện tượng giới ở bên ngoài. Tâm tuy không có hình tướng; nhưng do tâm và từ nơi tâm có thể tạo nên thiên đường, địa ngục, tạo nên thế giới. Vũ trụ này hay ngôi nhà này tất cả đều do tâm điều khiển. Còn vật chất để tạo thành thế giới và ngôi nhà chỉ là những vật thể bị nhân duyên biến đổi mà thành. Muốn điều phục tâm, muốn gạt lọc tâm hay muốn làm cho chơn tâm hiển lộ, bắt buộc hành giả phải hạ thủ công phu tụng kinh, trì chú, lễ bái, sám hối, Thiền định v.v... nếu không thực hiện những việc này, kể như vô bổ. Vì càng bỏ sung sự hiểu biết cho trí thức bao nhiêu, mà không dụng tâm chế ngự gạt lọc tâm thức, thì sự tu học đó nó cũng chỉ giống như một cái đũa đựng sách là cùng.

Thân và tâm thay đổi luôn luôn và thường hay bị vô thường chi phối như vậy. Ngoài ra hoàn cảnh cũng như chỗ ở của chúng ta cũng bị vô thường luôn luôn biến đổi. Ví dụ một người sinh ra và lớn lên tại xứ này, muốn ở luôn tại đó để lập nghiệp cũng như xây dựng tương lai; nhưng chiến tranh loạn lạc, hạn hán, mất mùa, lụt lội v.v... làm cho người đó không thể ở yên một chỗ; nên bắt buộc phải thay đổi nơi chốn cũng chỉ vì hoàn cảnh mà thôi. Riêng người Việt Nam cũng như nhiều người trên thế giới như Đức, Đại Hàn v.v... đã bị chia đôi đất nước, rồi Đức và Việt Nam được thống nhất trở lại; nhưng với một hoàn cảnh bị phân ly hơn một thế hệ như thế làm cho hai bên không hiểu nhau, không thông cảm lẫn nhau, cũng chỉ vì cái chủ nghĩa do con người dựng lên như vậy.

Hơn 2 triệu người Việt Nam đã bỏ nước ra đi sau năm 1975 và hiện nay có mặt tại 40 nước trên thế giới. Họ đã vì chiến đấu cho tự do mà đã phải rời xa đất tổ và ngày hôm nay họ đã lưu lạc ở bốn phương trời. Sau đệ nhất thế chiến

(1914 - 1918) nhân dân Âu Châu và nhân dân thế giới đã bắt đầu một cuộc sống an ổn; nhưng nạn độc tài và quân phiệt đã hình thành và đệ nhị thế chiến (1939-1945) đã xảy ra, làm cho Âu, Á khổ đau không biết bao nhiêu mà lường, để rồi cả triệu người Âu Châu di cư sang Mỹ Châu và Úc Châu lập nghiệp. Có lẽ những người Âu Châu, trong ấy có người Đức, lúc bấy giờ họ cũng chẳng nghĩ tại sao họ phải xa quê cha đất tổ và hoàn cảnh ấy đã bắt buộc họ phải lập nghiệp tại quê người cho đến ngày hôm nay, đã gần 100 năm xa xứ. Bây giờ nhìn về cố quốc; những thế hệ con cháu đã trải qua 3 hay 4 đời họ sẽ nghĩ rằng: xa xa đâu đó nguồn gốc tổ tiên của họ từ Âu Châu như: Đức, Pháp, Ý v.v... qua Úc, Mỹ lập nghiệp mà thôi. Tương tự như thế, người Việt Nam đã 25 năm xa xứ, ra đi với 2 bàn tay trắng. Bây giờ thế hệ thứ 2 đã sinh ra và lớn lên tại đây. Do đó thế hệ này chẳng hiểu vì sao họ phải xa xứ. Nếu có nghe cha mẹ, ông bà kể lại, thì đối với họ cũng là những gì xa xôi vọng lại mà thôi.

Đi xa hơn nữa chúng ta thấy rằng nơi chúng ta ở tại quả đất này cũng không có gì chắc thật. Vì chúng cũng bị vô thường chi phối. Sự vô thường ấy biểu trưng cho núi lửa, động đất, đại hồng thủy v.v... 5 hay 6 tỷ năm về trước, quả địa cầu này mới chỉ là một làn gió thổi qua và 5 hay 6 tỷ năm về sau nữa trên mặt đất này có lẽ cũng chẳng còn có một vi sinh vật nào cả. Vì tất cả đều phải đổi thay và tất cả đều phải trở về sự quên lãng. Có nhiều người cho rằng vũ trụ này là chắc thật; nhưng đứng trên bình diện khoa học cũng như Phật Giáo, không có gì là đứng yên một chỗ cả. Do tâm niệm, do thời gian làm chuyển đổi tất cả những gì có hình tướng trong thế giới này. Một ngày nào đó thế giới này cũng sẽ đổi thay, nổ tung ra; chỉ còn lại không khí và chất lỏng, lúc ấy tâm thức của con người sẽ trôi giạt đến một nơi khác. Theo Phật Giáo quan niệm, ngoài nơi chúng ta đang ở, còn có nhiều thế giới khác nhau nữa. Mỗi thế giới đang có một vị

Phật Giáo hóa sanh và hằng hà sa số vị Bồ Tát đang thuyết pháp hoặc đi kinh hành nơi đó. Trong 3 cõi dục giới, sắc giới và vô sắc giới có tất cả là 28 cõi thế giới khác nhau. Ví dụ cõi dục giới có 6 cõi thế giới như :

1. Trời Tứ Thiên Vương
2. Trời Dạ Ma
3. Trời Đao Lợi
4. Trời Đâu Suất
5. Trời Hóa Lạc
6. Trời Tha Hóa tự tại.

Cứ một ngày ở cõi trời Đâu Suất là bằng một trăm năm nơi cõi thế gian này. Tại đây có Nội Viện Đâu Suất và Ngoại Viện Đâu Suất. Các vị Bồ Tát chuẩn bị đản sanh vào cõi Ta Bà này đều có mặt tại Nội Viện Đâu Suất. Các Ngài sẽ quan sát tư cách phi phạm của một người mẹ để nhập vào thai và khi Bồ Tát ở thai mẹ thì trăm ngàn Bồ Tát khác đều giáng vào thai ấy để nghe Bồ Tát thuyết pháp và sau khi Bồ Tát này giáng sanh, tu hành thành Phật thì các vị Bồ Tát kia là bạn hữu đồng học và cũng là những vị đệ tử của vị Bồ Tát đã thành Phật kia.

Nếu ai tu tại đây mà phát nguyện sanh về Đâu Suất thì nên phát nguyện vào Nội Viện; nếu chẳng may nằm ở Ngoại Viện Đâu Suất thì vì còn ở cõi Dục giới; nên dễ bị luân hồi sanh tử trở lại, nhất là phần phước đã hưởng tại nơi này đã hết.

Một ngày tại cung trời Tha Hóa tự tại bằng 1.600 năm ở xứ Ta Bà này. Do vậy mà mạng sống ở đây rất dài lâu; trong khi đó, mạng sống của chúng sanh ở thế giới Ta Bà này rất hữu hạn.

Cõi Sắc giới có tất cả là 18 cõi trời. Mỗi cõi trời như thế có vô lượng thế giới nữa. Tại đây những người đã nhập vào Sơ Thiên, Nhị Thiên, Tam Thiên và Tứ Thiên đầu sống và hành đạo tại đây. Những chúng sanh ở những cõi trời của

Sắc giới có tuổi thọ rất dài lâu. Tuy nhiên sau khi đã hưởng hết các phước lành, vẫn lại phải luân hồi sinh tử nữa.

Cuối cùng là 4 cõi thuộc về Vô Sắc giới. Bốn cõi này chúng sanh không có hình tướng như hai cõi kia, tất cả đều sống an nhàn bằng tâm thức; nhưng tâm thức này cũng luôn biến đổi, để rồi một tỷ tỷ năm sau cũng phải chịu luân hồi sinh tử nữa. Chỉ có những người nào phát tâm tu học tiếp tục thì mới ra khỏi 3 cõi này để trở thành Bồ Tát và Phật, mới có thể hóa độ chúng sanh một cách tự tại được.

Từ cõi Ta Bà này đến cõi Tây Phương Cực Lạc còn xa xôi trong muôn vạn tỷ tỷ năm ánh sáng nữa; nơi đó đang có một Đức Phật hiệu là A Di Đà đang thuyết pháp độ sanh. Nếu chúng sanh nào có nhân duyên với Tịnh Độ, trước sau gì cũng sẽ được vãng sanh về đó. Tuy không gian và thời gian có cách ngăn nhưng quan niệm về: nhứt niệm biến tam thiên. Có nghĩa là chỉ trong một suy nghĩ, tư tưởng của ta có thể bay đi trong trăm nghìn đại thiên thế giới, nên cuối cùng, một tư tưởng đã được giải thoát thì không cần phải biến thiên qua nhiều giai đoạn, chỉ cần một kiếp thác sanh thôi.

Trong 3.000 Đại Thiên Thế Giới ấy có tất cả là 28 cõi trời và trong 28 cõi trời ấy lại có vô lượng thế giới và trong vô lượng thế giới ấy có vô lượng chúng sanh khác nhau về tâm thức, về tư tưởng, về hình dáng, về tuổi thọ v.v... là do phước báu của mỗi chúng sanh tạo ra trong mỗi đời và nhiều đời mới huân tập lại mà thành vậy. Nhưng so ra thì thế giới này, vũ trụ này không có gì chắc thật cả. Vì thế giới này thành tựu thì thế giới kia bị băng hoại và ngược lại cũng thế. Do đó hạnh phúc hay khổ đau khi chúng ta sống trong các thế giới ấy, tất cả đều bị vô thường biến đổi và chi phối, cho nên chúng không có thật.

Có người hỏi tôi rằng: Vậy thì cuộc đời có ý nghĩa gì? Xin trả lời rằng: Chẳng có ý nghĩa gì cả. Tất cả đều trở lại số không. Tuy con người có sinh ra, lớn lên, già, bệnh và chết đó. Một khoảng thời gian năm bảy chục năm không có một ý

nghĩa gì cả và một chúng sanh nhỏ bé như chúng ta chẳng là gì cả so với một Đại Thiên Thế Giới có nhiều thế giới lớn nhỏ bao quanh.

Ý niệm về vô thường, về sinh diệt, về hạnh phúc, về khổ đau phải hiểu một cách cặn kẽ rốt ráo như thế thì mới hiểu được đạo Phật. Nếu học Phật mà không hiểu về giáo lý Phật Giáo cũng sẽ bằng thừa. Vì chúng ta không ứng dụng một tí gì giáo lý của đạo Phật vào đời sống hằng ngày của chúng ta gì cả, thì thật là một thiếu sót to lớn vậy.

Nói về khổ thì có muôn hình vạn trạng mà Đức Phật đã dạy cho chúng ta qua Tứ Diệu Đế và Thập Nhị Nhân Duyên và phần bên trên chúng tôi đã trình bày một ít về nạn khổ của chúng sanh rồi. Sau đây sẽ trình bày một ít về tư tưởng tánh không của Phật Giáo Đại Thừa. Tư tưởng này có nằm rải rác trong các kinh Bát Nhã, Trung Luận, Đại Trí Độ Luận v.v... Do chính Đức Phật giảng dạy và Ngài Long Thọ (Nagarjuna) biên tập lại mà thành.

"Ngài Long Thọ (Nagarjuna) do sinh ra dưới gốc cây A-chu-đà-na nên đặt tên là Ajuna. Ngài lại nhờ loài rồng mà thành đạo nên gọi là Long. Ngài ra đời ở vùng Nam Ấn Độ, sau khi Phật diệt độ 700 năm. Kinh Ma Ha Ma Da quyển Hạ nói: "Ngài là pháp tử của đệ tử Ngài Mã Minh là Ca Tì Ma La tôn giả, là Thầy của Đề Bà Bồ Tát". Ngài đã xuống long cung mang kinh Hoa Nghiêm về rồi mở tháp sắt truyền bá Mật tạng. Ngài là Tổ Sư của tám tông Hiền và Mật Giáo" (Tự Điển Phật Học Hán-Việt, trang 670).

"Ngài là người soạn bộ Trung Luận (Madhyàmaka-Sàstra) gọi đủ là Trung Quán luận Bồ Tát Thanh Mục chú thích. Ngài Cư Ma La Thập đời Diêu Tần dịch từ chữ Phạn sang chữ Hán. Là một trong 3 bộ kinh luận căn bản của tông Tam Luận. Luận này chủ trương Trung Đạo triệt để nhất. Có tất cả 496 câu kệ, 27 phẩm; trong đó 25 phẩm đầu nói về phá sự mê chấp của Đại Thừa, 2 phẩm sau nói về phá sự mê chấp của Tiểu Thừa. Đây là thuyết Trung Đạo bát bát,

tức là Trung Đạo vô sở đắc và là tư tưởng Bát Nhã. Gồm 27 phẩm như: Phá nhân duyên - Phá khứ lai - Phá lục tình - Phá ngũ ấm v.v...

Trong Đại Tạng bây giờ, luận Thuận Trung, 2 quyển, do A Tăng Khư chú thích, Cù Đàm Bát Nhã dịch; Bát Nhã đấng luận thích gồm 15 quyển do Ngài Phân Biệt Chiếu Minh Bồ Tát giải thích, Ngài Ba La Phả Ca La dịch và Đại Thừa Trung Quán thích luận, 9 quyển, An Tuệ giải thích và Duy Tịnh v.v... dịch, đều là những tác phẩm khác có xuất xứ từ Trung Luận của Ngài Long Thọ. Tây Tạng cũng có hai hệ thống học phái Trung Quán". (PHTĐ Hán-Việt, trang 1391).

Những năm tháng đầu tiên của thế kỷ thứ nhất và thứ nhì nhờ có các vị dịch giả thực tu thực học và thực chứng như Ngài An Thế Cao, Ngài Cưu Ma La Thập v.v... có nhân duyên với Trung Quốc và Ấn Độ; nên những tác phẩm quan trọng như thế đã được dịch ra tiếng Trung Quốc. Rồi từ Hán Tạng người đời sau mới chú giải ra tiếng Nhật, tiếng Đại Hàn, tiếng Việt Nam v.v... Dĩ nhiên là tại Ấn Độ lúc bấy giờ vào cuối thế kỷ thứ nhất đầu thế kỷ thứ hai tinh thần của Phật Giáo Đại Thừa cũng được phát triển mạnh mẽ và ngày nay người ta tìm thấy những tự viện cũng như kinh điển được truyền bá khắp nơi tại miền Nam Trung-Ấn và ngay cả qua đến Indonésia, Mã Lai Á v.v... nhưng vì người Hồi Giáo đã tàn phá hết tất cả chùa chiền cũng như Tăng Sĩ Đại Thừa lúc bấy giờ; nên Phật Giáo tại Nam phương còn sót lại ở các nước Tích Lan, Thái Lan, Miến Điện v.v.. nhiều hơn là tinh thần Trung Quán do Ngài Long Thọ chủ trương. Ngày nay thuyết này được Đại Thừa Phật Giáo phương Bắc và các nước Âu Mỹ rất thích; nên đã có nhiều người trở thành Sư Tăng và tín đồ rất thuần thành của Phật Giáo.

Nói về vô ngã thì có nhiều kinh sách đã đề cập đến; nhưng thiết tưởng cũng không thừa, khi nhắc lại vấn đề này, để mọi người có một cái nhìn tổng quát về tứ pháp ấn đã đề cập phía trên.

"Vô Ngã (Anàtman) còn gọi là Phi Ngã. Cái thể thường nhất, cái dụng có chủ thể gọi là Ngã. Đối với thân người, chấp có cái đó, gọi là Nhân Ngã (cái ta của con người). Đối với pháp, chấp có cái đó, gọi là Pháp Ngã. Đối với mình, chấp có cái đó, gọi là Tự Ngã. Đối với kẻ khác, chấp có cái đó, gọi là Tha Ngã. Nhưng thân thể của con người là do sự giả hợp của năm uẩn mà có, không có ngã thể thường nhất; còn các pháp hết thảy đều là do nhân duyên mà sinh ra, cũng không có cái ngã thể thường nhất; đã không có nhân Ngã, không có Pháp Ngã, thì tất nhiên cũng không có Tự Ngã và Tha Ngã. Như vậy, cuối cùng là không có cái Ngã. Đó là chân lý rất ráo. Chỉ Quán, quyển bảy viết: Vì không có trí tuệ, nên mới nói là có ngã, lấy trí tuệ mà xem xét thì thực không có ngã. Ngã ở chỗ nào ? Ở đầu, chân, hay ở tay. Hết thảy xem xét thấu suốt, chẳng thấy cái ngã ở đâu cả. Vậy người và chúng sanh ở đâu mà ra ? Do nghiệp lực của chúng sanh, giả hợp theo các duyên mà sanh ra, không có chủ thể, như ngủ ở ngôi đình trống rỗng. Luận Nguyên Nhân nói: Sắc của hình hài, tâm tư của tư hệ, từ vô thủy đến nay là do lực của nhân duyên, niệm niệm sanh diệt, nối tiếp không cùng, như nước chảy xuôi, như đèn tỏa sáng. Thân tâm giả hợp, tựa như nhất thể, tựa như hằng thường. Phàm phu không biết, chấp nó là ngã. Vì cho cái ngã này là của báu, nên dấy lên ba món độc: tham, sân, si; ba món độc đó trói buộc cái ý, phát động ra thân khẩu, tạo nên hết thảy các nghiệp". (Tứ Điện Phật Học Hán-Việt, trang 1531).

Những định nghĩa như thế cho ta biết rõ ràng về cái ngã; nhưng thông thường chúng ta hay chấp ngã. Bởi lẽ chúng ta thấy nó có hiện hữu; nhưng trên thực tế thì không có. Vì lẽ chúng do nhiều nhân duyên hội tụ lại mà thành. Vì thấy có cái ta làm chủ. Do vậy phải cần có cái thuộc về ta (ngã sở), để rồi chúng ta cứ mãi mãi vướng vào con đường chấp trước và mê lầm. Sở dĩ chúng ta hiện hữu là vì nhân duyên nhiều loại hợp thành. Nếu nhân duyên bị tan rã, tức mọi vật

đều bị ảnh hưởng dây chuyền, không có cái gì tự độc lập một mình cả. Do vậy mà gọi là Vô Ngã là thế. Nếu ai hiểu được giáo lý căn bản này, tức hiểu được Đạo Phật và hiểu được tất cả những hiện tượng giới xảy ra chung quanh mình. Hiểu, chấp nhận là một chuyện; còn việc thực hành lại là một chuyện khác nữa. Tất cả đều phải trải qua từng giai đoạn và từng sự tương một, lúc bấy giờ mới thực hiện được tính Vô Ngã qua hành động cụ thể của mỗi con người.

Như vậy những gì được gọi là hiện tượng ví dụ như hạnh phúc và khổ đau, có không, còn mất v.v... tất cả cũng chỉ là những đối đãi, giả hợp, không thật tướng. Nếu có đi chăng nữa, thì đó chỉ là những giả danh để gọi về con người, sự vật, thực vật và tinh vật mà thôi.

Chương III

Có và Không theo quan niệm về vũ trụ và nhân sinh

Quan niệm của Đức Phật về vũ trụ rất bao la vi diệu; không nằm cục bộ ở một nơi nhất định nào, mà tất cả chúng sanh trong thế giới này hay thế giới khác cũng chỉ là một hạt bụi nhỏ li ti trong 3.000 thế giới lớn nhỏ mà thôi. Con số 3.000 là con số tượng trưng, chứ thật ra một Đại Thiên Thế Giới như thế gồm có nhiều thế giới khác và một Tam Thiên Đại Thế Giới nếu nhân ra sẽ có những con số như sau:

"Kinh nói: Thế giới chia ra làm Tiểu Thiên, Trung Thiên và Đại Thiên, ba loại khác nhau. Gộp 4 đại châu, mặt trời, mặt trăng, chư thiên lại thì thành một thế giới. Một ngàn thế giới gọi là một Tiểu Thiên Thế Giới. Một ngàn Tiểu Thiên Thế Giới thành một Trung Thiên Thế Giới và một ngàn Trung Thiên Thế Giới thành một Đại Thiên Thế Giới. (PHTĐ Hán-Việt, trang 365).

Nếu làm con số nhân ta sẽ có:

1.000 Thế giới	=	1 Tiểu Thiên thế giới
1.000 Tiểu Thiên thế giới	=	1 Trung Thiên thế giới
1.000 Trung Thiên thế giới	=	1 Đại Thiên thế giới

Cả 3.000 Đại Thiên thế giới như thế thì quả thật vũ trụ này rất bao la vô tận, không có cái cuối cùng. Mà một thế giới theo như định nghĩa bên trên thì gồm có 4 đại châu. Tức là các châu này nằm 4 phía của núi Tu Di gồm có: Nam Thiệm Bộ Châu, Đông Thắng Thần Châu, Tây Ngưu hóa

châu và Bắc Câu lưu châu. Kể thêm cả mặt trời mặt trăng nữa thì thành một thế giới. Một thế giới của Phật Giáo rộng lớn như thế, chứ không phải chỉ có 5 châu lục trên quả địa cầu này.

Ngày nay khoa học đã đi đến mặt trăng và nhiều ngôi sao khác. Tuy chưa đến mặt trời, nhưng cũng đã hiểu ra lời Phật dạy là: Thế giới này, vũ trụ này nó không có cái cuối cùng. Ở đây xin cắt nghĩa rõ ràng từng châu một để chúng ta có một cái nhìn khái quát hơn:

Nam Thiệm Bộ Châu (Jambudvīpa - có nghĩa là Đất). Còn gọi là Nam Diêm Phù Đề. Diêm Phù Đề tức là tên của một loài cây ở Thiệm Bộ. Đề là nghĩa của châu. Nơi đất này có cây Thiệm Bộ, cho nên đem nó để đặt tên châu. Ở trong Diêm Hải, Nam Thiệm Bộ Châu nằm ở phía Nam núi Tu Di.

Đông Thắng Thần Châu. Châu này ở trong biển Hàm Hải; nằm về phía Đông núi Tu Di. Hình thể châu này rất đẹp, cho nên gọi là Thắng Thần.

Tây Ngưu Hóa Châu (Aparagodāniya - Tịch danh) tên một châu lục lớn ở Tây Thiên. Còn gọi là Cù Đà Ni, dịch là Ngưu Hóa; do phong tục ở đây dùng trâu làm tiền tệ để trao đổi. Châu này nằm phía Tây núi Tu Di.

Bắc Câu Lưu Châu là một trong 4 châu được nhắc tới trong kinh Phật. Châu này ở phía Bắc núi Tu Di. Nhân dân châu này bình đẳng an lạc, thọ đủ 1.000 tuổi. Châu này hình vuông. Trước kia gọi là Uất Đan Việt. Châu này còn gọi là Uất Đa La Cứu Lưu (Uttara-Kuru).

Ở đây chúng ta cũng nên tìm hiểu thêm về núi Tu Di để biết một ít về địa lý của 4 châu trong một thế giới theo cái nhìn của Đạo Phật. Tu Di (Sumeru) là tên núi. Trung tâm của một Tiểu Thế Giới, dịch là Diệu Cao, Diệu Quang, An Minh, Thiện Tích, Thiện Cao v.v... Phần dưới cùng của khí thế giới là Phong luân, trên là Thủy luân, trên nữa là Kim luân, tức Đại luân. Trên đó có 9 núi 8 bể là: Trì Song, Trì Trục, Đầm Mọc, Thiện Kiến., Mã Nhĩ, Tượng Ty, Trì Biên và Tu Di, cùng

với núi Thiết Vi. Núi trung tâm của khu vực này là núi Tu Di. Sâu vào nước 8 vạn do tuần, trên đỉnh núi là nơi ở của Đế Thích, lưng chừng là nơi ở của Tứ Thiên Vương; chung quanh có 7 Hương Sơn và 7 Kim Sơn. Ngoài Kim Sơn thứ 7 có bể nước mặn. Phía ngoài là núi Thiết Vi. Cho nên gọi là 9 núi 8 bể. Bốn Đại Châu của Thiệm Bộ Châu, tức là bốn châu ở bốn phía của bể mặn này.

Như vậy là một thế giới. Một thế giới của Phật Giáo rộng rãi bao la như thế, chứ không phải chỉ gồm có 5 châu lục trong quả địa cầu này. Nếu đem 5 châu lục trên quả địa cầu này để so sánh với một thế giới của Phật Giáo hẳn còn nhỏ bé lắm. Phật Giáo không những chỉ có một thế giới như thế, mà có đến vô lượng thế giới như thế. Ngày nay khoa học đã phải thâm phục trí tuệ siêu việt của Đức Phật đã vượt hẳn không gian vô cùng và thời gian vô tận ấy.

Sự hình thành của thế giới là do tâm niệm của chúng sanh trong thế giới ấy mà tạo nên và khi thế giới ấy bị hủy diệt, có nghĩa là do nghiệp lực và tâm niệm của chúng sanh trong thế giới ấy đã không còn phước đức nữa. Nên sự suy tàn đã đến và sự hủy diệt lại kéo theo sau, để rồi các vi trần tại thế giới này sẽ di chuyển đi các nơi khác để thành lập một thế giới khác vậy. Như trên chúng ta đã thấy, một thế giới được thành lập, đầu tiên là do chất nóng biến thể mà thành. Sau đó là không khí bao bọc bên ngoài. Không khí sẽ tạo nên nước; nước sẽ tạo thành đất. Bốn chất này gọi là Tứ Đại. Trong thân thể của chúng ta đều đầy đủ 4 chất này. Từ 4 chất này sẽ biến đổi qua thân này đến thân kia. Rồi thời gian năm tháng, 100 năm, 1.000 năm, 10.000 năm hay một triệu năm, rồi 1 tỷ năm, 2 tỷ cho đến 5 hay 10 tỷ năm sau con người đã thay đổi hẳn từ hình thức này đến hình thức khác. Con người cũng chỉ là một sinh vật trong vô lượng sinh vật khác hiện có mặt trên quả địa cầu này và con người cũng phải bị luật tự nhiên chi phối. Có nghĩa là: Có sinh ra, có lớn lên, có già thì phải có chết. Không ai tránh khỏi định

luật này. Đối với Phật Giáo, không có một đấng toàn năng, toàn trí sáng tạo ra vũ trụ, sáng tạo ra con người; mà vũ trụ này do nhân duyên hòa hợp mà thành; rồi cũng do nhân duyên mà tan rã. Con người cũng thế. Con người do nghiệp lực đã tạo ở nhiều đời trước; nên đời này phải sinh trở lại làm người để trả lại nợ xưa và cũng có thể ở đời này, sau khi chết, sẽ đi đầu thai vào thế giới cao hơn; nếu trong kiếp này chúng ta đã trả nợ xưa đầy đủ và bồi đắp phước đức dư thừa; nên mới sanh thiên giới. Hoặc giả sanh vào một thế giới cao hơn nữa. Cũng có nhiều chúng sanh trong kiếp này đã không tạo được những phước đức mà còn gây thêm nhiều tội lỗi khổ đau cho kẻ khác, thì chúng sanh ấy chắc chắn phải đi vào những cõi khổ hơn, như làm trâu, ngựa, heo, bò, gà, vịt v.v... hay bị đọa vào những chốn hiểm trở của địa ngục A Tỳ hoặc giả phải trở lại chốn này để đền trả nợ xưa v.v...

Cuộc sống của chúng ta cũng giống như một bóng điện và dòng điện. Bóng điện tượng trưng cho thân thể của con người. Dòng điện tượng trưng cho tâm thức của chúng ta. Khi bóng điện bị hư cũng giống như thân thể của chúng ta một ngày nào đó rồi cũng phải chết. Khi bóng điện hư và thân thể bị chết, chúng ta không có quyền nói rằng không có dòng điện hoặc không còn tâm thức nữa. Nếu không còn thì tại sao chúng ta thay bóng đèn khác, chúng lại sáng và nếu không có tâm thức, thì sau khi chết, sự hiểu biết ấy tan vào đâu, nhập vào gì? Cha mẹ của chúng ta chỉ sinh ra ta bằng hình hài, chứ không có cha mẹ nào sinh ta cả tâm thức nữa. Cái tâm thức này, chính là cái biến hiện của nội tâm, của luân hồi sinh tử, của làm Phật, làm chúng sanh trong thế giới này hay thế giới khác là vậy.

Hương Hải Thiền Sư có nói rằng:

"Có thời có tự mây may
Không thời cả thế gian này cũng không

*Cho hay bóng nguyệt dòng sông
Nào ai hay biết có không là gì".*

Nếu nói về có thì một chút cũng gọi là có. Nếu nói về không, dầu to lớn như vũ trụ này; như quả địa cầu này; như Tam Thiên Đại Thế Giới này, tất cả cũng sẽ ra không, nhỏ hơn cả hạt cát. Vì cái gì có hình tướng, cái ấy đều thay đổi.

Mặt trăng soi mình trên dòng nước. Cả 2 đều vô tình; nhưng đều hiện hữu, để rồi dòng nước chảy đi, mặt trăng sẽ thay đổi vị trí, để lúc có thì đẹp để sáng rỡ và rồi lúc không thì mờ tối, ẩn hiện. Cả 2 không hẹn nhưng gặp. Rồi cả hai không hẹn; nhưng lại tan đi. Tất cả đều do nhân duyên cả. Nhân duyên để hòa hợp; nhân duyên để chia ly. Vì vậy Thiền Sư đã hỏi chúng ta rằng: Sự có không đó, ai là người biết được ? Ai là người cảm nhận được ?

Hương Hải Thiền Sư cũng đã có cái nhìn về cuộc đời qua sự hiện hữu của con nhận với dòng sông như bài thơ dưới đây:

*"Nhận quá trường không
Ảnh trầm hàm thủy
Nhận vô lưu tích chi ý
Thủy vô lưu ảnh chi tâm"*

Nghĩa là:

*"Nhận bay qua không gian
Ảnh chìm sâu vào nước
Nhận không có ý lưu dấu vết
Nước cũng không giữ ảnh nhận lại"*

Đọc bài thơ này, chúng ta thấy rằng tác giả đã ngộ triệt tánh không một cách tuyệt vời. Do vậy mới có những thí dụ độc đáo như thế. Con nhận tượng trưng cho sự hiện hữu của một vật thể trên thế gian này. Khoảng không gian tượng trưng cho khoảng cách và hoàn cảnh. Mặt nước cũng tượng

trung cho sự hiện hữu và hình ảnh của con nhận bay qua tượng trưng cho sự thay đổi của thế gian này. Có vật thay đổi trong nháy mắt, có vật thay đổi trong một năm, 10 năm hoặc 100 năm. Có loại phải cần thời gian nhiều hơn nữa; nhưng cuối cùng rồi cũng chẳng có gì cả.

Tôi đi giảng nhiều nơi và đã được nhiều người nghe và cũng lắm người hỏi. Có nhiều câu hỏi rất thực tế và cũng có nhiều câu hỏi đã chứng tỏ phần nào hiểu rõ về tánh không của Phật Giáo. Hoặc giả chẳng hiểu gì cả về giáo lý này. Do vậy mới cho rằng Phật Giáo yếm thế, Phật Giáo tiêu cực v.v... Có người hỏi rằng: Vậy cuộc đời này có ý nghĩa gì? Tôi sẵn sàng trả lời rằng: Chẳng có ý nghĩa gì cả. Vì sao vậy? Vì tất cả chỉ sống với nhau bằng đối đãi, tạm thời v.v... không có gì chắc thật, không có gì bảo đảm. Họ nghe hiểu vậy; nhưng việc thực hành để cảm nhận và chấp nhận về tánh không của Phật Giáo không phải dễ dàng trong một ngày, một tháng hay một năm. Ngay cả đối với những người trí thức cũng vậy.

Thông thường thì ai ai trong chúng ta cũng bị sự chấp trước và ái nhiễm ràng buộc; nên nói phủ định về một việc hiện hữu thật khó chấp nhận vô cùng. Ví dụ như người ta sẽ tự nhận rằng: Đây là cái nhà của tôi. Đây là tài sản của tôi. Đây là người thân của tôi. Đây là vợ, là con của tôi v.v... tất cả là của tôi và tất cả đều là của tôi v.v... nhưng phân tích cho kỹ, chẳng có cái gì là của tôi cả. Cái tài sản mà ta có đó, chẳng qua do nhân duyên mà ta làm chủ. Rồi một thời gian ngắn hay dài không phân biệt được, chúng sẽ hao mòn, tiêu tán đi, biến thể, không còn như xưa nữa. Một mai đây ta cũng mất mà vật cũng mất. Ta còn lại gì với núi sông cây cỏ? hay chỉ còn một nắm đất nằm bất động trong bãi tha ma, để làm phân cho cây cỏ. Rồi cây cỏ cũng sẽ tàn lụi để bón phân cho sự tồn tại của cây cỏ kế tục.

Ta bảo: Đó là vợ ta. Đó là con ta. Điều ấy chẳng thật. Vì khi vui là thế; nhưng khi buồn thì ta sẽ chối từ và lúc vui

khác lại chấp nhận. Cứ thế mà ta bị vòng vô minh và ái dục chi phối mãi trong cõi tử sinh này. Hôm ngày 16 đến 18 tháng 6 năm 2000 tôi đã có dịp đi thăm thành phố nổi tại Ý. Đó là thành phố Venezia, nói theo tiếng Ý. Venic nói theo tiếng Anh và Venedig nói theo tiếng Đức. Thành phố này đã có mặt hơn 1.300 năm lịch sử. Gọi là thành phố nổi, vì lẽ chung quanh thành phố là biển. Gồm những kênh rạch lớn và kênh rạch nhỏ đan chéo với nhau và nghe đâu người ta đã đóng cừ xuống biển, để rồi làm những ngôi nhà 5 hay 7 tầng trên đó. Tôi nhìn những phiến đá cẩm thạch; những tấm đá hoa cương được dựng làm cột nhà thờ hay trang trí trên những bức tường và chính mình lấy ngón tay quẹt vào mặt đá, cảm nhận được cái vô thường của cuộc đời liền. Vì lẽ đá đẹp ngày xưa, bây giờ chỉ còn là một lớp bột, lớp bụi nổi lên bên trên, qua sự xâm thực của nước biển bởi thời gian năm tháng. Cách đây hơn 1.000 năm trước, khi mà những người chủ, những người thợ xây dựng những loại đá quý này để làm nhà và nhà thờ, họ nghĩ rằng sẽ tồn tại luôn luôn với thế giới; nhưng chỉ mới hơn 1.000 năm sau thôi. Bây giờ chỉ còn là bóng mờ của dĩ vãng mà thôi.

Những con đường mòn ấy cách đây hơn 1.000 năm đã lắm người đi và hôm nay đây, tôi, thầy Thiện Thông và một số Phật Tử cùng đi, để rồi 1.000 năm sau nữa trong kiếp luân hồi, nếu tôi hay một ai đó trở lại xứ này có nhận diện được ra mình của thuở nào không ? hay chỉ là cát bụi của thời gian và năm tháng ?

Trên đường về lại Đức từ Milano, một thành phố phía Bắc của Ý Đại Lợi. Từ trên phi cơ nhìn xuống, Thầy Thiện Thông phát hiện ra dãy núi Alpes chạy dọc theo biên giới Đức, Thụy Sĩ và Pháp, Thầy ấy trầm trồ nói với tôi rằng: Sao giống núi Tu Di quá! Tôi làm tỉnh không phẩm bình gì. Vì núi Tu Di, như quý vị đã thấy Đức Phật đã diễn tả bên trên đó, không nhỏ và không có mặt trong 5 châu thiên hạ này. Đoạn tôi quan sát một cặp vợ chồng già người Phần Lan

ngồi bên cạnh. Sở dĩ tôi biết thế, vì nghe họ nói với cô Chiêu Đãi Viên hàng không rằng: Máy bay đến trễ quá làm sao họ về Phần Lan kịp ? Đó là một loại tiếng Anh hơi nặng giọng, dĩ nhiên không phải là người Đức. Vì nếu ông bà là người Đức thì đã không xử dụng tiếng Anh với cô Chiêu Đãi Viên người Đức trên chuyến máy bay Lufthansa này rồi. Ban đầu tôi nghe hai vợ chồng nói chuyện rất thân mật, nắm tay nhau và chỉ chỏ nói gì đó trông có vẻ thân tình lắm. Sau một hồi tôi nghe người đàn ông lớn giọng và sau một hồi lâu thì yên tĩnh lại, nên hai người đã vui vẻ với nhau. Bỗng nhiên sau một hồi nói chuyện bà ta lại lớn tiếng. Tôi bất chợt nhìn qua bên cạnh thì thấy bà ta dùng ngón tay trở chỉ thẳng và đay nghiến vào mặt ông ta. Lúc bấy giờ ông ta yên lặng và vội bỏ đi ra ghé phía sau để ngồi một mình tư lự và bà ta cũng buồn thiu, không xem báo cũng chẳng có thể nói chuyện với ai nữa. Tôi quay qua Thầy Thiện Thông bảo: "Thầy thấy đó! Cuộc đời chẳng có gì vui và chắc thật phải không?". Thầy ấy hỏi việc gì. Tôi đã tường thuật lại chuyện của hai ông bà trên. Tôi bảo Thầy ấy: Đời là một tấn tuồng, mà mỗi diễn viên phải thủ một vai nào đó nhất định mà thôi. Khi màn buông xuống, sân khấu trở về khuya, những nghệ sĩ diễn tuồng trở về cuộc sống bình thường của họ.

Mới chỉ trong hơn một tiếng đồng hồ trong chiếc máy bay nhỏ bé này mà hai ông bà ấy đã diễn không biết bao nhiêu tuồng chứ đâu phải một tuồng và không biết trong cuộc sống nhân sinh của họ, khoảng chừng 60 năm đó họ đã diễn không biết bao nhiêu tuồng rồi và không biết họ có tự biết rằng họ là kẻ diễn tuồng không ? - Khi vui, vở tuồng rạng rỡ, hào hứng. Khi buồn, giận cũng chỉ nghĩ đến cái xấu của người khác. Khi giận giữ, âu yếm... nói những lời dịu ngọt để thương, để rồi xỉ vả nhau, chắc rằng không có được những từ ngữ thân ái nữa, mà có lẽ ai cũng cố gắng moi trong óc mình tất cả những xảo ngôn, những lời nào xấu xa nhất để xỉ vả lại đối tượng của mình mới thương yêu đây. Quả đời là

bể khổ, thế mà mọi chúng sanh đang lặn hụp trong đó có biết thật khổ chăng ? Cho nên mới có thơ rằng:

*"Bể khổ mênh mông hận ngút trời
Khách trần chèo một chiếc thuyền chơi
Thuyền ai ngược gió ai xuôi gió
Chung cuộc rồi trong bể khổ thôi"*

Thật là - đời chẳng có gì vui, giống như chiếc thuyền vạy trôi. Bơi xuôi, bơi ngược rồi cũng chỉ bơi trong biển khổ. Cũng giống như cặp vợ chồng già bên trên vừa kể vậy. Sau một hồi hai người ngồi xa nhau, đã đến lúc xuống máy bay tại Hannover, ông ta nhè nhẹ đi đến bên bà và lấy áo mặc cho bà, rồi ra hai người có vẻ âu yếm lắm! Tôi quan sát sự việc này mà tự nhủ với mình rằng: Hãy thận trọng trong mọi việc làm. Vì khi vui thì chỉ nói lời thân ái, lúc giận lúc buồn thì la lối làm cho nhiều người buồn khổ. Điều ấy hẳn cũng chẳng nên làm. Vì qua vở kịch ngắn bên trên, tôi thấy cuộc đời lại rõ ràng hơn. Chẳng có gì là chắc thật. Chẳng có gì là cứu cánh. Tất cả chỉ là chấp nối, gắng gượng, biểu diễn cho xong vai tuồng của mỗi người mà thôi.

Quả thật nếu nhìn cuộc đời này với một nhân sinh quan như vậy thì quả là yếm thế, tiêu cực. Vì đời có nhiều cuộc vui khác nữa chứ. Ví như rượu mạnh, thuốc lá, đánh bạc v.v... để giải sầu. Có những cuộc tình đầy thơ mộng, có những cảnh thiên nhiên thật thú vị. Có những lâu đài thật tráng lệ v.v... đồng thời cũng không có nghĩa là không có nước mắt, không có những buổi chia ly v.v... nhưng như thế thì cuộc sống này nó có ý nghĩa gì? Và chẳng chỉ là một màn kịch mà đạo diễn là đàn ông, đàn bà, con trai, con gái, thanh niên, thanh nữ, ông lão, bà lão v.v... tất cả đều phải diễn cho hết vở tuồng của mình. Nếu kiếp này diễn chưa hết thì kiếp sau tiếp tục diễn lại. Cứ như thế, có lúc thêm lúc bớt để hợp với nhân quan của mọi người.

Trong kinh Hoa Nghiêm có nói rằng: "Ba cõi không yên, như ở trong một nhà lửa". Điều ấy rất đúng; nhưng mọi

người trong 3 cõi vẫn cứ vui say. Ví dụ như sáng thì thương, chiều lại giận. Tối trở nên buồn, khuya lại ghét v.v... Rồi lại thương lại ghét, lại buồn, lại giận v.v... cứ thế và cứ thế tiếp diễn mãi cho đến trong vô tận không bao giờ ngơi nghỉ.

Nguyễn Công Trứ một nhà văn và là một vị tướng, người Việt Nam sống vào đầu thế kỷ thứ 20 sau khi đã chứng thực cuộc đời và nhất là sau khi ông đã hiểu rõ lý Vô Thường của Đạo Phật, ông đã có thơ rằng:

*"Ôi! nhân sinh là thế ấy
Như bóng đèn, như mây nổi, như gió thổi, như chiêm bao
Ba mươi năm đã hưởng thụ là đường nào
Vừa tỉnh giấc nòi kê chưa chín
Vật thái mạt cùng vân biến ảo
Thế đồ vô lự cái danh hư
Cái hình hài đã chắc thật chưa
Mà lẻo đẻo khóc sầu như rứa mãi
Nhân sinh tự cổ thù vô tử
Lưu thủ đan tâm chiếu hãn thanh
Đã hẳn rằng ai nhục ai vinh
Mấy kẻ biết anh hùng khi vị ngộ
Cũng có lúc mưa dầm sóng vỗ
Quyết ra tay buồn lái với cuồng phong
Chí những toan xẻ núi lấp sông
Làm nên tiếng anh hùng đâu đấy tỏ
Đường mây rộng thênh thang cõi bộ
Nợ tang bồng trong trắng vỗ tay reo
Thành thơ thơ túi rượu bầu".*

Quả thật cuộc đời này chẳng có gì cả. Thế mà đã có không biết bao nhiêu tao nhân, mặc khách anh hùng hào kiệt đã bon chen vào chốn công danh, chốn tửu lâu, chốn trà đình, chốn sa trường để tìm đến cái vui và cái chí khí của một nam nhi muốn biểu hiện. Nhưng quả thật không có gì đáng nói và đáng quan tâm. Vì tất cả những vấn đề vừa mới

trình bày bên trên vẫn còn nằm luẩn quẩn trong 3 cõi luân hồi sanh tử vậy.

Chúng ta biết rằng cuộc đời là mộng, có rồi không, không rồi có; nhưng tại sao chúng ta vẫn mãi chìm đắm nơi cảnh lục dục thất tình này ? Sống để làm gì và sau khi chết sẽ đi về đâu ? Đây là một câu hỏi đáng để cho chúng ta suy gẫm, để rồi từ đó chúng ta mới có thể nhận chân được giá trị của lời dạy Đức Phật một cách rõ ràng hơn.

Chương IV

Có và Không theo tinh thần bát nhã

Phật Tử Việt Nam chúng ta hầu như không phân biệt tông phái về Thiền, Tịnh Độ, Mật Tông hay Pháp Hoa tông v.v.. vào cuối mỗi thời kinh đều có tụng kinh Bát Nhã.

Kinh này do Đức Phật nói tất cả là 22 năm trong 16 hội và ở 4 nơi khác nhau tại Ấn Độ. Sau đó Ngài Huyền Trang dịch ra tiếng Trung Quốc gồm 600 quyển vào đời nhà Đường (hơn 1.000 năm về trước) và vào đầu thế kỷ thứ 20 chư Tăng Việt Nam đã dịch bài kinh Bát Nhã gồm 260 chữ theo âm Hán Việt ấy từ đó đến nay. Nghĩa là rất thâm trầm. Tuy đã có Thầy dịch ra âm tiếng Việt; nhưng nhìn chung thì không lột hết được ý nghĩa từ văn chữ Hán, do vậy mà cho đến nay nhiều chùa Việt Nam và ngay cả các nước Phật Giáo Á Châu khác như Đại Hàn, Nhật Bản đều dùng bản 260 chữ này. Chỉ có tụng âm khác mà thôi. Khi Phật Giáo được du nhập vào Âu Mỹ, nhiều nước như Nhật, Trung Hoa, Việt Nam và Đại Hàn đều cho những Phật Tử tại các địa phương này tụng theo âm tiếng mẹ đẻ của quê hương mình, mặc dầu kinh Bát Nhã ngày nay đã được dịch ra tiếng Anh, tiếng Đức, tiếng Pháp và nhiều thứ tiếng thông dụng trên thế giới nữa.

Sau đây chúng ta đọc lại bài kinh Bát Nhã 260 chữ bằng tiếng Việt một lần nữa để được hiểu sâu sắc thêm.

Ma-Ha Bát-Nhã Ba-La Mật-Đa Tâm-kinh

Quán-tự-tại Bồ-Tát, hành thâm Bát-Nhã Ba-La Mật-Đa thời, chiếu kiến ngũ-uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách.

Xá-Lợi Tử ! Sắc bất dị không, không bất dị sắc, sắc tức thị không, không tức thị sắc, thọ, tưởng, hành, thức, diệp phục như thị.

Xá-Lợi-Tử ! Thị chư Pháp không tướng, bất sanh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm. Thị cố không trung vô sắc, vô thọ, tưởng, hành, thức, vô nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; vô sắc, thính, hương, vị, xúc, pháp; vô nhãn-giới, nãi chí vô ý-thức-giới, vô vô-minh, diệp vô vô-minh tận, nãi chí vô lão tử, diệp vô lão-tử tận, vô khổ, tập, diệp, đạo; vô trí diệp vô đắc.

Dĩ vô sở đắc cố, Bồ-Đề tát-đỏa y Bát Nhã Ba-La Mật-Đa cố, tâm vô quái-ngại; vô quái-ngại cố, vô hữu khủng-bố, viên ly điên-đảo mộng tưởng, cứu cánh Niết-Bàn. Tam-thế chư Phật, y Bát-nhã-Ba-la mật-đa cố, đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

Cố tri Bát-nhã Ba-la-mật-đa, thị đại-thần chú, thị đại minh chú, thị vô-thương chú, thị vô đẳng-đẳng chú, năng trừ nhứt thiết khổ, chơn thiệt bất hư.

Cổ thuyết Bát-nhã ba-la-mật-đa chú, tức thuyết chú viết:

Yết-đế yết-đế, ba-la yết-đế, ba-la-tăng yết-đế, bồ-đề tát bà ha.

Nếu giảng nghĩa từng chữ, từng câu và từng ý nghĩa thì thiết tưởng đã có nhiều vị Pháp Sư và nhiều vị Tổ Sư đã làm rồi. Nơi đây chúng tôi chỉ đơn giản hóa một số vấn đề và ý nghĩa cũng như tư tưởng của Bát Nhã để mọi người cùng nghiên cứu, học hỏi v.v...

Chữ Bát Nhã tiếng Sanscrit gọi là Prajnà. Tiếng Trung Hoa viết theo âm là Bàn Nhược, dịch nghĩa là Trí Tuệ. Tiếng Anh gọi là Wisdom; tiếng Đức gọi Weisheit. Cả tiếng Anh, tiếng Đức và tiếng Việt đều dịch rất sát nghĩa chữ Prajnà bên trên. Vậy làm sao để có trí tuệ và tu pháp môn gì để hiểu biết được bằng trí tuệ ?

Nội dung của bài kinh Bát Nhã 260 chữ này mô tả về CỐ và **KHÔNG, KHÔNG và CỐ**. **Người nào nhận thức được sự hiện hữu** này không thường còn, không bất biến, luôn luôn thay đổi. Đó là cái nhìn của Bát Nhã. Ví dụ câu: "Có tức là không, không tức là có, thọ, tưởng, hành, thức cũng đều như vậy". Nếu mới đọc qua, người đọc sẽ không hiểu gì cả, mà phải nghiền ngẫm, suy luận, thực hành... thì mới mong hiểu được lý Bát Nhã này. Tại sao có tức là không ? - Như chúng ta thấy đó, mọi vật tồn tại nơi thế gian đều không có gì chắc thật, luôn luôn thay đổi và luôn luôn biến hóa. Con người chỉ an trụ trong những phút giây ngắn ngủi, rồi quên đi, tưởng rằng chúng có thật; nhưng trên thực tế lại là không. Tuy rằng không đó; nhưng những vi trần nhỏ li ti; những biến động của gió, của không khí sẽ làm cho từ chỗ không biến thành có v.v... cho đến sự cảm nhận nơi tâm thức, tư tưởng của mỗi con người. Sự tạo tác, sự biến đổi của tâm thức cũng đều như vậy cả. Nghĩa là không có cái gì dừng lại và không có vật gì là không biến đổi. Tâm chúng ta luôn thay đổi và tư tưởng của chúng ta thì niệm niệm sinh diệt. Do vậy mà có cũng như không, không cũng như có là thế.

Ví dụ ta đứng trên một bờ hồ, chúng ta thấy thân hình của mình soi bóng xuống dưới mặt nước. Nếu ta tự hỏi. Đó là ai? Dĩ nhiên ta trả lời là ta; nhưng trên thực tế không phải là ta. Vì đó chỉ là ảnh hiện của cái ta mà thôi. Vì lẽ khi sóng dội đến, hay mặt nước bị một hòn sỏi làm cho gợn sóng thì hình hài kia không phải là của ta nữa. Do vậy mà nói có tức là không.

Đến câu hỏi thứ hai ta tự đặt ra cho mình rằng: Vậy thì ai ở dưới mặt nước đó, nếu không phải là ta ? Như thế đó. Từ cái không biến thành có và từ cái có lại biến thành không và chính những sự đổi thay này, làm cho tâm chúng ta bị phân biệt. Thế rồi bị rơi vào vòng ngã chấp và chấp pháp.

Một ví dụ khác cho dễ hiểu hơn. Ví dụ như sóng và nước. Nước luôn luôn tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau và đôi khi trên mặt nước lại gợn lên một tí sóng. Có người bảo: Sờ dĩ có vậy vì nước bị gió. Có người bảo: Chẳng phải bị gió mà cũng chẳng phải tại vì có sự hiện hữu của nước. Đó chỉ là sự chấp trước của tâm thức mà thôi. Hẳn nhiên là tất cả mọi câu trả lời đều không sai; nhưng tùy theo từng đối tượng một để xác định lại việc này. Ta ví dụ nước như là chơn tâm và sóng là vọng tâm thì dễ hiểu hơn. Vọng và chơn thực sự ra chỉ có một chứ không có hai. Sờ dĩ ta thấy sóng, vì có gió. Sóng ở đây thuộc về vọng. Còn nước thuộc về chơn. Cái tâm của ta vốn thường hằng; nhưng vì trải qua vô lượng sanh tử, do vậy ngọn gió nghiệp kia đã thay đổi chiều hướng nhiều lần, cho nên mới có vọng có chơn là vậy.

Chữ Ma-Ha có nghĩa là rộng lớn. Ý nói phải hiểu kinh này bằng trí tuệ rộng lớn, chứ không thể dùng trí bình thường mà phân tích được. Bát-Nhã có nghĩa là trí tuệ siêu việt. Ba-La Mật-Đa có nghĩa là rất ráo, qua bên kia bờ. Như vậy nếu ai hành trì kinh này thì sẽ hiểu thấu đáo lời Phật dạy bằng trí tuệ và chính trí tuệ này sẽ đưa chúng sanh đến Niết-Bàn tịch tịnh và thoát ly khỏi sanh tử luân hồi.

Còn Đại Bát-Nhã 600 quyển trong Đại Tạng Kinh đã được Hòa Thượng Trí Nghiêm dịch sang Việt ngữ từ năm 1972 thành 24 quyển và đại tác phẩm này đã hoàn thành vào ngày 17 tháng 11 âm lịch (năm 1980), Phật lịch 2524, nhân lễ vía Đức Phật A Di Đà tại Am Hoàng Trúc thuộc chùa Long Sơn, trụ sở Tỉnh Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Khánh Hòa, Nha Trang.

Hòa Thượng Thích Trí Nghiêm cho biết rằng Hội Đồng Phiên Dịch Tam Tạng Kinh ra tiếng Việt được họp vào các ngày 20, 21, 22 tháng 10 năm 1973 tại Đại Học Vạn Hạnh dưới quyền Chủ tọa của Hòa Thượng Thích Trí Tịnh cũng như Hòa Thượng Thích Minh Châu và 12 vị khác. Phần dịch sang Việt văn đại tác phẩm này do Hòa Thượng Thích Trí Nghiêm đảm trách và Hòa Thượng Thích Thiện Siêu khảo chánh. Theo Hòa Thượng Thích Trí Nghiêm thì trước Hội Nghị Hòa Thượng đã khởi dịch được 100 bộ và 500 bộ còn lại Hòa Thượng dịch từ năm 1972 đến 1980 thì xong. Đến năm 1998 đại tác phẩm này mới được xuất bản tại Việt Nam và chùa Viên Giác Hannover đã được một Phật Tử Việt Nam tại Úc phát tâm cúng dường.

Trong lời tựa "Thừa sự Tăng sai" trang 27 quyển một, Hòa Thượng Thích Trí Nghiêm đã viết:

"Sáu trăm quyển phân thành 24 tập (ngoại trừ tập Mục Lục), mỗi tập có 25 quyển, mỗi quyển trung bình 40 trang. Mỗi trang 10 hàng, mỗi hàng 20 chữ. Mười trang 2.000 chữ. Bốn chục trang 8.000 chữ. Mười quyển có 80.000 chữ. Một trăm quyển có 800.000 chữ. Sáu trăm quyển tổng cộng có 4 triệu 8 trăm ngàn chữ. Chưa kể 2 bài Ngự Chế của hai Vua nhà Đường và 16 bài tựa của 16 Hội do dịch giả viết tại chùa Tây Minh, ký hiệu Huyền Tắc chứ không phải Huyền Trang. (Toàn kinh có 16 Hội. Hội thứ nhất chiếm 400 quyển có một bài tựa. Còn 200 quyển 15 Hội có 15 bài. Không như thông thường một bộ kinh là chung một tựa. Quyển Kim Cương Bát Nhã ta thường tụng thuộc Hội thứ 9 cũng riêng một tựa. Như thế bộ kinh này dịch ra Việt văn đầy đủ không dưới năm triệu chữ".

Quyển thứ nhất (Tiếng Việt) có 25 quyển in thành 810 trang.

Quyển thứ nhì (tiếng Việt), từ quyển 26 đến quyển 50, gồm 764 trang.

Quyển thứ ba (tiếng Việt), từ quyển 51 đến quyển 75, gồm 748 trang.

Quyển thứ tư, từ quyển 76 đến quyển 100, gồm 715 trang.

Quyển thứ 5, từ quyển 101 đến quyển 125, gồm 691 trang.

Quyển thứ 6, bắt đầu từ quyển thứ 126 đến quyển 150, gồm 651 trang.

Quyển thứ 7, từ quyển 151 đến quyển 175, gồm 716 trang.

Quyển thứ 8, từ quyển 176 đến quyển 200, gồm 737 trang.

Quyển thứ 9, từ quyển 201 đến quyển 225, gồm 764 trang.

Quyển thứ 10, từ quyển 226 đến quyển 250, gồm 775 trang.

Quyển thứ 11, từ quyển 251 đến quyển 275, gồm 763 trang.

Quyển thứ 12, từ quyển 276 đến quyển 300, gồm 735 trang.

Quyển thứ 13, từ quyển 301 đến quyển 325, gồm 778 trang.

Quyển thứ 14, từ quyển 326 đến quyển 350, gồm 759 trang.

Quyển thứ 15, từ quyển 351 đến quyển 375, gồm 776 trang.

Quyển thứ 16, từ quyển 376 đến quyển 400, gồm 783 trang.

Quyển thứ 17, từ quyển 401 đến quyển 425, gồm 784 trang.

Quyển thứ 18, từ quyển 426 đến quyển 450, gồm 799 trang.

Quyển thứ 19, từ quyển 451 đến quyển 475, gồm 795 trang.

Quyển thứ 20, từ quyển 476 đến quyển 500, gồm 798 trang.

Quyển thứ 21, từ quyển 501 đến quyển 525, gồm 845 trang.

Quyển thứ 22, từ quyển 526 đến quyển 550, gồm 823 trang.

Quyển thứ 23, từ quyển 551 đến quyển 575, gồm 846 trang.

Quyển cuối cùng là quyển thứ 24 bằng tiếng Việt, từ quyển 576 đến quyển 600, gồm 789 trang.

Như vậy tổng số trang trong 24 tập là: 18.444 trang kinh Việt ngữ và gần 5 triệu chữ. Đây là một đại tác phẩm mà Hòa Thượng Thích Trí Nghiêm đã dày công biên dịch gần 20 năm trời. Mỗi năm trung bình một tập hay hơn một tập để 18 năm sau (1998) được xuất bản lần đầu tiên 1.500 bộ. Trong hơn 70 triệu người Việt Nam đang sinh sống trên đất nước và hải ngoại mà chỉ có 1.500 bộ kinh, quả là con số rất khiêm nhường, mà Thư Viện chùa Viên Giác tại Hannover, Đức Quốc, có được một đại tác phẩm như thế, quả là điều rất hy hữu.

Tôi chưa có dịp được diện kiến Hòa Thượng. Nghe đầu Hòa Thượng năm nay (2000) vẫn còn minh mẫn, tuổi gần 90, hiện ở Nha Trang và là một trong những cột trụ của Phật Giáo Việt Nam trong cũng như ngoài nước, giới đức rất trang nghiêm, cả Tăng lẫn Ni đều luôn luôn quy ngưỡng về. Mặc dầu quê hương đất nước chúng ta đang chìm trong cơn hỏa mù của chủ nghĩa; nhưng Phật Giáo Việt Nam còn lại được những bậc tôn túc khả kính như thế, thật quý hơn vàng bạc, kim loại. Cho nên những tên gọi như: Thiền gia

thạch trụ hay lương đồng của Phật Pháp quả không hổ danh chút nào.

Sau đây chúng ta có thể xem lược qua Mục Lục của 600 quyển gồm 600 phẩm khác nhau của từng Hội để chúng ta có một cái nhìn khái quát về bộ Đại Bát Nhã này. Vì nhiều khi chúng ta chỉ được nghe, chứ chưa được thấy. Nếu muốn trì tụng, nghiên cứu chắc phải tốn đến vài chục năm mới xong đại tác phẩm này.

Mục Lục

Tựa Tam Tạng Thánh Giáo	9
Lời ký Tam Tạng Thánh Giáo	13
Tựa sơ hội kinh Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa	17
Thừa sự Tăng sai	21

Tập 1

Quyển thứ 1			
Hội thứ nhất	Phẩm Duyên Khởi	thứ 1-1	33
Quyển thứ 2			
Hội thứ nhất	Phẩm Duyên Khởi	thứ 1-2	60
Quyển thứ 3			
Hội thứ nhất	Phẩm Học Quán	thứ 2-1	96
Quyển thứ 4			
Hội thứ nhất	Phẩm Học Quán	thứ 2-2	125
Hội thứ nhất	Phẩm Tương Ứng	thứ 3-1	145
Quyển thứ 5			
Hội thứ nhất	Phẩm Tương Ứng	thứ 3-2	156

Quyển thứ 6			
Hội thứ nhất	Phẩm Tương Ưng	thứ 3-3	186
Quyển thứ 7			
Hội thứ nhất	Phẩm Tương Ưng	thứ 3-4	217
Hội thứ nhất	Phẩm Chuyển Sanh	thứ 4-1	235
Quyển thứ 8			
Hội thứ nhất	Phẩm Chuyển Sanh	thứ 4-2	247
Quyển thứ 9			
Hội thứ nhất	Phẩm Chuyển Sanh	thứ 4-3	276
Quyển thứ 10			
Hội thứ nhất	Phẩm Khen thắng đức	thứ 5	306
Hội thứ nhất	Phẩm Hiện tướng lữ	thứ 6	320
Quyển thứ 11			
Hội thứ nhất	Phẩm Dạy bảo dạy trao	thứ 7-1	335
Quyển thứ 12			
Hội thứ nhất	Phẩm Dạy bảo dạy trao	thứ 7-2	366
Quyển thứ 13			
Hội thứ nhất	Phẩm Dạy bảo dạy trao	thứ 7-3	397
Quyển thứ 14			
Hội thứ nhất	Phẩm Dạy bảo dạy trao	thứ 7-4	427
Quyển thứ 15			
Hội thứ nhất	Phẩm Dạy bảo dạy trao	thứ 7-5	457
Quyển thứ 16			
Hội thứ nhất	Phẩm Dạy bảo dạy trao	thứ 7-6	488
Quyển thứ 17			
Hội thứ nhất	Phẩm Dạy bảo dạy trao	thứ 7-7	517
Quyển thứ 18			
Hội thứ nhất	Phẩm Dạy bảo dạy trao	thứ 7-7	547
Quyển thứ 19			
Hội thứ nhất	Phẩm Dạy bảo dạy trao	thứ 7-9	583
Quyển thứ 20			
Hội thứ nhất	Phẩm Dạy bảo dạy trao	thứ 7-10	616
Quyển thứ 21			
Hội thứ nhất	Phẩm Dạy bảo dạy trao	thứ 7-11	652

Quyển thứ 22

Hội thứ nhất	Phẩm Dạy bảo dạy trao	thứ 7-12	687
--------------	-----------------------	----------	-----

Quyển thứ 23

Hội thứ nhất	Phẩm Dạy bảo dạy trao	thứ 7-13	723
--------------	-----------------------	----------	-----

Quyển thứ 24

Hội thứ nhất	Phẩm Dạy bảo dạy trao	thứ 7-14	753
--------------	-----------------------	----------	-----

Quyển thứ 25

Hội thứ nhất	Phẩm Dạy bảo dạy trao	thứ 7-15	781
--------------	-----------------------	----------	-----

Tập 2**Quyển thứ 26**

Hội thứ nhất	Phẩm Dạy bảo dạy trao	thứ 7-16	9
--------------	-----------------------	----------	---

Quyển thứ 27

Hội thứ nhất	Phẩm Dạy bảo dạy trao	thứ 7-17	37
--------------	-----------------------	----------	----

Quyển thứ 28

Hội thứ nhất	Phẩm Dạy bảo dạy trao	thứ 7-18	68
--------------	-----------------------	----------	----

Quyển thứ 29

Hội thứ nhất	Phẩm Dạy bảo dạy trao	thứ 7-19	98
--------------	-----------------------	----------	----

Quyển thứ 30

Hội thứ nhất	Phẩm Dạy bảo dạy trao	thứ 7-20	129
--------------	-----------------------	----------	-----

Quyển thứ 31

Hội thứ nhất	Phẩm Dạy bảo dạy trao	thứ 7-21	159
--------------	-----------------------	----------	-----

Quyển thứ 32

Hội thứ nhất	Phẩm Dạy bảo dạy trao	thứ 7-22	189
--------------	-----------------------	----------	-----

Quyển thứ 33

Hội thứ nhất	Phẩm Dạy bảo dạy trao	thứ 7-23	220
--------------	-----------------------	----------	-----

Quyển thứ 34

Hội thứ nhất	Phẩm Dạy bảo dạy trao	thứ 7-24	249
--------------	-----------------------	----------	-----

Quyển thứ 35

Hội thứ nhất	Phẩm Dạy bảo dạy trao	thứ 7-25	279
--------------	-----------------------	----------	-----

Quyển thứ 36

Hội thứ nhất	Phẩm Dạy bảo dạy trao	thứ 7-26	308
--------------	-----------------------	----------	-----

Hội thứ nhất	Phẩm Khuyến học	thứ 8	318
--------------	-----------------	-------	-----

Hội thứ nhất	Phẩm Vô trự	thứ 9-1	335
--------------	-------------	---------	-----

Quyển thứ 37			
Hội thứ nhất	Phẩm Vô trụ	thứ 9-2	341
Quyển thứ 38			
Hội thứ nhất	Phẩm Bát nhã hành tướng	thứ 10-1	375
Quyển thứ 39			
Hội thứ nhất	Phẩm Bát nhã hành tướng	thứ 10-3	440
Quyển thứ 40			
Hội thứ nhất	Phẩm Bát nhã hành tướng	thứ 10-3	440
Quyển thứ 41			
Hội thứ nhất	Phẩm Bát nhã hành tướng	thứ 10-4	467
Quyển thứ 42			
Hội thứ nhất	Phẩm Thí dụ	thứ 11-1	500
Quyển thứ 43			
Hội thứ nhất	Phẩm Thí dụ	thứ 11-2	529
Quyển thứ 44			
Hội thứ nhất	Phẩm Thí dụ	thứ 11-3	559
Quyển thứ 45			
Hội thứ nhất	Phẩm Thí dụ	thứ 11-4	590
Hội thứ nhất	Phẩm Bồ tát	thứ 12-1	615
Quyển thứ 46			
Hội thứ nhất	Phẩm Bồ tát	thứ 12-2	621
Quyển thứ 47			
Hội thứ nhất	Phẩm Ma Ha Tát	thứ 13-1	652
Quyển thứ 48			
Hội thứ nhất	Phẩm Ma Ha Tát	thứ 13-2	680
Quyển thứ 49			
Hội thứ nhất	Phẩm Ma Ha Tát	thứ 13-3	707
Hội thứ nhất	Phẩm Áo giáp Đại Thừa	thứ 14-1	721
Quyển thứ 50			
Hội thứ nhất	Phẩm Áo giáp Đại Thừa	thứ 14-2	737

Tập 3

Quyển thứ 51

Hội thứ nhất	Phẩm Áo giáp Đại Thừa	thứ 14-3	9
--------------	-----------------------	----------	---

Hội thứ nhất	Phẩm Biện Đại Thừa	thứ 15-1	28
--------------	--------------------	----------	----

Quyển thứ 52

Hội thứ nhất	Phẩm Biện Đại Thừa	thứ 15-2	39
--------------	--------------------	----------	----

Quyển thứ 53

Hội thứ nhất	Phẩm Biện Đại Thừa	thứ 15-3	72
--------------	--------------------	----------	----

Quyển thứ 54

Hội thứ nhất	Phẩm Biện Đại Thừa	thứ 15-4	102
--------------	--------------------	----------	-----

Quyển thứ 55

Hội thứ nhất	Phẩm Biện Đại Thừa	thứ 15-5	131
--------------	--------------------	----------	-----

Quyển thứ 56

Hội thứ nhất	Phẩm Biện Đại Thừa	thứ 15-6	163
--------------	--------------------	----------	-----

Hội thứ nhất	Phẩm Khen Đại Thừa	thứ 16-1	183
--------------	--------------------	----------	-----

Quyển thứ 57

Hội thứ nhất	Phẩm Khen Đại Thừa	thứ 16-2	196
--------------	--------------------	----------	-----

Quyển thứ 58

Hội thứ nhất	Phẩm Đại Thừa	thứ 16-3	225
--------------	---------------	----------	-----

Quyển thứ 59

Hội thứ nhất	Phẩm Khen Đại Thừa	thứ 16-4	252
--------------	--------------------	----------	-----

Quyển thứ 60

Hội thứ nhất	Phẩm Khen Đại Thừa	thứ 16-5	281
--------------	--------------------	----------	-----

Quyển thứ 61

Hội thứ nhất	Phẩm Khen Đại Thừa	thứ 16-6	311
--------------	--------------------	----------	-----

Hội thứ nhất	Phẩm Tùy thuận	thứ 17	314
--------------	----------------	--------	-----

Hội thứ nhất	Phẩm Vô sở đắc	thứ 18-1	322
--------------	----------------	----------	-----

Quyển thứ 62

Hội thứ nhất	Phẩm Vô sở đắc	thứ 18-2	343
--------------	----------------	----------	-----

Quyển thứ 63

Hội thứ nhất	Phẩm Vô sở đắc	thứ 18-3	369
--------------	----------------	----------	-----

Quyển thứ 64

Hội thứ nhất	Phẩm Vô sở đắc	thứ 18-4	397
--------------	----------------	----------	-----

Quyển thứ 65

Hội thứ nhất	Phẩm Vô sở đắc	thứ 18-5	424
--------------	----------------	----------	-----

Quyển thứ 66			
Hội thứ nhất	Phẩm Vô sở đắc	thứ 18-6	455
Quyển thứ 67			
Hội thứ nhất	Phẩm Vô sở đắc	thứ 18-7	484
Quyển thứ 68			
Hội thứ nhất	Phẩm Vô sở đắc	thứ 18-8	513
Quyển thứ 69			
Hội thứ nhất	Phẩm Vô sở đắc	thứ 18-9	543
Quyển thứ 70			
Hội thứ nhất	Phẩm Vô sở đắc	thứ 18-10	573
Hội thứ nhất	Phẩm Quán hạnh	thứ 19-1	586
Quyển thứ 71			
Hội thứ nhất	Phẩm Quán hạnh	thứ 19-2	606
Quyển thứ 72			
Hội thứ nhất	Phẩm Quán hạnh	thứ 19-3	636
Quyển thứ 73			
Hội thứ nhất	Phẩm Quán hạnh	thứ 19-4	660
Quyển thứ 74			
Hội thứ nhất	Phẩm Quán hạnh	thứ 19-6	691
Hội thứ nhất	Phẩm Vô sanh	thứ 20-1	703
Quyển thứ 75			
Hội thứ nhất	Phẩm Vô sanh	thứ 20-2	721
Hội thứ nhất	Phẩm Tịnh đạo	thứ 21-1	735

Tập 4

Quyển thứ 76			
Hội thứ nhất	Phẩm Tịnh Đạo	thứ 21-2	9
Quyển thứ 77			
Hội thứ nhất	Phẩm Thiên Đế	thứ 22-1	33
Quyển thứ 78			
Hội thứ nhất	Phẩm Thiên Đế	thứ 22-2	58
Quyển thứ 79			

Hội thứ nhất	Phẩm Thiên Đế	thứ 22-3	85
Quyển thứ 80			
Hội thứ nhất	Phẩm Thiên Đế	thứ 22-4	113
Quyển thứ 81			
Hội thứ nhất	Phẩm Thiên Đế	thứ 22-5	141
Hội thứ nhất	Phẩm Chư Thiên Tử	thứ 23-1	150
Quyển thứ 82			
Hội thứ nhất	Phẩm Chư Thiên Tử	thứ 23-2	171
Hội thứ nhất	Phẩm Thọ Giáo	thứ 24-1	176
Quyển thứ 83			
Hội thứ nhất	Phẩm Thọ Giáo	thứ 24-2	199
Quyển thứ 84			
Hội thứ nhất	Phẩm Thọ Giáo	thứ 24-3	227
Hội thứ nhất	Phẩm Rải Hoa	thứ 25	246
Quyển thứ 85			
Hội thứ nhất	Phẩm Học Bát Nhã	thứ 26-1	256
Quyển thứ 86			
Hội thứ nhất	Phẩm Học Bát Nhã	thứ 26-2	284
Quyển thứ 87			
Hội thứ nhất	Phẩm Học Bát Nhã	thứ 26-3	312
Quyển thứ 88			
Hội thứ nhất	Phẩm Học Bát Nhã	thứ 26-4	339
Quyển thứ 89			
Hội thứ nhất	Phẩm Học Bát Nhã	thứ 26-5	365
Hội thứ nhất	Phẩm Cầu Bát Nhã	thứ 27-1	384
Quyển thứ 90			
Hội thứ nhất	Phẩm Cầu Bát Nhã	thứ 27-2	395
Quyển thứ 91			
Hội thứ nhất	Phẩm Cầu Bát Nhã	thứ 27-3	425
Quyển thứ 92			
Hội thứ nhất	Phẩm Cầu Bát Nhã	thứ 27-4	459
Quyển thứ 93			
Hội thứ nhất	Phẩm Cầu Bát Nhã	thứ 27-5	491
Quyển thứ 94			

Hội thứ nhất	Phẩm Cầu Bát Nhã	thứ 27-6	523
Quyển thứ 95			
Hội thứ nhất	Phẩm Cầu Bát Nhã	thứ 27-7	549
Quyển thứ 96			
Hội thứ nhất	Phẩm Cầu Bát Nhã	thứ 27-8	575
Quyển thứ 97			
Hội thứ nhất	Phẩm Cầu Bát Nhã	thứ 27-9	601
Quyển thứ 98			
Hội thứ nhất	Phẩm Cầu Bát Nhã	thứ 27-10	629
Hội thứ nhất	Phẩm Khen Các Đức	thứ 28-1	634
Quyển thứ 99			
Hội thứ nhất	Phẩm Khen Các Đức	thứ 28-2	656
Hội thứ nhất	Phẩm Nhiếp Thọ	thứ 29-1	671
Quyển thứ 100			
Hội thứ nhất	Phẩm Nhiếp Thọ	thứ 29-2	687

Tập 5

Quyển thứ 101			
Hội thứ nhất	Phẩm Nhiếp Thọ	thứ 29-3	9
Quyển thứ 102			
Hội thứ nhất	Phẩm Nhiếp Thọ	thứ 29-4	35
Quyển thứ 103			
Hội thứ nhất	Phẩm Nhiếp Thọ	thứ 29-5	61
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ 30-1	69
Quyển thứ 104			
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ 30-2	88
Quyển thứ 105			
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ 30-3	115
Quyển thứ 106			
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ 30-4	142
Quyển thứ 107			
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ 30-5	169

Quyển thứ 108		
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ 30-6 196
Quyển thứ 109		
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ 30-7 222
Quyển thứ 110		
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ 30-8 250
Quyển thứ 111		
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ 30-9 280
Quyển thứ 112		
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ 30-10 307
Quyển thứ 113		
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ 30-11 335
Quyển thứ 114		
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ 30-12 363
Quyển thứ 115		
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ 30-13 389
Quyển thứ 116		
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ 30-14 416
Quyển thứ 117		
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ 30-15 442
Quyển thứ 118		
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ 30-16 469
Quyển thứ 119		
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ 20-17 495
Quyển thứ 120		
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ 30-18 522
Quyển thứ 121		

Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ	30-19
550			
Quyển thứ 122			
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ	30-20
579			
Quyển thứ 123			
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ	30-21
607			
Quyển thứ 124			
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ	30-22
636			
Quyển thứ 125			
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ	30-23
664			

Tập 6

Quyển thứ 126			
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ	30-24
		9	
Quyển thứ 127			
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ	30-25
35			
Quyển thứ 128			
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ	30-26
64			
Quyển thứ 129			
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ	30-27
91			
Quyển thứ 130			
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường công Đức	thứ	30-28
116			
Quyển thứ 131			

Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ	30-29
143			
Quyển thứ 132			
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ	30-39
168			
Quyển thứ 133			
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ	30-31
196			
Quyển thứ 134			
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ	30-32
219			
Quyển thứ 135			
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ	30-33
245			
Quyển thứ 136			
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ	30-34 270
Quyển thứ 137			
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ	26-35
296			
Quyển thứ 138			
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ	26-36 321
Quyển thứ 139			
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ	30-37 346
Quyển thứ 140			
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ	30-38 370
Quyển thứ 141			
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ	30-39 395
Quyển thứ 142			
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ	30-40 418
Quyển thứ 143			
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ	30-41 445
Quyển thứ 144			
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ	30-42 471
Quyển thứ 145			

Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ 30-43	496
Quyển thứ 146			
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ 30-44	521
Quyển thứ 147			
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ 30-45	546
Quyển thứ 148			
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ 30-46	572
Quyển thứ 149			
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ 30-47	600
Quyển thứ 150			
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ 30-48	625

Tập 7

Quyển thứ 151			
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ 30-49	9
Quyển thứ 152			
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ	30-50
			37
Quyển thứ 153			
Hội thứ Nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ 30-51	67
Quyển thứ 154			
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ 30-52	95
Quyển thứ 155			
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ 30-53	124
Quyển thứ 156			
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ 30-54	150
Quyển thứ 157			
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ 30-55	177
Quyển thứ 158			
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ 30-56	205
Quyển thứ 159			
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ 30-57	231

Quyển thứ 160		
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ 30-58 260
Quyển thứ 161		
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ 30-59 285
Quyển thứ 162		
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ 30-60 317
Quyển thứ 163		
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ 30-61 344
Quyển thứ 164		
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ 30-62 372
Quyển thứ 165		
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ 30-63 400
Quyển thứ 166		
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ 30-64 429
Quyển thứ 167		
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ 30-65 459
Quyển thứ 168		
Hội thứ nhất	Phẩm So Lường Công Đức	thứ 30-66 487
Hội thứ nhất	Phẩm Tùy Hỷ Hồi Hương	thứ 31-1 513
Quyển thứ 169		
Hội thứ nhất	Phẩm Tùy Hỷ Hồi Hương	thứ 31-2 516
Quyển thứ 170		
Hội thứ nhất	Phẩm Tùy Hỷ Hồi Hương	thứ 31-3 547
Quyển thứ 171		
Hội thứ nhất	Phẩm Tùy Hỷ Hồi Hương	thứ 31-4 575
Quyển thứ 172		
Hội thứ nhất	Phẩm Tùy Hỷ Hồi Hương	thứ 31-5 604
Hội thứ nhất	Phẩm Khen Bát Nhã	thứ 32-1 613
Quyển thứ 173		
Hội thứ nhất	Phẩm Khen Bát Nhã	thứ 32-2 632
Quyển thứ 174		
Hội thứ nhất	Phẩm Khen Bát Nhã	thứ 32-3 659
Quyển thứ 175		
Hội thứ nhất	Phẩm Khen Bát Nhã	thứ 32-4 688

Tập 8

Quyển thứ 176		
Hội thứ nhất	Phẩm Khen Bát Nhã	thứ 32-5 9
Quyển thứ 177		
Hội thứ nhất	Phẩm Khen Bát Nhã	thứ 32-6 37
Quyển thứ 178		
Hội thứ nhất	Phẩm Khen Bát Nhã	thứ 32-7 67
Quyển thứ 179		
Hội thứ nhất	Phẩm Khen Bát Nhã	thứ 32-8 97
Quyển thứ 180		
Hội thứ nhất	Phẩm Khen Bát Nhã	thứ 32-9 128
Quyển thứ 181		
Hội thứ nhất	Phẩm Khen Bát Nhã	thứ 32-10 155
Hội thứ nhất	Phẩm Chê Bát Nhã	thứ 33 164
Quyển thứ 182		
Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-1 186
Quyển thứ 183		
Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-2 217
Quyển thứ 184		
Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-3 245
Quyển thứ 185		
Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-4 271
Quyển thứ 186		
Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-5 301
Quyển thứ 187		
Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-6 330
Quyển thứ 188		
Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-7 361
Quyển thứ 189		
Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-8 391
Quyển thứ 190		
Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-9 416
Quyển thứ 191		

Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-10	445
Quyển thứ 192			
Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-11	474
Quyển thứ 193			
Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-12	502
Quyển thứ 194			
Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-13	529
Quyển thứ 195			
Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-14	558
Quyển thứ 196			
Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-15	589
Quyển thứ 197			
Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ	34-16
	620		
Quyển thứ 198			
Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ	34-17
	648		
Quyển thứ 199			
Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-18	680
Quyển thứ 200			
Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ	34-19
	711		

Tập 9

Quyển thứ 201			
Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-20	9
Quyển thứ 202			
Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-21	39
Quyển thứ 203			
Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-22	67
Quyển thứ 204			
Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-23	98
Quyển thứ 205			

Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-24	126
Quyển thứ 206			
Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-25	156
Quyển thứ 207			
Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-26	186
Quyển thứ 208			
Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-27	16
Quyển thứ 209			
Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-28	48
Quyển thứ 210			
Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-29	280
Quyển thứ 211			
Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-30	312
Quyển thứ 212			
Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ	34-31
346			
Quyển thứ 213			
Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-32	380
Quyển thứ 214			
Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ	34-33
410			
Quyển thứ 215			
Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ	34-34
441			
Quyển thứ 216			
Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-35	469
Quyển thứ 217			
Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-36	498
Quyển thứ 218			
Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-37	528
Quyển thứ 219			
Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-38	560
Quyển thứ 220			
Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-39	593

Quyển thứ 221

Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-40	621
--------------	-------------------	-----------	-----

Quyển thứ 222

Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ	34-41
			649

Quyển thứ 223

Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-42	678
--------------	-------------------	-----------	-----

Quyển thứ 224

Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ	34-43
			707

Quyển thứ 225

Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ	34-44
			736

Tập 10**Quyển thứ 226**

Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-45	9
--------------	-------------------	-----------	---

Quyển thứ 227

Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-46	44
--------------	-------------------	-----------	----

Quyển thứ 228

Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-47	76
--------------	-------------------	-----------	----

Quyển thứ 229

Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-48	107
--------------	-------------------	-----------	-----

Quyển thứ 230

Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-49	140
--------------	-------------------	-----------	-----

Quyển thứ 231

Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-50	169
--------------	-------------------	-----------	-----

Quyển thứ 232

Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-51	199
--------------	-------------------	-----------	-----

Quyển thứ 233

Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-52	230
--------------	-------------------	-----------	-----

Quyển thứ 234

Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-53	264
Quyển thứ 235			
Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-54	294
Quyển thứ 236			
Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-55	323
Quyển thứ 237			
Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-56	354
Quyển thứ 238			
Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-57	386
Quyển thứ 239			
Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-58	417
Quyển thứ 240			
Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-59	450
Quyển thứ 241			
Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-60	478
Quyển thứ 242			
Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-61	507
Quyển thứ 243			
Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-62	536
Quyển thứ 244			
Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-63	566
Quyển thứ 245			
Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-64	599
Quyển thứ 246			
Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-65	629
Quyển thứ 247			
Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-66	656
Quyển thứ 248			
Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-67	685
Quyển thứ 249			
Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-68	713
Quyển thứ 250			
Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-69	745

Tập 11

Quyển thứ 251	
Hội thứ nhất Phẫm Khó Tin Hiểu	thứ 34-70 9
Quyển thứ 252	
Hội thứ nhất Phẫm Khó Tin Hiểu	thứ 34-71 44
Quyển thứ 253	
Hội thứ nhất Phẫm Khó Tin Hiểu	thứ 34-72 76
Quyển thứ 254	
Hội thứ nhất Phẫm Khó Tin Hiểu	thứ 34-73 105
Quyển thứ 255	
Hội thứ nhất Phẫm Khó Tin Hiểu	thứ 34-74 137
Quyển thứ 256	
Hội thứ nhất Phẫm Khó Tin Hiểu	thứ 34-75 167
Quyển thứ 257	
Hội thứ nhất Phẫm Khó Tin Hiểu	thứ 34-76 196
Quyển thứ 258	
Hội thứ nhất Phẫm Khó Tin Hiểu	thứ 34-77 225
Quyển thứ 259	
Hội thứ nhất Phẫm Khó Tin Hiểu	thứ 34-78 256
Quyển thứ 260	
Hội thứ nhất Phẫm Khó Tin Hiểu	thứ 34-79 286
Quyển thứ 261	
Hội thứ nhất Phẫm Khó Tin Hiểu	thứ 34-80 315
Quyển thứ 262	
Hội thứ nhất Phẫm Khó Tin Hiểu	thứ 34-81 345
Quyển thứ 263	
Hội thứ nhất Phẫm Khó Tin Hiểu	thứ 34-82 373
Quyển thứ 264	
Hội thứ nhất Phẫm Khó Tin Hiểu	thứ 34-83 404
Quyển thứ 265	
Hội thứ nhất Phẫm Khó Tin Hiểu	thứ 34-84 433
Quyển thứ 266	
Hội thứ nhất Phẫm Khó Tin Hiểu	thứ 34-85 462

Quyển thứ 267

Hội thứ nhất Phẫm Khó Tin Hiểu thứ 34-86 495

Quyển thứ 268

Hội thứ nhất Phẫm Khó Tin Hiểu thứ 34-87 524

Quyển thứ 269

Hội thứ nhất Phẫm Khó Tin Hiểu thứ 34-88 554

Quyển thứ 270

Hội thứ nhất Phẫm Khó Tin Hiểu thứ 34-89 585

Quyển thứ 271

Hội thứ nhất Phẫm Khó Tin Hiểu thứ 34-90 615

Quyển thứ 272

Hội thứ nhất Phẫm Khó Tin Hiểu thứ 34-91 645

Quyển thứ 273

Hội thứ nhất Phẫm Khó Tin Hiểu thứ 34-92 674

Quyển thứ 274

Hội thứ nhất Phẫm Khó Tin Hiểu thứ 34-93 704

Quyển thứ 275

Hội thứ nhất Phẫm Khó Tin Hiểu thứ 34-94 734

Tập 12**Quyển thứ 276**

Hội thứ nhất Phẫm Khó Tin Hiểu thứ 34-95 9

Quyển thứ 277

Hội thứ nhất Phẫm Khó Tin Hiểu thứ 34-96 38

Quyển thứ 278

Hội thứ nhất Phẫm Khó Tin Hiểu thứ 34-97 71

Quyển thứ 279

Hội thứ nhất Phẫm Khó Tin Hiểu thứ 34-98 101

Quyển thứ 280

Hội thứ nhất Phẫm Khó Tin Hiểu thứ 34-99 128

Quyển thứ 281

Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-100
59		
Quyển thứ 282		
Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-101
192		
Quyển thứ 283		
Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-102
226		
Quyển thứ 284		
Hội thứ nhất	Phẩm Khó Tin Hiểu	thứ 34-103
261		
Quyển thứ 285		
Hội thứ nhất	Phẩm Khen Thanh Tịnh	thứ 35-1 294
Quyển thứ 286		
Hội thứ nhất	Phẩm Khen Thanh Tịnh	thứ 35-2 321
Quyển thứ 287		
Hội thứ nhất	Phẩm Khen Thanh Tịnh	thứ 35-3 348
Hội thứ nhất	Phẩm Trước Chăng Trước Tướng	thứ
36-1	366	
Quyển thứ 288		
Hội thứ nhất	Phẩm Trước Chăng Trước Tướng	thứ
36-2	377	
Quyển thứ 289		
Hội thứ nhất	Phẩm Trước Chăng Trước Tướng	thứ
36-3	405	
Quyển thứ 290		
Hội thứ nhất	Phẩm Trước Chăng Trước Tướng	thứ
36-4	430	
Quyển thứ 291		
Hội thứ nhất	Phẩm Trước Chăng Trước Tướng	thứ
36-5	454	
Quyển thứ 292		
Hội thứ nhất	Phẩm Trước Chăng Trước Tướng	thứ
36-6	482	

Hội thứ nhất	Phẩm Thuyết Tướng Bát Nhã	thứ 37-1	491
Quyển thứ 293			
Hội thứ nhất	Phẩm Thuyết Tướng Bát Nhã	thứ 37-2	511
Quyển thứ 294			
Hội thứ nhất	Phẩm Thuyết Tướng Bát Nhã	thứ 37-3	539
Quyển thứ 295			
Hội thứ nhất	Phẩm Thuyết Tướng Bát Nhã	thứ 37-4	568
Quyển thứ 296			
Hội thứ nhất	Phẩm Thuyết Tướng Bát Nhã	thứ 37-5	597
Hội thứ nhất	Phẩm Ba La Mật Đa	thứ 38-1	616
Quyển thứ 297			
Hội thứ nhất	Phẩm Ba La Mật Đa	thứ 38-2	629
Hội thứ nhất	Phẩm Công Đức Khó Nghe	thứ 39-1	632
Quyển thứ 298			
Hội thứ nhất	Phẩm Công Đức Khó Nghe	thứ 39-2	657
Quyển thứ 299			
Hội thứ nhất	Phẩm Công Đức Khó Nghe	thứ 39-3	684
Quyển thứ 300			
Hội thứ nhất	Phẩm Công Đức Khó Nghe	thứ 39-4	709

Tập 13

Quyển thứ 301			
Hội thứ nhất	Phẩm Công Đức Khó Nghe	thứ 39-5	9
Quyển thứ 302			
Hội thứ nhất	Phẩm Công Đức Khó Nghe	thứ 39-6	39
Quyển thứ 303			
Hội thứ nhất	Phẩm Ma Sự	thứ 40-1	66
Quyển thứ 304			
Hội thứ nhất	Phẩm Ma Sự	thứ 40-2	98
Quyển thứ 305			
Hội thứ nhất	Phẩm Phật Mẫu	thứ 41-1	125
Quyển thứ 306			
Hội thứ nhất	Phẩm Phật Mẫu	thứ 41-2	152

Quyển thứ 307

Hội thứ nhất	Phẩm Phật Mẫu	thứ 41-3	182
--------------	---------------	----------	-----

Quyển thứ 308

Hội thứ nhất	Phẩm Phật Mẫu	thứ 41-4	214
--------------	---------------	----------	-----

Hội thứ nhất	Phẩm Chưởng Nghĩ Bàn Thầy	thứ 42-1	231
--------------	---------------------------	----------	-----

Quyển thứ 309

Hội thứ nhất	Phẩm Chưởng Nghĩ Bàn Thầy	thứ 42-2	247
--------------	---------------------------	----------	-----

Quyển thứ 310

Hội thứ nhất	Phẩm Chưởng Nghĩ Bàn Thầy	thứ 42-3	280
--------------	---------------------------	----------	-----

Hội thứ nhất	Phẩm Biện Sự	thứ 43-1	292
--------------	--------------	----------	-----

Quyển thứ 311

Hội thứ nhất	Phẩm Các Dụ	thứ 44-1	327
--------------	-------------	----------	-----

Quyển thứ 312

Hội thứ nhất	Phẩm Các Dụ	thứ	44-2
--------------	-------------	-----	------

342

Quyển thứ 313

Hội thứ nhất	Phẩm Các Dụ	thứ 44-3	373
--------------	-------------	----------	-----

Hội thứ nhất	Phẩm Bạ Lành Chơn Thật	thứ 45-1	387
--------------	------------------------	----------	-----

Quyển thứ 314

Hội thứ nhất	Phẩm Bạ Lành Chơn Thật	thứ 45-2	404
--------------	------------------------	----------	-----

Quyển thứ 315

Hội thứ nhất	Phẩm Bạ Lành Chơn Thật	thứ 45-3	433
--------------	------------------------	----------	-----

Quyển thứ 316

Hội thứ nhất	Phẩm Bạ Lành Chơn Thật	thứ 45-4	463
--------------	------------------------	----------	-----

Hội thứ nhất	Phẩm Tới Trí	thứ 46-1	485
--------------	--------------	----------	-----

Quyển thứ 317

Hội thứ nhất	Phẩm Tới Trí	thứ 46-2	492
--------------	--------------	----------	-----

Quyển thứ 318

Hội thứ nhất	Phẩm Tới Trí	thứ 46-3	520
--------------	--------------	----------	-----

Hội thứ nhất	Phẩm Chơn Như	thứ 47-1	539
--------------	---------------	----------	-----

Quyển thứ 319

Hội thứ nhất	Phẩm Chơn Như	thứ 47-2	552
--------------	---------------	----------	-----

Quyển thứ 320

Hội thứ nhất	Phẩm Chơn Như	thứ 47-3	583
--------------	---------------	----------	-----

Quyển thứ 321

Hội thứ nhất	Phẩm Chơn Như	thứ 47-4	616
--------------	---------------	----------	-----

Quyển thứ 322

Hội thứ nhất	Phẩm Chơn Như	thứ 47-5	648
--------------	---------------	----------	-----

Quyển thứ 323

Hội thứ nhất	Phẩm Chơn Như	thứ 47-6	681
--------------	---------------	----------	-----

Quyển thứ 324

Hội thứ nhất	Phẩm Chơn Như	thứ 47-7	712
--------------	---------------	----------	-----

Hội thứ nhất	Phẩm Bồ Tát Trụ	thứ 48-1	731
--------------	-----------------	----------	-----

Quyển thứ 325

Hội thứ nhất	Phẩm Bồ Tát Trụ	thứ 48-2	745
--------------	-----------------	----------	-----

Hội thứ nhất	Phẩm Bất Thối Chuyển	thứ 49-1	762
--------------	----------------------	----------	-----

Tập 14**Quyển thứ 326**

Hội thứ nhất	Phẩm Bất Thối Chuyển	thứ 49-2	
	9		

Quyển thứ 327

Hội thứ nhất	Phẩm Bất Thối Chuyển	thứ 49-3	41
--------------	----------------------	----------	----

Quyển thứ 328

Hội thứ nhất	Phẩm Xảo Phương Tiện	thứ 50-1	74
--------------	----------------------	----------	----

Quyển thứ 329

Hội thứ nhất	Phẩm Xảo Phương Tiện	thứ 50-2	108
--------------	----------------------	----------	-----

Quyển thứ 330

Hội thứ nhất	Phẩm Xảo Phương Tiện	thứ 50-3	139
--------------	----------------------	----------	-----

Quyển thứ 331

Hội thứ nhất	Phẩm Nguyễn Hạnh	thứ 51	171
--------------	------------------	--------	-----

Hội thứ nhất	Phẩm Căng Già Thiên	thứ 52	189
--------------	---------------------	--------	-----

Hội thứ nhất	Phẩm Khéo Học	thứ	53-1
--------------	---------------	-----	------

194

Quyển thứ 332

Hội thứ nhất		Phẩm	Khéo
--------------	--	------	------

Học	thứ 53-2	231	
-----	----------	-----	--

Quyển thứ 333		
Hội thứ nhất	Phẩm Khéo Học	thứ 53-3 232
Quyển thứ 334		
Hội thứ nhất	Phẩm Khéo Học	thứ 53-4 262
Quyển thứ 335		
Hội thứ nhất	Phẩm Khéo Học	thứ 53-5 292
Hội thứ nhất	Phẩm Dứt Phân Biệt	thứ 54-1 300
Quyển thứ 336		
Hội thứ nhất	Phẩm Dứt Phân Biệt	thứ 54-2 325
Quyển thứ 337		
Hội thứ nhất	Phẩm Học Khéo Tiện	thứ 55-1 355
Quyển thứ 338		
Hội thứ nhất	Phẩm Học Khéo Tiện	thứ 55-2 384
Quyển thứ 339		
Hội thứ nhất	Phẩm Học Khéo Tiện	thứ 55-3 411
Quyển thứ 340		
Hội thứ nhất	Phẩm Học Khéo Tiện	thứ 55-4 438
Quyển thứ 341		
Hội thứ nhất	Phẩm Học Khéo Tiện	thứ 55-5 465
Hội thứ nhất	Phẩm Nguyễn Dụ	thứ 56-1 485
Quyển thứ 342		
Hội thứ nhất	Phẩm Nguyễn Dụ	thứ 56-2 498
Hội thứ nhất	Phẩm Khen Bền Chắc Thủy	thứ 57-1 521
Quyển thứ 343		
Hội thứ nhất	Phẩm Khen Bền Chắc Thủy	thứ 57-2 531
Quyển thứ 344		
Hội thứ nhất	Phẩm Khen Bền Chắc Thủy	thứ 57-3 559
Quyển thứ 345		
Hội thứ nhất	Phẩm Khen Bền Chắc Thủy	thứ 57-4 588
Quyển thứ 346		
Hội thứ nhất	Phẩm Khen Bền Chắc Thủy	thứ 57-5 616
Hội thứ nhất	Phẩm Chúc Lụy	thứ 58-1 633
Quyển thứ 347		

Hội thứ nhất	Phẩm Chúc Lụy	thứ 58-2	648
Hội thứ nhất	Phẩm Vô Tận	thứ 59-1	669
Quyển thứ 348			
Hội thứ nhất	Phẩm Vô Tận	thứ 59-2	678
Quyển thứ 349			
Hội thứ nhất	Phẩm Dẫn Nhiếp	thứ 60-1	705
Quyển thứ 350			
Hội thứ nhất	Phẩm Dẫn Nhiếp	thứ 60-2	733

Tập 15

Quyển thứ 351			
Hội thứ nhất	Phẩm Hỏi Nhiều Chặng Hai	thứ 61-1	9
Quyển thứ 352			
Hội thứ nhất	Phẩm Hỏi Nhiều Chặng Hai	thứ 61-2	38
Quyển thứ 353			
Hội thứ nhất	Phẩm Hỏi Nhiều Chặng Hai	thứ 61-3	72
Quyển thứ 354			
Hội thứ nhất	Phẩm Hỏi Nhiều Chặng Hai	thứ 61-4	105
Quyển thứ 355			
Hội thứ nhất	Phẩm Hỏi Nhiều Chặng Hai	thứ 61-5	137
Quyển thứ 356			
Hội thứ nhất	Phẩm Hỏi Nhiều Chặng Hai	thứ 61-6	167
Quyển thứ 357			
Hội thứ nhất	Phẩm Hỏi Nhiều Chặng Hai	thứ 61-7	197
Quyển thứ 358			
Hội thứ nhất	Phẩm Hỏi Nhiều Chặng Hai	thứ 61-8	228
Quyển thứ 359			
Hội thứ nhất	Phẩm Hỏi Nhiều Chặng Hai	thứ 61-9	257
Quyển thứ 360			
Hội thứ nhất	Phẩm Hỏi Nhiều Chặng Hai	thứ 61-10	288

Quyển thứ 361

Hội thứ nhất	Phẩm Hỏi Nhiều Chặng Hai	thứ	61-11
	320		

Quyển thứ 362

Hội thứ nhất	Phẩm Hỏi Nhiều Chặng Hai	thứ	61-12
	350		

Quyển thứ 363

Hội thứ nhất	Phẩm Hỏi Nhiều Chặng Hai	thứ	61-13
	381		

Hội thứ nhất	Phẩm Nói Thật	thứ	62-1
	406		

Quyển thứ 364

Hội thứ nhất	Phẩm Nói Thật	thứ 62-2	413
--------------	---------------	----------	-----

Quyển thứ 365

Hội thứ nhất	Phẩm Nói Thật	thứ 62-3	442
--------------	---------------	----------	-----

Hội thứ nhất	Phẩm Khéo Tiện Hành	thứ 63-1	458
--------------	---------------------	----------	-----

Quyển thứ 366

Hội thứ nhất	Phẩm Khéo Tiện Hành	thứ 63-2	472
--------------	---------------------	----------	-----

Hội thứ nhất	Phẩm Khấp Học Đạo	thứ 64-1	496
--------------	-------------------	----------	-----

Quyển thứ 367

Hội thứ nhất	Phẩm Khấp Học Đạo	thứ 64-2	500
--------------	-------------------	----------	-----

Quyển thứ 368

Hội thứ nhất	Phẩm Khấp Học Đạo	thứ 64-3	528
--------------	-------------------	----------	-----

Quyển thứ 369

Hội thứ nhất	Phẩm Khấp Học Đạo	thứ 64-4	556
--------------	-------------------	----------	-----

Quyển thứ 370

Hội thứ nhất	Phẩm Khấp Học Đạo	thứ 64-5	586
--------------	-------------------	----------	-----

Quyển thứ 371

Hội thứ nhất	Phẩm Khấp Học Đạo	thứ 64-6	614
--------------	-------------------	----------	-----

Quyển thứ 372

Hội thứ nhất	Phẩm Khấp Học Đạo	thứ 64-7	644
--------------	-------------------	----------	-----

Hội thứ nhất	Phẩm Ba Lần Lửa	thứ 65-1	648
--------------	-----------------	----------	-----

Quyển thứ 373

Hội thứ nhất	Phẩm Ba Lần Lửa	thứ 65-2	676
--------------	-----------------	----------	-----

Hội thứ nhất	Phẩm Vô Tướng Vô Đắc	thứ 66-1	698
Quyển thứ 374			
Hội thứ nhất	Phẩm Vô Tướng Vô Đắc	thứ 66-2	706
Quyển thứ 375			
Hội thứ nhất	Phẩm Vô Tướng Vô Đắc	thứ 66-3	737

Tập 16

Quyển thứ 376			
Hội thứ nhất	Phẩm Vô Tướng Vô Đắc	thứ 66-4	9
Quyển thứ 377			
Hội thứ nhất	Phẩm Vô Tướng Vô Đắc	thứ 66-5	39
Quyển thứ 378			
Hội thứ nhất	Phẩm Vô Tướng Vô Đắc	thứ 66-6	69
Hội thứ nhất	Phẩm Pháp Nghĩa Không Tọa	thứ 67-1	75
Quyển thứ 379			
Hội thứ nhất	Phẩm Pháp Nghĩa Không Tọa	thứ 67-2	99
Hội thứ nhất	Phẩm Các Tướng Công Đức	thứ 68-1	113
Quyển thứ 380			
Hội thứ nhất	Phẩm Các Tướng Công Đức	thứ 68-2	129
Quyển thứ 381			
Hội thứ nhất	Phẩm Các Tướng Công Đức	thứ 68-3	159
Quyển thứ 382			
Hội thứ nhất	Phẩm Các Tướng Công Đức	thứ 68-4	188
Quyển thứ 383			
Hội thứ nhất	Phẩm Các Tướng Công Đức	thứ 68-5	220
Hội thứ nhất	Phẩm Các Pháp Bình Đẳng	thứ 69-1	247
Quyển thứ 384			
Hội thứ nhất	Phẩm Các Pháp Bình Đẳng	thứ 69-2	253
Quyển thứ 385			
Hội thứ nhất	Phẩm Các Pháp Bình Đẳng	thứ 69-3	282
Quyển thứ 386			
Hội thứ nhất	Phẩm Các Pháp Bình Đẳng	thứ 69-4	312
Hội thứ nhất	Phẩm Chặng Khá Động	thứ 70-1	329

Quyển thứ 387			
Hội thứ nhất	Phẩm Chưởng Khá Động	thứ 70-2	341
Quyển thứ 388			
Hội thứ nhất	Phẩm Chưởng Khá Động	thứ 70-3	371
Quyển thứ 389			
Hội thứ nhất	Phẩm Chưởng Khá Động	thứ 70-4	404
Quyển thứ 390			
Hội thứ nhất	Phẩm Chưởng Khá Động	thứ 70-5	439
Hội thứ nhất	Phẩm Thành Thục Hữu Tình	thứ 71-1	467
Quyển thứ 391			
Hội thứ nhất	Phẩm Thành Thục Hữu Tình	thứ 71-2	472
Quyển thứ 392			
Hội thứ nhất	Phẩm Thành Thục Hữu Tình	thứ 71-3	502
Quyển thứ 393			
Hội thứ nhất	Phẩm Thành Thục Hữu Tình	thứ 71-4	530
Hội thứ nhất	Phẩm Nghiêm Tịnh Cõi Phật	thứ 72-1	536
Quyển thứ 394			
Hội thứ nhất	Phẩm Nghiêm Tịnh Cõi Phật	thứ 72-2	564
Hội thứ nhất	Phẩm Nghiêm Tịnh Phật Độ	thứ 73-1	576
Quyển thứ 395			
Hội thứ nhất	Phẩm Nghiêm Tịnh Cõi Phật	thứ 73-2	597
Hội thứ nhất	Phẩm Vô Tánh Tự Tánh	thứ 74-1	607
Quyển thứ 396			
Hội thứ nhất	Phẩm Vô Tánh Tự Tánh	thứ 74-2	628
Hội thứ nhất	Phẩm Thắng Nghĩa Du Già	thứ 74-3	639
Quyển thứ 397			
Hội thứ nhất	Phẩm Thắng Nghĩa Du Già	thứ 75-2	666
Hội thứ nhất	Phẩm Vô Động Pháp Tánh	thứ 76	692
Quyển thứ 398			
Hội thứ nhất	Phẩm Bồ Tát Thường Khóc	thứ 77-1	702
Quyển thứ 399			
Hội thứ nhất	Phẩm Bồ Tát Thường Khóc	thứ 77-2	728
Hội thứ nhất	Phẩm Pháp Dũng Bồ Tát	thứ 78-1	749
Quyển thứ 400			

Hội thứ nhất	Phẩm Pháp Dũng Bồ Tát	thứ 78-2	757
Hội thứ nhất	Phẩm Kiết Khuyến	thứ 79	781

Tập 17

Tựa Hội Thứ Hai

Quyển thứ 401

Hội thứ hai	Phẩm Duyên Khởi	thứ 1	11
-------------	-----------------	-------	----

Quyển thứ 402

Hội thứ hai	Phẩm Hoan Hỷ	thứ 2	44
Hội thứ hai	Phẩm Quán Chiếu	thứ 3-1	69

Quyển thứ 403

Hội thứ hai	Phẩm Quán Chiếu	thứ-2	74
-------------	-----------------	-------	----

Quyển thứ 404

Hội thứ hai	Phẩm Quán Chiếu	thứ 3-3	105
-------------	-----------------	---------	-----

Quyển thứ 405

Hội thứ hai	Phẩm Quán Chiếu	thứ 3-4	136
Hội thứ hai	Phẩm Vô Đẳng Đẳng	thứ 4	154
Hội thứ hai	Phẩm Tướng Lưỡi	thứ 5	160

Quyển thứ 406

Hội thứ hai	Phẩm Thiện Hiện	thứ 6-1	164
-------------	-----------------	---------	-----

Quyển thứ 407

Hội thứ hai	Phẩm Thiện Hiện	thứ 6-2	196
-------------	-----------------	---------	-----

Quyển thứ 408

Hội thứ hai	Phẩm Thiện Hiện	thứ 6-3	231
Hội thứ hai	Phẩm Vào Ly Sanh	thứ 7	247
Hội thứ hai	Phẩm Thắng Quân	thứ 8-1	260

Quyển thứ 409

Hội thứ hai	Phẩm Thắng Quân	thứ 8-2	267
Hội thứ hai	Phẩm Hành Tướng	thứ 9-1	287

Quyển thứ 410

Hội thứ hai	Phẩm Hành Tướng	thứ 9-2	299
Hội thứ hai	Phẩm Huyền Dụ	thứ 10	307

Quyển thứ 411

Hội thứ hai	Phẩm Thí Dụ	thứ 11	331
Hội thứ hai	Phẩm Đoạn Các Kiến	thứ 12	352
Hội thứ hai	Phẩm Sáu Đáo Bỉ Ngạn	thứ 13-1	358

Quyển thứ 412

Hội thứ hai	Phẩm Sáu Đáo Bỉ Ngạn	thứ 13-2	361
Hội thứ hai	Phẩm Đại Thừa	thứ 14	386

Quyển thứ 413

Hội thứ hai	Phẩm Không Buộc Không Mở	thứ 15	391
Hội thứ hai	Phẩm Tam Ma Địa	thứ 16-1	415

Quyển thứ 414

Hội thứ hai	Phẩm Tam Ma Địa	thứ 16-2	424
Hội thứ hai	Phẩm Niệm Trụ Thủy	thứ 17-1	445

Quyển thứ 415

Hội thứ hai	Phẩm Niệm Trụ Thủy	thứ 17-2	456
Hội thứ hai	Phẩm Tu Trì Địa	thứ 18-1	473

Quyển thứ 416

Hội thứ hai	Phẩm Tu Trì Địa	thứ 18-2	489
Hội thứ hai	Phẩm Xuất Trụ	thứ 19-1	510

Quyển thứ 417

Hội thứ hai	Phẩm Xuất Trụ	thứ 19-2	521
Hội thứ hai	Phẩm Siêu Thắng	thứ 20-1	539

Quyển thứ 418

Hội thứ hai	Phẩm Siêu Thắng	thứ 20-2	553
Hội thứ hai	Phẩm Vô Sở Hữu	thứ 21-1	559

Quyển thứ 419

Hội thứ hai	Phẩm Vô Sở Hữu	thứ 21-2	582
-------------	----------------	----------	-----

Quyển thứ 420

Hội thứ hai	Phẩm Vô Sở Hữu	thứ 21-3	611
-------------	----------------	----------	-----

Hội thứ hai	Phẩm Tùy Thuận	thứ 22	627
-------------	----------------	--------	-----

Hội thứ hai	Phẩm Vô Biên Tế	thứ 23-1	632
-------------	-----------------	----------	-----

Quyển thứ 421

Hội thứ hai	Phẩm Vô Biên Tế	thứ 23-2	644
-------------	-----------------	----------	-----

Quyển thứ 422

Hội thứ hai	Phạm Vô Biên Tế	thứ 23-3	672
Quyển thứ 423			
Hội thứ hai	Phạm Vô Biên Tế	thứ 23-4	701
Hội thứ hai	Phạm Viễn Ly	thứ 24-1	718
Quyển thứ 424			
Hội thứ hai	Phạm Viễn Ly	thứ 24-2	731
Quyển thứ 425			
Hội thứ hai	Phạm Đế Thích	thứ 25-1	758

Tập 18

Quyển thứ 426			
Hội thứ hai	Phạm Đế Thích	thứ 25-2	9
Hội thứ hai	Phạm Tín Thọ	thứ 26	13
Hội thứ hai	Phạm Rải Hoa	thứ 27-1	21
Quyển thứ 427			
Hội thứ hai	Phạm Rải Hoa	thứ 27-2	42
Hội thứ hai	Phạm Trao Ký	thứ 28	50
Hội thứ hai	Phạm Nhiếp Thọ	thứ 29-1	60
Quyển thứ 428			
Hội thứ hai	Phạm Nhiếp Thọ	thứ 29-2	74
Hội thứ hai	Phạm Bảo Tháp	thứ 30	80
Quyển thứ 429			
Hội thứ hai	Phạm Phước Sanh	thứ 31	105
Hội thứ hai	Phạm Công Đức	thứ 32	108
Hội thứ hai	Phạm Ngoại Đạo	thứ 33	116
Hội thứ hai	Phạm Trời Đến	thứ 34-1	122
Quyển thứ 430			
Hội thứ hai	Phạm Trời Đến	thứ 34-2	136
Hội thứ hai	Phạm Thiết Lợi La	thứ 35	143
Quyển thứ 431			
Hội thứ hai	Phạm Kinh Văn	thứ 36-1	169
Quyển thứ 432			
Hội thứ hai	Phạm Kinh Văn	thứ 36-2	201

Hội thứ hai	Phẩm Tùy Hỷ Hồi Hương	thứ 37-1	17
Quyển thứ 433			
Hội thứ hai	Phẩm Tùy Hỷ Hồi Hương	thứ 37-2	232
Quyển thứ 434			
Hội thứ hai	Phẩm Đại Sư	thứ 38	262
Hội thứ hai	Phẩm Địa Ngục	thứ 39-1	289
Quyển thứ 435			
Hội thứ hai	Phẩm Địa Ngục	thứ 39-2	293
Quyển thứ 436			
Hội thứ hai	Phẩm Thanh Tịnh	thứ 40	325
Hội thứ hai	Phẩm Không Nêu Cờ	thứ 41-1	349
Quyển thứ 437			
Hội thứ hai	Phẩm Không Nêu Cờ	thứ 41-2	357
Hội thứ hai	Phẩm Bất Khả Đắc	thứ 42	380
Quyển thứ 438			
Hội thứ hai	Phẩm Đông Bắc Phương	thứ 43-1	392
Quyển thứ 439			
Hội thứ hai	Phẩm Đông Bắc Phương	thứ 43-2	424
Quyển thứ 440			
Hội thứ hai	Phẩm Đông Bắc Phương	thứ 43-3	454
Hội thứ hai	Phẩm Ma Sự	thứ 44	459
Hội thứ hai	Phẩm Chẳng Hòa Hợp	thứ 45-1	476
Quyển thứ 441			
Hội thứ hai	Phẩm Chẳng Hòa Hợp	thứ 45-2	485
Hội thứ hai	Phẩm Phật Mẫu	thứ 46-1	506
Quyển thứ 442			
Hội thứ hai	Phẩm Phật Mẫu	thứ 46-2	515
Hội thứ hai	Phẩm Chỉ Tướng	thứ 47-1	538
Quyển thứ 443			
Hội thứ hai	Phẩm Chỉ Tướng	thứ 47-2	547
Quyển thứ 444			
Hội thứ hai	Phẩm Thành Xong	thứ 48	581
Hội thứ hai	Phẩm Dụ Thuyền Thầy	thứ 49-1	602
Quyển thứ 445			

Hội thứ hai	Phẩm Dự Thuyền Thủy	thứ 49-2	613
Hội thứ hai	Phẩm Sơ Nghiệp	thứ 50-1	621
Quyển thứ 446			
Hội thứ hai	Phẩm Sơ Nghiệp	thứ 50-2	645
Hội thứ hai	Phẩm Điều Phục Tham Thủy	thứ 51	656
Hội thứ hai	Phẩm Chơn Như	thứ 52-1	669
Quyển thứ 447			
Hội thứ hai	Phẩm Chơn Như	thứ 52-2	678
Quyển thứ 448			
Hội thứ hai	Phẩm Chơn Như	thứ 52-3	709
Hội thứ hai	Phẩm Bất Thối Chuyển	thứ 53	720
Quyển thứ 449			
Hội thứ hai	Phẩm Chuyển Bất Chuyển	thứ 54	741
Hội thứ hai	Phẩm Nghĩa Thẩm Sâu	thứ 55-1	768
Quyển thứ 450			
Hội thứ hai	Phẩm Nghĩa Thẩm Sâu	thứ 55-2	772

Tập 19

Quyển thứ 451			
Hội thứ hai	Phẩm Mộng Hành	thứ 56	9
Hội thứ hai	Phẩm Nguyễn Hạnh	thứ 57	14
Hội thứ hai	Phẩm Trời Căng Già	thứ 58	35
Quyển thứ 452			
Hội thứ hai	Phẩm Tập Cận	thứ 59	40
Hội thứ hai	Phẩm Tăng Thượng Mạn	thứ 60-	163
Quyển thứ 453			
Hội thứ hai	Phẩm Tăng Thượng Mạn	thứ 60-2	72
Quyển thứ 454			
Hội thứ hai	Phẩm Tăng Thượng Mạn	thứ 60-3	101
Hội thứ hai	Phẩm Đồng Học	thứ 61-1	123
Quyển thứ 455			
Hội thứ hai	Phẩm Đồng Học	thứ 61-2	134
Hội thứ hai	Phẩm Đồng Tánh	thứ 62-1	150

Quyển thứ 456

Hội thứ hai	Phẩm Đồng Tánh	thứ 62-2	164
Hội thứ hai	Phẩm Vô Phân Biệt	thứ 63	170
Hội thứ hai	Phẩm Bền Chăng Bền	thứ 64-1	190

Quyển thứ 457

Hội thứ hai	Phẩm Bền Chăng Bền	thứ 64-2	196
Hội thứ hai	Phẩm Thật ngữ	thứ 65-1	219

Quyển thứ 458

Hội thứ hai	Phẩm Thật Ngữ	thứ 65-2	226
Hội thứ hai	Phẩm Vô Tận	thứ 66	247

Quyển thứ 459

Hội thứ hai	Phẩm Nhiếp Nhau	thứ 67	258
-------------	-----------------	--------	-----

Quyển thứ 460

Hội thứ hai	Phẩm Xảo Tiện	thứ 68-1	288
-------------	---------------	----------	-----

Quyển thứ 461

Hội thứ hai	Phẩm Xảo Tiện	thứ 68-2	319
-------------	---------------	----------	-----

Quyển thứ 462

Hội thứ hai	Phẩm Xảo Tiện	thứ 68-3	349
-------------	---------------	----------	-----

Quyển thứ 463

Hội thứ hai	Phẩm Xảo Tiện	thứ 68-4	379
Hội thứ hai	Phẩm Dụ Cây	thứ 69	386

Quyển thứ 464

Hội thứ hai	Phẩm Bồ Tát Hạnh	thứ 70	409
Hội thứ hai	Phẩm Gàn Gửi	thứ 71	419
Hội thứ hai	Phẩm Biến Học	thứ 72-1	430

Quyển thứ 465

Hội thứ hai	Phẩm Biến Học	thứ 72-2	443
Hội thứ hai	Phẩm Làn Hồi	thứ 73-1	469

Quyển thứ 466

Hội thứ hai	Phẩm Làn Hồi	thứ 73-2	476
Hội thứ hai	Phẩm Vô Tướng	thứ 74-1	497

Quyển thứ 467

Hội thứ hai	Phẩm Vô Tướng	thứ 74-2	508
Hội thứ hai	Phẩm Không Tạp	thứ 75-1	529

Quyển thứ 468

Hội thứ hai	Phẩm Không Tạp	thứ 75-2	539
-------------	----------------	----------	-----

Hội thứ hai	Phẩm Nhiều Đức Tướng	thứ 76-1	559
-------------	----------------------	----------	-----

Quyển thứ 469

Hội thứ hai	Phẩm Nhiều Đức Tướng	thứ 76-2	571
-------------	----------------------	----------	-----

Quyển thứ 470

Hội thứ hai	Phẩm Nhiều Đức Tướng	thứ 76-3	603
-------------	----------------------	----------	-----

Quyển thứ 471

Hội thứ hai	Phẩm Nhiều Đức Tướng	thứ 76-4	636
-------------	----------------------	----------	-----

Hội thứ hai	Phẩm Khéo Đạt	thứ 77-1	649
-------------	---------------	----------	-----

Quyển thứ 472

Hội thứ hai	Phẩm Khéo Đạt	thứ 77-2	670
-------------	---------------	----------	-----

Quyển thứ 473

Hội thứ hai	Phẩm Khéo Đạt	thứ 77-3	700
-------------	---------------	----------	-----

Hội thứ hai	Phẩm Thật tế	thứ 78-1	707
-------------	--------------	----------	-----

Quyển thứ 474

Hội thứ hai	Phẩm Thật Tế	thứ 78-2	732
-------------	--------------	----------	-----

Hội thứ hai	Phẩm Vô Khuyết	thứ 79-1	757
-------------	----------------	----------	-----

Quyển thứ 475

Hội thứ hai	Phẩm Vô Khuyết	thứ 79-2	765
-------------	----------------	----------	-----

Tập 20**Quyển thứ 476**

Hội thứ hai	Phẩm Đạo Sĩ	thứ 80	9
-------------	-------------	--------	---

Quyển thứ 477

Hội thứ hai	Phẩm Chánh Định	thứ 81	39
-------------	-----------------	--------	----

Hội thứ hai	Phẩm Phật Pháp	thứ 82	59
-------------	----------------	--------	----

Quyển thứ 478

Hội thứ hai	Phẩm Vô Sự	thứ 83	71
-------------	------------	--------	----

Hội thứ hai	Phẩm Nói Thật	thứ 84	83
-------------	---------------	--------	----

Hội thứ hai	Phẩm Không Tánh	thứ 85	104
-------------	-----------------	--------	-----

tựa hội thứ ba

Quyển thứ 479

Hội thứ ba	Phẩm Duyên Khởi	thứ 1	111
Hội thứ ba	Phẩm Xá Lợi Tử	thứ 2-1	124

Quyển thứ 480

Hội thứ ba	Phẩm Xá Lợi Tử	thứ 2-2	142
------------	----------------	---------	-----

Quyển thứ 481

Hội thứ ba	Phẩm Xá Lợi Tử	thứ 2-3	174
------------	----------------	---------	-----

Quyển thứ 482

Hội thứ ba	Phẩm Xá Lợi Tử	thứ 2-4	203
------------	----------------	---------	-----

Hội thứ ba	Phẩm Thiện Hiện	thứ 3-1	222
------------	-----------------	---------	-----

Quyển thứ 483

Hội thứ ba	Phẩm Thiện Hiện	thứ 3-2	235
------------	-----------------	---------	-----

Quyển thứ 484

Hội thứ ba	Phẩm Thiện Hiện	thứ 3-3	267
------------	-----------------	---------	-----

Quyển thứ 485

Hội thứ ba	Phẩm Thiện Hiện	thứ 3-4	301
------------	-----------------	---------	-----

Quyển thứ 486

Hội thứ ba	Phẩm Thiện Hiện	thứ 3-5	334
------------	-----------------	---------	-----

Quyển thứ 487

Hội thứ ba	Phẩm Thiện Hiện	thứ 3-6	367
------------	-----------------	---------	-----

Quyển thứ 488

Hội thứ ba	Phẩm Thiện Hiện	thứ 3-7	399
------------	-----------------	---------	-----

Quyển thứ 489

Hội thứ ba	Phẩm Thiện Hiện	thứ 3-8	432
------------	-----------------	---------	-----

Quyển thứ 490

Hội thứ ba	Phẩm Thiện Hiện	thứ 3-9	463
------------	-----------------	---------	-----

Quyển thứ 491

Hội thứ ba	Phẩm Thiện Hiện	thứ 3-10	495
------------	-----------------	----------	-----

Quyển thứ 492

Hội thứ ba	Phẩm Thiện Hiện	thứ 3-11	526
------------	-----------------	----------	-----

Quyển thứ 493

Hội thứ ba	Phẩm Thiện Hiện	thứ 3-12	558
------------	-----------------	----------	-----

Quyển thứ 494

Hội thứ ba	Phẩm Thiện Hiện	thứ 3-13	586
Quyển thứ 495			
Hội thứ ba	Phẩm Thiện Hiện	thứ 3-14	614
Quyển thứ 496			
Hội thứ ba	Phẩm Thiện Hiện	thứ 3-15	644
Quyển thứ 497			
Hội thứ ba	Phẩm Thiện Hiện	thứ 3-16	674
Quyển thứ 498			
Hội thứ ba	Phẩm Thiện Hiện	thứ 3-17	706
Hội thứ ba	Phẩm Thiên Đế	thứ 4-1	730
Quyển thứ 499			
Hội thứ ba	Phẩm Thiên Đế	thứ 4-2	737
Quyển thứ 500			
Hội thứ ba	Phẩm Thiên Đế	thứ 4-3	768
Hội thứ ba	Phẩm Hiện Bảo Tháp	thứ 5-1	785

Tập 21

Quyển thứ 501			
Hội thứ ba	Phẩm Hiện Bảo Tháp	thứ 5-2	9
Quyển thứ 502			
Hội thứ ba	Phẩm Hiện Bảo Tháp	thứ 5-3	40
Hội thứ ba	Phẩm Xưng Nêu Công Đức	thứ 6-1	46
Quyển thứ 503			
Hội thứ ba	Phẩm Xưng Nêu Công Đức	thứ 6-2	74
Hội thứ ba	Phẩm Thiết Lợi La	thứ 7	81
Hội thứ ba	Phẩm Phước Tụ	thứ 8-1	97
Quyển thứ 504			
Hội thứ ba	Phẩm Phước Tụ	thứ 8-2	109
Hội thứ ba	Phẩm Tùy Hỷ Hồi Hương	thứ 9-1	136
Quyển thứ 505			
Hội thứ ba	Phẩm Tùy Hỷ Hồi Hương	thứ 9-2	143
Hội thứ ba	Phẩm Địa Ngục	thứ 10-1	168
Quyển thứ 506			

Hội thứ ba	Phẩm Địa Ngục	thứ 10-2	176
Hội thứ ba	Phẩm Khen Tịnh	thứ 11-1	202
Quyển thứ 507			
Hội thứ ba	Phẩm Khen Tịnh	thứ 11-2	210
Hội thứ ba	Phẩm Khen Đức	thứ 12	232
Quyển thứ 508			
Hội thứ ba	Phẩm Đà La Ni	thứ 13-1	244
Quyển thứ 509			
Hội thứ ba	Phẩm Đà La Ni	thứ 13-2	276
Hội thứ ba	Phẩm Việc Ma	thứ 14	282
Quyển thứ 510			
Hội thứ ba	Phẩm Hiện Thế Gian	thứ 15	314
Quyển thứ 511			
Hội thứ ba	Phẩm Bát Tư Nghi Đẳng	thứ 16	346
Hội thứ ba	Phẩm Thí Dụ	thứ 17	354
Quyển thứ 512			
Hội thứ ba	Phẩm Bạt Lành	thứ 18	380
Quyển thứ 513			
Hội thứ ba	Phẩm Chơn Như	thứ 19-1	413
Quyển thứ 514			
Hội thứ ba	Phẩm Chơn Như	thứ 19-2	447
Hội thứ ba	Phẩm Tướng Bất Thối	thứ 20-1	454
Quyển thứ 515			
Hội thứ ba	Phẩm Tướng Bất Thối	thứ 20-2	480
Hội thứ ba	Phẩm Không Tướng	thứ 21-1	505
Quyển thứ 516			
Hội thứ ba	Phẩm Không Tướng	thứ 21-2	514
Quyển thứ 517			
Hội thứ ba	Phẩm Không Tướng	thứ 21-3	547
Hội thứ ba	Phẩm Căng Già Thiên	thứ 22	563
Hội thứ ba	Phẩm Xảo Tiện	thứ 23-1	568
Quyển thứ 518			
Hội thứ ba	Phẩm Xảo Tiện	thứ 23-2	582
Quyển thứ 519			

Hội thứ ba	Phẩm Xảo Tiện	thứ 23-3	613
Quyển thứ 520			
Hội thứ ba	Phẩm Xảo Tiện	thứ 23-4	647
Hội thứ ba	Phẩm Khi Học	thứ 24	663
Quyển thứ 521			
Hội thứ ba	Phẩm Thấy Bất Thối	thứ 25-1	679
Quyển thứ 522			
Hội thứ ba	Phẩm Thấy Bất Thối	thứ 25-2	712
Quyển thứ 523			
Hội thứ ba	Phẩm Phương Tiện Khéo Léo	thứ 26-1	745
Quyển thứ 524			
Hội thứ ba	Phẩm Phương Tiện Khéo Léo	thứ 26-2	776
Quyển thứ 525			
Hội thứ ba	Phẩm Phương Tiện Khéo Léo	thứ 26-3	809

Tập 22

Quyển thứ 526			
Hội thứ ba	Phẩm Phương Tiện Khéo Léo	thứ 26-4	9
Quyển thứ 527			
Hội thứ ba	Phẩm Huệ Đến Bờ Kia	thứ 27	43
Quyển thứ 528			
Hội thứ ba	Phẩm Diệu Tướng	thứ 28-1	76
Quyển thứ 529			
Hội thứ ba	Phẩm Diệu Tướng	thứ 28-2	107
Quyển thứ 530			
Hội thứ ba	Phẩm Diệu Tướng	thứ 28-3	136
Quyển thứ 531			
Hội thứ ba	Phẩm Diệu Tướng	thứ 28-4	166
Quyển thứ 532			
Hội thứ ba	Phẩm Diệu Tướng	thứ 28-5	199
Hội thứ ba	Phẩm Thí Thầy	thứ 29-1	204
Quyển thứ 533			
Hội thứ ba	Phẩm Thí Thầy	thứ 29-2	231
Quyển thứ 534			

Hội thứ ba	Phẩm Thí Thủy	thứ 29-3	261
Quyển thứ 535			
Hội thứ ba	Phẩm Thí Thủy	thứ 29-4	291
Hội thứ ba	Phẩm Phật Quốc	thứ 30-1	306
Quyển thứ 536			
Hội thứ ba	Phẩm Phật Quốc	thứ 30-2	320
Hội thứ ba	Phẩm Tuyên Hóa	thứ 31-1	325
Quyển thứ 537			
Hội thứ ba	Phẩm Tuyên Hóa	thứ 31-2	352

Tựa hội thứ tư

Quyển thứ 538			
Hội thứ tư	Phẩm Diệu Hạnh	thứ 1-1	386
Quyển thứ 539			
Hội thứ tư	Phẩm Diệu Hạnh	thứ 1-2	417
Hội thứ tư	Phẩm Đế Thích	thứ 2	423
Hội thứ tư	Phẩm Cúng Đường Bảo Tháp	thứ 3-1	442
Quyển thứ 540			
Hội thứ tư	Phẩm Cúng Đường Bảo Tháp	thứ 3-2	450
Quyển thứ 541			
Hội thứ tư	Phẩm Cúng Đường Bảo Tháp	thứ 3-3	483
Hội thứ tư	Phẩm Khen Nêu Công Đức	thứ 4	495
Hội thứ tư	Phẩm Cửa Phước	thứ 5-1	505
Quyển thứ 542			
Hội thứ tư	Phẩm Cửa Phước	thứ 5-2	518
Quyển thứ 543			
Hội thứ tư	Phẩm Tùy Hỷ Hội Hương	thứ 6-1	550
Quyển thứ 544			
Hội thứ tư	Phẩm Tùy Hỷ Hội Hương	thứ 6-2	581
Hội thứ tư	Phẩm Địa Ngục	thứ 7	596
Quyển thứ 545			
Hội thứ tư	Phẩm Thanh Tịnh	thứ 8	614
Hội thứ tư	Phẩm Khen Ngợi	thứ 9	630

Hội thứ tư	Phẩm Tổng Trì	thứ 10-1	639
Quyển thứ 546			
Hội thứ tư	Phẩm Tổng Trì	thứ 10-2	649
Hội thứ tư	Phẩm Việc Ma	thứ 11-1	665
Quyển thứ 547			
Hội thứ tư	Phẩm Việc Ma	thứ 11-2	684
Hội thứ tư	Phẩm Thế Gian	thứ 12	690
Hội thứ tư	Phẩm Chẳng Nghĩ Bàn Thầy	thứ 13	712
Quyển thứ 548			
Hội thứ tư	Phẩm Thí Dụ	thứ 14	717
Hội thứ tư	Phẩm Trời Khen	thứ 15	729
Hội thứ tư	Phẩm Chơn Như	thứ 16-1	744
Quyển thứ 549			
Hội thứ tư	Phẩm Chơn Như	thứ 16-2	752
Hội thứ tư	Phẩm Tướng Chẳng Lui	thứ 17	761
Hội thứ tư	Phẩm Tướng Không	thứ 18-1	780
Quyển thứ 550			
Hội thứ tư	Phẩm Tướng Không	thứ 18-2	787
Hội thứ tư	Phẩm Tâm Công Đức	thứ 19	793
Hội thứ tư	Phẩm Trời Căng Già	thứ 20	809
Hội thứ tư	Phẩm Giác Việc Ma	thứ 21-1	813

Tập 23

Quyển thứ 551			
Hội thứ tư	Phẩm Giác Việc Ma	thứ 21-2	
9			
Hội thứ tư	Phẩm Bạn Lành	thứ 22-1	30
Quyển thứ 552			
Hội thứ tư	Phẩm Bạn Lành	thứ 22-2	43
Hội thứ tư	Phẩm Thiên Chủ	thứ 23	50
Hội thứ tư	Phẩm Không Tọa Không Dị	thứ 24	57
Hội thứ tư	Phẩm Chóng Mau	thứ 25-1	70
Quyển thứ 553			

Hội thứ tư	Phẩm Chóng Mau	thứ 25-2	77
Hội thứ tư	Phẩm Huyền Dụ	thứ 26	86
Hội thứ tư	Phẩm Bền Chắc	thứ 27-1	100
Quyển thứ 554			
Hội thứ tư	Phẩm Bền Chắc	thứ 27-2	111
Hội thứ tư	Phẩm Rải Hoa	thứ 28	121
Quyển thứ 555			
Hội thứ tư	Phẩm Tùy Thuận	thứ 29	151

Tựa hội thứ năm

Quyển thứ 556			
Hội thứ Năm	Phẩm Thiện Hiện	thứ 1	187
Hội thứ năm	Phẩm Thiên Đê	thứ 2	215
Quyển thứ 557			
Hội thứ năm	Phẩm Bảo Tháp	thứ 3	227
Hội thứ năm	Phẩm Thần Chú	thứ 4	243
Quyển thứ 558			
Hội thứ năm	Phẩm Thiết Lợi La	thứ 5	260
Hội thứ năm	Phẩm Kinh Điển	thứ 6	268
Hội thứ năm	Phẩm Hồi Hương	thứ 7	277
Quyển thứ 559			
Hội thứ năm	Phẩm Địa Ngục	thứ 8	293
Hội thứ năm	Phẩm Thanh Tịnh	thứ 9	306
Hội thứ năm	Phẩm Chăng Nghĩ Bàn	thứ 10-1	321
Quyển thứ 560			
Hội thứ năm	Phẩm Chăng Nghĩ Bàn	thứ 10-2	329
Hội thứ năm	Phẩm Việc Ma	thứ 11	340
Hội thứ năm	Phẩm Chơn Như	thứ 12	352
Quyển thứ 561			
Hội thứ năm	Phẩm Tướng Thăm Sâu	thứ 13	362
Hội thứ năm	Phẩm Dụ Thuyền Thầy	thứ 14	377
Hội thứ năm	Phẩm Như Lai	thứ 15-1	380
Quyển thứ 562			

Hội thứ năm	Phạm Như Lai	thứ 15-2	396
Hội thứ năm	Phạm Chăng Lui	thứ 16	401
Hội thứ năm	Phạm Tham Hành	thứ 17-1	415
Quyển thứ 563			
Hội thứ năm	Phạm Tham Hành	thứ 17-2	428
Hội thứ năm	Phạm Chị Em	thứ 18	437
Hội thứ năm	Phạm Mộng Hành	thứ 19	449
Quyển thứ 564			
Hội thứ năm	Phạm Thắng Ý Lạc	thứ 20	459
Hội thứ năm	Phạm Tu Học	thứ 21	472
Hội thứ năm	Phạm Gốc Chồi	thứ 22-1	480
Quyển thứ 565			
Hội thứ năm	Phạm Gốc Chồi	thứ 22-2	489
Hội thứ năm	Phạm Phó Chúc	thứ 23	498
Hội thứ năm	Phạm Thấy Phật Bất Động	thứ 24	510

Tựa hội thứ sáu

Quyển thứ 566			
Hội thứ sáu	Phạm Duyên Khởi	thứ 1	522
Hội thứ sáu	Phạm Thông Suốt	thứ 2	529
Quyển thứ 567			
Hội thứ sáu	Phạm Hiền Tương	thứ 3	551
Hội thứ sáu	Phạm Pháp Giới	thứ 4-1	573
Quyển thứ 568			
Hội thứ sáu	Phạm Pháp Giới	thứ 4-2	583
Hội thứ sáu	Phạm Niệm Trụ	thứ 5	596
Quyển thứ 569			
Hội thứ sáu	Phạm Pháp Tánh	thứ 6	616
Quyển thứ 570			
Hội thứ sáu	Phạm Bình Đăng	thứ 7	649
Hội thứ sáu	Phạm Hiệן Tương	thứ 8	661
Quyển thứ 571			
Hội thứ sáu	Phạm Vô Sở Đắc	thứ 9	680

Hội thứ sáu	Phẩm Chứng Khuyên	thứ 10	699
Quyển thứ 572			
Hội thứ sáu	Phẩm Hiền Đức	thứ 11	713
Hội thứ sáu	Phẩm Hiện Hóa	thứ 12	724
Hội thứ sáu	Phẩm Đà La Ni	thứ 13	732
Hội thứ sáu	Phẩm Khuyên Răn	thứ 14-1	741
Quyển thứ 573			
Hội thứ sáu	Phẩm Khuyên Răn	thứ 14-2	747
Hội thứ sáu	Phẩm Hai Hạnh	thứ 15	754
Hội thứ sáu	Phẩm Khen Ngợi	thứ 16	720
Hội thứ sáu	Phẩm Phó Chúc	thứ 17	779

Tựa

Hội thứ bảy	Phần Mạn Thù Thất Lợi		784
Quyển thứ 574			
Hội thứ bảy	Phần Mạn Thù Thất Lợi	thứ 1	786
Quyển thứ 575			
Hội thứ bảy	Phần Mạn Thù Thất Lợi	thứ 2	817

Tập 24

Tựa

Hội thứ tám	Phần Na Già Thất Lợi		9
-------------	----------------------	--	---

Quyển thứ 576

Hội thứ tám	Phần Na Già Thất Lợi		11
-------------	----------------------	--	----

Tựa

Hội thứ chín	Phần Kim Cương Năng Đoạn		41
--------------	--------------------------	--	----

Quyển thứ 577

Hội thứ chín	Phần Kim Cương Năng Đoạn		43
--------------	--------------------------	--	----

Tựa

Hội thứ mười	Phần Lý Thú Bát Nhã		78
--------------	---------------------	--	----

Quyển thứ 578

Hội thứ mười	Phần Lý Thú bát Nhã		80
--------------	---------------------	--	----

Tựa

Hội thứ mười một Phần BỐ THÍ Ba La Mật Đa
111

Quyển thứ 579

Hội thứ mười một Phần BỐ THÍ Ba La Mật Đa thứ
1 113

Quyển thứ 580

Hội thứ mười một Phần BỐ THÍ Ba La Mật Đa thứ
2 143

Quyển thứ 581

Hội thứ mười một Phần BỐ THÍ Ba La Mật Đa thứ 3 172

Quyển thứ 582

Hội thứ mười một Phần BỐ THÍ Ba La Mật Đa thứ 4 203

Quyển thứ 583

Hội thứ mười một Phần BỐ THÍ Ba La Mật Đa thứ 5 237

Tựa

Hội thứ mười hai Phần TỊNH GIỚI Ba La Mật Đa
266

Quyển thứ 584

Hội thứ mười hai Phần TỊNH GIỚI Ba La Mật Đa thứ
1 268

Quyển thứ 585

Hội thứ mười hai Phần TỊNH GIỚI Ba La Mật Đa thứ
2 297

Quyển thứ 586

Hội thứ mười hai Phần TỊNH GIỚI Ba La Mật Đa thứ
3 325

Quyển thứ 587

Hội thứ mười hai Phần TỊNH GIỚI Ba La Mật Đa thứ 4 352

Quyển thứ 588

Hội thứ mười hai Phần TỊNH GIỚI Ba La Mật Đa thứ
5 381

Tựa

Hội thứ mười ba Phần An Nhãn Ba La Mật Đa
409

Quyển thứ 589

Hội thứ mười ba Phần An Nhãn Ba La Mật Đa
411

Tựa

Hội thứ mười bốn	Phần	Tĩnh
Tiến Ba La Mật Đa		442

Quyển thứ 590

Hội thứ mười bốn	Phần	Tĩnh
Tiến Ba La Mật Đa		443

Tựa

Hội thứ mười lăm	Phần	Tĩnh
Lục Ba La Mật Đa		473

Quyển thứ 591

Hội thứ mười lăm	Phần	Tĩnh
Ba La Mật Đa thứ 1	Lục	475

Quyển thứ 592

Hội thứ mười lăm	Phần	Tĩnh
Ba La Mật Đa thứ 1	Lục	503

Tựa

Hội thứ mười sáu	Phần	Bát Nhã
Ba La Mật Đa 531		

Quyển thứ 593

Hội thứ mười sáu	Phần	Bát Nhã
Ba La Mật Đa thứ 1		534

Quyển thứ 594

Hội thứ mười sáu	Phần	Bát Nhã
Ba La Mật Đa thứ 2		564

Quyển thứ 595

Hội thứ mười sáu	Phần	Bát Nhã
Ba La Mật Đa thứ 3		596

Quyển thứ 596

Hội thứ mười sáu	Phần Bát Nhã
Ba La Mật Đa thứ 4	630

Quyển thứ 597

Hội thứ mười sáu	Phần Bát Nhã
Ba La Mật Đa thứ 5	663

Quyển thứ 598

Hội thứ mười sáu	Phần Bát Nhã
Ba La Mật Đa thứ 6	695

Quyển thứ 599

Hội thứ mười sáu	Phần Bát Nhã
Ba La Mật Đa thứ 7	728

Quyển thứ 600

Hội thứ mười sáu	Phần Bát Nhã
Ba La Mật Đa thứ 8	763

Đa phần kinh Đại Bát Nhã này được Đức Phật nói tại núi Linh Thứu nơi gần kinh đô xứ Ma Kiệt Đà và một phần khác Phật nói tại Ao Bạch Lộ tại Tịnh Xá Trúc Lâm cũng cách Vương Xá Thành xứ Ma Kiệt Đà không xa mấy, chừng 10 cây số là cùng. Đây là Tịnh Xá đầu tiên vua Tần Bà Xa La và các Trưởng Lão trong làng xây lên để cúng dường Đức Phật và chư Tăng. Riêng vườn của Trưởng Giả Cấp Cô Độc tại nước Xá Vệ là nơi Đức Phật an cư kiết hạ nhiều nhất; hơn 25 lần trong đời Ngài, mỗi lần 3 tháng; nhưng kinh Đại Bát Nhã lại ít được nói ở đây. Có lẽ vì địa lý của 2 nơi khác nhau chăng ? Ngoài ra Đức Phật cũng đã nói một phần của kinh Đại Bát Nhã này tại thiên cung chứ không phải tại chốn Ta Bà này.

Cho đến nay thì tác phẩm này chỉ mới được dịch ra chữ Hán, chữ Nhật, chữ Đại Hàn, chữ Tây Tạng và chữ Việt Nam, riêng các bản chữ Tây phương như Anh, Pháp, Đức thì tôi chưa từng thấy. Hy vọng trong những thế kỷ sau sẽ có

hiều nhà học Phật lưu tâm về việc này để lợi lạc khắp tất cả quần sanh ở trong vũ trụ này.

Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh

Thường gọi tắt là Đại Bát Nhã, thuyết trong 16 hội tại 4 nơi. Huyền Trang đời Đường dịch, gồm 600 quyển. Khai Nguyên mục lục. q.1: "Đường Thái Tông Tam Tạng Thánh giáo tự, *Đường Cao-Tông Tam Tạng thánh giáo ký: Đại Bát-nhã Ba-la-mật-đa kinh 600 quyển, 16 hội thuyết, một vạn ba trăm* ba mươi một tờ. Đại Đường Tam Tạng Huyền Trang Huyền Trang dịch tại chùa Ngọc Hoa".

Tứ Xứ Thập Lục Hội. Bốn chốn mười sáu hội.

Tứ xứ (bốn chốn): 1. Núi Linh Thứu ở thành Vương Xá; 2. Vườn Cấp Cô Độc ở nước Xá Vệ; 3- Tha Hóa tự tại thiên cung; 4. Ao Bạch Lộ trong Trúc Lâm tịnh xá tại thành Vương Xá.

Mười sáu hội:

Hội thứ nhất có 400 quyển, thuyết ở núi Linh Thứu.

Hội thứ hai gồm 78 quyển từ quyển 401 đến quyển 478, thuyết ở núi Linh Thứu. Rất giống với hội thứ nhất Ma-ha Bát-nhã của La Thập dịch, Phóng quang Bát-nhã của Vô-la-xoa, Quang Tán Bát-nhã của Trúc Pháp Hộ dịch nhưng số phẩm có sự tách ra gộp vào khác nhau, vẫn có hơi lược bớt, lại không có hai phẩm Thường đề, Pháp dưng.

Hội thứ ba gồm 59 quyển từ quyển 479 tới quyển 537 cũng thuyết ở núi Linh Thứu, so với hội thứ hai cũng có sự tách ra gộp vào khác nhau, cũng không có hai phẩm Thường đề, Pháp dưng.

Hội thứ tư gồm 18 quyển, từ quyển 538 tới quyển 555. Cũng thuyết ở núi Linh Thứu, có điều văn của phẩm Tỳ Thuận khác với ba hội trước. Kinh Ma-ha Bát-nhã sao, Đàm Ma Tý đời Bồ Tần dịch; kinh Đại Minh độ vô cực, Chi Khiêm đời Ngô dịch Đạo hành, Chi-lâu-ca-sám dịch, Tiểu phẩm La Thập dịch Phật mẫu xuất sinh Tam Tạng Bát-nhã, Thi Hộ đời Tống dịch, Phật mẫu Bảo đức tạng Bát-nhã Pháp Hiền dịch đều là hội này.

Hội thứ năm gồm 10 quyển từ quyển 556 đến quyển 565 cũng thuyết ở núi Linh Thứu, so với phần thứ tư càng sơ lược hơn.

Hội thứ sáu gồm 8 quyển từ quyển 566 đến quyển 573, cũng thuyết ở núi Linh Thứu, có 17 phẩm, hoàn toàn khác với phần trước. Thắng Thiên Vương Bát-nhã, Nguyệt-bà-thủ-na dịch chính là hội này.

Hội thứ bảy gồm hai quyển 574 và 575, thuyết ở vườn Cấp Cô Độc, được gọi là Mạn-thù thất-ly phần. Hai bộ Văn-Thù, Bát-Nhã của Mạn-đà-tiên Tăng-già-bà-la dịch là hội này. Hơn nữa hội này được thu vào hội thứ 46 của kinh Đại Bảo Tích.

Hội thứ tám là quyển 576, cũng thuyết ở vườn Cấp Cô Độc và được gọi là Na-già-thất-ly phần. Nhu Thủ Bồ-tát Vô thượng Thanh tịnh phần kinh của Tường Công đời Lưu Tống dịch là hội này.

Hội thứ chín là quyển thứ 577, cũng thuyết ở vườn Cấp Cô Độc và gọi là Năng đoạn Kim cương phần.

Hội thứ 10 là quyển thứ 578, thuyết ở Tha Hóa tự tại thiên cung, gọi là Bát-nhã Lý thú phần, là đồng bản với kinh Lý Thú của Mật bộ, nhưng chú thì khác.

Hội thứ 11 gồm 5 quyển từ quyển 579 tới quyển 583, thuyết ở vườn Cấp Cô Độc, gọi là Bồ thí Ba-la-mật phần.

Hội thứ 12 gồm 5 quyển từ quyển 584 tới quyển 588, cũng thuyết ở vườn Cấp Cô Độc, gọi là Tịnh giới Ba-la-mật phần.

Hội thứ 13 là quyển thứ 589, cũng thuyết ở vườn Cấp Cô Độc, gọi là An nhẫn Ba-la-mật phần.

Hội thứ 14 là quyển thứ 590, thuyết ở núi Linh Thứu, gọi là Phần Tinh Tiến Ba-la-mật đă.

Hội thứ 15 gồm 2 quyển 591 và 592, cũng thuyết ở núi Linh Thứu, gọi là Tinh lự Ba-la-mật phần.

Hội thứ 16 gồm 8 quyển từ quyển 593 đến quyển 600, thuyết ở cạnh Ao Bạch-Lộ trong Trúc Lâm tịnh xá, gọi là Bát-nhã Ba-la-mật phần.

Ngoài ra còn một số bộ kinh nhỏ khác. Tóm lại, ngoài Đại Bát-Nhã ra, các kinh hiện còn đều ở trong này. Nhưng kinh Nhân Vương Bát-Nhã không ở trong 16 hội này. Các trước thuật về kinh này như sau:

1. Đại Bát Nhã kinh thông quan pháp, 6 quyển, Vĩnh Long đời Tống san dịch.
2. Đại Bát-Nhã kinh Lý-Thú Phần Thuật Tán, 3 quyển, Sa môn Khuy Cơ đời Đường soạn.

Bát Nhã tâm kinh mà chúng ta vẫn thường tụng hằng ngày có 252 chữ do Ngài Huyền Trang dịch và hiện nay vẫn còn lưu hành khắp đó đây. Đây là một bản dịch mang tính cách lịch sử. Ý vị thâm trầm cũng như tư tưởng về Bát Nhã, về Trung Đạo, về Tánh Không, về Lục Độ Vạn Hạnh đã thể hiện rõ nơi 252 chữ kinh này.

Có nhiều người muốn hiểu nghĩa liền của kinh văn; nhưng trên thực tế thì không thể hiểu hết nổi, khi chỉ tụng có 5 phút là xong mà ý nghĩa giải thích rộng rãi cả hàng 100 quyển và mấy chục ngàn trang kinh thì quả là khó có thể tóm thâu ý nghĩa trong một trang kinh ngắn ngủi như thế.

Để tìm hiểu thêm những tư liệu về kinh Bát Nhã chúng ta đi tra cứu một số dữ kiện lịch sử của kinh văn, từ đó chúng ta có một cái nhìn cụ thể và xác thực hơn. Vì lẽ khi trì tụng chúng ta không có đủ thì giờ để thực hiện việc này.

Bát Nhã Tâm Kinh

Có nhiều bản:

1. Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật đại minh kinh, 1 quyển, La Thập dịch, Tâm kinh bí diện của Hoàng Pháp (Nhật Bản) là sách giải thích bản này, nhưng tên đề lại là Phật thuyết Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật-đa tâm kinh.

2. Bát-nhã Ba-la-mật-đa tâm kinh, 1 quyển, Huyền Trang dịch, Hiền Thủ phái Hoa Nghiêm giải thích, gọi là Tâm Kinh lược số. Từ Ân còn có Bát-nhã tâm kinh u tán, 1 quyển. Ngoài ra còn có Bát-nhã Ba-la-mật-đa tâm kinh, 1 quyển, do Pháp Nguyệt đời Đường chú thích lại và phổ biến; Phật thuyết thánh Phật mẫu Bát-nhã Ba-la-mật-đa tâm kinh, 1 quyển do Thi Hộ đời Tống dịch; Trong đó bản được phổ biến rộng rãi nhất là bản của La Thập dịch. Vì nói về tâm yếu của Bát Nhã, nên lấy đề là Tâm Kinh. Các nhà chú thuật như sau: Tâm Kinh chú, 1 quyển, Đề-Bà (Trung Thiên Trúc) chú. Tâm Kinh tán, 1 quyển, Viên Trắc đời Đường soạn. Tâm Kinh số, 1 quyển, Minh Khoáng đời Đường thuật. Tâm Kinh số, 1 quyển, Tuệ Tịnh đời Đường soạn. Tâm Kinh số, 1 quyển, Tĩnh Mai đời Đường soạn. Tâm Kinh u tán, 2 quyển, Khuy Cơ đời Đường soạn. Tâm Kinh lược số, 1 quyển, Pháp Tạng đời Đường thuật. Tâm Kinh lược số hiển chính ký, 3 quyển, Pháp Tạng đời Đường,

Trọng Hi đời **Tống** thuật, **Sư Hội** đời **Tống** thuật ký. **Tâm Kinh lược số tiểu sao, 2 quyển, Pháp Tạng** đời **Đường** thuật, **Tiền Khiên Ích** đời **Minh** tập, **Tâm kinh tam chú, 1 quyển, Tuệ Trung** đời **Đường** dịch, **Đạo Giai Hoài Thâm** đời **Tống** thuật. **Tâm kinh số, 1 quyển, Trí Viên** đời **Tống** thuật. **Tâm kinh số di mưu sao, 1 quyển, Trí Viên** đời **Tống** soạn. **Tâm kinh chú, 1 quyển, Đạo Long** đời **Tống** thuật. **Tâm kinh tụng, 1 quyển, Quang Mục** đời **Tống** thuật. **Tâm kinh u tán thiêm cải khoa, 1 quyển, Thủ Thiên** đời **Tống** sửa thêm. **Tâm kinh u tán không động ký, 3 quyển, Thủ Thiên** đời **Tống** tập. **Tâm kinh chú giải, 1 quyển, Chân Khả** đời **Minh** soạn. **Tâm kinh trực đàm, 1 quyển, Chân Khả** đời **Minh** soạn. **Tâm kinh yếu luận, 1 quyển, Chân Khả** đời **Minh** soạn. **Tâm kinh thuyết, 1 quyển, Chân Khả** đời **Minh** thuyết. **Tâm kinh thích nghĩa, 1 quyển, Quan Quang** đời **Minh** giải thích. **Tâm kinh thích nghi, 1 quyển, Quan Quang** đời **Minh** giải thích. **Tâm kinh trực thuyết, 1 quyển, Đức Thanh** đời **Minh** thuật. **Tâm kinh khái luận, 1 quyển, Quan Quang** đời **Minh** giải thích. **Tâm kinh thuyết, 1 quyển, Hồng Ân** đời **Minh** thuật. **Tâm kinh chú giải, 1 quyển, Tông Lạc, Như Dĩ** đời **Minh** cùng chú. **Tâm kinh trắc luân giải, 1 quyển, Thông Dung** đời **Minh** thuật. **Tâm kinh chánh nhãn, 1 quyển, Đại Văn** đời **Minh** thuật. **Tâm kinh khai độ, 1 quyển, Hoảng Lệ** đời **Minh** soạn, **Tâm kinh phát ấn, 1 quyển, Chính Tướng** đời **Minh** giải. **Tâm kinh tế quyết, 1 quyển, Đại Tuệ** đời **Minh** giải thích. **Tâm kinh thiêm túc, 1 quyển, Hoàng Tán** đời **Minh** thuật. **Tâm kinh quán nghĩa, 1 quyển, Hoàng Tán** đời **Minh** thuật. **Tâm kinh thích yếu, 1 quyển, Trí Húc** đời **Minh** thuật. **Tâm kinh tiểu đàm, 1 quyển, Quán Hành** đời **Minh** thuật. **Tâm kinh nhất quán số, 1 quyển, Ích Chứng** đời **Minh** số. **Tâm kinh chỉ chường, 1 quyển, Nguyên Hiền** đời **Minh** thuật. **Tâm kinh sự quán giải, 1 quyển, Tục Pháp** thuật. **Tâm kinh như thị kinh nghĩa, 1 quyển, Hành Mẫn** thuật. **Tâm kinh chú giảng, 1 quyển,**

Hành Mãn thuật. Tâm kinh cú giải, 1 quyển, Tịnh Đĩnh soạn. Tâm kinh ích thuyết, 1 quyển, Đạo Bái thuyết. Tâm kinh luận, 1 quyển, Hàm Cương tuyền. Tâm kinh khẩu nghĩa biệt, 1 quyển, Đại Bảo soạn. Tâm kinh chú giải, 1 quyển, Kính Chỉ tuyền. Tâm kinh giải nghĩa tiết yếu, 1 quyển, Tống Liêm đời Minh chấm câu. Tâm kinh đề cương, 1 quyển, Lý Chất đời Minh tuyền. Tâm kinh thích lược, 1 quyển, Lâm Triệu Ân đời Minh tuyền. Tâm kinh chú giải, 1 quyển, Chư Vạn Lý đời Minh chú. Tâm kinh chú giải dị tri, 1 quyển, Vương Trạch Chú chú giải. Tâm kinh giải nghĩa, 1 quyển, Từ Hòe Đình giải nghĩa. (Phật Học Từ Điển Hán-Việt trang 120-121).

Huyền Trang

Ngài Huyền Trang Tam Tạng ở chùa Đại Từ Ân đời Đường họ Trần vốn tên tục là Vĩ, người ở Yên Sư. Anh ngài tên là Tiệp, xuất gia trước ở chùa Tịnh Độ tại Lạc Dương. Huyền Trang năm 13 tuổi cũng xuất gia vào ở chùa Tịnh Độ, theo Tuệ Cảnh nghe Kinh Niết Bàn, theo Nghiêm pháp sư học **Nhiếp Đại Thừa Luận, nổi tiếng từ sớm. Năm Vũ Đức 1**, Ngài và người anh cùng vào Trường An, được ít lâu thì tới Thành Đô, theo hai sư Đạo Cơ, Bảo Thiên học Nhiếp Luận; Tì Đàm, theo **Chấn pháp sư nghe giảng Phát Trí Luận. Năm Vũ Đức 5** thì thụ giới Cụ Túc. Sư học Luận bộ xong rồi thì tới Kinh Châu giảng Nhiếp Luận; Tì Đàm. Tới Tương Châu yết kiến Tuệ Hưu. Tới Triệu Châu, học Thành Thực Luận ở Ngài Đạo Thâm. Ít lâu sau vào Trường An theo Đạo Nhạc học Luận Câu Xá. Bấy giờ có hai vị Đại Đức là Pháp Thường và Tăng Biện danh tiếng đứng đầu ở chốn Thượng kinh, giảng khắp Nhiếp Đại Thừa Luận. Ngài lại đến nghe, nhưng vì tông chỉ đường lối các sư mỗi vị mỗi khác, thánh điển cũng vốn có chỗ tối nghĩa nên không biết theo thuyết nào là đúng. Vì vậy Ngài định Tây Du để xác minh.

Ngài dâng biểu xin, nhưng nhà vua không cho. Song nghĩ không vì thế mà chịu khuất. Tháng 8 năm Trinh Quán (có thuyết nói là năm Trinh Quán 1 hoặc tháng 4 năm Trinh Quán 3), Ngài đã một mình lên đường viễn du muôn dặm, nếm trải đủ mùi gian khổ, đi qua các nước Tây Phiên. Đến năm Trinh Quán 7 thì tới Ấn Độ. Trên đường đi, Ngài đã gặp Mộc-xoa-cúc-đa ở nước Khuất Chi, đã lễ rằm Phật, chầu tẩm của Phật tại chùa Nạp-phọc ở nước Phọc-hát, đã theo vị tăng tên là Bát-nhã Yết-la ở nước Lịch-ca để học Tỳ-bà-sa luận, đã lễ tượng đá lớn ở nước Phạ-diễn-na. Tới nước Ca-tát-thí, Ngài đã an cư ở chùa Sa-lạc-ca, đã cùng với vị tăng Đại Thừa là Mạt-nô-nhã-cù-sa và các vị tăng thuộc Tát-bà-đa bộ là A-lê-đa, Phạt-ma v.v... cùng nhau hội pháp tập. Khi vào tới cõi Ấn Độ, Ngài đã đến nước Na-yết-la-hát để chiêm bái thành tích Nhiên Đăng thụ ký. Ngài còn đến thành Phật đỉnh cốt để lễ đỉnh cốt của Phật, lễ áo Tăng-già-đê (Samghati) của Phật, lễ ảnh Phật ở động Long Vương Cù-bà-la. Khi vào thành Bồ-lộ-sa-bồ-la, nước Kiện-đà-la, Ngài đã đến thăm chỗ ngồi của 4 Đức Phật quá khứ dưới cây Tì-bát-la và thăm chùa vua Ca-sắc-nhi-ca v.v... Ngài đến nước Ô-trượng-na, đi chiêm lễ các nơi linh địa, chỗ xưa kia đức Phật tu hành đạo Bồ-Tát, các nơi Bồ-Tát đã ngàn đời thí thân, cắt chặt thân thể, đấm mình nuôi năm Dược-xoa v.v... Ngài còn đến thăm bái các di tích chỗ Bồ-Tát xả ngàn đầu, chỗ Bồ-Tát lao mình vào cho hổ đói ăn thịt v.v... ở các nước Đất-xoa-thủy-la v.v... Tới nước Ca-thấp-di-la, theo Tăng-Xứng pháp sư học Luận Câu-xá; **Nhân minh; Thanh minh luận; Thuận chính lý luận** v.v... Ngài còn cùng các học tăng Đại Thừa là Tì-thành-đà, Tăng-ha v.v... nghiên cứu các kinh luận. Tới nước Kiệt-ca, Ngài học Bách luận; Quảng bách luận v.v... ở chỗ vị Trưởng Niên Ba-la-môn. Ở nước Chí-na-bộc-đề, Ngài theo Tì-nhi-đa-bát liệt-bà học Đối pháp luận; Hiền tông luận; **Lý môn luận v.v...** **Tới nước Tụy-lộc-cần-na, Ngài theo Đà-xa-cúc-đa** nghe giảng kinh bộ Tỳ-bà-

sa. Tới nước Xà-lạn-đạt-la, Ngài theo Chiên-đạt-la-phạt-ma học Chúng sự Tỳ-bà-sa. Khi vào nước Mật-đề-bồ-la, Ngài theo Mật-đa-tư-na vốn là đệ tử của Đức Quang học Biện chân luận; Tùy phát trí luận. Tới nước Kiếp-tì-tha, Ngài đến chiêu lễ tháp ba đường thêm báu mà đức Phật đã từ cõi trời giáng hạ. Tới nước Yết-nhã-cúc-xà, Ngài cùng Tì-li-da-tê-na đọc Phật thuyết Tỳ-bà-sa. Ngài còn đi khắp các nước Bát-la-da-già v.v... để chiêm bái các thành tích như chốn Phật sinh, chốn Phật nhập Niết-bàn, chốn Phật chuyển pháp luân. Ở thành Phệ-đa-bồ-la, Ngài được Bồ-tát tạng kinh. Ngài còn đến nước Ma-kiệt-đà, ở đây Ngài đã tới tòa kim cương dưới gốc cây bồ đề. Ngài còn đi lễ ở các chốn linh địa như núi Kỳ-xà-quật, Trúc-lâm tịnh xá v.v..., vào chùa Na-lan-đà, tôn Giới Hiền làm thầy và học **Du-già luận v.v...** Ngài còn nghe **giảng các Luận Thuận chính** lý; Hiển dương; Đối pháp v.v... nghiên cứu Phạn thư. Sau Ngài tới nước Y-lan-nã-bát-phạt-đa cùng với Đát-tha-yết-đa cúc-đa v.v... cùng nhau đọc các luận như Tỳ-bà-sa **luận...** Tới nước **Kiều-tát-la, Ngài theo học Tập lượng luận** với vị Bà-la-môn. Tới nước Đà-na-yết-kiệt-ca, Ngài theo các vị tăng thuộc Đại chúng bộ là Tô-bộ-đề v.v... học **Đại chúng bộ căn bản A-tì-đạt-ma và các kinh luận Đại Thừa**. Tới nước Bát-phạt-đa, Ngài theo Đại Đức học **Chính lượng bộ A-tì-đạt-ma; Nhiếp chính pháp luận v.v...** Quay về nước Ma-kiệt-đà, Ngài tới chỗ Thắng Quân pháp sư ở núi Trượng lâm, học Duy thức quyết trạch luận; ý nghĩa lý **luận; Trang nghiêm kinh luận v.v...** **Sư Tử Quang giảng hai bộ luận** là Trung luận và Bách luận, phá nghĩa Du-già, thuật 3000 bài tụng Hội tông luận. Quang then đến đồ cả mặt phải tháo lui. Ngài lại gặp Thuần thể ngoại đạo, cùng họ biện luận, chế phục được họ. Ngài được Phá Đại thừa **luận gồm 700 bài tụng của luận sư Tiểu Thừa ở nước Ô-đồ** chế tác, Ngài liền chỉ trích luận thuyết sai lầm của họ và sáng tác Phá ác kiến luận gồm 1600 bài tụng. Vua Giới Nhật Vương rất kính trọng hậu đãi

Ngài, vì Ngài đã mở đại hội, hạ lệnh sai các học giả am hiểu nghĩa lý đến họp ở thành Khúc Nữ. Ngài được thỉnh lên ngồi trên giường, một mực nghị luận chuyên ca ngợi Đại Thừa, không một người nào phát biểu phản bác bắt bẻ được. Ít lâu sau Ngài cùng với vua Giới Nhật Vương cùng đến nước Bát-la-da-gia để dự đại hội năm năm tổ chức một lần. Sau đó Ngài về nước, năm Trinh Quán 19 thì về tới kinh đô, mang theo 657 bộ kinh sách bản tiếng Phạn mà Ngài sưu tầm được dâng lên triều đình. Vua Thái Tông sai đem dịch ở chùa Hoàng Phước. Năm Vĩnh Huy 3 đời vua Cao Tông, Ngài xin với triều đình xây tháp lớn theo phép Tây Vực ở chùa Từ Ân. Năm Hiển Thánh 4, vua Cao Tông lấy cung Ngọc Hoa làm chùa, cung tiến tiên đế và sai Ngài ở đó. Năm sau, tại đây Ngài đã dịch kinh **Đại Bát-Nhã. Tháng 2 năm Lân Đức 1, sai đệ tử là Phổ** Quang sao lục các kinh luận mà Ngài đã dịch tất cả là 75 bộ gồm 1335 quyển. Ngày 5 tháng đó, Ngài tịch, thọ 65 tuổi. Về sự tích của Ngài, có thể xem kỹ ở **Đại Đường Tây Vực ký; Quảng Hoàng Minh tập; Tục Cao Tăng truyện, q.4; Đại Từ Ân tự Tam Tạng pháp sư truyện; Phật Tổ thông tải, q.12, v.v...**

Về lý thú Bát Nhã, về tư tưởng Bát Nhã, về triết lý Bát Nhã v.v... đã được trình bày đầy đủ nơi bộ Đại Bát Nhã và phần này trong các tạng Đại Chánh Tân Tu, Đại Chánh, Càn Long, Tục Tạng v.v... đều có ghi lại rất rõ ràng.

Nếu ai đó bỏ công cả một đời thì mới đọc xong các Đại Tạng này; đó là chưa kể các Tạng Pali, Tạng Tây Tạng, Tạng Mông Cổ v.v... Mỗi một Đại Tạng như thế có một nét đặc thù của nó. Vì mỗi nước đều có những bậc Tổ Sư truyền thừa, có các bậc danh tăng trong nhiều thời đại khác nhau và cũng được đưa vào Đại Tạng của mỗi quốc gia để làm phong phú cho văn hóa của xứ sở mình.

Ví dụ bộ Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh nguyên là một tạng bằng chữ Hán; nhưng được san định, ghi chép tại Nhật

Bản vào thời vua Đại Chánh, tức phụ hoàng vua Chiêu Hòa và nội tổ của vua Bình Thành trong hiện tại. Bộ này có tất cả chừng 250.000 trang kinh gồm 100 bộ kinh, luật, luận. Nếu dịch ra tiếng Việt cho hoàn thành, chắc phải gấp đôi hoặc gấp ba con số bên trên. Ở đây xin tìm hiểu một ít về Đại Tạng kinh để chúng ta có một cái nhìn khái quát hơn.

Nhất Thiết Kinh hay Đại Tạng Kinh

Tên chung của các kinh điển Phật giáo. Hoặc gọi là Kinh Đại Tạng. **Gọi tắt là Tạng Kinh. Tùỳ thư: "Năm đầu niên hiệu Khai Hoàng, ở Kinh sư và các chốn đô ấp lớn đều có quan nha đứng ra tổ chức việc viết Nhất Thiết Kinh đặt ở trong chùa. Lại viết riêng Tạng để ở Bí các". Tên Nhất Thiết Kinh có gốc từ đó. Tên này vốn để gọi kinh, luật v.v... mà đức Phật đã thuyết giảng. Nhưng nay thì gộp cả các trước tác của các vị cao tăng ở Trung Quốc, ở Ấn Độ, ở Nhật Bản lại mà gọi chung. Phật giáo truyền bá ra các nước trên thế giới, kinh điển Phật giáo đã được dịch ra nhiều thứ tiếng của các nước. Các tạng kinh dịch từ nguyên bản bằng tiếng Sanskrit và tiếng Pali mà được lưu truyền chủ yếu gồm có Tạng Hán, Tạng Tây Tạng, Tạng Mông Cổ, Tạng Mãn Châu (x. Thanh tự kinh quán), và các kinh điển dịch ra các thứ tiếng châu Âu. Tạng Tây Tạng là Tạng được tìm ở Lạt-ma giáo hộ trì, thuộc kinh bộ, gồm tám loại, tổng cộng có 151 bộ, 350 sách. Kinh bộ được khắc in vào năm Khang Hi 23 triều Thanh, còn Tục Tạng thì được khắc vào năm Ung Chính 6. Tạng Mông Cổ và Tạng Mãn Châu được bảo tồn ở Phụng Thiên, trong đó Tạng Mãn Châu cả thế giới chỉ có một bộ, đã bị Nhật Bản chiếm được trong cuộc chiến tranh Nga-Nhật. Ngoài ra Tạng kinh bằng tiếng các nước tuy vẫn còn mấy loại nữa, nhưng trong các Tạng, Tạng có số quyển nhiều nhất và bộ nghĩa hoàn bị nhất thực ra chỉ là Tạng Hán dịch. Kinh Tạng Hán dịch được ấn hành sớm nhất là Kim**

ngân tự **Phật kinh trước sau gồm mấy Tạng được làm ra năm** Khai Bảo 5, triều Tống Thái Tổ. Cùng năm đó còn ra sắc lệnh cho khắc in một tạng kinh Phật, tổng cộng là mười ba vạn ván in. Tới năm Chí Đạo 1, vua Cao Ly là Trị sai sứ sang nhà Tống xin quan bản để đem về so sánh đối chiếu với hai Tạng trước sau hiện vẫn tàng trữ ở bản quốc và Tạng Khiết-Đan. Sau 14 năm, việc đối chiếu, hiệu đính và khắc in đã xong toàn bộ. Đó là Tạng kinh được thế giới gọi là Tạng Cao Ly. Tạng này tổng cộng gồm 1521 bộ, 6589 quyển. Năm Gia Hi 3, đời vua Lý Tông nhà Nam Tống lại khắc ván lại Tạng kinh, gồm 1421 bộ, 5916 quyển, đó gọi là Tống Tạng (x. Tạng Kinh) Năm Chí Nguyên 14 triều Nguyên Thế Tổ lại phiên khắc xong, gồm 1422 bộ, 6017 quyển - gọi là Nguyên Tạng (x. Nguyên Tạng). Tạng này cùng với Tống Tạng đều bị thiêu hủy trong cơn binh hỏa cuối đời Nguyên, chỉ có bản lưu truyền sang Nhật Bản là vẫn còn. Có vị ni là Pháp Trân (x. Pháp Trân) hăng hái quyết chí hưng công khắc lại Tạng kinh, trải qua ba mươi năm mới dần dần làm xong. Đó là duyên khởi (nguyên ủy) của Phương sách Tạng kinh vÆy. Nặm Vĩnh Lạc 18, Minh Thành T° ra ICEnh khịc ván in Đại Tạng Kinh. Tới năm Chính Thống 5 thì xong. Đó gọi là Bắc Tạng, được tàng trữ ở Bắc Kinh. Còn Nam Tạng thì được khắc vào thời Hồng Vi triều Minh Thái Tổ. Vua Thành Tổ còn ra lệnh để một tạng khắc trên đá ở động Đại Thạch, nhưng lưu hành chưa được rộng khắp, vì các học giả phần nhiều cho là bất tiện. Sau này, thời vua Thần Tông, Thiền sư Mật Tạng cũng phát nguyện khắc Phương sách Tạng bản, khởi công vào năm Vạn Lịch 17 ở núi Ngũ Đài Sơn. Công việc chưa xong thì Thiền sư Mật Tạng nhập tịch. Người sau lại tiếp tục sự nghiệp và cuối cùng đã hoàn thành được. Đó gọi là Minh Tạng gồm 6771 quyển. Còn Thanh Tạng thì khởi công khắc vào năm Ung Chính 13 và hoàn thành năm Càn Long 3. Lại còn có Tạng Kinh khắc đá núi Thạch Kinh Kinh Tây. Đó là Tạng Kinh do pháp sư Uyển Công đà Tấn khắc

vào đá, tàng trữ ở trong động Phong Thạch. Ở Nhật Bản, còn bảo tồn được nhiều bản chép tay thời cổ, nổi tiếng nhất là bộ **Nhất thiết kinh do Quật Xuyên Thiên Hoàng ra lệnh cho** một vạn vị tăng chép xong trong một ngày và bộ **Nhất thiết kinh do Thuận Đức Thiên Hoàng ra lệnh cho một vạn năm** ngàn vị tăng chép xong trong một ngày. Đức Xuyên Thị sai Thiên Hải Tăng Chính khắc chữ rời để sắp chữ mà in Đại Tạng. Chữ rời và Tạng kinh đó đến nay vẫn còn, gồm có 6323 quyển. Ít lâu sau, Hòa Thượng Thiết Nhân ở Hoàng Bá lại đem Minh Tạng khắc in năm Minh Trị 13, Hoàng Giáo thư viện lấy tạng Cao Ly làm nền, rồi đem đối chiếu với ba bản Tống, Nguyên, Minh mà hiệu đính lại và ấn hành **Đại Tạng Kinh bản chữ rời, tổng cộng là 1916 bộ, gồm 8534 quyển**, đóng gọn lại thành 40 tập, gồm 418 sách. Năm Minh Trị 33, Tàng Kinh Thư Viện lại dùng chữ rời ấn hành **Nhật Bản Đại Tạng Kinh; Tạng Giáo Thư viện lại biên tập** những phần mà Tạng Kinh còn bị sót, đề là **Nhật Bản Tục Tạng Kinh, tổng cộng là 7873 quyển. Cuối đời Thanh**, Tần Già Tịnh-xá ở Thượng Hải căn cứ vào bản Hoàng Giáo, có thêm bớt chút ít, dùng chữ rời ấn hành **Đại Tạng Kinh, 40 tập, 414 sách, gồm 1916 bộ, 8416 quyển. Gần đây**, các bản dịch bằng tiếng Anh, Pháp, Đức, Nga dần dần ra đời. Trong tương lai, sẽ còn có bản dịch Nhất Thiết Kinh bằng các thứ tiếng phương Tây khác nữa. (TĐPH Hán-Việt, trang 870-871)

Như thế ngày nay khắp năm châu bốn biển đâu đâu cũng học Phật và hành hạnh Phật. Trong khi học Phật dĩ nhiên là phải tìm tòi tra cứu. Do vậy mà các phân khoa Phật học lại được thành lập hầu hết tại các Đại Học lớn ở Âu Mỹ ngày nay.

Phật Giáo qua 2.500 năm lịch sử truyền thừa, dĩ nhiên Phật Giáo phải biến đổi và vì lẽ đó cho nên Phật Giáo sẽ hội nhập vào các nước phương Tây khác hơn là Phật Giáo hội

nhập vào các nước phương Đông. Ngày xưa Phật Giáo đến Á Châu phải cần ít nhất là 500 đến 1.000 năm sau, Phật Giáo mới đâm chồi nảy lộc. Ngày nay Phật Giáo đến Âu Mỹ là thời đại tiến bộ của khoa học kỹ thuật, do vậy mà chỉ cần 100 năm thôi, Phật Giáo đã đi sâu vào các tầng lớp dân chúng tại đây. Đặc biệt về tính khoa học của Phật Giáo, tính bao dung, vị tha của Đạo Phật và lòng từ bi bao la vô lượng của các vị Bồ Tát trong quá khứ cùng với trí tuệ siêu việt của một số quý vị Đại Sư đã giúp cho Phật Giáo có một chỗ đứng thật vững vàng ngày nay trên các xứ tân tiến này.

Chương V

Có và Không theo tinh thần của Trung Quán Luận

Hôm nay quý độc giả cùng tôi đi vào một chương rất là khó. Có thể nói rằng khó nhất trong cuộc đời; khó nhất trong triết lý và cũng khó nhất trong Phật Giáo nữa. Tôi sẽ cố gắng dịch lại một cách nghiêm mật 446 câu kệ về Trung Luận của Ngài Long Thọ và có thể cuối mỗi quyển sẽ giải thích một số ý niệm căn bản để người đọc hiểu thêm được một chút về triết lý này.

Kính nguyện các bậc Tổ Sư từ bi gia hộ và chứng minh cho con để con có đủ sáng suốt làm công việc khó làm này. Chắc chắn rằng sẽ có nhiều chỗ sai ý của chư vị Tổ Sư, vì trí óc nông cạn của con.

446 câu kệ này chia ra làm 4 quyển và gồm có 27 phẩm. Quyển một có 6 phẩm. Quyển 2 có 8 phẩm. Quyển 3 có 7 phẩm và quyển 4 có 6 phẩm. Luận này do Ngài Long Thọ Bồ Tát viết thành; đến đời Diêu Tần bên Trung Quốc, Ngài Tam Tạng pháp sư Cưu Ma La Thập đã dịch từ Phạn văn ra Hán văn và từ đó đến nay hơn 1.500 năm ở Việt Nam đã có nhiều nhà dịch giải và bình chú sang Việt ngữ. Mới đây năm 1994 tại Hoa Kỳ, Thượng Tọa Thích Viên Lý cũng đã cho dịch bản này từ Hán văn sang Việt văn có bình chú. Ý nghĩa khá rõ ràng và có phụ bản Phạn văn gồm có phẩm Quán Nhân Duyên thứ nhất và phẩm Quán Niết Bàn thứ 25 với sự chú giải của pháp sư Nguyệt Xứng (Àcàrya Candrakīrti)

Trung Luận quyển thứ nhất

Phẩm một : Quán Nhân Duyên

Chẳng sanh cũng chẳng mất; chẳng thường cũng chẳng
đoạn

Chẳng một cũng chẳng khác; chẳng đến cũng chẳng đi
Hay nói là nhân duyên; hay trừ các hí luận
Con nay đầu lễ Phật; các thuyết là đệ nhất
Các pháp không tự sanh; lại chẳng từ cái khác
Không cùng không không hơn; như vậy biết không sanh
Nếu các pháp tự tánh; không ở nơi trong duyên
Nên không là tự tánh; tánh khác cũng lại không
Nhơn duyên thứ đệ duyên; duyên duyên tăng thượng

duyên

Bốn duyên sanh các pháp; không có duyên thứ năm
Quả là từ duyên sanh; cũng từ không mà sanh
Nên duyên là quả vậy; cũng duyên mà không quả
Nhơn là pháp sanh quả; pháp ấy gọi là duyên
Nếu mà quả chưa sanh; chẳng gì gọi không duyên
Quả có trước trong duyên; có không đều không thể
Trước không là duyên gì; trước có chẳng dùng duyên
Nếu quả từ không sanh; lại từ không không sanh
Lại chẳng có không sanh; làm gì có gọi duyên
Nếu quả lại sanh sau; tức không hợp có diệt
Pháp mất làm sao duyên; nên không thứ đệ duyên
Như chư Phật đã nói; chơn thật vi diệu pháp
Vớ này pháp không duyên; làm sao có duyên duyên
Các pháp không tự tánh; lại không có tướng có
Gọi có là như vậy; đây là việc không thật
Tóm tắt trong nhơn duyên; tìm quả không có được
Nếu nhơn duyên không có; từ đâu mà duyên sanh

Nếu mà duyên không quả; vậy duyên từ không sanh
Nên quả làm sao có; trong không duyên mà sanh
Nếu quả từ duyên sanh; vậy duyên không tự tánh
Từ không tự tánh sanh; sao được từ duyên sanh
Quả không từ duyên sanh; chẳng từ không duyên sanh
Vậy quả không có vậy; duyên không duyên đều không.

Đây là về pháp quán nhân duyên. Nội dung của phẩm này nói tất cả đều do nhân duyên sanh và tất cả đều do nhân duyên mà hợp. Hợp rồi tan, tan rồi hợp; nên ta gọi là nhân hay quả; nhưng trên thực tế ý nghĩa của 4 câu đầu cũng như 4 câu cuối của phẩm này rất rõ ràng.

"Chẳng sanh cũng chẳng diệt; chẳng thường cũng chẳng đoạn

Chẳng một cũng chẳng khác: chẳng đến cũng chẳng đi"

Pháp vốn không sanh và không diệt. Nhân duyên cũng như thế. Nhơn duyên không có hình tướng, nên không bền chắc mà cũng không có nghĩa là mất hẳn đi. Trong duyên không chỉ có một mà cũng chẳng phải tồn tại trong hai hữu thể cùng một lúc. Cho nên nhân duyên không đến mà cũng chẳng đi. Đây là lối lập luận của Trung Quán - không khẳng định mà cũng không phủ định. Vì trong khi cái này có thì cái kia cũng có, cái này không thì cái kia cũng không. Cái này tồn tại thì cái kia lại thay đổi và cái này thay đổi thì cái kia không tồn tại nữa.

Bốn câu cuối cùng của phẩm Nhân Duyên viết:

*"Quả chẳng từ duyên sanh; chẳng từ không duyên sanh
Vậy quả không có vậy; duyên không duyên đều không".*

Như vậy kết quả của một sự việc không phải từ nhân duyên mà sanh ra, cũng chẳng phải từ không có nhân duyên

mà sanh. Do vậy cho nên cái quả đó không có vậy. Từ đó có thể đi đến kết luận rằng có nhân duyên hoặc không phải nhân duyên, tất cả đều không vậy.

Ta xem đoạn đầu của Trung Luận này cũng đã khó hiểu rồi. Tuy nhiên nếu hiểu được thuyết trung đạo của Đạo Phật thì ta chấp nhận về thuyết nhân duyên này một cách dễ dàng. Thật sự ra, muốn hiểu được thuyết này phải vượt lên trên có và không và không chấp vào có cũng như không thì mới hiểu được thuyết trung đạo của Đạo Phật. Đạo Phật là đạo như thật; nên phải hiểu tướng như thật của các pháp, thì mới hiểu được Đạo Phật vậy.

Phẩm thứ hai : Quán về đến và đi

Lìa đến không có đến; chưa đến cũng không đến
Bỏ rời đến chưa đến; lúc đến lại không đến
Nơi động tức có đến; trong này có lúc đến
Chẳng phải đến cùng đi; như vậy lúc đến đến
Vì sao tại lúc đến; cũng đang có pháp đến
Nếu lìa pháp để đến; lúc đến chẳng phải được
Nếu nói đến lúc đến; là người tức có lỗi
Lìa đến lúc có đến; đến thời riêng chỉ đến
Nếu lúc đến có đến; tức có hai loại đến
Có nghĩa là lúc đến; hai nghĩa đến lúc đến
Nếu cả hai cùng đến; tức có hai cùng đến
Nên lìa nơi người đến; pháp đến cũng chẳng được
Nếu người lìa nơi đến; pháp đến cũng chẳng được
Lại không có pháp đến; làm sao có người đến
Người đến tức chẳng đến; kẻ không đến chẳng đến
Lìa đến kẻ chẳng đến; không có người thứ ba
Nếu nói người đến đến; vì sao có nghĩa này
Nếu lìa được pháp đến; kẻ đến cũng chẳng được
Nếu kẻ đến có đến; tức có hai loại đến

Một là đến kẻ đến; hai là đến pháp đến
Nếu là đến kẻ đến; tức người có lỗi làm
Lìa đến có kẻ đến; nói đến kẻ có đến
Bỏ đến trong không phát; chưa đến trong không đến
Lúc đến trong không đến; nơi nào đang có phát
Chưa sanh lúc không đến; cũng không có bỏ đến
Là hai nên có sanh; chưa đến sao có sanh
Không đến không chưa đến; đều là lúc không đến
Tất cả không có sanh; vì sao lại phân biệt
Kẻ đến tức không ở; kẻ không đến chẳng ở
Lìa đến kẻ chẳng đến; sao có ở thứ ba
Kẻ đến nếu đang ở; vì sao có nghĩa này
Nếu đang lìa sự đến; kẻ đến lại chẳng được
Đến chưa đến không ở; lúc đi cũng không ở
Chỉ có làm phép dùng; đều cùng là nghĩa đến
Pháp đến tức người đến; việc này tức không vậy
Pháp đến khác người đến; việc này cũng không vậy
Nếu nghĩa là pháp đến; tức làm người sẽ đến
Người tạo và nghiệp tạo; đây là việc làm một
Nếu nghĩa là pháp đến; có khác với người đến
Lìa kẻ đến có đến; lìa đến có kẻ đến
Kẻ đến đến là hai; nếu một khác pháp thành
Hai cửa cũng chẳng thành; vì sao đang có thành
Nhơn đến biết người đến; không thể dùng điều đến
Trước không có pháp không; lại không đến kẻ đến
Nhơn đến biết người đến; không thể dùng đến khác
Là một đến trong kẻ; không được hai lần đến
Quyết định có người đến; không thể dùng ba đến
Không quyết định kẻ đến; lại chẳng dùng đến ba
Pháp đến định không định; kẻ đến không dùng ba
Đây là kẻ đến đến; nơi đến cũng đều không.

Đến đây là hết phẩm thứ hai nói về việc đến đi của tự tánh, chúng ta đã bắt đầu thấy có những điều khó hiểu cho

việc đến và đi, còn và mất của các pháp. Do vậy phải đứng trên lập trường của sự có và không mới có thể hiểu được Trung Luận này của Ngài Long Thọ vậy.

Đến và đi là thời gian; nhưng Ngài Nagarjunar cũng đã cho chúng ta thấy trong phẩm thứ hai này rằng ngay cả việc đến đi của thời gian cũng không nốt. Vì nếu còn chấp có thời gian đến, thời gian đi thì có nghĩa là chấp vào sự hiện hữu của thời gian và của con người, mà thời gian cũng như con người không nhất định, không thường hằng, luôn luôn thay đổi, luôn luôn biến thể ở nhiều dạng khác nhau. Do vậy dưới cái nhìn của Trung Quán, ngay cả thời gian cũng chỉ là một sự giả hợp mà thôi.

Chúng sanh vì lẫn lộn trong sáu đường sanh tử, trí huệ không phát triển mà vô minh và ái dục lại nhiều. Do đó sự chấp có, chấp không, chấp thường, chấp đoạn thường hay xảy ra trong mọi khía cạnh của cuộc sống. Do vậy chúng ta phải khéo cảnh tỉnh chính mình để sự nhận thức chín chắn hơn.

Phẩm thứ ba : Quán lục tình

Mắt tai và mũi lưỡi; thân ý là sáu tình
Mắt này cùng sáu tình; hành sắc cùng sáu trần
Riêng mắt tức không thể; tự thấy thân hình này
Nếu không thể tự thấy; vì sao thấy có vật
Như lửa tức không thể; thành ra phép mắt thấy
Chưa đến chưa phải lúc; bỏ hết cả việc này
Thấy nếu chưa phải thấy; tức không phải là thấy
Mà gọi thấy hay thấy; là việc tức không thể
Thấy không thể có thấy; không thấy cũng chẳng thấy
Nếu bỏ lối thấy này; tức người phá thấy vậy
Lìa thấy chẳng lìa thấy; người thấy cũng chẳng có
Nên không có kẻ thấy; sao sự thấy có thể

Thấy và thấy không thể; biết đây cả bốn không
Do bốn thủ làm duyên; nên gọi là thấy vậy
Tai mũi lưỡi thân ý; nghe và kể lắng nghe
Phải hiểu biết nghĩa này; cũng giống như thuyết trên.

Lục tình cũng còn gọi là lục căn; tức là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Đây là chỗ nương tựa của sáu trần để biết đối tượng của mắt, tai, v.v... là gì; nhưng tự con mắt không thể thấy được, mà mắt phải cần nhiều nhân duyên hòa hợp lại; nếu không có thể là kẻ mù, kẻ loạn sắc v.v... cũng có mắt nhưng không thể thấy được. Sở dĩ có sự thấy, vì những căn này nương tựa vào nhau, chứ chúng không thành tựa một cách độc lập được. Do vậy lục tình cũng là điều không thật. Tất cả nên quán sát như vậy.

Phẩm thứ tư : Quán Ngũ Ấm

Nếu lìa nhờn có sắc; sắc cũng chẳng có được
Nếu đang xa rời sắc; nhân sắc cũng không được
Xa sắc chính có sắc; sắc này không có nhờn
Không nhờn mà có pháp; là việc không thể được
Nếu lìa sắc có nhờn; tức là không nhờn quả
Nếu nói không quả nhờn; tức không có nơi chốn
Nếu mà có hình tướng; tức chẳng dùng sắc nhờn
Nếu không có tướng người; chẳng nên dùng sắc nhờn
Không nhờn mà có sắc; việc ấy rốt không vậy
Cho nên có người trí; không nên phân biệt sắc
Nếu quả mà giống nhờn; việc này cũng chẳng phải
Nếu quả chẳng giống nhờn; việc này cũng không phải
Thọ ấm và tưởng ấm; hành ấm và tưởng ấm
Ngoài ra tất cả pháp; đều cũng giống sắc ấm
Nếu người có bị hỏi; lìa không mà muốn đáp

Đáp này không đúng vậy; tất cả đều bị nghi
Nếu có người hỏi khó; lia không nói việc qua
Đều không thành hỏi khó; tất cả đều bị nghi.

Phẩm thứ tư này nói về Ngũ Âm cũng còn gọi là Ngũ Uẩn, tức gồm: Sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Nghĩa là hình tướng, sự cảm nhận, tư tưởng, hành động và ý thức. Năm điều này cũng không thật có. Vì tất cả đều bị sự chấp trước của tâm thức mà chúng hiện hữu; nếu không có sự chấp trước, tức nhiên chúng sẽ xa lìa và tất cả những sự có bên trên của năm ấm này cũng chỉ là một sự giả danh mà thôi. Người học Trung Quán luận phải nên quán sát như thế.

**Phẩm thứ năm :
Lục Chủng (Sáu loại)**

Lúc tướng không chưa có; tức không pháp hư không
Nếu hư không có trước; tức tướng có tướng không
Pháp của tướng không là; tất cả nơi không có
Nơi vô tướng pháp ấy; tướng mà thật không tướng
Có tướng trong không tướng; tướng này không chỗ trụ
Lìa tướng có tướng không; ngoài nơi cũng chẳng trụ
Tướng pháp không có vậy; cả tướng pháp cũng không
Do tướng pháp không có; nên tướng pháp lại không
Cho nên nay không tướng; lại không có cả tướng
Lìa tướng có tướng lìa; lại cũng chẳng có vật
Nếu nói không sự có; vì sao lại có không
Có không cũng là không; biết có không ta người
Vì vậy biết hư không; không có cũng chẳng không
Không tướng không cả tướng; ngoài năm giống hư không
Trí cận thấy các pháp; nếu có không không tướng
Tức là không thấy được; mắt thấy pháp an ổn.

Đây gọi là Lục Chung, tức sáu loại, mà ta đang đối diện hằng ngày. Đó là: thủy, địa, hỏa, phong, không và thức. Ở đây chỉ nói về hư không để đại biểu cho 5 loại khác. Theo nội dung bản văn trên cho ta thấy rằng hư không cũng chẳng có mà cũng chẳng không. Nếu nói có thì vô lý. Vì hư không luôn luôn biến đổi, không thường còn. Nếu nói không cũng không đúng. Vì lẽ hư không vẫn hiện hữu. Nếu nhìn từ thuyết Trung Luận của Ngài Long Thọ thì phải quan sát rằng: hư không chẳng thật, chẳng phải hư, chẳng phải có, chẳng phải không; chẳng phải còn và chẳng phải mất vậy. Có, không, còn, mất, đến, đi v.v... chỉ do tâm niệm của con người phân biệt mà thành thôi.

**Phẩm thứ sáu :
Quán về kẻ nhiễm ô**

Nếu lia được pháp nhiễm; trước từ chính kẻ nhìn
Nguyên nhơn là nhiễm dục; nên sanh ra pháp nhiễm
Nếu không có người nhiễm; làm sao có thể nhiễm
Nếu có hoặc không nhiễm; kẻ nhiễm cũng như vậy
Kẻ nhiễm và pháp nhiễm; đều là không phải vậy
Cả kẻ nhiễm pháp nhiễm; tức không có tướng chờ
Kẻ nhiễm pháp nhiễm một; hợp lại thành một pháp
Kẻ nhiễm khác pháp nhiễm; pháp khác làm sao hợp
Nếu có kẻ hợp một; lia xa rồi có hợp
Nếu khác có hợp lại; xa rời cũng hợp lại
Nếu khác mà có hợp; kẻ nhiễm ô làm việc
Là hai tướng khác nhau; sau này nói tướng chung
Nếu nhiễm và kẻ nhiễm; đều trở thành tướng khác
Tất bị thành tướng khác; sao gọi là hợp được
Tướng khác không thể thành; cho nên gọi muốn hợp
Tướng hợp cũng chẳng thành; nên lại nói tướng khác
Khi tướng khác không có; tướng hợp cũng không có
Nơi ở trong tướng khác; mà muốn nói tướng hợp
Như thế kẻ nhiễm nhiễm; không hợp chẳng hợp thành

Các pháp đều như thế; không hợp cũng chẳng thành.

Phẩm thứ sáu này nói về sự nhiễm ô. Nghĩa là tâm và pháp là những nguyên nhân và đối tượng để bị nhiễm ô. Vì lẽ nếu tâm không nhiễm thì pháp sẽ không có lý do để tồn tại. Rốt cuộc rồi người bị nhiễm và pháp bị nhiễm cũng đều không thật. Vì chúng không có đối tượng; chẳng qua là sự chấp trước vào hình tướng mà thôi.

Như tiếng vỗ của một bàn tay thì không thể tạo nên âm thanh được. Cũng như thế đó, kẻ nhiễm ô và việc nhiễm ô cũng vậy. Nếu tâm bất động trước các pháp, thì các pháp không có lý do để tồn tại. Sở dĩ có hợp lại và có tan đi, vì do tâm phân biệt chấp trước mà thành. Trên thực tế thì sự phân biệt chấp trước này không thật.

Tất cả các pháp đều như vậy. Không tập hợp lại, cũng chẳng thành tựu. Sở dĩ có việc này vì do tâm nhiễm ô chấp trước của chúng ta mà có vậy.

TRUNG LUẬN

Quyển thứ hai

Phẩm thứ 7 :

Quán sát ba tướng (sinh, trụ, diệt)

Nếu sinh là có thật; tức hợp với 3 tướng
Nếu sinh là không có; lấy gì mà có tướng
Ba tướng nếu hợp lý; không thể có tướng thật
Tại sao gọi một chỗ; một lúc có ba tướng
Nếu chưa sinh còn mất; đối có có làm tướng
Điều ấy là vô cùng; vô tức không có vậy
Sanh sanh là được sanh; sanh vì bị sanh bởi
Sanh bởi là nơi sanh; hết sanh lại sanh ra
Nếu mà điều sanh ra; hay sanh việc sanh bởi

Sanh ra từ chỗ sanh; sao lại sanh chỗ sanh
Nếu chưa là sanh bởi; hay sanh ra chỗ sanh
Sanh bởi từ bị sanh; sao lại sanh ra sanh
Nếu lúc sanh ra sanh; hay sanh ra bởi sanh
Sự sanh thường chưa có; làm sao sanh bởi sanh
Như đèn tự nó sáng; lại làm cho người sáng
Pháp sanh cũng như vậy; tự sanh và bị sanh
Trong đèn tự không tối; chỗ ở cũng không tối
Phá tối lại chiếu sáng; không tối tức không sáng
Vì sao lúc sanh sáng; mà hay phá bóng đêm
Lúc đèn này mới sanh; không thể cùng bóng tối
Đèn nếu chưa đốt sáng; mà hay trừ bóng tối
Đèn ở tại phòng này; tức bị tắt cả tối
Nếu đèn tự nó sáng; lại cũng giúp sáng kia
Tối cũng hay tự tối; lại hay tối kẻ khác
Sanh này nếu chưa sanh; vì sao hay tự sanh
Nếu sanh đã tự sanh; sanh rồi sanh chi nữa
Sanh không sanh đã sanh; cũng không chưa sanh ra
Lúc sanh hoặc chẳng sanh; đến đi trong đối đáp
Nếu chưa sanh thì sanh; việc này không thể được
Vì do duyên hợp lại; lúc ấy được sanh ra
Nếu pháp do duyên sanh; tức là tánh tịch diệt
Do vậy lúc sanh ra; cả hai đều vắng lặng
Nếu có pháp chưa sanh; nói rằng có kẻ sanh
Pháp này trước có rồi; vì sao lại sanh nữa
Nếu nói sanh lúc sanh; vậy là có thể sanh
Sao được gọi có sanh; vì sanh nghĩa là sanh
Nếu không phải có sanh; sanh sanh tức vô cùng
Lìa sanh sanh lại có; pháp đều do tự sanh
Có pháp không được sanh; không cũng chẳng được sanh
Có không lại chẳng sanh; nghĩa này trước đã nói
Lúc các pháp diệt đi; lúc ấy lại chẳng sanh
Nếu pháp cũng chẳng diệt; cuối rồi cũng thành không.
Không trụ pháp bất trụ; trụ pháp chẳng không trụ

Lúc ở lại chẳng ở; không sanh sao gọi ở
Nếu các pháp lúc diệt; có nghĩa không ở lại
Nếu pháp không diệt đi; cuối rồi cũng không có
Do vậy tất cả pháp; đều bị tướng già chết
Cuối không thấy có pháp; lìa già chết có ở
Ở chẳng phải tự ở; lại chẳng khác tướng ở
Như sanh không tự sanh; lại cũng chẳng khác sanh
Pháp đã diệt không diệt; chưa diệt lại cũng không
Lúc diệt lại chẳng diệt; không sanh làm sao diệt
Nếu pháp có tướng trụ; tức là không có diệt
Nếu pháp không tướng trụ; lại cũng không có diệt
Pháp tức là như vậy; không phải nên lúc diệt
Pháp nghĩa là khác lúc; không phải khác lúc diệt
Như tất cả các pháp; tướng sanh không có được
Vì tướng không sanh vậy; tức cũng không tướng diệt
Nếu pháp là có người; tức là không có diệt
Không hợp với một pháp; đó có tướng không tướng
Nếu pháp là không người; tức là không có diệt
Ví như có hai đầu; không thể đoạn đi được
Pháp không tự nó diệt; tướng khác cũng như vậy
Nếu tự tướng không sanh; tướng khác cũng chẳng sanh
Sanh, ở, mất chẳng thành; nên không có có vậy
Pháp hữu vi không có; làm sao có vô vi
Như huyền lại như mộng; như thành Càn Thát Bà
Nên nói sanh, ở, mất; các tướng đều như vậy.

Phẩm thứ bảy này nói rõ về ba tướng của sự sanh ra, tồn tại ở đời và mất đi. Như chúng ta đều biết các pháp hữu vi đều không thật, cho nên pháp vô vi cũng không có. Các pháp nếu nói có sanh, có trụ lại ở đời, có mất đi, chẳng qua chỉ là tướng giả mà thôi. Thật tướng của nó là không thật. Do vì con người không có trí tuệ nên mãi bị ba tướng này chi phối. Nếu ta luôn quán sát ba tướng này theo thuyết Trung

Luận của Ngài Long Thọ thì ba tướng này không có nơi nương tựa ở tâm thức của mọi người.

Phẩm thứ 8 : Quán tác và tác giả

(Tác có nghĩa là nghiệp được tạo và tác giả là kẻ tạo ra nghiệp)

Chắc chắn có người tạo; không tạo quyết định nghiệp
Quyết định không người làm; không làm không định nghiệp

Quyết định nghiệp không làm; là nghiệp không kẻ tạo
Kẻ tạo nghiệp không tạo; kẻ tạo cũng không nghiệp
Nếu chắc có kẻ làm; lại cũng có nghiệp tạo
Người tạo và nghiệp tạo; tức theo đó không hơn
Nếu theo đó không hơn; tức không hơn không quả
Không tạo không người tạo; nên không có pháp làm
Nếu không tạo ra pháp; tức không có tội phước
Tội phước lại không có; quả báo tội phước không
Nếu không tội phước báo; lại cũng không Niết Bàn
Tất cả có thể làm; đều không không có quả
Kẻ tạo định hoặc không; không thể làm hai nghiệp
Có không tướng khác nhau; một chỗ không có hai
Có không thể tạo không; không không thể tạo có
Nếu có tạo người tạo; cũng giống như trước nói
Kẻ tạo không làm nghiệp; lại không làm định nghiệp
Và định không định nghiệp; cũng giống như đã nói
Nghiệp hơn có kẻ làm; kẻ làm nguyên có tội
Thành nghiệp nghĩa là vậy; ngoài ra không có gì
Như phá nghiệp người tạo; người thọ cũng như vậy
Và tất cả các pháp; cũng nên phá như vậy.

Nghiệp tiếng Sanscrit gọi là Karma, Trung Hoa dịch là nghiệp; tiếng Việt dịch thành những hành vi đã làm. Nghiệp có nghĩa là tất cả những gì liên quan đến quá khứ, hiện tại và vị lai. Từ tư tưởng đến hành động; nếu có móng tâm tạo nên tội lỗi, tức hành nghiệp này sẽ dẫn dắt chúng ta vào sanh tử luân hồi. Nếu từ tư tưởng cũng như hành động, chúng ta không khởi lên một niệm tạo tác, thì chắc chắn rằng không có những nghiệp được tạo ra. Vì vậy trong đoạn trên có hai câu đáng lưu tâm là "Có không thể tạo không, không không thể tạo có" là vậy. Tất cả đều có nguyên nhân và tất cả đều có kết quả. Nếu nhân không gây thì quả sẽ không có. Cũng như thế ấy, ái dục không tạo, thì nghiệp ái không sanh; nghiệp ái không sanh thì không còn tiếp theo những vòng luân hồi liên tục nữa. Còn lại chỉ mình ta và chính cái ta này đi vào sự tu học, giải thoát thì cái tạo nên nghiệp cũng không còn nữa. Từ đó kẻ tạo ra nghiệp và nghiệp dĩ của mỗi cá nhân sẽ không còn tồn tại nữa. Đây là một phẩm quan trọng trong các phẩm khác của tác phẩm Trung Luận này.

Trung luận quyển thứ chín

Quán về Bản Trụ

(Bản Trụ hay Bản Trụ có nghĩa là cái Ngã)

Nhân nhĩ và các căn; khổ vui và các pháp
Ai có việc như vậy; đó gọi tên bản trụ
Nếu không có bản ngã; ai có mắt và pháp
Vì vậy nên phải biết; trước bỏ cái bản ngã
Nếu lìa mắt các căn; và khổ vui các pháp
Trước kẻ có bản ngã; vì thế nên phải biết
Nếu lìa mắt tai thấy; mà kẻ có bản ngã

Lại muốn lìa bản ngã; mà có mắt tai vậ
Pháp này biết có người; vì người biết có pháp
Lìa pháp mà có người; lìa người mà có pháp
Tất cả mắt và căn; thật không có bản ngã
Nhân nhĩ và các căn; tướng khác nên phân biệt
Nếu nhân và các căn; kẻ không có bản ngã
Nhân và tất cả căn; sao có thể biết trần
Kẻ thấy tức kẻ nghe; kẻ nghe tức kẻ thọ
Như vậy cùng các căn; nên chi có bản ngã
Nếu thấy nghe đều khác; kẻ thọ lại khác tên
Lúc thấy lại nên nghe; như vậy tức nhiều thần
Mắt tai và các căn; khổ vui và các pháp
Nên đây sanh các đại, bị đại cũng không thần
Nếu mắt tai và căn, khổ vui cùng các pháp
Không có một bản ngã; mắt cũng không có vậ
Mắt không có bản ngã; sau này cũng lại không
Vì ba đời không vậ; không có không phân biệt.

Đại ý phẩm thứ chín này nói về Thần Ngã hay Bản Ngã. Khi con người chấp vào mắt, tai, mũi, lưỡi và thân. Mắt có cái thấy, tai có cái nghe, mũi có cái ngửi v.v... tất cả đều lấy chủ thể là cái ta để xem những đối tượng ấy; nhưng trên thực tế thì những cái này không có cái nào là chủ cả. Vì mắt không phải là mắt; mũi không phải là mũi; nghe không phải là nghe v.v... như vậy cứ mỗi một căn của con người như thể sinh ra một đối tượng, mà đối tượng đó thật ra chỉ là giả danh thôi chứ không phải thực tướng. Vì giả danh nên chúng không có thật. Không có thật cho nên tất cả những mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý v.v... đều không có gì cả; không những không có trong đời này mà tất cả chư Phật ba đời trong quá khứ, hiện tại cũng như vị lai cũng không có chấp vào thần ngã ấy.

Vì người mù thấy khác, người loạn sắc thấy khác, người có mắt bình thường thấy khác v.v... tất cả cái thấy không

khác; nhưng vì con người chấp chặt vào sự thấy của mỗi người cho nên mới sinh ra cái thấy này hay cái thấy kia; nhưng trên thực tế thì không có mắt để thấy và không có cái thấy nào cả. Vì cái thấy tự nó không có chủ thể của nó. Chỉ vì chấp có thần ngã nên mới như vậy

**Phẩm thứ mười:
Quán về lửa và nhiên liệu**

Nếu lửa thật là lửa; nghiệp, tạo nghiệp là một
Nếu lửa khác chất lửa; là chất lửa có lửa
Như vậy thường có lửa; không hơn lửa chẳng sanh
Tức không có lửa cháy; lại không tên tạo lửa
Lửa không đợi mới cháy; tức không do duyên sanh
Lửa nếu hay tự cháy; công người cũng thành không
Nếu lửa lúc cháy đi; có tên là lửa cháy
Lúc bấy giờ có củi; vật nào cháy lại cháy
Nếu khác tức không đến; không đến tức không cháy
Không cháy tức không tiêu; không mất tức thường trụ
Cháy và có khác nhau; có thể đến chỗ cháy
Như vậy đến người khác; người khác đến người này
Nếu cháy nghĩa có thể; cả hai đều khác nhau
Như vậy cháy nghĩa là; cuối cùng cũng bị cháy
Nếu hơn có thể cháy; hơn cháy có thể cháy
Có định trước pháp này; nên sự cháy có thể
Nếu hơn có thể cháy; nên cháy trở thành cháy
Nên trong khi cháy ấy; tức là không có cháy
Nếu hơn pháp chờ thành; tức pháp mất chờ thành
Ngay đây không chờ hơn; cho nên không pháp thành
Nếu pháp có chờ thành; chưa thành làm sao chờ
Nếu thành đã có chờ; sự thành chờ làm gì
Hơn có lửa không lửa; không hơn lại không lửa
Hơn lửa lại không lửa; không hơn không có lửa
Lửa không từ đâu đến; lửa không chỗ không lửa

Cháy được là như vậy; như trên đã nói vậy
Có lửa tức không lửa; lia lửa chẳng có lửa
Lửa không có tự tánh; trong lửa không có lửa
Cả lửa cũng không lửa; (bản Hán văn thiếu 5 chữ)
Cả lửa pháp có lửa; nói thọ kể thọ pháp
Và nói pháp y chú; tất cả các pháp ấy
Nếu người nói có ta; các pháp đều tướng pháp
Hãy biết người như thế; không được vị Phật Pháp.

Người mà không hiểu như trên, quả thật không hưởng được hương vị của Phật Pháp vậy. Có nghĩa là có lửa cũng như không lửa và lia lửa chẳng có lửa là vậy. Lửa do nhân duyên phát sanh, rồi lửa do nhân duyên tự diệt. Không phải vì có củi mà có lửa, cũng chẳng phải vì có lửa nên mới có củi. Lửa và củi tuy có đó; nhưng trên thật tướng là không. Vì lẽ tất cả đều là giả danh và tất cả chỉ là do sự biến hiện của tâm thức mà thành vậy.

Phẩm thứ mười một : Quán sát về bốn tế

(Bốn tế hay bản tế có nghĩa là biên tế)

Đức Phật đã nói rằng; bản tế không thể được
Sanh tử không có đầu; lại cũng không có cuối
Nếu không có đầu cuối; ở giữa làm sao có
Nếu giữa là như vậy; trước sau cũng hoàn không
Nếu mà trước có sanh; sau có già và chết
Không già chết có sanh; không sanh có già chết
Nếu trước có già chết; thì sau phải có sanh
Đều là không có hơn; không sanh có già chết
Sanh ra và già chết; không phải cùng một lúc
Có sanh tức có chết; cả hai không có hơn

Nếu mà đầu và sau; cũng đều không như vậy
Vì sao lại không thật; vì chưa sanh già chết
Các việc có nhân quả; có tướng tức có pháp
Nhận và kẻ thọ nhận; do có tất cả pháp
Không có cả sanh tử; bốn tế không thể được
Tất cả pháp như vậy; bốn tế cũng đều không.

Sanh không từ đâu đến, chết không từ đâu đi. Đó là bản tế. Phải quán sát như vậy. Cho nên ở khoảng giữa không có gì để nói. Nếu sanh không có thì già cũng không có mà chết cũng lại không. Tất cả các pháp đều như vậy cả. Hành giả thực hành Trung Luận, nên luôn luôn phải suy nghĩ và thực hành về điều này. Tất cả các pháp đều do nhân duyên sanh và các pháp đều do nhân duyên diệt. Có thì có vậy; nhưng không vẫn hoàn không. Không vẫn là không vậy; nhưng sẽ biến thành có. Do vậy nên gọi là biên tế. Vì đây là những nhận biết có tính cách tạm thời, chứ không phải là chơn lý chơn thật của Phật Giáo. Vì Đức Phật vẫn thường hay nói: Các hành nghiệp đều bị vô thường chi phối và các pháp đều không có cái ta. Đầu cho pháp đó là của thế gian hay xuất thế gian đi nữa. Tất cả đều là như vậy. Ngay cả việc sanh và việc tử là những việc trọng đại của con người; nhưng trên thực tế, dưới cái nhìn của Trung Quán, nó chỉ là những cái gì tương đối có tính cách đối đãi của thế gian mà thôi. Trước và sau đều không có. Vì tâm chúng ta không khởi lên niệm chấp có ban đầu hay chấp có sau cùng hay ngay cả khoảng giữa cũng vậy. Không có cái gì gọi là bắt đầu cả, nên cũng không có cái gì gọi là chấm dứt. Sở dĩ có bắt đầu có chấm dứt là do tâm niệm của con người chấp chặt vào đối tượng mà thôi. Đã là người hiểu biết giáo lý nhà Phật, chúng ta không khó khăn mấy, khi học cũng như thực tập về biên tế này.

Phẩm thứ mười hai: Quán sát về sự khổ đau

Tự làm và người làm; cả hai không hơn làm
Cho nên nói các khổ; do vậy quả không thật
Khổ khổ người tự làm; tức không từ duyên sanh
Có hơn có thân này; như có từ ấm sanh
Nếu là ngũ ấm này; khác với ngũ ấm vậy
Như vậy tức đúng lời; theo đó mà tạo khổ
Nếu người tự làm khổ; lia khổ sao có người
Nghĩa là bởi người khác; chính mình tự làm khổ
Khổ khổ người khác làm; mà làm người này vậy
Nếu muốn lia khổ nã; sao có người này thọ
Khổ khổ bị người làm; giữ lại kẻ làm này
Lia khổ sao có người; cho nên giữ việc này
Nếu làm mà không thành; làm sao lại bị khổ
Nếu bị người làm khổ; tức lại gọi tự làm
Khổ không tên tự làm; pháp không tự pháp làm
Bị có không chi phối; sao có bị làm khổ
Nếu việc này thành khổ; cùng với khổ làm nên
Cái này không tạo nên; hà hưởng không hơn làm
Không cần nói đến khổ; bốn loại nghĩa không thành
Tất cả ngoài vạn vật; bốn nghĩa cũng không thành.

Bốn chủng loại đó là: tự tác, tha tác, cộng tác và vô nhân tác. Tự tác có nghĩa là tự mình tạo ra sự khổ đau. Tha tác là người khác tạo ra sự khổ đau. Cộng tác có nghĩa là cả hai đều tạo ra và cuối cùng là không ai tạo ra cả. Không có nguyên nhân và cũng chẳng có kết quả của sự khổ đau.

Sự đau khổ của con người thì không có giới hạn. Vì con người đã bị có và không chi phối; nhưng đứng trên lập trường của Trung Quán thì không có người làm nên, không có người nhận lấy cũng như không có cả hai nguyên nhân trên; nên cũng gọi là không ai gây ra cả. Vì vậy khi thực

hành pháp quán này phải dựa theo tinh thần của Trung Quán mới thành tựu được pháp quán.

Những cái khổ về sanh, về già, về bệnh, về chết, về ái biệt ly, cầu bất đắc, oán tẩn hội và ngũ ấm xí thành khổ v.v... chỉ là những cái khổ căn bản của con người khi có hình hài, tức phải có sự hủy hoại. Học Trung Quán chúng ta phải biết quán rằng: sanh không từ đâu tới; chết không từ đâu đi. Do vậy sự khổ cũng chỉ như vậy thôi. Sanh, già, bệnh, chết, khổ, vui v.v... cũng chỉ là những giả danh trong cuộc đời chứ không phải là những thật tướng vậy. Nếu quán sát như vậy thì 4 chủng loại bên trên không có cơ sở để thành tựu đối với hành giả thực hành Trung Quán vậy.

Phẩm thứ mười ba: Quan sát về các hành

Như kinh Phật đã nói; chấp tướng hư cuồng vọng
Các hành đều không thật; cho nên gọi hư cuồng
Kẻ nhận hư cuồng vọng; trong ấy chấp chỗ nào
Phật nói những việc này; tất cả đều vô nghĩa
Các pháp đều sai biệt; biết rằng không có tánh
Pháp cũng lại không tánh; tất cả pháp như vậy
Nếu các pháp không tánh; tại sao gọi trẻ con
Cho đến tuổi già nua; có điều gì khác nhau
Nếu các pháp có tánh; vì sao mà được khác
Nếu các pháp không tánh; vì sao mà có khác
Các pháp tức không khác; pháp khác cũng không khác
Như mạnh không thể già; già cũng không làm trẻ
Nếu pháp là sai khác; sửa tức cũng giống lạc
Lìa sửa có pháp nào; có thể tạo nên lạc
Nếu có pháp không không; tức hợp pháp có không
Thật không pháp bất không; sao được pháp có không
Đức Phật dạy không pháp; vì lìa các chấp vậy
Nếu lại thấy có không; các Phật không đổi thay.

Các hành đều vô thường; nghĩa là các pháp của thế gian và xuất thế gian đều biến đổi. Vì lẽ các hành đều không thật; nhưng chúng ta chấp vào sự tồn tại và hiện hữu của các pháp nên gọi là cuồng vọng. Đức Phật thấy rõ được điều đó nên nói rằng tất cả đều vô nghĩa. Vì các pháp luôn luôn sai biệt và các pháp không có tự tánh của nó. Khi các pháp luôn sai biệt, thì đâu có gì gọi là chủ thể. Đã không có chủ thể thì làm gì có kẻ làm và người bị làm hay kẻ được làm.

Sự biến đổi từ trẻ con đến tráng niên hay già nua v.v... chỉ là sự hóa hiện, cũng như sữa không tự biến thành lạc và lạc cũng chẳng biến thành sữa. Sở dĩ gọi là sữa hay lạc, vì do nhân duyên tác động mà thành vậy. Mà những nhân duyên ấy vì chúng ta chấp trước mà có; nên chúng đều vô thường là vậy. Nếu chúng ta lìa xa các pháp có không còn mất, sự hiện hữu, sự băng hoại v.v... thì chúng ta sẽ hiểu được Trung Luận của Ngài Long Thọ.

Đức Phật thường dạy cho chúng ta các pháp đều không; có nghĩa là Ngài dạy cho chúng ta đừng rơi vào chỗ chấp tướng, chấp ngã. Nếu còn chấp tức còn bị dính chặt vào sự đối đãi; mà còn đối đãi tức còn nằm trong vòng tương đối của thế gian, khó vào trong nhận thức của xuất thế gian được.

Phẩm thứ mười bốn : Quán về sự hòa hợp

Thấy và thấy kẻ thấy; đấy ba loại khác nhau
Như vậy ba pháp khác; cuối không có hòa hợp
Nhiễm và có thể nhiễm; kẻ nhiễm cũng lại thể
Thêm vào các phiền não; tất cả đều như vậy
Pháp khác đương hòa hợp; thấy rằng không có khác
Tướng khác không thành vậy; thấy vậy hợp chỗ nào
Không vậy thấy các pháp; tướng khác không thể được

Cho nên tất cả pháp; đều lại không tướng khác
Khác hơn cũng khác khác; khác lìa khác không khác
Nếu pháp từ hơn sanh; pháp này không khác hơn
Nếu lìa nơi khác khác; hay trừ khác có khác
Lìa nơi khác không khác; nên gọi không có khác
Trong khác không khác tướng; không khác trong cũng
không
Không có khác tướng này; nên không bị sai khác
Các pháp không hòa hợp; pháp khác cũng không hợp
Kẻ hợp và hòa hợp; pháp hợp cũng đều không.

Thấy, được thấy và bị thấy là ba yếu tố khác nhau; chúng không phải là một. Do vậy nên không hòa hợp nhau. Vì các pháp có khác nhau về hơn duyên để sanh khởi; nên cuối cùng cũng khác nhau về kết quả khi đã đến. Mà tất cả các pháp đều không có tướng; nên lìa tướng cũng không có pháp mà lìa pháp cũng không có tướng được. Các pháp thế gian cũng như các pháp xuất thế gian trên căn bản không có pháp nào giống nhau; nên gọi là không hòa hợp. Căn bản là như vậy cho nên khi nói hợp hay hòa hợp chỉ là cách mượn cơ chứ thật ra hợp hay không hòa hợp cũng đều không tất cả.

Ở đây người hòa hợp hay pháp hòa hợp chỉ là sự đối đãi để mà thành; chứ trên thực tế thì pháp cũng không hòa hợp mà người cũng không hòa hợp. Vì căn bản vốn là không. Tất cả chỉ là thay đổi hình tướng và vị trí mà gọi là hợp cũng như không hợp mà thôi.

Nhiễm ô pháp thế gian cũng như có thể nhiễm và kẻ bị nhiễm cũng thế. Đây gọi là pháp hòa hợp của ba loại nhiễm; nhưng trên thực tế ba loại này không thực tướng; chúng chỉ là giả danh để gọi những việc nhiễm ô của cuộc đời. Chúng giống như âm thanh, điện chớp, sóng gợn, gió thổi v.v... tuy có tác động vào hình tướng bị động và bị phân biệt; nhưng đó chỉ là những biến đổi của tâm thức, chứ không phải là

thực tướng của các pháp. Thực tướng của các pháp có nghĩa là không bị luật vô thường và khổ, không chi phối. Ở đây vẫn bị chi phối; nên Phật nói không hòa hợp là vậy.

Trung quán luận Quyển thứ ba

Phẩm thứ mười lăm : Quán sát về hữu vô (Có và Không)

Trong các duyên có tánh; việc ấy tức không phải
Tánh từ các duyên sanh; có tên tạo các pháp
Tánh nếu là kẻ làm; vì sao có nghĩa này
Tánh tên là không làm; không đợi pháp khác thành
Pháp nếu không tự tánh; vì sao có tánh khác
Tự tánh và tha tánh; lại tên là tánh khác
Lìa tự tánh tha tánh; làm sao có được pháp
Nếu có tự tha tánh; các pháp tức có thành
Có nếu không thành được; không sao gọi có thành
Nhơn vì có các pháp; có khi hoại thành không
Nếu người thấy có không; thấy tự tánh tha tánh
Như vậy là không thấy; Phật Pháp nghĩa chơn thật
Nếu pháp có tánh thật; ở sau không khác mấy
Tánh nếu có khác tướng; việc ấy cuối không phải
Phật hay diệt có không; như độ Ca Chiên Diên
Trong kinh đã có nói; lìa có cả lìa không
Nếu pháp thật có tánh; vì sao mà sai biệt
Nếu pháp không có tánh; vì sao mà sai biệt
Định có tức thường còn; định không tức hay mất
Vì vậy có kẻ trí; không hợp với có không
Nếu pháp có tánh định; không không cũng là thường
Trước có bây giờ không; tức là nghĩa mất còn.

Đây cũng là chương quan trọng của Trung Quán Luận mà chúng tôi đã lấy làm đề tựa cho quyển sách thứ 29 kỳ này. Năm 2000 cũng là năm đánh dấu nhiều sự kiện quan trọng của cuộc đời, của thiên niên kỷ thứ 3. Thông thường chúng ta hay dễ dãi với chính mình và để cho thời gian trôi qua một cách vô ích; ít ai tự hiểu rằng thời gian rất gấp rút, hãy dùng để gạn lọc tâm thức của mình và rọi soi chính mình theo tinh thần Trung Quán Luận để hiểu rõ hơn thật nghĩa hơn.

Tánh có nghĩa là cái căn bản của tinh thần, nó không là vật chất; nhưng tánh tự nó không có; tánh cũng không phải do các pháp khác tạo thành, mà tánh do từ các nhân duyên khác hòa hợp và sinh ra; cho nên tánh cũng còn có tên là tạo nên các pháp.

Nếu thực tế có tự tánh và tha tánh thì các pháp tức có thành tựu; nhưng trên thực tế có cũng không thể sinh được thì làm sao thành tựu được sự không. Nếu còn thấy có không, còn thấy tánh đây tánh kia; tức chẳng thấy được tánh gì cả. Vì sao vậy ? Vì nghĩa của Phật Pháp nằm nơi nghĩa chơn thật, chứ không nằm nơi đối đãi ấy.

Nếu thấy có tánh tức có tướng, có trước tức có sau, có còn tức có mất, có sanh tức có diệt; nhưng Phật thì không vậy. Không đối với Ngài cũng không mà có đối với Ngài cũng chẳng có. Nếu hành giả lìa cả có và không; đó chính là chơn thật nghĩa của Như Lai vậy.

Đến như định cũng vậy. Nếu nói có, tức thường còn. Nếu nói không tức hay mất. Do vậy là kẻ trí, tức người hiểu biết chân lý này phải biết rằng có không chỉ là sự đối đãi với nhau, chứ trí tuệ và định tĩnh thì không phải như vậy.

Nếu pháp trong thế gian và xuất thế gian có tánh định tĩnh cũng sai sót. Vì lẽ nếu nói có thì không cũng thường còn. Cho nên phải có trước có sau, mà pháp thì không như vậy. Không sanh cũng không diệt, không mất cũng không còn; không đến cũng không đi; không còn cũng không mất; không

được cũng không thua, không có cũng không không. Đó chính là chơn diệu nghĩa của Có Không vậy.

Phẩm thứ mười sáu :
Quán sát về phược giải
(Trói buộc và giải thoát)

Các hành đến và đi; thường không hợp đến đi
Vô thường hay không hợp; chúng sanh lại cũng vậy
Nếu có chúng sanh đến; ám giới và các nhập
Năm loại muốn hết không; ai có đến đi vậy
Nếu từ thân đến thân; đến đi tức không thân
Nếu mà không có thân; tức không có đến đi
Nếu các hành mất đi; việc này sau không phải
Chúng sanh nếu có mất; việc này cũng như vậy
Các hành sinh tướng diệt; không trói lại chẳng mở
Chúng sanh như trước nói; không trói cũng chẳng mở
Nếu thân gọi là trói; có thân tức không trói
Không thân cũng không trói; vì sao mà có trói
Nếu mà trói có trước; tức có trói và trói
Nhưng trước thật không trói; chỉ có đến đi vậy
Kẻ trói không giải thoát; chẳng trói cũng chẳng mở
Có trói tức có mở; trói mở chỉ một thôi
Nếu không thọ các pháp; ta nay đã Niết Bàn
Nếu người được như vậy; mất đi chỗ trói buộc
Không lìa nơi sanh tử; cũng không rời Niết Bàn
Thật tướng nghĩa là thế; vì sao có phân biệt.

Chúng ta hay có phân biệt thế này thế kia, vì chúng ta chấp vào không và chấp vào có. Sở dĩ chúng ta thấy có trói buộc. Vì lẽ chúng ta thấy mình có thân; nên phải cầu giải thoát. Như Lai đến đi trong tam giới không ngăn ngại. Vì lẽ không có sự trói buộc trong sự đối đãi bình thường này. Vì chúng sanh có thân và thân ấy tự do hành nghiệp của mình

sai sử chiêu cảm mà thành tựu; rồi cũng do chính hành nghiệp ấy nó dẫn dắt mình đi vào nhiều con đường tối tăm tội lỗi khác; nên phải cầu giải thoát ra khỏi chốn này. Trên thực tế các Đức Như Lai vào chốn hư không hay đi qua lỗ hổng nơi mũi kim cũng chỉ là một tướng; nhưng không bị dính mắc. Vì lẽ các vị giác ngộ không nằm vào trong tư thế chấp có hay là chấp không; còn chúng ta luôn luôn bị triền phược của thế gian lôi kéo nên mới phát sinh ra như vậy.

Trên thực tế thì chẳng ai trói mình và mình cũng chẳng trói ai. Chỉ vì mình tự mình trói mình vào vòng luân hồi sanh tử; nên mình phải cầu ra khỏi. Khi cầu ra khỏi như vậy có tướng cầu và mong được cầu; chứ thực ra trên thực tế thì không có gì bị trói và không có gì để phải giải thoát hết. Vì tất cả các pháp đều như như bất động; chỉ có sự thay đổi tâm thức của mình mà hoàn cảnh xoay chuyển mà thôi.

Phẩm thứ mười bảy : Quán về nghiệp

Người hay hàng phục tâm; lợi ích cho chúng sanh
Có tên là việc lành; hai đời các loại quả
Đại Thánh nói hai nghiệp; tự và từ tự sanh
Trong nghiệp có biệt tướng; nói các loại khác nhau
Phật nói về suy nghĩ; đó thuộc về ý nghiệp
Chúng từ ý nghiệp sanh; tức do thân miệng tạo
Thân nghiệp và khẩu nghiệp; làm và không tạo nghiệp
Như vậy trong bốn loại; có tốt lẫn không tốt
Chúng từ phước đức sanh; tội cũng sanh như thế
Ý chí tạo bảy pháp; hay thành các tướng nghiệp
Nghiệp ở đến thọ báo; nghiệp luôn luôn tồn tại
Nếu mất tức không nghiệp; làm sao sanh quả báo
Giống như tướng của mầm; tất cả từ hạt sanh
Từ đó sanh ra quả; là hạt không liên tục
Từ hạt có liên tục; từ tướng tiếp có quả

Sanh tiếp quả kế sau; không mất cũng chẳng thường
Như vậy từ tâm đầu; tướng của tâm sanh tiếp
Từ đây mà sanh quả; lìa tâm không liên tục
Từ tâm có liên tục; từ tướng tiếp có quả
Nghiệp trước quả đời này; không mất cũng không còn
Hay thành phước đức vậy; đó là mười nghiệp lành
Hai đời năm món vui; tức sinh nghiệp báo sạch
Nếu có phân biệt ra; trải qua nhiều vô số
Cho nên nói việc này; hiểu nghĩa phải như vậy
Nay lại nói thêm nữa; tùy theo nghiệp sanh báo
Các Phật và Bích Chi; hiền thánh đều xưng tán
Không mất pháp như thế; nghiệp như một tài vật
Tánh này tức vô ký; phân biệt có bốn loại
Thấy thật thì không mất; suy kỹ có mất đi
Cho nên pháp không mất; các nghiệp có quả báo
Nếu thấy thật có mất; nghiệp đến cũng giống vậy
Tức được phá nghiệp này; như vậy thật quá xấu
Tất cả các hành nghiệp; giống nhau hoặc không giống
Một cảnh thân mới thành; lúc ấy sanh lần đầu
Như vậy hai loại nghiệp; bây giờ thọ quả báo
Hoặc nói thọ báo rồi; chỉ còn dư báo thôi
Nếu quả cũng mất luôn; cùng chết cũng mất đi
Như thế mà phân biệt; hữu lậu và vô lậu
Tuy không mà chẳng mất; tuy có mà chẳng còn
Nghiệp quả báo không mất; cho nên Phật dạy rõ
Các nghiệp không gốc sanh; vì có vô định tánh
Các nghiệp cũng không mất; vì chúng không sanh ra
Nếu nghiệp mà có tánh; phải nói rằng thường còn
Không tạo chẳng có tên; thường tức chẳng tạo ra
Nếu do không tạo nghiệp; không làm mà có tội
Không mất các phạm hạnh; mà có bất tịnh quá
Từ đây phá tất cả; các pháp của thế gian
Làm tội và làm phước; lại không có sai biệt
Nếu lời nghiệp quyết định; mà tự có tánh vậy

Thọ quả báo vậy rồi; tiếp theo lại thọ nữa
Nếu các nghiệp thế gian; do từ phiền não sanh
Vậy phiền não không thật; làm sao nghiệp có thật
Các phiền não và nghiệp; nên gọi là nhân duyên
Phiền não và nghiệp không; hưởng gì đến thân thể
Vô minh che lấp thấy; dây ái cột chặt lại
Đây là gốc chánh vậy; không tức chẳng có khác
Nghiệp không từ duyên sanh; không từ không duyên
sanh

Cho nên gọi có không; mà hay làm nên nghiệp
Không nghiệp không người làm; làm sao có sanh quả
Nếu mà không có quả; làm sao có người thọ
Như thần thông Đức Phật; hay biến hóa làm người
Việc biến hóa như thế; lại biến hóa tiếp tục
Như lúc biến hóa đầu; gọi là kẻ tạo vậy
Người biến hóa đã làm; đây có tên là nghiệp
Các phiền não và nghiệp; kẻ tạo và quả báo
Đều như huyễn như mộng; như cháy cũng như tiếng.

Nghiệp tiếng Phạn gọi là Karma, Trung Hoa dịch là nghiệp; tiếng Việt dịch rộng ra có nghĩa là những hành vi của chính mình tự tạo từ trong quá khứ rồi dẫn đến hiện tại và kế tục trong tương lai, rồi lại tiếp tục như thế mãi, trong vòng luân hồi sanh tử. Những điều này gọi là nghiệp. Sở dĩ có nghiệp vì chúng sanh vô minh không thấy rõ con đường luân hồi sanh tử và tiếp đến bị ái nhiễm buộc ràng, không tự làm chủ mình. Do vậy khó thoát khỏi sáu đường luân hồi trong ba cõi. Ái dục là động cơ để tạo nghiệp. Vô minh là cửa ngõ để nghiệp ghé vào nương tựa để tồn tại và chúng thay phiên nhau để canh giữ hành động của mỗi chúng sanh, rồi dẫn dắt chúng sanh mãi mãi vào sâu trong chạng bẫy của sanh tử. Nghiệp tuy không có hình tướng; nhưng là kết quả của những việc làm cố ý tốt hoặc xấu để rồi mãi mãi lặn hụp trong chốn khổ ải trầm luân. Nói theo Trung Quán Luận thì

nghiệp không có bắt đầu và cũng không có chấm dứt; giống như tâm thức của con người, tuy không có hình tướng nhưng có thể làm nên sơn hà đại địa. Sơn hà đại địa có dáng dấp to nhỏ khác nhau; nhưng cuối cùng rồi cũng trở lại không. Vì lẽ ta đến từ chỗ không đến và ta đi từ chỗ không bắt đầu. Tâm, nghiệp, thức, vũ trụ, vạn hữu, sơn hà đại địa cũng đều như vậy.

Đức Phật cũng đã nói rằng các nghiệp báo không mất; tuy không có gốc gác sinh ra; nhưng nghiệp có tính cách vô định. lành hay dữ, tốt hay xấu đều do tâm niệm và hành động của con người tự tạo nên, để từ đó tiếp tục nổi trôi trong sáu nẻo luân hồi. Ai là người trí, tức có sự hiểu biết về nhân quả và tội báo tức thôi không tạo nghiệp cho chính mình và cho người. Nếu không hiểu được điều này, tức không hiểu những lời dạy của chư vị Bồ Tát và chư vị Phật trong nhiều đời nhiều kiếp vậy.

Có nhiều người bảo rằng những việc này của tôi làm đâu có ai biết. Đành là vậy, con người trong giới hạn của nó không thể hiểu hết được; nhưng những bậc cao hơn và có trí tuệ sẽ thấy chúng sanh tạo nghiệp không thiện này mà đau lòng. Ma Vương cũng như quỷ dữ sẽ vui theo, vì chúng có thêm bạn đồng hành. Cũng chính vì vô minh và ái nhiễm khiến cho chúng ta tạo mãi những ác pháp và để từ đó vào sâu trong sáu nẻo luân hồi vậy.

Đây là một phẩm tương đối dài trong Trung Quán Luận này và cũng là một phẩm rất có ý nghĩa. Chúng ta những Phật Tử xuất gia cũng như tại gia nếu nghiêm chỉnh thực hành lời dạy của Đức Phật cũng đủ thấy những lợi lạc hiển nhiên trong cuộc sống của mình, ở kiếp này hay dẫn đến kiếp sau, cả hiện tại dẫn đến tương lai... bao giờ con đường của chúng ta đi và đã chọn là con đường cao quý nhất.

**Phẩm thứ mười tám :
Quán pháp**

Nếu ngã là ngũ ấm; vậy ngã có sanh diệt
Nếu ngã khác ngũ ấm; tức không tương ngũ ấm
Nếu không có tướng ngã; làm sao có thuộc ta
Không ngã không thuộc ngã; tên gọi trí vô ngã
Kẻ được trí vô ngã; tức có tên thật quán
Kẻ được trí vô ngã; người này rất ít có
Trong ngoài ta thuộc ta; hết sạch không có gì
Các thọ đều có mắt; thọ mắt tức thân mắt
Nghiệp phiền não diệt rồi; tên gọi là giải thoát
Nghiệp phiền não không thật; vào không hí luận mắt
Chư Phật nói về ngã; hoặc hay nói vô ngã
Trong pháp có thật tướng; không ta không không ta
Các pháp có thật tướng; tâm làm ngôn ngữ mắt
Không sanh cũng không mất; yên lặng như Niết Bàn
Tất cả thật không thật; lại thật lại không thật
Không thật không chẳng thật; có tên là Phật Pháp
Tự biết không theo khác; tịch diệt không hí luận
Không khác không phân biệt; đây có tên thật tướng
Nếu pháp từ duyên sanh; không tức không khác nhau
Cho nên tên thật tướng; không mất cũng chẳng còn
Không một chẳng phải khác; không còn cũng chẳng mất
Có tên các Đức Phật; giáo hóa vị cam lồ
Nếu Phật không ra đời; Phật Pháp đã hết sạch
Các vị Bích Chi Phật; từ xa này sanh ra.

Thông thường chúng ta chấp về cái ta của mình và về cái thuộc về ta. Ví dụ ta thương người đó. Vì ta muốn người đó thuộc về ta và chính cái ta của mình cũng muốn người khác thương như vậy. Từ đây sẽ sinh ra một trạng thái bảo thủ, gìn giữ, không cho ai chạm vào cái ta đó và kể cả chừng cái ta muốn thuộc về ta; nhưng trên thực tế, nếu cái ta và cái

thuộc về ta không như điều ta muốn, thì ta sẽ nguyên rửa, đuổi xua, nói xấu v.v... để bảo vệ cái ta của mình. Đây là chấp ngã và ngã sở; nhưng trên thực tế thì không có cái gì là ta và cũng chẳng có cái gì thuộc về ta cả. Kẻ nào quán sát như vậy thì được trí vô ngã. Những người như thế thật ít có. Chỉ có chư Phật và chư vị Bồ Tát đã lia hết những sự chấp trước mới không có tâm phân biệt được.

Nghiệp và phiền não của chúng sanh mất đi hết, tức sự giải thoát sẽ hiện ra; nhưng trên thực tế thì nghiệp và phiền não cũng chẳng có; chẳng qua chỉ là những vấn đề luận bàn cho vui như vậy thôi.

Tâm ta, hành nghiệp của ta cũng như các pháp không sanh cũng chẳng mất; luôn luôn yên tĩnh như Niết Bàn. Bởi vì chúng sanh chấp vào có không, còn mất, được hơn, thua kém v.v... nên mới bị kẹt vào vô minh sanh tử như vậy

Thật, có nghĩa là tướng chân thật của các pháp. Tướng ấy không mất cũng chẳng còn, không đến cũng không đi, vắng lặng như bất động; pháp ấy chẳng phải một mà chẳng phải khác một. Có nghĩa là trong sự tồn tại của cái này đã ẩn hiện cái mất mát của cái kia. Cái này đến thì cái kia đi, cái này còn thì cái kia mất. Chỉ thay đổi vị trí với nhau để tồn tại và để chi phối tâm thức lẫn hình hài của mỗi chúng sanh khi chưa giác ngộ. Do vậy nên nói không còn cũng không mất là thế.

Nếu chư Phật không ra đời để giáo hóa chúng sanh thì các pháp này đã hết sạch. Vì có sự hiện hữu của chư Phật; nên các pháp này được tỏ bày và vì sự thay đổi của các pháp; nên các vị Bích Chi Phật lại ra đời trong khi không có các Đức Phật ở thế gian này để giáo hóa. Do vậy chơn thật pháp vẫn luôn luôn tồn tại và không đến cũng chẳng đi; không còn cũng chẳng mất là vậy.

Phẩm thứ mười chín : Quán về thời gian

Nếu hơn là quá khứ; có vị lai hiện tại
Vị lai và hiện tại; tức kết quả quá khứ
Nếu trong lúc quá khứ; không vị lai hiện tại
Trong vị lai hiện tại; sao gọi nhân quá khứ
Không hơn của quá khứ; tức không có vị lai
Cũng chẳng có hiện tại; cho nên không hai lúc
Có nghĩa là như vậy; tức biết ngoài hai thời
Trên giữa dưới khác một; tất cả pháp đều không
Lúc ở chẳng có được; lúc đi cũng chẳng xong
Thời nếu không có được; làm sao nói tương thời
Có vật nên có thời; lia vật sao có thời
Vật thường không có chủ; hà hưởng hiện có thời.

Thời gian mỗi một quốc gia, một thế giới, một cõi tính khác nhau. Ví dụ ở Á Châu tính mỗi ngày có 12 tiếng đồng hồ; trong khi đó ở Âu Châu mỗi ngày có 24 tiếng. Ở Á Châu mỗi tuần có 10 ngày, gồm thượng tuần, trung tuần và hạ tuần. Trong khi đó ở Âu Châu mỗi tuần có 7 ngày và mỗi tháng có 4 tuần. Như vậy giữa Âu Châu và Á Châu về thời gian đã có khác nhau rồi. Trong khi Úc Châu là mùa hè thì Âu Châu là mùa đông. Đó là chưa nói cõi chư Thiên một ngày nhiều gấp 100 lần tại hạ giới. Nếu lên tới cõi trời Đâu Suất thì một ngày tại đó bằng 1000 ngày (tức gần 3 năm) tại xứ Ta Bà này. Rồi một ngày ở cõi Tha Hóa Tự Tại bằng 1.600 năm ở cõi này. Như vậy thời gian đâu có gì để mà so sánh. Đây chỉ là những ngày tháng trong cõi Dục mà đã như vậy, huống gì ngày tháng tại cõi Sắc và cõi Vô Sắc; hay thời gian tại cõi Phật thì không bao giờ có bóng đêm chẳng hạn. Cho nên nói thời gian không đến không đi, không còn, không mất, không quá khứ, không vị lai, không hiện tại là thế. Tất cả chỉ là đối đãi mà thôi.

Con người sở dĩ bị trầm luân trong sanh tử vì lẽ chỉ chấp vào cái điều mình hiểu biết, mà sự hiểu biết thì bao giờ nó cũng giới hạn. Lấy cái hữu hạn đó đem so lường với cái vô hạn của không gian thì không có một ý nghĩa nào cả. Từ ý niệm về quán sát thời gian này chúng ta nên tập cho tâm ta phải hướng về tánh chơn thật của pháp mà quán sát. Có như thế mới được lợi lạc nhiều hơn.

**Phẩm thứ hai mươi :
Quán về nhân quả**

Nếu các duyên hòa hợp; tất có quả sanh ra
Trong sự hòa hợp đó; cần gì hòa hợp sanh
Nếu các duyên hòa hợp; trong đấy không có quả
Sao gọi từ duyên sanh; hòa hợp sinh ra quả
Nếu các duyên hòa hợp; trong ấy có quả rồi
Hòa hợp trong ấy có; mà thật không thể được
Nếu các duyên hòa hợp; trong ấy không có quả
Gọi đấy là nhơn duyên; không nhơn duyên cũng vậy
Nếu nhơn cùng quả nhơn; nhơn làm đã mất đi
Nhơn này có hai hình; một và khác mất đi
Nếu nhơn không cùng quả; nhơn gây đã mất đi
Nhơn mất thì quả sanh; quả này không có nhơn
Khi các duyên hòa hợp; lúc ấy sanh ra quả
Kẻ sanh và được sanh; tức cùng một lúc vậy
Nếu quả sanh ra trước; các duyên hợp lại sau
Điều này lia nhơn duyên; nên gọi không nhơn quả
Nếu nhơn biến thành quả; tức nhơn cho đến quả
Như vậy nhơn sanh trước; sanh rồi lại sanh nữa
Sao gọi nhơn mất đi; có thể sanh ra quả
Lại nếu nhơn tại quả; sao gọi nhơn sanh quả
Nếu nhơn bên cạnh quả; như thế sanh quả gì
Thấy nhơn không thấy quả; cả hai cùng không sanh
Nếu nói nhơn quá khứ; sanh ra quả quá khứ

Quả vị lai hiện tại; như vậy rất không hợp
Nếu nói vị lai hơn; sanh ra quả vị lai
Hiện tại quá khứ quả; cuối cùng không hòa hợp
Nếu nói hiện tại hơn; sanh ra hiện tại quả
Vị lai quá khứ quả; rốt cuộc đều không hợp
Nếu mà không hòa hợp; hơn nào sanh ra quả
Nếu mà có hòa hợp; hơn nào sanh ra quả
Nếu hơn không có quả; hơn nào sanh ra quả
Nếu hơn chẳng có quả; hơn nào sanh ra quả
Quả chẳng phải chẳng sanh; quả chẳng không chẳng mất
Nếu quả chẳng có gì; không sanh cũng không mất
Quả không có sanh ra; quả không có mất đi
Quả này thức không vậy; không sanh cũng chẳng mất
Hơn quả là một vậy; việc này rất không vậy
Hơn quả nếu khác nhau; việc này cũng không vậy
Nếu hơn quả là một; sanh được sanh là một
Nếu hơn quả khác nhau; hơn cũng giống không hơn
Nếu quả có định tánh; hơn do đâu mà sanh
Nếu quả không định tánh; hơn do đâu mà sanh
Hơn không sanh ra quả; tức không có tướng hơn
Nếu không có tướng hơn; làm sao sanh ra quả
Nếu từ các hơn duyên; mà sanh ra hòa hợp
Hòa hợp tự không sanh; làm sao sanh quả được
Do vậy quả không theo; duyên hợp không hợp sanh
Nếu không có quả này; nơi nào có pháp hợp.

Trong các pháp thế gian cũng như xuất thế gian, tất cả đều do nhân duyên hòa hợp mà có, rồi cũng từ nhân duyên không kết hợp được nữa nên lại tan rã. Điều này cho thấy rằng tất cả các pháp đều không nhất định. Nhưng cái gì sinh ra cái gì thì theo Ngài Long Thọ, không hơn cũng chẳng quả, không quả cũng chẳng hơn. Vì lẽ trong hơn có quả và trong quả có hơn. Ngoài hơn không có quả, ngoài quả không có hơn. Do vậy không thể nói cái này sinh ra cái kia

được, cũng chẳng thể nói cái kia sinh ra cái này. Cái này có trước rồi cái kia có sau v.v... tất cả đều bị nằm trong vòng đối đãi. Thật tế mà nói trong vô lượng kiếp đã có cái hòa hợp rồi và trong vô lượng kiếp đã có cái tan rã. Cái này phát sinh ra, thì cái kia phải nhường chỗ cho cái này tồn tại và cái này mất đi thì cái khác sẽ sanh ra. Chỉ đơn giản như vậy; nhưng con người vì chấp chặt vào tự ngã cũng như cố chấp nên khó hiểu và cũng không chịu cố gắng hiểu là các pháp đều không nhất định. Vì chúng luôn luôn thay đổi. Giống như thế ấy, Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni của chúng ta đã thị hiện độ sanh ở cõi Ta Bà này có hình tướng, có sanh già bệnh chết; có nói pháp, có thị hiện độ sanh v.v..., nhưng Đức Phật trước khi Nhập Diệt đã bảo rằng: Trong 49 năm ta chưa nói một lời nào cả ! Vì sao vậy ? Vì lẽ trong quá khứ chư Phật đã nói những điều ấy; hiện tại chư Phật cũng chỉ nói những điều ấy và trong tương lai các vị Phật có ra đời ở xứ Ta Bà này hay ở bất cứ nơi nào trong tam thiên đại thiên thế giới đều sẽ nói những gì như chư Phật trong quá khứ đã nói vậy.

Một cái vòng tròn thì không có cái bắt đầu và cái cuối cùng. Cũng như thế ấy, sự sanh tử của chúng sanh không có cái chấm dứt cho một tập thể. Vì vòng luân hồi vẫn xoay; chỉ có những chúng sanh nào muốn thoát ly tam giới thì hãy tự mình cố gắng vượt thoát ra khỏi cảnh giới khổ đau ấy do sự tự tu và tự học cũng như sự trợ lực của chư Phật và chư vị Bồ Tát. Khi hiểu được như vậy rồi thì có thể kết luận như trên là: Trong nhân có quả và trong quả có nhân; không có cái nào sinh ra cái nào cả.

Phẩm thứ hai mươi một : Quán về sự thành hoại

Lìa thành và cùng thành; trong ấy không có hoại
Lìa hoại và cùng hoại; trong ấy cũng không thành

Nếu lìa xa sự thành; sao gọi là có hoại
Như lìa sanh có chết; việc này thật không phải
Thành hoại cùng có vậy; sao gọi có thành hoại
Như sanh tử thế gian; một lúc đều không thể
Nếu lìa hoại để có; sao gọi ngay có thành
Vô thường chẳng có gì; không ở nơi các pháp
Thành hoại cùng không thành; lại lìa không có thành
Cả hai loại không thể; sao gọi đang có thành
Cuối cùng không có thành; chẳng cuối cũng chẳng thành
Cuối tức không có hoại; chẳng cuối lại chẳng hoại
Nếu như lìa thành hoại; đều không có các pháp
Nếu đang lìa các pháp; lại chẳng có thành hoại
Nếu tánh pháp là không; ai đương có thành hoại
Nếu tánh thật là không; lại cũng chẳng thành hoại
Thành hoại nếu là một; điều này không thể được
Thành hoại nếu khác đi; việc này cũng không phải
Nếu nghĩa do thấy nghe; tức có sanh diệt vậy
Tức điều ấy hư vọng; nên thấy có sanh diệt
Từ pháp không sanh pháp; lại chẳng sanh phi pháp
Từ phi pháp không sanh; pháp cùng với phi pháp
Pháp không từ tự sanh; cũng không từ khác sanh
Không từ nơi khác sanh; sao gọi có sự sanh
Nếu pháp có được thọ; tức tùy theo mắt còn
Phải biết pháp thọ ấy; cũng thường cũng vô thường
Cho nên kẻ thọ pháp; không thuộc về mắt còn
Nhơn quả luôn tương tục; không mất cũng chẳng còn
Nếu nhơn quả sanh diệt; liên tục mà không mất
Mất chẳng thể sanh ra; nhơn kia tức mất đi
Pháp nằm nơi tự tánh; chẳng hợp với có không
Niết Bàn xong liên tục; tức tùy nơi còn mất
Nếu đầu tiên có diệt; tức không có cái sau
Cái đầu nếu chẳng diệt; làm sao có cái sau
Nếu như cái đầu mất; cái sau liền sanh ra
Mất lúc ấy có một; lúc sanh tức là có

Nếu nói có sanh diệt; tức nghĩa cùng thời vậy
Có nghĩa thân này chết; nghĩa là thân này sanh
Ba đời đều như vậy; liên tục không mất còn
Nếu ba đời chẳng có; sao gọi có liên tục.

Khi quán sát về sự thành trường và sự hoại diệt, chúng ta luôn tâm niệm rằng trong quá khứ nhiều đời, cho đến hiện tại và vị lai trong vô lượng kiếp khác nữa, thật ra không có cái gì sanh ra mà cũng chẳng có cái gì mất đi hết. Vì lẽ trong sự sống đã ẩn chứa sự chết và trong sự chết đã có sẵn sự sống. Chỉ vì tâm chấp còn, chấp mất, chấp thường, chấp đoạn của chúng sanh mà nghĩ rằng cái này còn, cái này mất. Cái này sinh ra cái kia; cái kia sanh ra cái nọ; nhưng trên thực tế, dưới cái nhìn của Trung Quán luận thì chẳng cái nào sinh ra cái nào cả. Do vậy mà chẳng có cái nào mất đi cả.

Các pháp hữu vi và vô vi trên thế gian này cũng thế. Tuy chúng ta thấy có thành, trụ, hoại, diệt; nhưng trên thực tế chúng không có tự tánh. Sở dĩ chúng ta thấy có sanh, có già, có bệnh, có chết là vì chúng ta chấp vào sự sanh, sự già, sự bệnh, sự chết v.v... nên tâm thức của chúng ta nương vào đó mà chấp còn, chấp mất v.v...; nếu tâm thức hiểu rằng mọi pháp không sanh mà cũng chẳng diệt. Vì trong cái này đã tồn tại có cái kia rồi. Từ đó chúng ta thấy rằng thế giới quan và nhân sinh quan của Phật Giáo rất thông thoáng, không bị gò bó bởi một vật gì sinh ra và mất sẽ như thế nào, mà điều căn bản vẫn là tự thể của mỗi pháp đều có ngay sự sanh diệt của nó.

Trung luận Quyển thứ tư

Phẩm thứ 22 : Quán sát về Đức Như Lai

Lìa thân không lìa thân; này bị không liên tục
Như Lai không có ám; nơi nào có Như Lai
Ám hợp có Như Lai; tức không có tự tánh
Nếu không có tự tánh; làm sao sanh ra khác
Pháp nếu hơn khác sanh; tức nhiên không có ngã
Nếu pháp không có ngã; sao gọi là Như Lai
Nếu không có tự tánh; làm sao có tánh khác
Lìa tự tánh tha tánh; tên nào gọi Như Lai
Nếu không hơn ngũ ấm; trước đó có Như Lai
Nên nay có thân này; nên gọi là Như Lai
Nay thật không có thân; cũng không pháp Như Lai
Nếu mà chẳng có thọ; nay đang thọ cái gì
Nếu sau này mới thọ; có thọ không tên thọ
Không có chẳng thọ pháp; nên có tên Như Lai
Nếu mà một khác trong; Như Lai không thể được
Năm loại tìm cũng không; vì sao thọ pháp trong
Lại cũng thọ năm ấm; không từ có tự tánh
Nếu mà không tự tánh; sao gọi có tánh khác
Như thật nghĩa này đây; thọ không kể thọ không
Sao gọi đang có không; nên nói Như Lai không
Không tức không thể nói; không không chẳng thể nói
Cùng không cùng chẳng nói; chỉ nói giả danh thôi
Tướng tịch diệt không có; thường vô thường cả bốn
Tướng tịch diệt không có; cùng không cùng với bốn
Nay thấy biết sâu xa; nên nói không Như Lai
Tướng tịch diệt Như Lai; phân biệt có hoặc không
Tánh không trong như vậy; suy nghĩ cũng chẳng thể
Sau khi Như Lai diệt; phân biệt có và không

Như Lai vậy hí luận; vì người sanh hí luận
Hí luận phá mắt huệ; tất cả khó thấy Phật
Như Lai có thuộc tánh; tức là tánh thế gian
Như Lai không thuộc tánh; thế gian cũng không tánh.

Như Lai chỉ là một danh từ để gọi những bậc đã giác ngộ tột tánh. Danh từ này không nằm trong sự đối đãi của có hoặc không, của thường hoặc không thường; nên không nằm trong bốn điều. Đó là hữu biên, vô biên, vừa hữu biên, vừa vô biên và chẳng phải hữu biên, chẳng phải vô biên. Sự thị hiện sanh ra của Như Lai hay sự tịch diệt của Như Lai cũng không có thật tướng. Nếu vì tướng tịch diệt của Như Lai mà khởi lên có không v.v... thì điều ấy cũng thật vô lý vậy. Vì lẽ những gì mà chúng sanh lấy con mắt của thế gian để quan sát, thì chúng luôn luôn có đối đãi. Chỉ khi nào đạt đến huệ nhãn thì mới có thể thấy được tánh chân thật của Như Lai mà thôi.

Chính thế gian đã phân biệt đối đãi nên mới gọi là Như Lai tánh; trên thực tế thì tánh này cũng chẳng có. Sở dĩ có, vì có sự chấp chặt của chúng sanh mà có tánh Như Lai, mà trong thực tế như như của tánh không thì Như Lai vốn rỗng không, vô khứ, vô lai, không còn, không mất, không đến, không đi v.v...

Như Lai vốn chân thật. Do vậy dưới cái nhìn của Trung Quán không bị thay đổi bởi thời gian hay không gian. Như Lai tánh không bị biến đổi còn hay mất theo cái nhìn của thế gian, mà Như Lai vốn dĩ không. Do vậy không có gì để so sánh để gọi mất hay còn, đến hay đi. Sở dĩ có mất còn, đến đi là do tâm của con người chấp trước, dưới cái nhìn đối đãi; nên mới như vậy. Vì lẽ bản tánh của Như Lai vốn rỗng không, chân thật. là đối đãi, nói năng; nên gọi Như Lai là bản thể chơn như của vạn hữu vậy

Phẩm thứ 23 : Quán về điên đảo

Từ ý tưởng phân biệt; sanh ra tham sân si
Sạch không sạch điên đảo; tất cả do duyên sanh
Nếu như sạch không sạch; điên đảo sanh ba độc
Ba độc vốn không tánh; nên phiền não không thật
Pháp ta có và không; cuối cùng không gì cả
Phiền não vốn vô ngã; có không cũng chẳng phải
Ai có phiền não này; tức nhiên không đúng vậy
Nếu lìa này mà có; phiền não tức không thực
Như thân thấy năm loại; cầu mà chẳng có được
Phiền não nơi tâm dơ; năm cầu không thể được
Sạch không sạch điên đảo; tất cả không tự tánh
Vì sao như có hai; mà sanh các phiền não
Sắc thanh hương vị xúc; và pháp làm sáu loại
Đây là cả sáu loại; căn bản của ba độc
Sắc thanh hương vị xúc; và thân thể sáu loại
Đều không như giấc mộng; như thành Càn Thác Bà
Như vậy trong sáu loại; làm sao sạch không sạch
Giống như nhỏ rồi lớn; giống như hình trong gương
Không như mà tướng sạch; tức không có bất tịnh
Như sạch có không sạch; nên gọi là bất tịnh
Không như và không tịnh; cũng lại không có sạch
Như sạch và không sạch; lại cũng không có sạch
Nếu không có kẻ sạch; làm sao có sự tham
Nếu không có bất tịnh; làm sao có sự sân
Từ vô thường đến thường; cho nên gọi điên đảo
Không trung không có thường; sao có nơi đến thường
Nếu mà trong vô thường; hiểu vô thường không đến
Không trung không vô thường; làm sao không Chien Cảo
Có thể có kẻ biết; và nên dùng pháp ấy
Tất cả tướng tịch diệt; sao gọi có đến đi
Nếu không có chấp pháp; tiếng gì gọi điên đảo

Lời nói không điên đảo; tất cả chỉ có vậy
Có đến không sanh đến; không đến không sanh ra
Kẻ đến không sanh đến; không đến cũng không sanh
Nếu mà lúc điên đảo; hoặc lúc không điên đảo
Hãy nên tự quan sát; ai sanh ra điên đảo
Các điên đảo không sanh; làm sao có nghĩa này
Không có điên đảo vậy; sao có kẻ điên đảo
Nếu thường lạc ngã tịnh; mà thật là có người
Thì thường lạc ngã tịnh; cũng không có điên đảo
Nếu thường lạc ngã tịnh; mà thật chẳng có gì
Vô thường khổ bất tịnh; tất cả cũng đều không
Như vậy điên đảo mất; vô minh cũng mất theo
Khi vô minh mất rồi; các hành cũng không còn
Nếu tánh phiền não thật; cái gì có lệ thuộc
Sao gọi có thể dứt; ai nên dứt tánh này
Nếu phiền não không thật; không tánh cũng không thuộc
Làm sao có thể dứt; ai dứt được tánh không.

Tham, sân, si vốn là ba độc của chúng sanh trong thế gian này phải đối diện. Do vậy mới có giới, định huệ để khử trừ đi. Đây là việc đối đãi để có thể làm thanh tịnh thân tâm; nhưng đừng trên quan niệm của Trung Quán, Ngài Long Thọ chủ trương rằng tham sân si vốn không, vì chúng không có tự tánh. Sở dĩ có tham sân si, vì do tư tưởng và tâm thức của mỗi cá nhân phân biệt mà có. Từ chỗ phân biệt này; nên mới sinh ra các điên đảo vọng tưởng. Rồi đến việc sạch không sạch v.v... đều do nhân duyên sanh và tất cả rồi cũng do nhân duyên mà hủy hoại đi.

Tánh ấy cũng giống như sự trẻ và sự già đồng thời cũng giống như hình trong gương. Nếu chấp chặt là mình có sự thay đổi ấy cũng không đúng, mà nói mình không phải là người ở trong gương ấy cũng không đúng. Vậy thì ai điên đảo đây ? Ai sanh ra chấp trước về tham sân si đây ? Có phải do chấp ngã mà sinh ra vọng tưởng chăng ? Rồi đến

những sự việc như thường hằng, ngã sở, vui vẻ, yên ổn v.v... tất cả cũng đều do điên đảo mộng tưởng chấp chặt vào đó mà thành, chứ trên thực tế chúng không có tự tánh; mà đã không có tự tánh thì chẳng có cái nào sinh ra cái nào cả.

Do như vậy cho nên khi điên đảo mất thì vô minh cũng mất theo, mà vô minh mất thì hành mất và tất cả những điên đảo vọng tưởng không còn tồn tại nữa. Lúc bấy giờ Như Lai tánh lại xuất hiện. Phiền não, điên đảo, vọng tưởng, tham, sân, si cũng giống như đám mây mù. Còn Như Lai tánh giống như mặt trời tỏa ánh sáng. Ánh sáng lúc nào cũng luôn luôn tồn tại; nhưng bị mây che khuất; nên chúng ta không thể thấy ánh sáng mặt trời. Từ điểm này chúng ta phải hiểu rằng do vô minh phiền não vọng tưởng che mờ trí tuệ; nếu những loại này không còn hiện hữu nữa thì trí tuệ tự nhiên hiển bày. Do vậy mà Ngài Long Thọ đã nhấn mạnh rằng tham sân si vốn không có gốc là thể. Cái này đến tức cái kia phải đi; cái này tồn tại tức cái kia phải ẩn hiện dưới một dạng thái khác vậy.

Phẩm thứ 24 : Quán về tứ đế

Nếu tất cả đều không; không sanh cũng không diệt
Như vậy tức không có; bốn pháp tứ diệu đế
Nếu tứ đế không có; thấy khổ cùng lìa tập
Lên diệt và tu đạo; như vậy cả đều không
Việc này nếu là không; tức bốn quả cũng không
Bốn quả đã không rồi; người chứng đắc cũng không
Nếu tám hiện thánh không; Tăng bảo cũng không có
Bốn đế không có rồi; Pháp bảo cũng chẳng có
Pháp và Tăng cũng không; Phật bảo cũng chẳng nốt
Như vậy nói về không; tức phá Tam Bảo vậy
Pháp không lưu hơn quả; cùng mất các tội phước
Lại cũng bị băng hoại; tất cả pháp thể tục

Ta nay thật chẳng thể; biết không không như duyên
 Và cũng biết nghĩa không; như vậy tự sanh phiền
 Chư Phật nương nhị đế; vì chúng sanh thuyết pháp
 Một là thế tục đế; hai là nhưt nghĩa đế
 Nếu người nào chẳng biết; phân biệt làm hai đế
 Ý sâu của Phật Pháp; chẳng thể hiểu nghĩa thật
 Nếu không nương tục đế; không thể chứng nghĩa một
 Không được đệ nhưt nghĩa; tức không vào Niết Bàn
 Không thể quán không được; gốc gác chính tự hại
 Như không rành chú thuật; không thể trừ rần độc
 Thế Tôn biết pháp ấy; làm tướng lành cho thân
 Không độn căn cũng vậy; cho nên không muốn nói
 Từ đây chấp ngã không; nhưng mà ngã đã sanh
 Ta nay nói việc này; tuy không chẳng phải có
 Có không ở nghĩa này; tất cả pháp thành tựu
 Nếu không có nghĩa này; tất cả chẳng được gì
 Ta nay tự trải qua; nói đến cái ta này
 Như người cỡi ngựa vậy; hãy quên lúc lên cỡi
 Nếu thấy được các pháp; chắc chắn có tánh vậy
 Tức thấy được các pháp; không như cũng chẳng duyên
 Thức là phá nhưt quả; kẻ tạo ra pháp này
 Cũng làm hại tất cả; vạn vật có sanh diệt
 Các nhưt duyên sanh ra; ta nói vậy chứ không
 Cũng có nghĩa giả danh; đây nghĩa trung đạo vậy
 Những pháp chưa hề có; chẳng từ nhưt duyên sanh
 Tất cả các pháp này; không cũng không như vậy
 Nếu các pháp rỗng không; tức không có sanh diệt
 Như vậy tức không có; pháp tứ đế như vậy
 Nếu không từ duyên sanh; làm sao lại có khổ
 Vô thường là nghĩa khổ; định tánh không vô thường
 Nếu khổ có định tánh; làm sao sanh từ Tập
 Nếu mà không có Tập; nên phá nghĩa không vậy
 Khổ nếu có định tánh; tức không hợp với diệt
 Nếu chấp vào định tánh; tức phá về Diệt Đế

Khổ nếu có định tánh; tức không có tu đạo
Nếu đạo có thể tu; tức không có định tánh
Nếu không có khổ đế; và không tập diệt đế
Có thể diệt khổ đạo; làm sao đến nơi nao
Nếu khổ có định tánh; trước đến không thể thay
Nay đây làm sao thấy; tánh này chẳng khác vậy
Nếu thấy khổ không thật; đoạn Tập cùng đến Diệt
Tu Đạo và bốn quả; việc này cũng chẳng phải
Tánh của bốn thánh đạo; trước đó không thể được
Các pháp nếu có chắc; nay sao gọi là được
Nếu không có bốn quả; tức không có người chứng
Cũng không có tám đạo; tức chẳng có Tăng bảo
Bốn Thánh Đế không có; lại cũng chẳng Pháp bảo
Không Pháp bảo Tăng bảo; làm sao có Phật bảo
Nay nói vậy không như; Bồ Đề làm giống Phật
Nếu lại chẳng như Phật; lại có tánh Bồ Đề
Tuy rằng hay siêng năng; tu hành đạo giác ngộ
Đầu tiên không tánh Phật; không thể được thành Phật
Nếu các Pháp đều không; không có kẻ gây tội
Chẳng không làm thế nào; để trở thành tánh định
Nếu trong tội phước ấy; chẳng sanh ra quả báo
Tức là lia tội phước; nhưng lại có quả báo
Nếu nghĩa từ tội phước; mà sanh ra quả báo
Quả từ tội phước sanh; sao gọi là không được
Nay phá tất cả pháp; các như duyên nghĩa không
Tức phá về thế tục; còn thân pháp sở hữu
Nếu phá thành nghĩa không; tức hợp vô sở tác
Không làm mà có làm; không làm có tên làm
Nếu có quyết định tánh; thế gian có nhiều loại
Tức không sanh không diệt; thường trụ lại không mất
Nếu không có không này; chưa được cũng chẳng được
Lại không trừ phiền não; lại không khổ cuối cùng
Cho nên trong kính nói; nếu thấy các như duyên
Tức như hay thấy Phật; thấy khổ tập diệt đạo.

Sau khi Đức Phật thành đạo, lần đầu tiên trong thế gian Ngài chuyển pháp luân để nói pháp Tứ Diệu Đế và thành lập Tăng Đoàn. Đây là theo phép của Tục Đế mà hành xử để sau này Phật dẫn dắt mọi chúng sanh đi vào đệ nhất nghĩa đế. Đệ nhất nghĩa đế cũng có nghĩa là Đạo Đế hay Niết Bàn an lạc. Tuy các pháp của thế gian và xuất thế gian đều huyền; nhưng mượn những sự hư ảo này để hiển bày chân diệu nghĩa. Đó là ý hướng của chư Phật khi độ sanh. Nhưng chúng sanh trong cõi Ta Bà này tất cả đều bị sự chấp trước ràng buộc; nên mới sinh ra điên đảo vọng tưởng và từ sự điên đảo vọng tưởng này nên mới sinh ra phiền não và từ phiền não sẽ sinh ra những khổ lụy khác. Nếu thấy tất cả các pháp đều do nhân duyên sanh, ngay cả Tứ Diệu Đế; thì chắc chắn sẽ thấy được bản thể của chư Phật và hiểu rõ được thế nào là khổ, thế nào là tập, thế nào là diệt và thế nào là Đạo. Nếu không hiểu và cứ chấp vào những hình tướng giả huyền ấy, thì đời sẽ không bao giờ thấy được chân như bản thể của chính mình.

Đức Phật cũng đã ví dụ như người không rành chú thuật thì không thể trừ khử được rắn độc. Rắn độc đây là sự chấp trước và chú thuật đây chính là quán về nhân duyên. Nếu không thấy được nhân duyên, tức không thấy được các pháp. Từ đó sẽ sinh ra sự chấp chặt về Tứ Đế hay về các loại hình tướng của thế gian.

Tội phước tuy có đó; nhưng thực thể lại không. Tuy không nhưng không phải là không có địa ngục. Vì lẽ địa ngục chỉ hiển bày khi tâm thức bị đọa lạc. Nếu tâm con người luôn luôn thanh tịnh thì cảnh giới cũng lại thanh tịnh. Nếu tâm con người bất tịnh thì cảnh giới cũng bị ảnh hưởng theo. Đây là nhân duyên, đây là nhị đế vậy. Khi hiểu rõ được quan niệm này tức hiểu được Phật Pháp và hiểu được tánh Phật của mỗi người.

Phẩm thứ 25 : Quán về Niết Bàn

Nếu các pháp đều không; không sanh cũng không mất
Đoạn gì và mất gì; nên gọi là Niết Bàn
Nếu các pháp không không; tức không sanh không diệt
Dứt gì và mất gì; nên gọi là Niết Bàn
Không được cũng chẳng đến; không mất cũng chẳng còn
Không sanh cũng chẳng mất; nên tên gọi Niết Bàn
Niết Bàn không tên gọi; tức có tướng già chết
Cuối cùng không pháp có; lia cả tướng già chết
Nếu Niết Bàn có thật; tức Niết Bàn hữu vi
Cuối cùng có một pháp; nên phải có vô vi
Nếu Niết Bàn có thật; sao có tên không thọ
Không có chẳng từ thọ; nên có tên là pháp
Trên không có Niết Bàn; làm sao có nơi chốn
Niết Bàn chẳng có không; nơi nào nói có không
Nếu không là Niết Bàn; sao gọi tên chẳng thọ
Sau đó không có thọ; nên có tên không pháp
Thọ các nhơn duyên rồi; luân chuyển trong sanh tử
Không thọ các nhơn duyên; có tên là Niết Bàn
Như trong kinh Phật nói; đoạn có đoạn không có
Có thể hiểu Niết Bàn; không có cũng chẳng không
Nếu nghĩa về có không; tạo nên Niết Bàn vậy
Có không tức giải thoát; việc này không phải vậy
Nếu nghĩa là có không; tạo thành Niết Bàn vậy
Niết Bàn chẳng không thọ; cả hai từ thọ sanh
Có không chung hợp thành; sao gọi tên Niết Bàn
Niết Bàn tên vô vi; có không là hữu vi
Có không chung hai việc; sao gọi là Niết Bàn
Cả hai không cùng nơi; như sáng tối không đủ
Nếu không có chẳng không; tên gọi là Niết Bàn
Này chẳng có chẳng không; cho nên sinh phân biệt

Phân biệt chẳng có không; như vậy tên Niết Bàn
Nếu do có không thành; chẳng có chẳng không thành
Sau khi Như Lai diệt; không gọi có hoặc không
Lại chẳng nói có không; không có và chẳng không
Như Lai bây giờ đây; không nói có hay không
Lại chẳng nói có không; không có và chẳng không
Niết Bàn và thế gian; không có ít phân biệt
Thế gian và Niết Bàn; lại không ít phân biệt
Niết Bàn là thật tế; và cùng với thế gian
Như vậy cả hai là; không thể phân biệt được
Tịch rồi có không này; hữu biên và thường hằng
Các thấy nương Niết Bàn; tương lai và quá khứ
Tất cả các pháp không; sao có biên vô biên
Lại biên lại vô biên; chẳng có chẳng không biên
Làm sao có sai khác; sao có thường không thường
Lại có lại chẳng có; không thường chẳng vô thường
Các pháp không thể được; là tất cả hí luận
Không người lại chẳng nơi; Phật lại không nói gì.

Khi Đức Phật còn tại thế thật ra Ngài nói rất ít về Niết Bàn và Ngài cũng rất hiếm khi trả lời cho các đệ tử về Niết Bàn. Ngài luôn nói rằng: Trạng thái ấy như củi hết lửa tắt vậy thôi. Có nơi nói là không sanh diệt; nhưng nếu đã dùng đến ngôn ngữ, tức có đối đãi. Do vậy mà Đức Phật rất ít nói.

Niết Bàn chẳng hữu vi mà cũng chẳng vô vi. Niết Bàn cũng chẳng phải chẳng có, mà cũng chẳng phải chẳng không. Tất cả đều như như bất động. Không nên phân biệt có hoặc không nơi trạng thái của Niết Bàn. Vì Niết Bàn là ngôn ngữ và sự đối đãi này. Nhiều người đi tìm Niết Bàn; nhưng Niết Bàn không phải là một nơi chốn nên không thể tìm được. Nếu cứ nhìn từ sự đối đãi để đánh giá một trạng thái không còn sanh diệt nữa thì mãi mãi vẫn còn xa xôi lắm đối với Niết Bàn vậy.

Tóm lại chúng ta có thể hiểu rằng: Niết Bàn là một trạng thái chứng đạo, lià nói năng và sự đối đãi thường tình của thế gian.

Phẩm thứ 26 : Quán về nhân duyên

Chúng sanh si chấp chặt; sau đó sinh ra ba
Từ điểm này mà đi; trôi vào trong sáu nẻo
Các hành làm nhơn duyên; thân tâm trong lục đạo
Từ thức mà sinh ra; danh sắc tăng trưởng mãi
Danh sắc tăng trưởng tối; làm nhơn sinh lục nhập
Tình trần thức hòa hợp; sanh ra sự va chạm
Nhơn từ sự chạm này; tức sanh ra ba thọ
Từ đây ba thọ này; sẽ sinh ra ái dục
Từ ái có bốn thủ; nhơn thủ sinh ra hữu
Nếu thủ mà không thủ; tức giải thoát không hữu
Từ hữu sinh ra sanh; từ sanh có già chết
Từ già chết lại có; ưu bi và khổ não
Như vậy các việc này; đều từ sanh đến hữu
Nên gọi là nhơn duyên; huân tập thành thân khổ
Nghĩa là phải sanh tử; các hành là căn bản
Vô minh từ đây ra; người trí không làm vậy
Việc này mất đi thôi; việc ấy không sanh nữa
Nên gọi các khổ ảm; sanh diệt không chỗ đứng.

Đây là 12 nhân duyên trong giáo lý căn bản của Đạo Phật. Đứng từ chỗ căn bản mà nhìn thì tất cả các hành đều do vô minh và ái dục xui khiến mà mới sanh ra những nhân duyên khác. Nhưng nếu là người trí thì không phải thế. Vì người trí biết kết quả trước khi gây ra nhân, do vậy mà nhân không có, tức quả không có nơi nào để mà nương tựa. Cho nên đối với bậc giác ngộ các nghiệp về thân, khẩu, ý không còn nữa. Khi những nghiệp căn bản này không còn nữa thì

tâm thức trong suốt như hư không, không có gì dính mắc và ràng buộc nữa; nên gọi là giải thoát vậy.

Giải thoát tức cởi bỏ mọi sự ràng buộc của thế gian, của 6 loài chúng sanh phải trôi lăn trong 6 đường sanh tử. Khi vô minh mất thì hành mất, khi hành mất thì thức mất. Hoặc nói ngược lại khi lão tử không còn thì sự sanh cũng không thể hiện hữu mà sự sanh không có thì không thể nào có hữu nữa. Như vậy cái này mất thì cái kia không còn khả năng và điều kiện nữa để tồn tại. Theo tinh thần Trung Quán của Ngài Long Thọ chủ trương thì mọi vật mọi việc đều do nhân duyên hòa hợp và do hành điều khiển cũng như vô minh buộc ràng; nên từ đó mới sinh ra những nhân quả chông chéo với nhau. Nếu dứt hẳn ái và vô minh thì nhân duyên sẽ không có cơ hội mà tồn tại nữa.

Phẩm thứ 27 : Quán sát về tà kiến

Cái ta từ quá khứ; có không hay không có
Thế gian thấy có thường; đều nương vào quá khứ
Vị lai nương ngã này; làm chẳng làm mà ra
Thấy biết có giới hạn; đều nương vào vị lai
Nếu quá khứ có ngã; việc này khó thể được
Cái ngã của quá khứ; không tạo ngã đời này
Nếu mà thật có ngã; tức thân có tướng khác
Nếu mà lìa khỏi thân; nơi nao ngã nương tựa
Lìa có không nơi thân; việc này ắt khó thành
Nếu thân tức là ngã; cả hai đều không phải
Thân này chẳng phải ngã; vì tướng thân sanh diệt
Làm sao giữ lại được; tạo thành sự cảm thọ
Nếu lìa thân có ngã; việc này cũng chẳng được
Không thọ mà có ngã; lại cũng chẳng cảm nhận
Không phải thọ chẳng thọ; điều này phải có nghi

Quá khứ ngã chẳng làm; việc này cũng không phải
 Quá khứ ấy có ngã; khác nay cũng không phải
 Nếu nghĩa là khác ngã; lìa xưa mà có nay
 Ngã ở trong quá khứ; nay sanh ngã đời này
 Như vậy tức đoạn diệt; không còn nghiệp quả báo
 Kia tạo nay này thọ; như thế mà trôi qua
 Trước không mà nay có; trong này lại cũng qua
 Ngã là do tác pháp; lại cũng chẳng có hơn
 Nếu như trong quá khứ; thấy có không về ngã
 Cùng với hay không cùng; việc này cũng chẳng phải
 Ngã trong đời vị lai; làm hay lại chẳng làm
 Như vậy đều có thấy; cũng giống đời quá khứ
 Là trời cũng là người; tức rơi vào chấp thường
 Trời tức là vô sanh; pháp thường không sanh ra
 Nếu trời khác loài người; tức chính là không thường
 Nếu trời lại khác người; như vậy không liên tục
 Nếu nửa trời nửa người; tức rơi vào nhị biên
 Thường và cả vô thường; việc này cũng chẳng được
 Nếu thường và vô thường; cả hai đều cùng nên
 Như vậy mà thành tựu; không thường chẳng vô thường
 Pháp nếu định có trước; hoặc định có rồi đi
 Sanh tử tức không đầu; điều này có không một
 Nay nói không có thường; sao gọi có vô thường
 Cả thường lẫn vô thường; không thường chẳng phải
 thường
 Nếu thế gian hữu biên; sao gọi có đời sau
 Nếu thế gian không cùng; sao lại có đời sau
 Ngũ ấm hay liên tục; giống như ánh sáng đèn
 Như vậy thế gian này; không có biên vô biên
 Nếu ngũ ấm mất trước; không hơn là ngũ ấm
 Sao sanh ngũ ấm sau; thế gian tức có hạn
 Nếu ấm trước không hoại; lại không hơn là ấm
 Mà sanh ngũ ấm sau; thế gian tức không cùng
 Pháp đúng và người nói; người nghe khó hiểu được

Từ đây mà sanh tử; không có biên vô biên
Nếu chỉ nửa hữu biên; thế gian nửa vô biên
Điều này lại có hạn; lại vô biên chẳng phải
Người bị thân ngũ ấm; sao lại một phần mất
Một phần khó thể mất; việc này cũng chẳng được
Thọ cũng lại như vậy; làm sao một phá ra
Một phần khó phân ly; việc này cũng khó được
Nếu lại hữu vô biên; cả hai đều thành tựu
Không hữu không vô biên; việc này cũng thành tựu
Tất cả pháp đều không; thế gian thường thấy vậy
Nơi nào hoặc lúc nào; ai khởi ra tà kiến
Đức Đại Thánh đã nói; lân mẫn nói pháp này
Tức lia những điều thấy; con nay cúi đầu lạy.

Đến phẩm thứ 27 này tức chấm dứt 446 câu kệ của Ngài Long Thọ chủ trương Trung Quán luận và chương chót này chúng ta cũng thấy được rằng Đức Cồ Đàm vì sự chấp trước của chúng sanh mà hiển bày ra các pháp để dạy dỗ cho chúng sanh nương theo đó mà tu học; cho nên chúng ta phải cung kính mà thọ trì. Tuy nhiên vì chúng sanh thấy nghe, chấp trước còn nặng nề về ngã, về vô thường, về có không, sanh diệt v.v... nên Phật và Tổ đã phá chấp để chúng sanh từ đó mà giác ngộ về bản thể của vũ trụ vạn hữu.

Ví dụ về cái ngã. Có người chấp nó ở trong thân, có người chấp ngã ở ngoài thân; có người chấp ngã này là sự liên tục của ngã trước và ngã này chính là cái nhân của vị lai v.v... Tất cả đều sai. Vì lẽ chúng sanh đứng từ bờ sanh tử bên này để nhìn sự giải thoát ở bờ bên kia là không thể được. Lấy cái giới hạn để kết luận cho cái vô hạn là không nên. Từ đó mới sinh ra tính ước đoán tỷ lệ của sự việc. Từ sự chấp trước này mà sinh ra những điên đảo vọng tưởng, tà kiến chấp chặt vào sự thấy nghe và quan niệm của mỗi cá

nhân, để từ đó dẫn đi từ sự mê làm này đến sự mê làm khác.

Qua 27 phẩm trong Trung Quán luận nếu người nào thành tâm thiện ý và cố dốc hết tâm lực ngày đêm quán chiếu tự tâm của chính mình theo phép này thì chắc chắn hành giả sẽ nắm rõ được Phật lý Trung Đạo, để từ đó con đường đi vào tánh không của Phật Giáo lại thêm thênh thang rộng mở. Nếu người nào vẫn còn chấp chặt về sự thấy nghe, còn mắt, thường vô thường, biên vô biên v.v... tức chỉ mới đứng ở ngoài cửa ngõ của Đạo Phật, chưa bước vào thềm của cây thang Phật Pháp vốn cao vòi vọi như thế ấy.

Phật thị hiện ra đời nhằm soi rọi mọi khổ đau cho nhân thế tở tường. Chư Tổ tiếp nối những hành hoạt ấy mà phổ độ chúng sanh; nhưng những chúng sanh như chúng ta ngày nay, nếu cứ mãi ham vui nơi ngũ dục này thì chắc chắn rằng con đường Trung Đạo vẫn còn xa vời trong vô tận, khó nắm bắt được. Nhưng đường ấy cũng không xa, quay đầu tức thấy bến vậy.

Chương VI

Vô thường

Đề Tài này thì tôi đã nói, đã viết đã giảng cả hàng trăm lần trên sách vở, báo chí và băng giảng; nhưng tưởng nhắc lại hôm nay cũng chẳng phải là thừa. Vì lẽ chính bản thân tôi cũng phải học hỏi chiêm nghiệm về đề tài này. Đây là một đề tài lớn như 27 đề tài trong Trung Quán luận mà hành giả cần phải quán chiếu khi tham thiền cũng như tụng kinh niệm Phật.

Phật đã nói đề tài này từ trong vô lượng kiếp, các vị Bồ Tát đã thực hành đề mục này để quán chiếu thế gian này hay những quốc độ khác cả hằng tỷ tỷ thiên niên kỷ rồi và nay chúng ta đang tập quán xét về vô thường cũng nhấn đến ngàn sau, ngàn sau nữa, bất cứ ai là người học Phật cũng phải lấy đề tài này mà quán chiếu trong cuộc sống, để biết rằng cuộc đời vốn dĩ không có gì là thường cả, mà tất cả đều bị biến đổi, bị xúc tác, bị chi phối, bị xâm thực, bị băng hoại, bị giải thể v.v... nên gọi là vô thường.

Hôm nay tôi xin kể cho quý vị nghe một câu chuyện. Câu chuyện này có thật, không hư cấu giả tưởng như tiểu thuyết, mà chuyện này xảy ra tại nước Đức này từ năm 1999 đến năm 2000 mà thôi; nhưng không phải đầy đủ 24 tháng, mà chỉ có 6 tháng của năm 99 và 1 tháng rưỡi của năm 2000 này. Câu chuyện sẽ dài dòng, vì tôi sẽ cố gắng đi vào từng chi tiết nhỏ.

Mùa Phục Sinh năm 99 nhằm vào tháng 4 dương lịch, nhân khóa tu học hằng năm của Gia Đình Phật Tử Việt Nam

Đức Quốc tại chùa Viên Giác do Thượng Tọa Thích Thiện Huệ và tôi hướng dẫn, có hơn 150 anh chị em thanh niên nam nữ về chùa tu học. Trong cơ hội này, Phật Tử Minh Tấn, hiện ở Darmstadt, có gọi điện thoại về cho tôi, thưa rằng:

- Bạch Thầy, Ba vợ con có người anh ruột đi tu tại Việt Nam, Pháp danh là Thích Thiện Thông, Thầy ấy hiện được ba vợ con ở Koblenz bảo lãnh sang đây thăm gia đình; nhưng Thầy ấy muốn về chùa thăm Thầy và nếu được thì xin ở lại chùa chừng 3 tháng, sau đó về lại Việt Nam.

Tôi bảo rằng:

- Cứ về, không có gì trở ngại cả. Phàm người tu thì phải ở chùa là đúng rồi.

Sau giờ giảng hôm ấy thì tôi gặp Thầy tại chùa. Mới trông bề ngoài Thầy thì đúng là một ông Thầy ngoại diện không có gì đáng chú ý mấy, vì cách phục sức cũng rất bình thường; một chiếc áo tràng màu nâu cũ kỹ; thêm vào đó hình như nhân lực của Thầy cũng không bình thường mấy. Sau đó tôi có nói chuyện với Thầy và cả Thầy Thiện Huệ nữa. Chúng tôi mới đi đến kết luận rằng: Quả là một viên bảo châu của Phật Pháp. Vì sao vậy? Đây là lý do:

Thầy ấy bảo rằng: Thầy đi xuất gia năm 22 tuổi, tức nhằm năm 1965-1966; nghĩa là sau tôi chừng một đến hai năm. Đầu tiên Thầy tu với một vị Thầy Bổn Sư ở làng quê và hình như vị này chỉ chuyên cúng bái; nên Thầy Thiện Thông đã tìm đến tu thiền với Hòa Thượng Thanh Từ chừng một năm rưỡi thì không tu nữa. Lý do là bệnh phổi đến thời kỳ thứ 3 không chữa trị được. Thời gian ấy là năm 1977-1978. Thầy về quê và về núi để lo tịnh dưỡng và tự chữa trị bệnh của mình bằng pháp môn Sám Hối cũng như Tịnh Độ. Thầy đã tụng hằng ngàn lần chú Đại Bi bằng tiếng Việt và tiếng Phạn, sau đó bệnh tự nhiên lành không cần thuốc thang chi. Kể từ đó Thầy chuyên tu pháp môn Tịnh Độ và Sám Hối. Đến nỗi một hôm Thầy trở lại Tu Viện Thường Chiếu và Viên Chiếu

để thăm những người bạn cùng tu trước thì chẳng ai ngờ là Thầy còn sống sót cho đến ngày nay. Sau khi hồi duyên có thì Thầy bảo là nhờ Niệm Phật nên trị khỏi bệnh, Thầy bạn của Thầy Thiện Thông mới vào đầu giường của mình lấy quyển "Tịnh Độ Thập Yếu" của Hòa Thượng Thiện Tâm biên soạn tặng cho Thầy Thiện Thông và bảo rằng: Tôi biết anh thích loại sách này nên tặng cho anh vậy.

Thầy Thiện Thông mỉm cười đáp lễ và hỏi rằng: Sao đang tu thiền mà vẫn có sách Tịnh Độ đây ?

Thầy bạn đáp là: Tại vì Ông Cụ (Hòa Thượng Thanh Từ) không cho xem sách Tịnh Độ nên mình phải lén xem. Bây giờ xin trao lại cho anh đó.

Lý do khác mà Thầy Thiện Thông không còn tu thiền nữa vì sao thì Thầy đã giảng rất rõ nhân một buổi giảng tại chùa Linh Thứu Berlin trong một bữa Thọ Bát Quan Trai vào năm 1999, lúc ấy có ghi âm (nếu quý vị nào cần nghe thì xin để mà sang lại). Thầy còn kể thêm là sở dĩ Thầy không ở với Hòa Thượng Thanh Từ nữa, vì lẽ Hòa Thượng Thanh Từ bảo rằng những kinh sách thuộc về Tịnh Độ không được xem, không được phổ biến v.v... và chính những Thầy đệ tử lớn của Hòa Thượng Thanh Từ đang tu theo pháp môn Tịnh Độ, niệm Phật chứ phần hành thiền ít hơn xưa. Thầy ấy có kể tên độ 5 hay 6 Thầy gì đó; nhưng tôi không lưu tâm làm gì; nên không nhớ tên.

Sám Hối và Niệm Phật mà chữa lành bệnh vào thời kỳ nguy kịch nhất, thì đây là điều linh diệu thứ nhất tôi đã nghe qua Thầy Thiện Thông kể lại.

Tiếp sau khóa học của Gia Đình Phật Tử thì đến lễ Phật Đản và các khóa Thọ Bát Quan Trai các nơi và khóa tu Gieo Duyên. Nơi nào Thầy cũng cùng đi với tôi và nếu có 3 thời giảng thì tôi chia cho Thầy 2 thời và tôi một thời. Vì cách giảng của Thầy mới lạ, đặc biệt là chuyên đề về Tịnh Độ.

Vào mùa hè năm 99, sau khi Thầy giảng 48 lời nguyện của Đức Phật A Di Đà xong, quý Phật Tử ai nghe cũng trầm trở và ngợi ca trí nhớ của Thầy. Vì lẽ Thầy thuộc lòng 48 lời nguyện và giảng cả hằng mấy tiếng đồng hồ chưa hết. Quả là bất khả tư nghĩ. Ngay cả tôi cũng chưa thuộc lòng nữa, huống gì là các Phật Tử tại gia. Tôi bắt đầu khâm phục Thầy về trí nhớ và cách hạ thủ công phu của Thầy đối với Pháp Môn Tịnh Độ.

Một hôm khác, Thầy cầm bản kinh dịch về 3 Kinh Tịnh Độ đã đánh máy xong, bảo tôi rằng:

- Thầy Viên Giác à: Tôi muốn ấn tống quyển kinh này. Vì đây là tài liệu cần cho người tu Tịnh Độ tham cứu học hỏi và trì tụng.

-Tôi bảo rằng: Không có gì trở ngại, sẽ lo vận động tài chánh để in kinh.

Thế là hơn một tháng sau đã đủ tiền để in 500 quyển kinh này, đóng bìa cứng mạ vàng rất đẹp. Sau này có gởi về Việt Nam cho Thầy độ 20 quyển.

Ba Kinh Tịnh Độ này gồm có 3 quyển. Đó là:

- Kinh Vô Lượng Thọ Phật
- Kinh Quán Vô Lượng Thọ, và
- Kinh Tiểu Bản A Di Đà.

Thầy Thiện Thông đã dịch ra tiếng Việt từ các bản chữ Hán một cách thông suốt, trôi chảy; người đọc, người tụng cảm nghe như tiếng nước chảy róc rách, tiếng suối reo tung bừng, giống như nhạc chư Thiên nơi cõi Tịnh Độ ca lên để cúng dường chư Phật và chư Bồ Tát.

Ngoài ra Thầy còn dịch ít nhất là 30 tác phẩm khác, hiện đang có tại chùa Viên Giác và sẽ lần lượt tái bản sau này, nếu có dịp. Ví dụ như các kinh:

- Công Đức Tạo Tượng,
- Kinh Dược Sư,
- Kinh Bồ Tát Anh Lạc Bản Nghiệp,
- Kinh Thập Ác Báo,

Thập Thiện Nghiệp Báo,
Luật Trường Hàng,
Xá Lợi Bảo Khiếp Ấn Đà La Ni,
Nghị Thức Tán Phật Thù Ân,
Kinh Diệu Pháp Liên Hoa,
Kinh Bồ Tát Địa Tạng,
Đại Thừa Khởi Tín Luận,
Kinh Văn Thù hởi Phật,
Phật Học Giáo Khoa Thư v.v...

như vậy cả kinh, luật và luận Thầy Thiện Thông đã có dịch qua và đây là những tác phẩm rất có giá trị đã được dịch sang Việt ngữ.

Thầy Thiện Thông, trình độ học vấn của Thầy ấy mới xong lớp 8 thôi. Có nghĩa là chưa xong Trung Học Đệ Nhất C?; nhưng văn dịch của Thầy có thể sắp ngang hàng với những người đã tốt nghiệp Đại Học. Văn phong rất trang nghiêm và câu cú rất chỉnh tề. Tất cả đều do tự học, cả tiếng Việt lẫn chữ Hán cũng thế. Chữ Hán mà nhất là danh từ Phật Học thì phải nói là khó; nhưng Thầy ấy đã tự tra cứu và đọc Đại Tạng kinh rất thông thả, không bị vấp vấp chỗ nào. Quả là một bậc kỳ tài của Phật Giáo.

Mùa An Cư Kiết Hạ năm 1999 tôi có nhờ Thầy dạy cho Tăng chúng chùa Viên Giác, Đại Thừa Khởi Tín Luận và năm 2000 này Thầy dạy Quy Nguyên Trực Chỉ. Tất cả hầu như Thầy đã thuộc lòng và viết chữ Hán lên bảng không cần tra cứu tự điển, mặc dầu nhiều chữ quá khó, ngay cả tôi cũng chưa biết chữ đó là chữ gì, phải đi tìm tự điển để tra. Còn Thầy thì lâu thông Hán học. Năm rồi và năm nay Thầy dạy luật cho Sa Di và Tỳ Kheo và hầu như luật nào Thầy ấy cũng không cầm sách mà có thể đọc thuộc lòng các giới cấm của Phật chế mấy ngàn năm về trước.

Có lần Thọ Bát Quan Trai tại Rottweit vào năm 1999, Thầy có đọc truyện Kiều cho tôi nghe. Cả hơn 3.000 câu thơ Kiều như thế mà Thầy chẳng quên một câu nào. Thật là

đáng bái phục. Vì lẽ tôi cũng thuộc lỏm bởm Kiều; nhưng so ra với Thầy ấy thì chẳng thấm vào đâu.

Có lần Thầy đọc một bài thơ dài độ trăm câu, vần song thất lục bát diễn tả một người lính Pháp khi thua trận ở Việt Nam năm 1954 phải lên tàu về nước và người yêu nước Việt Nam nào đó đã khuyên người lính Pháp hãy về lại với quê hương, với vợ con, làng xóm và những hồi còi tiễn biệt anh về cũng là những hồi còi để tiễn đưa người đã khuất về bên kia thế giới. Ai nghe bài thơ này cũng cảm động. Có nhiều người rơi cả nước mắt. Vào ngày 4.6.2000 vừa rồi Thầy có dịp đọc lại một lần nữa tại Karlsruhe nhân khóa học ngắn hạn tại đây, để rồi Thầy chẳng bao giờ còn đọc lại cho tôi nghe lần thứ ba nữa. May là lần thứ 2 này có ghi âm lại và nếu có ai đó muốn tìm lại để nghe thì xin hỏi nơi Chi Hội Phật Tử tại Karlsruhe.

Ba tháng ở Đức đã xong, nhờ Thầy Từ Trí đưa Thầy đi khám mắt và với lý do mổ hai mắt, Thầy được gia hạn thêm ở lại Đức được 3 tháng nữa. Thế là Thầy lại dịch kinh và tiếp tục công việc dạy Chúng cho chùa Viên Giác, để rồi cuối tháng 10 năm 1999 Thầy ấy trở lại Việt Nam với một hành trang nặng trĩu Đạo Đồi. Thầy về lại Việt Nam có mang theo một số tịnh tài của Phật Tử ở Đức cúng dường; nên đã xây được nhà Tổ, nhà Đông và nhà Tây, ra chiều Thầy mãn nguyện lắm.

Khi về lại Việt Nam, tôi vẫn thường liên lạc với Thầy và tôi có đề nghị với Thầy Thiện Thông là năm nay (2000) nên xin qua Đức một lần nữa đi. Có 2 lý do để làm việc này. Lý do thứ nhất là nên đi tái khám lại mắt để về dịch kinh và dạy Chúng dễ dàng hơn và lý do thứ hai là năm nay (2000) khóa Tu Học Phật Pháp Âu Châu kỳ thứ 12 tổ chức tại Pháp; nên với Visa vào Đức, Thầy có thể đi Pháp dễ dàng và tôi sẽ trình với Giáo Hội Âu Châu để Thầy dạy cho các lớp trong khóa học. Thầy ấy đã hoan hỷ và lo làm giấy tờ tại Việt Nam. Độ tháng 4 năm 2000 thì tôi được biết rằng đã có Visa vào

Đức 3 tháng và đầu tháng 5 thì Thầy đã có mặt tại Đức, sau khi thăm nhà người em ở Koblenz một vài ngày thì về chùa Viên Giác Hannover với Phật Tử Minh Tấn. Lần này Thầy gặp tôi thì vui tươi và niềm nở, tặng tôi mấy chục bó hương trầm và kinh sách. Thầy bảo rằng: "Nên đốt hương này cúng Phật trong mùa an cư kiết hạ", và đứng thế Thầy Thiện Thông ơi! bây giờ đang đốt hương này để cúng Phật và cúng Thầy đó. Thầy có cảm nhận được mùi thơm của giới đức này không?

Trong hơn một tháng rưỡi Thầy ở Đức này, từ ngày 7 tháng 5 đến ngày 30 tháng 6 năm 2000, Thầy đã làm được không biết bao nhiêu là công chuyện. Ví dụ như sau Phật Đản và nhập hạ an cư tại chùa Viên Giác, Thầy đã cùng Thầy Từ Trí về giảng kinh 10 ngày tại Niệm Phật Đường Tâm Giác, ai nghe cũng hiểu thấu đáo Pháp Môn Tịnh Độ để mà tu, mà học rồi. Kế đến Thầy cùng tôi, Thầy Quảng Bình và Thầy Từ Trí đã có mặt tại Karlsruhe từ ngày 1 đến ngày 4 tháng 6 năm 2000, Thầy lại giảng Pháp Môn Tịnh Độ một lần nữa một cách say sưa cho hơn 100 học viên già trẻ lớn bé nghe để biết mà tu. Sau đó Thầy đi Wiesbaden vào ngày 11 và 12 tháng 6 năm 2000 để giảng Pháp Môn Tịnh Độ một lần nữa.

Sau khi về lại chùa Viên Giác, Thầy đã bảo với tôi rằng: Thầy Viên Giác ơi! Tôi đã rút hết ruột gan, tim phổi của mình để giảng cho các Phật Tử ở Đức nghe về Pháp Môn Tịnh Độ rồi đó. Bây giờ chỉ còn tu nữa thôi, chứ không còn gì nữa cả. Vì thế Thầy có đề nghị với tôi là nhân khóa tu Gieo Duyên từ ngày 1 đến 14 tháng 7 tại chùa Thầy ấy sẽ giảng về lý Bát Nhã của Ngài Văn Thù nói và khóa tu học Phật Pháp Âu Châu, Thầy ấy sẽ giảng về Tịnh Độ cũng như Bát Nhã song hành.

Đến ngày 16 tháng 6 năm 2000 tôi cùng Thầy đi Ý. Ngồi trên máy bay từ Hannover đến Milano cả chuyến đi lần chuyển về tôi cùng Thầy đã trao đổi rất nhiều công việc Phật

sự khác nhau ở ngoại quốc cũng như ở Việt Nam. Tôi kẻo nèo cho được đề Thầy đi Venic, một thành phố nổi rất nổi tiếng của Ý. Thế là Thầy được mãn nguyện và khi đi đến Niệm Phật Đường Viên-Ý ở Ý, Thầy cũng đã nhìn được những đóa sen mọc hai bên vệ đường, như đón mừng Thầy lúc đi cũng như lúc về như ở một thế giới xa xôi nào đó, không phải ở thế giới Ta Bà này.

Từ 24 đến 25 tháng 6 năm 2000 tại chùa Viên Giác có họp Hội Phật Tử. Tôi bận họp nên đề nghị Thầy truyền trao giới Bát Quan Trai cho các Phật Tử tại đây. Hôm đó có chừng 25 Phật Tử tham dự. Tôi có đề nghị Thầy giảng 2 thời; nhưng Thầy chỉ giảng có một thời. Có lẽ Thầy mệt và những ngày này Thầy ngủ nhiều. Thầy ấy bảo rằng: Chắc đi Ý về, đường xa nên bị mệt. Lần này cúng dường tịnh tài cho Thầy, Thầy không có ý nhận. Thầy bảo rằng: Cửa chung nên chia đều ra. Tôi nói rằng: Ở đây đâu có ai thiếu gì; thôi thì Thầy hãy mang về Việt Nam mà làm Phật sự. Thế là Thầy nhận.

Trưa hôm 25.6.2000 có đám xả tang cho Đạo Hữu Viên Mãn, Thầy thấy tôi bận họp nên Thầy đã cùng với quý Chú thay thế tôi đề cúng và Thầy khuyên mọi người nên niệm Phật. Sau đó Thầy cùng Thầy Từ Trí đã về lại Barntrop để ngày 26.6 đi tái khám mắt. Lần này Thầy xin gia hạn thêm một tháng nữa để qua khỏi an cư kiết hạ và lớp Tu Học Phật Pháp Âu Châu. Đến sáng ngày 27.6.2000 Thầy và Thầy Từ Trí còn đi mua quà tặng sinh nhật cho tôi vào ngày 28 tháng 6.

Sau khi tôi đi quá đường xong vào ngày 27.6.2000 tôi thấy Thầy và Thầy Từ Trí về lại chùa và chiều hôm đó có một số quý Phật Tử ở Canada sang thăm chùa nên tôi đã tiếp họ từ 4 giờ rưỡi đến 5 giờ rưỡi. Sau đó vào phòng Hạnh Tấn để nói chuyện với Thầy và Thầy Từ Trí.

Đó là một ngày không như mọi ngày, vì bình thường thì tôi rất bận cho chuyện nội tâm của mình; chuyện viết, dịch

kinh sách, chuyện dạy học, chuyện tu niệm, chuyện chùa chiền, chuyện Phật Tử, chuyện giao dịch v.v... nhưng hôm ấy, chiều ngày 27.6.2000 tôi cảm thấy cần phải nói chuyện với Thầy và hôm đó là lần nói chuyện cuối cùng và vĩnh viễn sẽ không bao giờ nói chuyện với Thầy nữa. Nếu có cũng chỉ là trong giấc mộng mà thôi.

Tôi gõ cửa phòng Hạnh Tấn để nói một vài công việc thì thấy Thầy ngồi đó đang nói chuyện với Thầy Từ Trí. Tôi hỏi Thầy Từ Trí là Hạnh Tấn đi đâu rồi? Thầy Từ Trí bảo:

- Thầy ấy mới ngồi đây và đang la hoảng lên là quên cái gì đó, hình như đi đón ai đó; nên đã chạy ra ngoài rồi, bạch Thầy.

Tôi tiếp:

- Sao quý Thầy ngồi phòng này bị gió lừa quá vậy ?

- Tại Thầy Hạnh Tấn không chịu đựng nóng nực quen rồi. Thầy Từ Trí trả lời thế.

Tôi hỏi tiếp:

- Quý Thầy đang bàn gì thế ?

- Chúng con đang nói về ngày sinh nhật vào ngày mai của Thầy và Thầy Hạnh Tấn. Thầy Từ Trí thưa vậy.

- Vậy có gì đặc biệt ?

- Nếu có Thầy Hạnh Bảo ở chùa, chắc là sinh nhật của Thầy màu mè hơn. Còn Thầy Hạnh Tấn thì chắc không phải vậy. Vì Thầy ấy tu theo tánh Không; nên có lẽ chỉ lạy Thầy 3 lạy nhân ngày sinh nhật rồi thôi. Do vậy con đã điện cho Sư Diệu Ân và Sư Diệu Hạnh bảo rằng quý Sư làm sao đó thì làm phải lo dùm ngày mai, chứ Thầy Hạnh Tấn thì Thầy ấy đơn giản lắm. Thầy Từ Trí bảo vậy.

Tôi hỏi tiếp:

- Vậy Sư Diệu Ân sẽ làm gì và Sư Diệu Hạnh sẽ làm gì ?

- Thầy Từ Trí bảo rằng: Việc nấu nướng chắc quý Sư ấy rành và ngày mai hay chiều này là Sư Diệu Ân và Thượng Tọa Minh Phú về chùa Viên Giác.

Đoạn tôi tiếp:

- Quý Thầy biết không, hồi Ông Cụ thân sinh của tôi mất vào năm 1986, Thầy Bảo Lạc ở Úc cũng làm đơn giản lắm. Tôi thấy Thầy Bảo Lạc để hình của Ông Cụ tôi trên thùng phước sương để cúng, rồi cúng đâu có sao.

Tất cả 3 người cùng cười, rồi Thầy Thiện Thông bảo:

- Để tôi làm một câu đối để sau này quý Thầy đệ tử của Thầy đi đối Thầy, chứ không thì không ai lo trước cho.

- Tôi mà mất thì chắc mấy ông đệ tử để bài vị tôi lên lay 3 lay cúng dường là xong, chứ cúng kiến, đối đáp gì. Tôi nói thế và bắt sang chuyện khác.

- Sao tôi thấy Thầy buồn buồn, không biết có chuyện gì không ?

Thầy Thiện Thông trả lời:

- Chẳng có gì, Thầy Viên Giác đừng quan tâm.

Tôi hỏi tiếp Thầy Thiện Thông:

- Thầy có biết ở Việt Nam người ta nói Thầy sao không?

- Họ nói sao? Thầy Thiện Thông hỏi lại.

- Họ bảo rằng: Thầy thì tu nghiêm mật thanh tịnh lắm; nhưng Thầy nóng tính lắm phải không? mấy ông học Tăng bảo vậy.

- Đúng thế! Tôi không tha thứ cho một Tăng Ni sinh nào tu hành không đàng hoàng, chênh mảng trong việc tu học mà siêng năng trong công việc thế gian; nên họ ghét tôi cũng phải. Đoạn Thầy ấy giọng hơi trầm lại:

- Thầy Viên Giác à, kỳ này tôi về chắc là tụi Công an nó làm khó dễ lắm.

- Tại sao vậy ?

- Vì công an mà nhất là công an tôn giáo họ đâu có dễ dãi với mình. Lần trước tôi về lại Việt Nam họ đã làm khó dễ tôi và họ bảo rằng: Tại đây, Bà Rịa - Vũng Tàu này chỉ có ông Thiện Thông và ông Hạnh Đức là khó khiến. Thầy giải thích tiếp: Họ chỉ thích những người nào vâng lời như một số Thầy đang theo chủ trương của Giáo Hội và Nhà Nước, trên thực tế là vậy; nên buồn lắm, khó làm việc vô cùng. Có lẽ kỳ

này tôi về cũng sẽ nghỉ dạy học luôn để có cơ mà lần tới sang Đức ở lâu dài hơn và các trường cơ bản Bà Rịa - Vũng Tàu như trường Cao Đẳng tìm Thầy khác dạy. Thầy Thiện Thông tâm tình như vậy.

Tôi nhìn sâu vào mắt Thầy, thấy Thầy ấy như có vẻ lo âu, mà những điều lo âu của Thầy Thiện Thông thì tôi không thể hiểu hết. Có lẽ Thầy ấy chỉ nói một phần, đoạn tôi hỏi tiếp:

-Thầy về Việt Nam kỳ này lo xây xong những phần của Đông Đường và Tây Đường còn lại, sau đó tôi lo giấy bảo lãnh cho Thầy và khi qua thêm lần nữa ở lâu hơn, không phải lo gì chuyện ở Việt Nam nữa.

Thầy thấy đó, lần này đâu có bao nhiêu, chủ yếu vẫn là những người lớn tuổi cúng dường, thấy họ mà tội nghiệp, hay lấy tiền già hay tiền xã hội ra cúng chùa. Họ phải nhịn ăn, nhịn mặc nhiều lắm.

- Tôi đồng ý với Thầy là vậy; nhưng tâm của Phật Tử là tâm cầu giải thoát. Việc hỗ trợ tận đáy lòng, chứ đâu phải khách sáo. Do vậy Thầy cứ nhận, khi họ cúng dường. Tôi bảo vậy.

Tôi chuẩn bị đứng lên thì thấy cái chân phải của Thầy hơi run run; nhưng tôi chẳng nói gì; theo tôi nghĩ có lẽ vì Thầy ngồi gần cửa sổ bị lạnh. Tôi và Thầy Thiện Thông cũng như Thầy Từ Trí nói chuyện trong phòng Hạnh Tấn 30 phút như những mẩu đối thoại vừa nêu; nghĩa là từ 17:30 đến 18:00 giờ. Tôi bước ra khỏi phòng, đi về phòng hội họp xem qua một số công chuyện thì thấy chú Quảng Giác lo sửa soạn bữa ăn chiều cho chư Tăng, tôi mở cánh cửa rộng thêm để chú ấy mang thức ăn vào. Sau đó tôi trở ra thì thấy Thầy Thiện Thông mặc áo vạt hò đi vào nhà cầu (người tu giữ giới thường hay thế, khi đi đại tiểu tiện chỉ mặc áo ngắn; khi nói chuyện tiếp khách phải mặc áo dài). Sau đó tôi về phòng riêng của mình để đọc một ít sách báo đến 18:25 phút chiều ngày 27 tháng 6 năm 2000 như thường lệ tôi đi về hướng

phòng ăn, thấy mọi người lao xao đi tìm Thầy Từ Trí, tôi hỏi có chuyện gì? thì mọi người bảo rằng Thầy Thiện Thông bị trúng gió !!! Tôi chạy vụt lên nơi lầu ba. Phòng này vốn là của Hạnh Bảo ở trước khi đi Đài Loan, sau đó Hạnh Vân vào ở. Đến khi Thầy Thiện Thông qua, tôi có bảo là nên dọn lại phòng này cho Thầy ở. Vì ở đây sáng sủa và cũng yên ổn hơn những phòng khác ở bên Đông Đường.

Tôi thấy Thầy ấy nằm co ro và nhỏ một ít nước bọt. Tay mặt đờng cầm cây viết nguyên tử và tay trái cầm tờ giấy có câu đối chữ Hán như sau:

**Đa niên bất thiệp tận tha phương
Vị pháp vong xu vị thế nhơn**

Nghĩa là:

*Nhiều năm lạnh lợi chốn tha phương
Vì đạo mất mình vì nhơn thế*

Tôi thấy câu đối cũng rất quan tâm. Theo tôi nghĩ câu đối ấy Thầy Thiện Thông viết cho tôi, vì lẽ câu chuyện ở dưới phòng của Hạnh Tấn chưa chấm dứt; nhưng không ngờ hôm nay dùng để đối cho Thầy ấy.

Sau này có thêm hai tin nhỏ nữa bổ túc vào việc này như sau:

Chú Quảng Giác bảo rằng chú ấy ra nhà tắm thì thấy Thầy Thiện Thông đang đi tiểu mà một tay phải chống lên tường; nhưng chú không dám kêu và không dám nói. (Có lẽ mạch máu đã bị đứt khi Thầy thay áo đi vào nhà cầu). Sau đó lên tầng 3 của Tây Đường cố gắng viết 2 câu đối cho tôi.

Việc thứ hai, Thầy Giáo Thọ Thích Quảng Bình, bảo rằng: Thông thường Thầy ấy gần ăn chiều là lên tầng 3, nơi có Computer mà Hạnh Hòa vẫn hay làm việc để nói vài tiếng chào hỏi nhau trước khi ăn chiều. Theo Thầy Giáo Thọ bảo rằng: Khi Thầy Giáo Thọ nói như vậy thì Thầy Thiện Thông

thường hay trong phòng đi ra bảo rằng: Đại Sư, Đại Sư khỏe không? nhưng hôm ấy thì không nghe nói. Thầy Giáo Thọ mới nhón đầu nhìn vào thì thấy Thầy Thiện Thông đang lấy tay đang cầm miếng giấy đập đập xuống sàn nhà như cố gắng kêu nhưng chẳng ai nghe. Thầy Giáo Thọ bấm vào huyết nhân trung nơi miệng thì Thầy ấy nói mấy lời; nhưng chẳng nghe rõ gì cả. Đoạn bảo chạy đi kêu Thầy Từ Trí ...

Đó là hai dữ kiện gần nhất vậy. Khi Thầy Từ Trí đến thì tôi cũng đã đến rồi, bảo Hạnh Giới gọi xe cấp cứu đến. Trong khi đó Thầy Từ Trí nhăn mặt bảo rằng nặng lắm, không giống như trường hợp của Thầy ấy ở vào độ mấy tháng trước đây. Thế là 5 phút sau xe cứu thương đến. Những người cứu thương đã làm hô hấp và chích nước biển vào nhưng thấy Thầy Thiện Thông chẳng khá hơn. Sau đó thì Bác Sĩ cấp cứu đến. Khi đến thì Bác Sĩ bảo phải chờ vào nhà thương. Lúc ấy tôi cho Hạnh Tấn và Hạnh Giới đi theo xe cứu thương và có gì thì gọi về lại chùa cho biết.

Sau chừng một tiếng đồng hồ thì từ nhà thương Laatzen, Hạnh Giới gọi về bảo rằng: Nhà thương đã chụp hình đầu của Thầy; nhưng thấy máu ra quá nhiều; nên phải chờ vào bệnh viện của Đại Học Y Khoa Hannover (Medizinische Hochschule) để chụp lại và có thể phải mổ liền đêm nay.

Thế là quý Thầy quý Chú liên lạc với anh Đỗ Văn Thông ở Koblenz để lo thủ tục mổ và vợ chồng anh Thông nghe tin ấy cũng rất bàn hoàn; nên không ngủ được và 12 giờ khuya đêm 27.6.2000 đã lái xe về chùa, đến 7 giờ sáng ngày 28.6.2000 thì tới chùa. Mọi việc diễn ra như nhanh hơn thường lệ.

Sau đó từ nhà thương Đại Học Hannover Hạnh Tấn gọi điện thoại về bảo là Bác sĩ đã chạy và bảo rằng không nên mổ, Nếu mổ ra, Thầy ấy chỉ còn cái xác không hồn, cũng khổ cho thân Thầy ấy lắm. Thế rồi họ chờ Thầy ấy về lại bệnh viện Laatzen gần chùa để chờ. Đêm đó ai cũng hồi hộp lo âu. Mọi người nghe tin này giống như một cơn động

đất hay một trận cuồng phong vừa thổi đến. Ai cũng ngẩn ngơ cả người mà chẳng biết phải làm gì. Người thì tụng kinh cầu nguyện, kẻ thì niệm Phật, đầu đầu tại xứ Đức cũng đều làm thế. Quả là Phật Tử tại đây rất có lòng với Thầy. Hèn gì Thầy muốn sang công tác Phật sự tại Đức thì phải.

Sáng ngày 28 tháng 6 năm 2000, hôm ấy là sinh nhật lần thứ 52 của tôi; nhưng chẳng ai vui gì. Vì tất cả đều dồn mọi chuyện để lo cho Thầy Thiện Thông. Tôi đã cùng với Thầy Minh Phú, Sư Diệu Ân, Sư Diệu Hạnh, Thầy Thiện Sơn, Thầy Từ Trí và gia đình từ Koblenz mới lên, đi vào bệnh viện để thăm. Khi hỏi bệnh tình của Thầy ra sao thì Bác sĩ và Y tá bảo rằng không thể mổ được, vì máu đã ra đầy não bộ và chỉ chờ tắt thở thôi. Ai cũng bảo rằng còn nước thì còn tát. Đó là câu tục ngữ của Việt Nam mình. Tôi hỏi tiếp Bác sĩ là liệu Thầy ấy còn sống được bao lâu nữa? Bác sĩ bảo có thể là vài tiếng đồng hồ; nhưng cũng có thể là vài ngày nữa.

Tôi nói với Thầy Giáo Thọ đi cùng là giống như trường hợp cô Hạnh Như bị mất bên Ý hồi năm 1996. Cũng chỉ trong mấy tiếng đồng hồ là ra người thiên cổ. Không biết nghiệp lực gì mà đa phần những người tu đều đứt mạch máu não và đi nhanh như thế? Có phải sống trong thế giới này phải lo lắng cho nhiều công việc chẳng ?

Chúng tôi trong một thời kinh cầu an cho Thầy và trở về lại chùa để tham dự sinh nhật. Dĩ nhiên lần này chẳng có gì vui. Tất cả mọi người hiện diện đều nhớ nghĩ đến Thầy Thiện Thông và lo cầu nguyện cho Thầy ấy. Ngay cả sinh nhật của tôi, tôi cũng phải phát biểu về cái chết sẽ sẵn sàng chờ đợi Thầy ấy; nên không khí tẻ nhạt;; không ca hát, không ngâm thơ như mọi năm.

Đến chiều chúng tôi lại vào bệnh viện thăm Thầy ấy một lần nữa. Lúc đó thì đã có Minh Tấn và Thiện Thủy lên rồi. Cũng sau một thời kinh cầu an lẫn cầu siêu cho Thầy, chúng tôi lại về chùa để chờ đợi.

Tối ngày 28 tháng 6 năm 2000 sau khi lễ Phật, mỗi chữ mỗi lạ kinh Đại Bát Niết Bàn thì chúng tôi ngồi thiền như thường lệ. Trong khi ngồi với tư thế bán già thì đột nhiên tôi thấy một mặt trời rất lớn xuất hiện và trên ấy có một ít mây và Tây Phương Tam Thánh đã đến để rước Thầy Thiện Thông. Ở giữa Đức Di Đà rất sáng, màu vàng kim và 2 bên là Đức Quan Thế Âm Bồ Tát và Đức Đại Thế chí Bồ Tát, hình mờ hơn một chút. Các vị đều cầm hoa sen giơ lên như có ý mời gọi.

Xin thưa, đây là lúc ngồi thiền sau khi lạ Phật chứ không phải nằm mơ; nên ngày hôm sau, 29.6.2000, tôi và Thầy Từ Trí vào thăm Thầy, tôi đã kể việc thấy Tây Phương Tam Thánh đến đón Thầy ấy và nói rằng:

"Hôm qua lúc ngồi thiền tại chánh điện chùa, tôi đã thấy Tây Phương Tam Thánh đến đón rước Thầy đi; nếu quả thật thế thì xin Thầy cứ niệm Phật để Phật tiếp dẫn về Tây Phương. Nếu không, cứ xin Thầy tự tiện rút hết những dây ống lồng thông nơi mũi, nơi cổ của Thầy ra và ngồi dậy nói năng đàng hoàng thì cả bệnh viện này sẽ quy y Thầy và sẽ trở thành đệ tử của Phật. Nếu mạnh thì phải là như thế, hoặc ít nhất cũng phải được như Thầy Từ Trí; chứ còn phải nằm như thế này chờ 1 năm, 2 năm hay lâu hơn nữa thì liệu có ích lợi gì, chỉ làm khổ thân Thầy và khổ đến những người khác. Như Thầy biết đó, chúng ta là những người xuất gia không con cái riêng tư, mà chắc gì đệ tử của mình có thể hầu cận lâu như thế được. Vả lại khi chúng ta đến nơi cuộc đời này cũng chỉ là 2 bàn tay trắng, rồi mai sau này Thầy có đi cũng chẳng mang theo được gì; nhưng riêng Phật Tử Việt Nam tại Đức này đã hưởng được biết bao nhiêu lời pháp nhủ đậm đà tình nghĩa Tây Phương. Vậy Thầy hãy an tâm đi mà niệm Phật. Mong Thầy hiểu cho".

Đó là những lời tâm sự của tôi và những lời chuyên chở về tính cách vô thường của cuộc đời để Thầy Thiện Thông nghe lần cuối. Hôm ấy có anh Thông, em ruột Thầy, đầu

Vidéo, trong khi mắt Thầy đã nhắm nghiền, mà Thầy đã nhắm từ hôm Thầy té tại chùa Viên Giác kia, để khỏi phải nhìn cuộc đời dâu bể này làm gì nữa; nhưng tôi chắc rằng A Lại Da Thức của Thầy đang làm việc mạnh lắm. Những lời tôi nói, chắc chắn những giờ phút cuối cùng của đời Thầy, Thầy đã nghe rõ, nghe hết và nơi chốn Tây Phương xa xôi kia, Thầy hãy mỉm cười để nhìn một Như Điển này vẫn còn vẫn xoay với con tạo.

Thầy vẫn còn thở và nhịp tim lên xuống hơi bất thường nên Minh Tấn bảo rằng tối 29 tháng 6 sẽ xin bệnh viện và vào ở với Thầy để niệm Phật cho Thầy. Tôi trở về chùa và hỏi thăm quý Thầy, quý Cô, quý Chú đệ tử ai chưa đi thăm thì nên đi thăm Thầy, kéo không còn có cơ hội nữa. Vì dẫu sao đi nữa Thầy Thiện Thông là một ân sư của Tăng Chúng chùa Viên Giác này.

Sáng hôm sau vào lúc 9 giờ sáng ngày 30 tháng 6 năm 2000 sau khi điễm tâm, tôi và Thượng Tọa Thích Tấn Kiệt cùng một số quý Chú cũng như Thầy Từ Trí đến bệnh viện. Sau khi hỏi Minh Tấn thì được biết rằng tối hôm trước đó Thầy có duỗi chân một lần và có cử động; nhưng theo Bác sĩ trực cho biết đó chỉ là phản xạ tự nhiên của các cơ bắp thịt mà thôi. Sáng nay thì Thầy đã tự thở được; nhưng nhiệt độ lên cao quá, máu trong người của Thầy cũng luân chuyển không đều, cũng như tim đã đập bất thường. Chúng tôi tụng cho Thầy một thời cầu an, cũng như cầu siêu, để sau một tiếng đồng hồ thì lên thăm Đạo Hữu Thiện Ý đau tim đang điều trị cùng bệnh viện ở tầng 2.

Sau khi từ bệnh viện về tôi đi quá đường. Sau khi đi quá đường xuống vào lúc 12 giờ trưa thì được biết là cô Thủy đã gọi về chùa sau 10 giờ rưỡi sáng báo tin là Thầy Thiện Thông đã ra đi lúc 10 giờ 30 phút trong trạng thái an nhiên như một giấc ngủ, chẳng có gì nuối tiếc với cõi trần ai này gì cả và cũng chẳng mang theo một lời trần trối với ai, ngoại trừ 2 câu đối Thầy đã để lại.

Thế là cả chùa gồm có quý Thầy đã đông đủ về đây tham dự giảng dạy cũng như quý Phật Tử dự Khóa Tu Gieo Duyên 14 ngày đã lục tục kéo vào bệnh viện để trợ niệm vãng sanh cho Thầy. Tôi vào thăm Thầy lần cuối một lần nữa và chào Thầy vĩnh biệt từ đây. Riêng Thầy thì đã lựa ngày giờ để ra đi một cách thoải mái an nhiên, có đầy đủ chư Tăng Ni và Phật Tử vân tập về Đạo Tràng Viên Giác để tu học và hỗ trợ Thầy về cảnh Tây Phương. Ôi sung sướng biết dường nào, mà không biết nơi cuối đời tôi có được như vậy không thì chưa rõ.

Tôi và Minh Tấn cũng như Thiện Thủy đến nhà quàng để lo một số thủ tục giấy tờ và hoạch định ngày giờ liệm cũng như làm lễ hỏa táng Thầy. Giờ liệm được cử hành lúc 17 giờ chiều ngày 2 tháng 7 năm 2000 nhằm ngày mồng một tháng sáu âm lịch (Canh Thìn) có độ 70 Tăng Ni và hơn 100 Phật Tử tới để đưa Thầy vào kim quan, có sự chủ trì của Hòa Thượng Thích Minh Tâm và Thượng Tọa Thích Tấn Thiết đến từ Pháp. Quý Sư Bà, Ni Sư, Sư Cô v.v... đều có mặt. Một số quý Thầy quý Cô từ Việt Nam sang du lịch cũng có mặt hôm ấy khi tụng tiếp dẫn cho Thầy Thiện Thông. Sau đó về chùa làm lễ phát tang cho gia đình và quý Phật Tử tại Tổ Đường chùa Viên Giác.

Buổi trưa ngày 1 tháng 7 năm 2000, nghĩa là sau 24 giờ Thầy Thiện Thông đã viên tịch, sau khi quá đường kinh hành nhiều Phật xong thì về lại liêu phòng để chợp mắt một chút. Tôi thấy Thầy Thiện Thông tươi cười bảo rằng: "Thầy Viên Giác à! Mọi việc tôi sẽ lo liệu cho". Tôi giụi mắt nhìn ra ngoài cửa sổ thì chỉ thấy ánh sáng mặt trời giờ ngọ, trong khi tiếng của Thầy ấy vẫn còn văng vẳng đâu đây. Tôi tự hỏi lại mình rằng: Tôi phải lo cho Thầy thì có, chứ bây giờ Thầy nằm im bất động như thế thì Thầy lo được gì? không biết ai phải lo cho ai đây?

Tôi đem 2 diêm lành của Thầy Thiện Thông kể cho Phật Tử nghe, thế là mọi người lưu tâm và xôn xao kể mãi, để

những ngày sau đó Phật Tử tại các Chi Hội ở nước Đức liên tục kéo về chùa và lần lượt những điềm lành cũng xuất hiện tại chùa Viên Giác qua nhiều người thấy nghe và chứng biết như vậy.

Đến ngày 7 thì Thầy đã về chùa thật sự và ánh sáng chói lọi đã dội vào chánh điện vào lúc 10 giờ đêm ngày 7 tháng 7 năm 2000. Việc này Viên Giác đang ngồi thiền tại chánh điện trông thấy. Viên Giác là một Thầy mới vừa thọ giới Tỳ Kheo, đệ tử của Thượng Tọa Thích Trí Minh đang tu 14 ngày tại chùa Viên Giác này và trước đây Thầy ấy chẳng có liên hệ gì với Thượng Tọa Thiện Thông; nhưng cũng được thấy như vậy. Rồi Hạnh Sa cũng đã thấy Thầy Thiện Thông về mỉm cười kêu gọi. Năm rồi (1999) khi Thầy Thiện Thông đến Đức, tôi đã cho Hạnh Sa làm thị giả Thầy trong vòng 6 tháng; nên năm nay Thầy tịch, tôi đã cho Hạnh Sa để tang thể cho các đệ tử xuất gia của Thầy không có mặt tại đây.

Đêm ấy là đêm 7 tháng 7 năm 2000, Sư Bà Bảo Quang, Ni Sư Như Tường, Ni Sư Như Viên, Ni Sư Giới Minh, Ni Sư Diệu Phước, Ni Sư Diệu Ân, Ni Sư Diệu Hạnh đã thay phiên nhau tụng 3 kinh Tịnh Độ của Thầy Thiện Thông dịch. Quý Thượng Tọa Thích Minh Phú, Thích Giác Thanh và quý Thầy Thích Hạnh Thông, Thích Từ Trí và Tăng Chúng của các chùa thay phiên nhau tụng một bộ Địa Tạng, 3 quyển. Anh Nguyễn Biên Trần Hữu Lượng từ Frankfurt về tham dự lễ vào ngày mai 8.7.2000 cũng đã thấy một đám mây chiếu sáng và dội thẳng vào kim quang của Thầy. Ánh sáng ấy lung linh khó tả và anh đã quỳ xuống để đọc lên những lời nguyện cho Thầy Thiện Thông. Lúc ấy là 3 giờ sáng. Anh Nguyễn Biên đã kêu anh Thiện Vân người ngủ cùng phòng dậy xem thì cũng thấy nguyện như vậy. Đúng là những điềm lành lại liên tục xuất hiện.

Đến ngày hôm sau, sau khi kim quan đã đưa đi làm lễ trà tỳ rồi, thì vào khoảng 2 giờ sáng có các Phật Tử tại Na Uy, Đức và Hòa Lan cũng thấy những ánh sáng hực hử xuất

hiện trên nóc chùa Viên Giác và chiếu thẳng vào nhà Tổ, nơi đang thờ Thầy. Quý Phật Tử này sờ dĩ thấy được như vậy vì tầng 3 của Đông Đường có cửa sổ thông thoáng lên bên trên nên có thể thấy cả bầu trời trăng sao vào lúc ban tối. Thế là mọi người quỳ xuống để niệm Phật, một lúc 4, 5 phút sau thì ánh sáng đo mất đi.

Hôm làm lễ di quan Thầy, Thầy Giáo Thọ làm Chủ Sám và các Thầy khác của Viên Giác cũng như Khuông Việt nằm trong Ban Kinh Sư, Thầy Giáo Thọ và Ban Kinh Sư đã xướng lên những lời ai oán náo nùng, khiến cho ai nghe cũng tủi lòng. Riêng tôi thì phải dừng lại nhiều lần trong khi phát biểu cảm tưởng của mình và những giọt nước mắt đã lăn tròn trên gò má lúc nào chẳng hay biết gì cả. Sau này một số quý Phật Tử có bảo rằng lần đầu tiên mới thấy Sư phụ khóc. Tôi bảo rằng: Sờ dĩ tôi khóc vì Phật Giáo mất đi một trí tuệ rạng ngời và chư Tăng Ni mất đi một bậc nhân tài để lo gìn giữ cho mối đạo. Những giọt nước mắt ấy có ý nghĩa như thế.

Trước khi xe tang của Thầy lăn bánh thì anh Thông, em ruột của Thầy, đọc lên những lời cảm tạ chư Tăng Ni và Phật Tử đã chứng minh cũng như tham gia lễ táng cho Thầy cả tuần qua cùng với sự phát biểu của Hội Phật Tử và các Chi Hội Karlsruhe, Wiesbaden, Reutlingen. Mọi người ai cũng bùi ngùi xúc động cho một chuyến ra đi, mà chuyến đi này chẳng mấy ai chờ đợi; nhưng nó vẫn tới.

Thầy Thiện Thông đã lựa đúng ngày để viên tịch, lúc có đông đảo chư Tăng Ni và Phật Tử đến và cũng lựa đúng ngày cuối tuần để làm lễ trà tỳ để có nhiều người về tham dự. Thầy mất ngay vào lúc chư Tăng Ni Âu Châu vân tập về chùa Viên Giác an cư kiết hạ, có cả giới đàn truyền Sa Di, Sa Di Ni, Thức Xoa và Bồ Tát giới cũng như Khóa Tu Gieo Duyên. Có hơn 170 người vừa Tăng lẫn tục luôn luôn hộ niệm cho Thầy trong suốt 2 tuần lễ, quả là một phước báu

rất nhiệm mầu. Đó là nhờ công phu tu tập của Thầy trong nhiều đời nhiều kiếp và chắc rằng Thầy ấy đã vãng sanh.

Để rồi tuần 49 ngày của Thầy cũng nhằm vào ngày thứ bảy 19 tháng 8 năm 2000 nhân lễ Vu Lan của chùa Viên Giác cử hành, có đông đủ chư Tăng Ni và Phật Tử về hộ niệm cho Thầy nữa. Quả là một điều rất hy hữu. Ra đi trong tiếng kinh cầu, sống cũng trong ánh từ quang của đạo và khi mất đi rồi cũng đã làm lợi lạc không biết bao nhiêu sinh linh đang phát tâm tu học và nguyện về thế giới Tây Phương Tịnh Độ.

Đám tang của Thầy, các Chi Hội và các Chùa đã đi điều độ 15.000 Đức Mã. Số tiền này tôi đã bàn với gia đình là đem cúng dường hết cho 70 vị Tăng Ni để chia phần công đức cho Thầy và mong Thầy an vui nơi cõi Tịnh, khi người sống đã làm mãn nguyện cho người chết. Riêng tiền xây tháp tại Việt Nam đã có sẵn. Đó là số tiền do Phật Tử tại Đức cúng độ 10.000 Đức Mã, em Thầy đã mang về Việt Nam 6.000 Đức Mã để xây tháp và làm lễ trai tăng nhân tuần 49 ngày của Thầy. Số tiền còn lại 4.000 Đức Mã sẽ in kinh của Thầy để ấn tống. Ngoài ra việc thiêu cốt, nhà quàng cũng như bệnh viện đã có bảo hiểm lo. Vậy là xin Thầy cứ thông dong nơi cõi Tịnh Độ vậy. Nếu Thầy có muốn tái sanh lại xứ Ta Bà này, đặc biệt là xứ Đức như Thầy đã sống qua 2 lần thì xin Thầy cứ tự nhiên hạ sanh từ Tịnh Độ. Biết đâu 10, 15 năm sau có một chú bé vào chùa Viên Giác để xin xuất gia, thì chú bé ấy là hiện thân của Thầy và Thầy sẽ tiếp tục những gì Thầy chưa làm xong nơi thế gian này vậy.

Tôi cũng được biết là sau khi xây chùa tại Việt Nam nợ nần Thầy đã thanh toán hết rồi. Như vậy đâu có gì để phải lo nữa. Nhưng nếu có còn thì những người đến sau phải kế tục, chứ Thầy nằm yên đó làm sao lo được và suốt cả cuộc đời cứ lo và lo như thế cho đến bao giờ mới hết lo.

Sau khi đưa kim quan Thầy vào nhà thiêu, cách 2 đêm sau tôi nằm mơ màng, đầu khoảng 2 giờ sáng, có ánh sáng

chiếu qua cửa sổ phòng mình với hình dạng một chiếc quan tài lơ lửng giữa hư không và chung quanh chỉ toàn là ánh sáng. Mở mắt thật lớn để nhìn thật kỹ thì nơi ấy chỉ còn là một khoảng không to tướng của giữa đêm trường tịch mịch cô liêu, chỉ còn mình đối diện với mình mà thôi. Riêng tôi đã thấy Thầy 3 lần qua Phật thị hiện, qua Thầy báo mộng và qua chiếc kim quan treo lơ lửng giữa hư không, tôi đoán chắc rằng Thầy đã giải thoát và Thầy đã về cõi Phật.

Tro cốt của Thầy đưa về Việt Nam và xây tháp tại chùa Phước Quang ở xã Suối Nghệ, Bà Rịa - Vũng Tàu; nơi Thầy đã trụ trì và xin Thầy đời đời an nghỉ tại đó. Riêng tôi thì có phước nhưng không duyên; nên chưa chắc gì tôi sẽ về được để thăm Thầy; nhưng dấu sao đi nữa, hình ảnh của Thầy vẫn luôn còn giữ lại nơi tâm khảm của tôi, của Tăng Chúng chùa Viên Giác và Phật Tử Việt Nam tại xứ Đức này.

Tôi cũng không mong Thầy báo mộng nữa. Vì như thế cũng đủ rồi và cứ như thế mỗi năm sau ngày sinh nhật tôi 28.6 thì tôi sẽ chuẩn bị cúng Thầy vào ngày 30.6 và cũng là một ngày để chuẩn bị cho khóa an cư kiết hạ của Tăng Ni Âu Châu và các Phật Tử về Tu Gieo Duyên và nguyện cầu rằng Thầy dầu ở đâu đâu, bất cứ thế giới nào đó, Thầy cũng luôn gia hộ cho đệ tử của Thầy tại quê hương Việt Nam muôn thuở được chân cứng đá mềm để gánh vác trọng trách của Thầy đã mấy thập niên qua gầy dựng nơi quê hương nghèo nàn; nhưng đầy ấp tình người ấy.

Sở dĩ tôi phải viết chương này để tiễn biệt Thầy, vì lẽ tôi thấy cuộc đời nó vô thường quá, nó không có ý nghĩa gì cả. Có đó rồi mất đó, mới là hình hài hôm qua mà nay đã ra người thiên cổ, thì thử hỏi ai mà không phải tự vấn lương tâm mình. Mình sống như thế này để làm gì? sống cho ai và sống có ý nghĩa gì? Thế mà đã có biết bao nhiêu con thiêu thân đã đốt mình trong cõi dục, liều chết trong vô minh và ái nhiễm để đời đời sẽ chỉ phải quần quanh trong 6 nẻo luân

hồi. Cứ thế và cứ thế lại dần trôi vào quên lãng. Cát bụi sẽ trả về với cát bụi; nhưng nghiệp thức của mỗi chúng sanh thì phải luôn luôn trả vay trong muôn vạn kiếp nhân sinh. Thật là khổ ải biết chừng nào; nhưng mấy ai muốn mong ra khỏi. Chỉ có con người biết giác ngộ, có trí tuệ mới muốn ra thôi. Đó là những người biết làm chủ chính mình và là một người trưởng thành thực sự. Còn đa phần chúng sanh cũng giống như những đứa con nít vậy thôi; khi khóc lóc sẽ được mẹ dỗ dành bằng kẹo ngọt thì đứa bé sẽ im ngay. Đó là ái dục và vô minh. Còn người lớn đâu có đem kẹo ngọt, lời hay khéo để dụ dỗ họ vẫn không thềm. Vì lẽ những thứ này không còn hấp dẫn họ nữa. Đây là những người có trí tuệ và biết hiểm nguy của sanh tử là gì.

Xin chấp tay nguyện cầu cho Thầy mãi mãi là ánh đèn sáng để soi rọi cho mọi người và mọi loài. Từ đó Thầy sẽ đi, từ đó Thầy sẽ đến và Thầy sẽ là và mãi mãi sẽ là chỗ nương tựa vững chắc cho những ai phát tâm vãng sanh về Tịnh Độ.

Chương VII

Thay lời kết

Hôm nay là ngày 20 tháng 7 năm 2000 nhằm ngày 19 tháng 6 năm Canh Thìn, tôi viết lời kết này trong khi bên ngoài bầu trời rất trong và đẹp, không như những ngày tháng trước, nhất là khi bắt đầu viết cuốn sách này vào lúc 7 giờ 30 sáng ngày 7 tháng 6 năm 2000. Kể từ hôm đó đến nay hơn 43 ngày rồi; nhưng dường như trời chẳng nắng được một ngày nào trọn vẹn cả.

Hôm nay cũng đúng 7 giờ 30 phút, tôi đã dùng trà xong và bắt đầu viết như thường lệ; nhưng ngày hôm nay có 3 sự kiện đáng ghi nhớ.

Sự kiện thứ nhất là ngày 20 tháng 7. Ngày này vào 46 năm về trước; nghĩa là ngày 20 tháng 7 năm 1954 nước Việt Nam chúng ta đã bị chia đôi tại sông Bến Hải bởi Hiệp Định Genève. Từ vĩ tuyến 17 trở về Bắc thuộc chế độ Cộng Sản và từ vĩ tuyến 17 trở vào Nam thuộc chế độ dân chủ Cộng Hòa. Nước Việt Nam đến ngày 30 tháng 4 năm 1975 là nối kết lại hai miền và đến năm 1976 Việt Nam chính thức đã thống nhất và sống dưới chế độ Cộng Sản cho đến hôm nay. Trên thế giới này hiện có gần 200 quốc gia lớn nhỏ. Đa phần theo chế độ dân chủ, lấy luật pháp để cai dân trị nước, có lẽ cũng hơn 100 nước. Có những nước không qua chế độ quân chủ mà từ thời lập quốc đến nay chỉ có một nền dân chủ. Đó là Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ. Suốt 200 năm lập quốc cho đến ngày nay chưa có một vị nào làm vua cả, mà chỉ toàn là Tổng Thống.

Trong gần 100 nước còn lại đó một số lớn theo quân chủ lập hiến. Nghĩa là có Vua Chúa hay Nữ Hoàng đứng đầu; nhưng chỉ có tính cách tượng trưng; còn Thủ Tướng và Quốc Hội mới có quyền biểu quyết mọi đạo luật. Trong này có các nước ở Âu Châu như Anh, Na Uy, Thụy Điển, Phần Lan, Đan Mạch, Hòa Lan, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha. Ở Á Châu có các nước như Nhật Bản, Thái Lan, Bhutan, v.v...

Những nước còn lại nằm trong Liên Hiệp Pháp hoặc Liên Hiệp Anh như Úc, Canada v.v... Tuy nhiên những nước này vẫn có chủ quyền của họ. Một số nước còn lại ở Phi Châu thì có Tộc Trưởng hay sống với một đời sống hoang dã, chưa thành hình định chế nào. Ngày nay trên thế giới chỉ còn có 4 hay 5 nước theo chủ nghĩa Cộng Sản mà thôi. Đó là Trung Hoa, Việt Nam, Bắc Hàn và Cuba. Tuy nhiên các chế độ xã hội chủ nghĩa này cũng đã thay đổi đường lối để tự tồn và hướng theo chủ nghĩa tư bản. Đó là chưa kể những nước lớn như Nga, Ba Lan, Tiệp Khắc, Đông Đức v.v... đã hoàn toàn chuyển theo tư bản chủ nghĩa sau khi đã chung sống với xã hội chủ nghĩa 70 năm mà không có tiến bộ gì. Chỉ 10 năm, sau khi thay đổi chủ nghĩa thì các nước này đã trăm hoa đua nở.

Thật sự ra trong cuộc đời này chẳng có cái gì là chắc thật cả. Chủ nghĩa nào mà không hợp lòng dân rồi cũng phải đổi thay. Tất cả chỉ có tính cách giai đoạn, mà lịch sử thì luôn luôn sang trang chứ không đứng yên một chỗ. Chỉ có chân lý trí tuệ, từ bi, giải thoát và giác ngộ thì muôn đời cũng chỉ vậy thôi, không có gì để thay đổi và cũng chẳng có ai vào đó để chiếm giữ ngôi vị độc tôn cả.

Riêng ngày hôm nay là ngày Vía của Đức Quan Thế Âm Bồ Tát. Mỗi năm Phật Giáo Trung Hoa và Việt Nam làm lễ kỷ niệm Ngài 3 lần. Đó là ngày 19 tháng 2; 19 tháng 6 và 19 tháng 9, tính theo âm lịch.

Ngày 19 tháng 2 gọi là ngày Đản Sanh của Ngài

Ngày 19 tháng 6 gọi là ngày Thành Đạo

Ngày 19 tháng 9 gọi là ngày Nhập Niết Bàn.

Thật sự ra thì Đức Quan Thế Âm Bồ Tát không có lịch sử rõ ràng như Đức Phật Thích Ca. Vì Ngài không hiện hữu nơi cõi Ta Bà này mà Ngài là một trong 2 vị đệ tử đang hầu cận cho Đức Phật A Di Đà ở thế giới Tây Phương Cực Lạc. Tuy nhiên người Trung Hoa đã mang tinh thần Đại Thừa giáo ấy vào quần chúng Phật Tử; nên đã lấy sự thị hiện của một số vị Bồ Tát mà tạo ra tứ đại danh sơn ở Trung Quốc, cũng như các ngày lễ vía để kỷ niệm. Tất cả những ngày lễ này chỉ là tính cách tượng trưng mà thôi. Tuy nhiên Đức Quan Thế Âm Bồ Tát là hiện thân của từ bi; nên kỷ niệm những ngày lễ vía của Ngài cũng nhằm nhắc nhở cho chúng ta nên thực hiện hạnh nguyện này như Ngài vậy.

Sau khi đánh lễ danh hiệu các vị Phật, các vị Bồ Tát xong thì tất cả Tăng chúng tại chùa đã đánh lễ về 12 lời nguyện của Đức Quan Thế Âm Bồ Tát. Ngài có 32 hóa thân, do vậy mà thân nào cũng là thân của Đại Sĩ cả. Chúng ta nhớ ơn Ngài phải cố gắng thực hiện theo hạnh nguyện của Ngài.

Sự kiện thứ 3 cũng xảy ra vào ngày 20 tháng 7 năm 2000 này là chính ngày hôm nay sẽ làm lễ tuần thất thứ 3 cho Thầy Thiện Thông và sau đó cốt của Thầy ấy sẽ được gửi máy bay về Việt Nam để nhập tháp tại chùa Phước Quang thuộc Bà Rịa - Vũng Tàu.

Trong phần tiến Giác Linh của Thầy hôm ấy, tôi đã đọc phần cung thỉnh theo văn bạch bằng tiếng Việt trong quyển "Pháp Sự Khoa Nghi 2" của Hòa Thượng Thích Giải Hòa, tức Hòa Thượng Thích Huyền Quang, như sau:

Nhớ Giác Linh xưa :

Dòng họ thế gia,
Môn phong Nho giáo
Tuổi thơ nhập đạo,
Chí lớn xuất trần

Thế rồi người :

Theo Thầy học đạo chuyên cần,
Và, từng chúng tu thân tinh tấn.

Người,
Vuông tròn bốn phận:
Phục dịch chúng ta;
Đầy đủ khả năng:
Dắt dìu Phật Tử.

Vì vậy người được:
Thầy Tổ phân đăng bổ xứ
Phước Quang trác tích trụ trì

Từ đó,
Người sống cuộc đời:
Một bát ba y,
Xuân thu du hóa.
Chín tuần mười hạ,
Năm tháng tịnh tu.

Và cũng như ai,
Người có nhiều:
Tăng Ni bốn chúng từng du;
Và Phật Tử mười phương qui ngưỡng.
Người là bậc:
Sơn Môn Hòa Thượng,

Và hàng:
Hải chúng trung tôn.
Rường cột pháp môn,
Nổi dòng đạo giáo.
Chơn tâm hạo hao,
Pháp tướng nguy nguy.
... Thiệu phái truyền y

... kể đấng tục diệm.
Phật pháp chu toàn trách nhiệm,
Sư mô đầy đủ oan nghi.
Trau giồi trí tuệ từ bi,
Nuôi dưỡng pháp thân tuệ mạng

Người:

Thờ Thầy kính bạn,
Giữ nước - giúp dân
Trọn đời lạc đạo an bàn,
Suốt kiếp nghiêm thân tấn đạo.
Hoàng dương Phật Giáo,
Hàng phục ma quân.
Xử thế đãi nhân,
Tiếp tăng độ chúng.
Tùy duyên ứng cúng,
Thác chất phân thân.
Giới nghi tề chỉnh mọi phần,
Tế hạnh trang nghiêm đủ vẻ.
Lợi danh sạch sẽ,
Thân thể phôi pha.
Ai biết lòng xà,
Nào hay phạm Thánh ...

Thôi thì ba lạy này để tiễn Thầy về Phật cảnh và mong rằng giữa chốn trần ai tục lụy này nếu Thầy còn đoái thương chúng xuất gia đệ tử cũng như người tại gia nghiệp nặng trần ai thì Thầy hãy về lại Ta Bà này mà du hóa, mà độ sanh để thỏa chí người tu như trong văn cảnh sách Ngài Quy Sơn đã dạy.

"Phù xuất gia giả
Phát túc viễn phương
Tâm hình dị tục

Thiệu long thánh chủng
Chấn nhiếp ma quân
Thượng báo tứ ân
Bạt tế tam hữu
Nhược bất như thử
Tắc loạn Tăng luân ...

Như thế đó, Thầy đã hoàn thành đại nguyện. Xin cầu chúc cho Thầy cứ thẳng gót về Tây và nhớ thêm lần nữa là đóai hoài đàn hậu học ở ngưỡng cửa Ta Bà này vậy.

Trong phần vào sách tôi có hứa với quý vị là sẽ tường thuật về kết quả EXPO sau khi viết xong quyển sách này. Do vậy mà tôi xin lướt qua một vài điều. Đúng ra thì quyển sách này hoàn thành quá sớm, lẽ ra viết phải 3 tháng mới xong; nhưng không ngờ chỉ trong có 43 ngày thì đã hoàn thành, dĩ nhiên phần dịch ra tiếng Đức phải cần có nhiều tháng như thế nữa; nhưng so với những tác phẩm khác thì quyển này viết hơi nhanh. Có lẽ vì ý đã có sẵn, mà EXPO thì cuối tháng 10 mới xong. Nên không thể tường thuật hết được.

EXPO khai diễn vào ngày 1 tháng 6 và kết thúc vào ngày 31 tháng 10 năm 2000. Cho đến hôm nay là gần 2 tháng; nhưng kết quả thật không như Ban Tổ Chức mong muốn. Có lẽ lỗi ít nhất là hơn hai tỷ Đức Mã. Đó là về phương diện vật chất. Chưa biết là Ban Tổ Chức sẽ tính sao. Mặc dầu đã có nhiều cách khác nhau để giảm giá vào ban ngày và ban đêm; nhưng số người đến không đông như đã dự định. Vì vậy mọi dịch vụ chỉ có tính cách cầm chừng thôi, chứ không sôi nổi mấy. Ví dụ như tháng 6, tháng 7 thì lấy tiền bãi đậu xe mỗi ngày 20 Đức Mã, rồi xuống còn 10 Đức Mã, và cuối tháng 7 trở đi thì không lấy tiền. Nghĩa là người đem xe vào bãi đậu tự do cả ban đêm lẫn ban ngày; nhưng bãi đậu xe vẫn còn trống. Người ta chờ đợi nghỉ hè thì dân Đức và Âu Châu đi đông hơn; nhưng trên thực tế cho đến hôm nay thì

đã nghỉ hè độ 10 ngày rồi; nhưng học sinh vẫn ít thấy, chỉ thấy dân Đức địa phương là đến nhiều. Còn người Âu Châu cũng ít lai vãng. Chỉ tiếc là những công trình xây dựng trong EXPO rất đẹp, mà tôi đã có lần xem qua, nhưng ít người đi tham quan quá là rất đáng tiếc vậy.

Riêng chùa cũng bị ảnh hưởng lây. Nếu có các tổ chức khác bảo trợ thì không bị chi thâm vào quỹ chùa. Đàng này kết quả các buổi hội thảo thì rất tốt, cũng như những tháng ngày triển lãm các tranh ảnh khác nhau đã tạo cho người đi xem có một cái nhìn sâu sắc về Phật Giáo. Các buổi hòa tấu về âm nhạc Phật Giáo cũng đã thành công. Cứ mỗi tuần như vậy độ trung bình 150 người lai vãng. Một tháng 600 người và suốt 5 tháng ấy độ 3.000 người Đức. Thật ra con số ấy rất khiêm nhường; nhưng cũng đã nói lên được phần nào về sự quan tâm của người Đức đối với nền triết học Phật Giáo tại đây.

Lời về mặt tinh thần mà lỗi về mặt vật chất cũng không sao. Chỉ tiếc một điều là không giống như Ban Tổ Chức Buddha Dharma Expo đã dự phòng, trong đó có Hạnh Hảo. Điều ấy cũng giống như một nhà báo Đức đã nhận xét về tổ chức EXPO tại Hannover như sau:

"EXPO không phải do chính phủ Đức đứng ra tổ chức; chỉ do những quốc gia và những tổ chức tư nhân độc lập đứng ra gánh vác, cho nên phần lỗi lẽ phải chịu về mình. Vả lại thành phố Hannover không có gì đặc biệt để hấp dẫn du khách; nên số khách đến tham dự ít là phải. Không lẽ người ta đến EXPO để ăn món ăn Ý hay thưởng thức Bia của Đức, thì liệu điều ấy đâu có hấp dẫn hết được mọi người, những điều ấy người ta tìm bên ngoài EXPO cũng có; nhưng dẫu sao đi nữa nước Đức sau 11 năm thống nhất Đông Tây phải chứng tỏ cho thế giới thấy rằng: Đây là sức mạnh của nước Đức, thì việc tổ chức EXPO vẫn là điều đáng ca ngợi vô cùng".

Tôi cũng chấm dứt phần cuối cuốn sách này ở câu kết luận này. Dầu dở, dầu hay, dầu tốt., dầu xấu, dầu có, dầu không, dầu còn, dầu mất, dầu được, dầu thua v.v... nó cũng chứng minh được một điều là chúng ta đã nỗ lực và đã cố gắng. Chỉ đơn giản thế thôi và xin cầu chúc cho mọi loài mọi người thâm nhập vào bề tri kiến của Như Lai.

Viết xong vào ngày 20 tháng 7 năm 2000
*tại thư phòng chùa Viên Giác
vào một ngày hạ đẹp trời*

Tác giả THÍCH NHƯ ĐIỀN